

NGUYỄN HIẾN LÊ

# SỬ Trung Quốc

I



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN HIẾN LÊ

# SỬ TRUNG QUỐC

## I

*Từ đầu tới cuối Ngũ Đại*  
**(Trọn bộ 3 cuốn)**



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

<http://sachviet.edu.vn>

# HỌC GIẢ NGUYỄN HIẾN LÊ VÀ TÁC PHẨM CUỐI ĐỜI CỦA ÔNG

Nguyễn Hiến Lê hiệu là Lộc Định, sinh ngày 8 tháng 1 năm 1912 tại Hà Nội (giấy khai sinh ghi ngày 8-4-1912), quê làng Phương Khê, phủ Quảng Oai, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc tỉnh Hà Tây).

Ông xuất thân trong một gia đình Nho học, thân phụ, bác ruột tham gia phong trào Duy Tân ở Trường Đông Kinh nghĩa thực, người mất tích ở nước ngoài, người bị thực dân truy nã, người lén vào Sài Gòn rồi ẩn mình ở Đồng Tháp Mười. Từ đó, bác Ba ông sống lập nghiệp luôn ở miền Tây Nam Việt.

Thuở nhỏ, Nguyễn Hiến Lê học ở trường tiểu học Yên Phụ, Trường Bưởi, Trường Cao đẳng Công Chánh (Hà Nội). Năm 1934 tốt nghiệp được bổ làm việc tại các tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long, kể từ đó ông công tác và định cư luôn ở miền Nam cho đến ngày qua đời.

Năm 1935 bắt đầu viết du ký, kí sự, tiểu luận, dịch các tác phẩm văn chương, đến năm 1945 có đến hàng chục tác phẩm, nhưng đã thất lạc trong những ngày đầu kháng chiến chống Pháp. Vì ông từng làm nhân viên Sở Công chánh thuộc ngành Thủ Y lợi (Hydraulique) thường đi thực địa ở các tỉnh thuộc miền Hậu Giang, Tiền Giang nên biết tường tận về đất đai và con người ở các địa phương thuộc khu vực này.

Sau ngày Nam bộ kháng chiến (23-9-1945) ông bỏ đời sống công chức, tản cư về Đồng Tháp, Long Xuyên, đi dạy học. Năm 1952 thôi dạy, lên Sài Gòn sinh sống bằng ngòi bút và chuyên tâm vào công tác văn hóa.

Tác phẩm đầu tay của ông là một cuốn du ký khoa học có tên: *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười*, sách tuy mỏng mà tác giả đã bỏ ra nhiều công sức. Nguyên sách được viết nhân một chuyến về Hà Nội thi lấy bằng kĩ sư do đề nghị của bạn học hiện là Chủ nhiệm kiêm chủ bút báo *Thanh Nghị* (Vũ Đình Hòe). Tác phẩm viết xong, nhưng gởi ra Hà Nội không được (vì chiến tranh), bản thảo bị mất trong Đồng Tháp Mười, năm 1954 ông viết lại, xuất bản trong năm đó và được tái bản nhiều lần. Từ đó, hằng năm ông có đôi ba tác phẩm ra mắt công chúng độc giả.

Ngòi bút Nguyễn Hiến Lê đề cập đến nhiều lĩnh vực, mà ở lĩnh vực nào cũng có căn cứ khoa học, am tường cặn kẽ về các đối tượng, sâu sắc về các vấn đề được nhắc tới mà không thiếu tính nghệ thuật.

Tác phẩm của ông bao gồm nhiều chủ đề, như:

- 1. Ngôn ngữ học.**
- 2. Gương danh nhân**
- 3. Tự luyện đức trí**
- 4. Giáo dục**
- 5. Cảo luận**
- 6. Du ký**
- 7. Dịch thuật**
- 8. Triết học...**

*Triết học Đại cương triết học Trung Quốc* (2 cuốn-1996), *Nho giáo một triết lí chính trị* (1958), *Liệt tử và Dương tử* (1972), *Một luồng tâm nổi loạn* (1970), *Bertrand Russell* (1971), *Mạnh Tử* (1974)...

**9. Văn học:** Gồm một số tác phẩm đặc sắc và công phu như: *Hương sắc trong vườn văn* (2 cuốn, 1962), *Luyện văn* (3 cuốn, 1953), *Tô Đông Pha* (1970), *Đại cương văn học sử Trung Quốc* (3 cuốn, 1955), *Văn học Trung Quốc hiện đại* (2 cuốn, 1968)... giới thiệu được những tinh hoa của Văn học nói chung và văn chương Việt Nam, Trung Hoa nói riêng.

**10. Sử học:** Gồm một số tác phẩm về lịch sử và văn minh thế giới như: *Lịch sử thế giới* (4 cuốn, 1955), *Bài học Israël* (1968), *Bán đảo Ả Rập* (1969), *Lịch sử văn minh Trung Hoa*, *Lịch sử văn minh Ấn Độ* (1974). *Bài học của lịch sử* (1972), *Nguồn gốc văn minh* (1971), *Văn minh Ả Rập* (1969), *Sử kí Tư Mã Thiên* (1970), và bộ sử này (*Sử Trung Quốc* 3 cuốn) là những cái nhìn xuyên suốt về lịch sử văn minh và sử thế giới.

**Sử Trung Quốc** là một “tập đại thành” của tác giả về toàn cảnh lịch sử Trung Quốc từ cổ đại đến hiện đại (1982). Đây là tác phẩm lớn và tương đối đầy đủ nhất trong chương trình nghiên cứu của ông về “Trung Hoa học”.

Trong thư tịch Việt Nam, trước thế chiến chúng ta đã có *Trung Hoa sử cương*<sup>(1)</sup> của Đào Duy Anh và những năm 50 có *Trung Quốc sử lược* của Phan Khoang<sup>(2)</sup>. Thật ra hai tác phẩm này được Đào Duy Anh (1904-1988), Phan Khoang (1906-1971) viết cho chương trình Trung học và có tính cách phổ biến kiến thức phổ thông nhằm giúp độc giả thiếu đi điều kiện ngoại ngữ (nhất là chữ Hán) có một cái nhìn tổng quan về lịch sử Trung Quốc. Tuy vậy, hai cuốn trên đã giúp ích được rất nhiều cho đa số bạn đọc Việt Nam trên nửa thế kỷ nay.

---

(1) Đào Duy Anh, *Trung Hoa sử cương*, Sài Gòn, 1958, sơ bản in năm 1939, Huế.

(2) Phan Khoang, *Trung Quốc sử lược*, văn sử học Sài Gòn tái bản năm 1970 (in lần thứ tư), sơ bản in năm 1950, Huế.

Lần này với bộ *Sử Trung Quốc*, Nguyễn Hiến Lê đã đầu tư trí tuệ và dụng công nhiều hơn. Có thể nói đây là một tác phẩm lớn cuối đời của ông, vì ông đã bỏ ra rất nhiều công sức và thời gian cho công trình này.

Như trên đã nói, đây là một “tập đại thành” sử học của tác giả. Suốt mấy ngàn năm lịch sử Trung Quốc đầy biến động, được ông tổng kết lại khoảng 1000 trang in. Nói về lượng thì 1000 trang này không thể nào vẽ được toàn diện một tổng quan lịch sử Trung Hoa hơn mấy ngàn năm lập quốc, kiến quốc... rồi “Hoa hóa” (Hán hóa) các dân tộc khác, nhất là các rợ phương Bắc, một thời bách chiến bách thắng trên phần lớn lục địa Âu Á. Nhưng với dung lượng khiêm nhường này, tác giả đã phác thảo được diện mạo của chiều dài lịch sử Trung Quốc. Tác phẩm này không những được tác giả trình bày cẩn kẽ các sự kiện lịch sử suốt cả không gian và thời gian với đầy đủ dữ liệu và chứng cứ khoa học mà còn đào sâu được bề dày lịch sử, một nền văn minh cổ nhất và lâu dài nhất của nhân loại.

Qua tác phẩm, tác giả giúp chúng ta tìm hiểu về toàn bộ lịch sử Trung Quốc, nhất là giai đoạn hiện đại, một cách đầy đủ hơn. Dựa vào những tài liệu tương đối mới (lúc đó - xem thư mục ở cuối sách); đặc biệt là tham khảo tác phẩm các học giả, sử gia Tây Phương và Trung Quốc. Ông đã phác họa được một toàn cảnh lịch sử Trung Quốc từ thời huyền sử tới hiện đại và tận đến năm 1982. Tác giả chia lịch sử Trung Quốc ra làm 3 thời kì. Điều này khác hẳn với các sử gia khác khi nghiên cứu sử Trung Quốc. Đa số học giả phương Tây chia (mà một số sử gia Trung Hoa đã theo) lịch sử thế giới cũng như lịch sử Trung Quốc thành: *thời Thuượng cổ*, *Trung cổ*, *Cận cổ*, *Cận đại*, *Hiện đại*. Theo tác giả, những danh từ trên chúng ta mượn của phương Tây và những khái niệm ấy cũng không thể áp dụng vào lịch sử Trung Hoa được, vì lịch sử Trung Hoa từ đời Hán cho tới cuối đời Thanh, diễn tiến đều đẽu, không thay đổi gì nhiều như lịch sử phương Tây, không làm sao phân biệt được tới

đâu là hết thời *Trung cổ*, tới đâu là hết thời *Cận cổ*, rồi *Cận cổ* với *Cận đại* khác nhau ra sao? Có lẽ quan niệm như vậy, tác giả chia sử Trung Quốc ra làm ba thời kì:

– Thời *Nguyên thủy* và thời *Phong kiến* gom làm một (gọi là phần I) vì theo ông ngày nay chúng ta không biết được chắc chắn *tới đâu bắt đầu thời phong kiến*.

– Thời *Quân chủ* từ nhà Hán tới cách mạng Tân Hợi (1911). Đây là thời dài nhất trên 21 thế kỉ, thời này ông tách làm hai:

\* Từ Hán tới Nam Tống (phần II)

\* Từ Nguyên tới cuối Thanh (phần III)

– Thời *Dân chủ* từ cách mạng Tân Hợi (1911) tới ngày nay (1982) (phần IV)

Một điểm độc đáo của bộ sách này như trên đã nói, tác giả không vẽ được dung mạo sử Trung Quốc mà còn đào sâu được bản chất của nền văn minh sử ấy. Dân tộc Trung Hoa là một dân tộc có một nền văn minh vô cùng độc đặc (*infiniment originale*). Tuy ra đời sau một vài nền văn minh khác nhưng tồn tại lâu nhất (cho tới ngày nay). Khoảng 3000 năm trước, họ đã có một tổ chức xã hội chặt chẽ, một tôn giáo có tính cách xã hội... nhất là có một lối chữ viết tượng hình và chính nhờ lối chữ viết này (chữ Hán) mà họ thống nhất được một đất nước bao la với hàng trăm dân tộc khác nhau. Và cũng chính nền văn minh ấy họ đã “Hoa hóa” được các nền văn minh khác, các tôn giáo khác, các học thuyết khác trở thành màu sắc Trung Hoa mà các nền văn minh khác không có được.

Chính ở khía cạnh này, tác giả đã làm nổi bật được văn minh sử Trung Quốc trong cộng đồng văn hóa, có ảnh hưởng ít nhiều đến nền văn hóa đậm nét Nho - Phật ở Á Đông. Điều đó được thấy rõ qua cách phân tích, đánh giá của tác giả đối với lịch sử Trung Quốc. Âu đó cũng là điều nổi bật trong gần 1000 trang in mà các bộ

sử khác chưa nêu được. Và có lẽ nặng nề về khía cạnh “nhân văn” này mà tác giả phần nào làm loãng đi những chiến công của sứ Trung Quốc. Độc giả khó tính chắc sẽ phiền sứ gia họ Nguyễn thiên vị? Có lẽ theo quan điểm nhân văn ấy ông kết luận về khía cạnh trên như sau:

*“Đọc sứ thời Quản chủ của Trung Hoa, tôi buồn cho dân tộc đó thông minh, giỏi tổ chức mà không diệt được cái họa ngoại thích và hoạn quan gây biết bao thống khổ cho dân chúng đời này qua đời khác. Nhưng tôi rất trọng họ, mến họ vì triều đại nào cũng có hàng ngàn, hàng vạn người coi cái chết nhẹ như lồng hồng, tuẫn tiết vì nước chứ không chịu nhục, và những thời triều đình “vô đạo” thì vô số kè sĩ coi công danh, phú quý như dép cỏ, kiếm noi non xanh nước biếc dắt vợ con theo, cày lấy ruộng mà ăn, đào lấy giếng mà uống, sống một đời thanh khiết, làm tho, vẽ tranh để tiêu khiển, hoặc trú tác về triết, sử, tuồng, tiểu thuyết để lưu lại hậu thế. Đọc đời các vị đó tôi luôn luôn thấy tâm hồn nhẹ nhàng. Chưa có một sứ nào của Tây phương cho tôi được cảm tưởng đó”* (Sđd trang 294)

Các nhận xét đó bằng bạc suốt tác phẩm.

Tính đến năm 1975 ông xuất bản đúng *Một trăm tác phẩm* (100) với các thể loại vừa kể. Từ năm 1975 cho đến khi qua đời, ông còn viết được hơn 20 tác phẩm khác như: *Tourguéniev, Gogol, Tchékhov, Đời nghệ sĩ, Để tôi đọc lại, Tuần tử, Hàn Phi tử, Trang tử - Nam Hoa kinh, Lão tử - Đạo đức kinh, Khổng tử - Luận ngữ, Đời viết văn của tôi* (1996), *Hồi ký* (1992), nhất là bộ sứ Trung Hoa mà chúng tôi vừa nhắc ở trên.

Những năm trước 1975 tại Sài Gòn, ông là một trong một vài người cầm bút được giới trí thức quý mến về tài học, nhân cách đối với xã hội cũng như trong học thuật. Do thành quả lao động nghiêm cẩn của mình, ông được đa số công chúng độc giả trân trọng kể cả học sinh, sinh viên. Những năm 60, 70 chính phủ Sài Gòn đã trân tặng ông (cùng với Giản Chi) *Giải thưởng văn chương toàn quốc*

(1966) và *Giải đương sự nghiệp văn hóa* (1973) với danh hiệu cao quý đương thời, cùng với một ngân phiếu lớn (tương đương mấy chục lượng vàng). Ông đã công khai từ chối với lí do “dùng tiền ấy để giúp nạn nhân chiến tranh” và bản thân tác giả không dự giải.

Tác phẩm của Nguyễn Hiến Lê là những đóng góp lớn cho học thuật Việt Nam vào thời hiện đại.

Năm 1980, ông về ẩn cư ở Long Xuyên (nay thuộc tỉnh An Giang) đến ngày 22 tháng 12 năm 1984, ông bệnh mất tại Sài Gòn, hưởng thọ 72 tuổi, thi hài được hỏa táng ở Thủ Đức, để lại sự thương tiếc trong lòng nhiều người làm văn hóa và bạn đọc thân mến trong và ngoài nước.

Nguyễn Q. Thắng  
(12-1996)



## TƯA

Năm 1979, viết xong cuốn **Kinh Dịch**, một tổng hợp Trung triết thời Tiên Tân, tôi tính chấm dứt công việc biên khảo để viết **Hồi Kí**, rồi nghĩ ngoi: đã gần thất tuần rồi.

Năm 1981, bộ **Hồi Kí** viết xong, tôi sắp đặt lại các tủ sách ở Sài Gòn và Long Xuyên, không ngờ có tới non năm chục cuốn về lịch sử, văn minh Trung Hoa. Tôi lấy ra đọc lại hết, mượn thêm của bạn 6-7 cuốn nữa; và cũng nhu trên ba chục năm trước khi tìm hiểu văn học Trung Quốc, tôi vừa đọc vừa ghi chép, và rốt cuộc viết thành bộ sử này, ngoài dự định của tôi.

Trung Hoa ngày nay lớn gần bằng cả châu Âu, dân số trên 1 tỉ (1 phần 5 dân số thế giới), có truyền thống trọng sử, từ thế kỉ VIII trước T.L. (đời Tuyên Vương nhà Chu) đã có tín sử, và từ đó đời nào cũng có những sử quan chép sử kĩ luõng, có công tâm, cho nên tài liệu về sử của họ nhiều vô cùng, rất có giá trị. Bốn năm chục cuốn tôi đọc được, chỉ như bụi cây trong một khu rừng rông, có thầm gì đâu, cho nên tôi phải hạn chế sự tìm hiểu của tôi.

Tôi cho lịch sử Trung Hoa là lịch sử một nền văn minh vô cùng độc đặc (*infiniment originale : Guillermaz*), tuy ra đời sau một vài nền văn minh khác: Ai Cập, Luõng Hà... nhưng tồn tại lâu nhất. Khoảng 3.000 năm trước, nó xuất hiện từ trung du miền Hoàng Hà (bản đồ tr.18). Trong khi các bộ lạc chung quanh đều bán khai thì nhà Án (cuối nhà Thương) và nhà Chu đã giỏi về nông, tang, đồ đồng, có một tổ chức xã hội chặt chẽ, một tôn

giáo có tính cách xã hội (thờ Thương đế, thần xã tắc, cha mẹ...) rất ít mê tín, một vũ trụ quan duy vật (thuyết âm dương) và một lối chữ tượng hình, hội ý mà một số nhà ngôn ngữ học hiện nay khen là có thể làm lối chữ quốc tế được; mà sự thật trong non 3.000 năm, nó đã đóng vai trò ngôn ngữ quốc tế trong "thế giới" của Trung Hoa gồm cả chục dân tộc ở Đông Á.

Văn minh đó đã truyền bá lần lần ra các miền chung quanh mà không phải dùng tới vũ lực; nó thu phục rồi khai hóa, đồng hóa nhiều bộ lạc dã man, và cuối thời Chiến Quốc nó đã lan rộng ra gần hết lưu vực hai con sông lớn nhất của Trung Quốc: Hoàng Hà và Dương Tử giang (bản đồ tr 47 bis). Rồi nhà Tần thống nhất Trung Quốc, chấm dứt chế độ phong kiến, lại mở mang thêm đất đai tới hạ lưu sông Tây Giang (Quảng Đông ngày nay).

Phía đông là biển. Phía tây và phía bắc là những cánh đồng cỏ, những sa mạc mênh mông, bạt ngàn, từ đó các dân tộc du mục hết lớp này tới lớp khác, dột nhập vào đất Trung Hoa, cướp phá mùa màng, súc vật... người Trung Hoa phải xây trường thành để ngăn chặn họ; từ nhà Hán phải chiến đấu với họ, dồn họ về các cánh đồng cỏ, mới đầu có lẽ chỉ để tự vệ, sau nhân đó mà mở mang thêm bờ cõi, thành một cuộc tranh giành đất đai suốt hai ngàn năm, tới cuối nhà Thanh. Hỗn Hán (Trung Hoa) thịnh thì Hồ (du mục) lùi về phương Bắc để đợi thời Hán suy để vượt trường thành vào chiếm đất: mới đầu họ chiếm được một phần miền Hoa bắc (các tỉnh Thiểm Tây, Sơn Tây...), lần lần họ mạnh lên, chiếm được trọn Hoa bắc, tới bờ sông Dương Tử, sau cùng, đời Nguyễn, Thanh, có thời họ làm chủ hoàn toàn non sông của người Hán hai lần: lần đầu một thế kỷ (Nguyễn), lần sau hai thế kỷ rưỡi (Thanh). Họ chiếm đất, cai trị dân tộc Hán, dùng văn tự, ngôn ngữ Hán, chỉ trong vài thế kỷ Hán hóa, thành người Hán, và khi người Hán giành lại được chủ quyền, thì đất đai của Hồ thành đất đai của Hán, con dân Hồ cũng thành con dân

Hán, nhờ vậy mà sau thời Nam Bắc triều dân tộc Hán thêm được dòng máu Tiên Ti, Tây Tạng, Thác Bạt, sau thời Ngũ Đại, thêm được dòng máu Sa Đà; sau đời Thanh thêm được dòng máu Hán, Nông, Hồi Hột và dế quốc của họ rộng hơn tất cả các thời trước, trừ đời Nguyên. Hiện tượng đó có thể nói là độc nhất trong lịch sử nhân loại.

Hơn nữa, họ tiếp thu văn minh khác, một cách có “sáng tác” - theo ngôn ngữ ngày nay - như tiếp thu đạo Phật của Ấn mà làm giàu cho triết học của họ, cho cả triết học của Ấn nữa. Ngày nay họ đương tiếp thu văn minh phương Tây và đã có ý muốn sửa đổi chính sách của Nga: họ còn dò dẫm, ta chờ xem họ có thành công hay không.

Một điểm nữa tôi muốn nhấn mạnh: ảnh hưởng của Khổng tử tới lịch sử Trung Hoa.

Ông chủ trương vua phải là người có tài, đức; ngôi vua không truyền cho con mà truyền cho người hiền như Nghiêu truyền cho Thuấn, Thuấn cho Vũ; nhưng thời ông, sự truyền từ đà có từ lâu đời, không thể bỏ được; ông chỉ có thể cải thiện chế độ, đào tạo những kẻ sĩ có tài, để giúp bọn quý tộc và lần lần thay họ mà trị nước. Những kẻ sĩ đó đều được tuyển trong dân chúng, và từ Hán, Đường trở đi, chế độ quân chủ Trung Hoa có tính cách **sĩ trị**, không còn giai cấp quý tộc cha truyền con nối nắm hết các chức vụ lớn ở trong triều, ngoài quận nuga. Đó là một tiến bộ rất lớn, người phương Tây phải khen.

Ông lại giảm bớt quyền chuyên chế của vua bằng cách đề cao nhiệm vụ, tư cách của sứ quan, giám quan; dạy cho vua, quan, kẻ sĩ và thường dân rằng vua phải thương dân như con, phải tôn trọng nguyện vọng của dân...; phải lo cho dân đủ ăn, tài sản trong nước phải quân bình, đừng có kẻ nghèo quá, kẻ giàu quá. Suốt thời quân chủ, ông vua sáng lập một triều đại nào cũng nghĩ ngay đến vấn đề quân điền, chia đất cho dân cày trước

*hết. Ngày nay Tôn Văn và Mao Trạch Đông cũng theo chính sách đó.*

*Sau cùng Khổng Tử có tinh thần nhân bản rất cao. Ông hiếu hòa, trọng trung dung, rất ghét sự tàn bạo, và đa số các vua chúa Trung Hoa theo ông. Học thuyết của Thương Uông, Hàn Phi làm cho Tần mạnh lên, thống nhất được Trung Quốc, nhưng khi thống nhất rồi, dân tộc Trung Hoa không dùng nó nữa, từ Hán tới Tống, trên 1.500 năm, không có một bạo chúa như Tần Thủy Hoàng. Khi đạo Khổng suy rồi, nhà Minh mới theo nhà Nguyên (Mông Cổ) dùng chính sách độc tài; nhà Thanh (Mãn Châu) cũng vậy, và gần đây, còn tệ hơn nữa, Mao Trạch Đông đã tự hào rằng đã giết kẻ sĩ gấp trăm lần Tần Thủy Hoàng ! Nhưng ông ta chưa chết thì “cách mạng văn hóa” của ông ta đã phải dẹp bỏ.*

\*  
\* \*

*Về việc phân chia thời đại, tôi không theo cách đa số học giả phương Tây (và một số học giả Trung Hoa bắt chước họ), chia thành thời Thương cổ, Trung cổ, Cận cổ, Cận đại, Hiện đại. Những danh từ đó mượn của phương Tây, không áp dụng vào lịch sử Trung Hoa được, trừ hai danh từ Thương cổ và Hiện đại. Vì lịch sử Trung Hoa từ Hán cho tới cuối Thanh, tiến đều đều, không thay đổi gì nhiều như lịch sử phương Tây, không làm sao phân biệt được tới đâu là hết thời Trung cổ, tới đâu là hết thời Cận cổ, rồi Cận cổ với Cận đại khác nhau ra sao? Vả lại những danh từ đó không cho ta một ý niệm gì rõ rệt, mỗi người một khác. Chẳng hạn danh từ Cận đại (*temps moderne*), người thì cho bắt đầu từ thời Nguyên (Eberhard), người lại cho từ cách mạng 1911 (Dubarbie) khác nhau 632 năm, còn gì vô lý bằng !*

*Tôi chỉ chia làm ba thời đại thôi:*

*- Thời Nguyên thủy và thời Phong kiến tôi gom làm một*

(phần I) vì không biết chắc tới đâu hết thời phong kiến; và lại thời nguyên thủy không có gì đáng chép, chỉ có 8-9 trang, không tiện đặt riêng vào một phần.

- **Thời Quân chủ** từ nhà Hán tới Cách mạng Tân Hợi (1911). Thời này dài nhất - trên 21 thế kỉ - tôi tách làm hai:

\* Từ Hán tới cuối Nam Tống, thời thịnh nhất của văn hóa (phần II).

\* Từ Nguyên tới cuối Thanh, thời suy của dân tộc Hán (phần III).

- **Thời Dân chủ** từ cách mạng 1911 tới ngày nay (phần IV)

Tôi nghĩ như vậy vừa gọn vừa sáng, chỉ đọc tên thời đại chúng ta cũng hiểu ngay đặc điểm của nó và biết nó bắt đầu từ thế kỉ nào.

N.H.L

Long Xuyên, ngày 15 tháng 5 năm 1983

Đọc và sửa tại Sài Gòn,

ngày 15 tháng 10 năm 1983



BẢN ĐỒ CÁC TỈNH TRUNG HOA

***PHẦN I***

**THỜI NGUYÊN THỦY  
VÀ  
THỜI PHONG KIẾN**



## CHƯƠNG I

# KHỐI TRUNG HOA

### 1. Một khối biệt lập

Nhìn bắn đồ thế giới chúng ta thấy các nước thời Thượng cổ có một nền văn minh rực rỡ thì Trung Hoa sống cách biệt hon cả, gần như không tiếp xúc với các nền văn minh khác. Ai Cập, Lưỡng Hà (Mésopotamie), Ba Tư ở gần nhau, thường qua lại với nhau; nhất là Hi Lạp, La Mã ở trên bờ Địa Trung Hải, là nơi các thương thuyền của Crète, Tiểu Á, Phénicie, Ai Cập... lui tới hàng ngày, trao đổi hàng hóa và văn minh; ngay đến Ấn Độ, một bán đảo mênh mông hình tam giác hai cạnh là bờ biển, nhưng về phía Tây sát với Ba Tư, rồi từ Ba Tư qua Lưỡng Hà, Địa Trung Hải để tiếp xúc với Hi Lạp, Ai Cập; còn về phía Đông thì qua Miến Điện, xuống Mã Lai rất dễ dàng. Chỉ có Trung Hoa là một khối gần tròn, ba phía Bắc, Tây, Nam là núi cao, đồng cỏ và sa mạc, phía Đông nhìn ra Thái Bình Dương mênh mông; nó như quay lưng lại với các nước văn minh Trung Á, Tây Á, sống một đời riêng biệt. Nó tuy có bờ biển dài đầy, nhưng ở miền Bắc, bờ biển thấp, lầy, lại thiếu đảo ở gần, nên người Trung Hoa thời cổ không muốn mạo hiểm ra khơi; còn ở miền Nam(sau này lần lần mới thuộc về Trung Hoa) thì bờ biển lại không bằng phẳng, khí hậu xấu, giông tố nhiều, không có gì khuyến khích

họ cả. Tóm lại núi và biển gần như chặn ảnh hưởng của các nền văn minh Tây Á, không cho ảnh hưởng tới Trung Hoa, và trong thời Thương cổ, ít nhất là tới đầu kỉ nguyên Tây lịch, dân tộc Trung Hoa sống cách biệt với các dân tộc văn minh khác. Có người cho rằng nhò vây một phần văn minh Trung Hoa có nhiều nét đặc biệt, có tính cách thủ cựu và duy trì được hơn hai ngàn năm.

Nhưng nếu xét kĩ thì sự cách biệt đó chỉ là tương đối. Đọc sử ta mới thấy dân tộc Trung Hoa chịu ảnh hưởng khá nhiều của các nền văn minh khác ở châu Á. Trước hết ngay từ đời Thương, khoảng 1.500 năm trước T.L., họ đã học được các cách hợp kim để chế tạo ra đồ đồng của Tây Á; rồi về sau cách dùng chiến xa, cách xây thành lũy thời Tây Chu, cách dùng kị binh thời Chiến Quốc, những cách đó đều do các dân tộc du mục phương Bắc và Tây Bắc truyền lại cho họ. Từ đời Hán, họ chịu ảnh hưởng Phật giáo của Ấn Độ, tới đời Lục Triệu, đời Nguyên, đời Thanh, thêm ảnh hưởng của Thổ Nhĩ Kì, Mông Cổ, Mãn Châu, Ba Tư, Á Rập... nữa, điều đó ai cũng biết. Vậy Trung Hoa chỉ biệt lập chứ không cách biệt hẳn với các nước khác và lịch sử Trung Hoa không thể nào tách biệt hẳn với lịch sử các văn minh khác ở châu Á. Có sự trao đổi văn minh lẫn nhau, đôi khi đứt đoạn nhưng không bao giờ tuyệt hẳn. Nền văn minh nào từ xưa tới nay cũng như vậy hết; mà trong lịch sử Trung Hoa, sự giao thiệp giữa các dân tộc Trung Hoa theo nông nghiệp và các dân tộc du mục ở Bắc và Tây là những yếu tố quan trọng nhất. Đọc lịch sử Trung Hoa chúng ta nên nhớ điều đó.

## 2. ... Không nhất trí

Không kể những miền mai sau này mới chiếm được, Trung Hoa vào đầu kỉ nguyên Tây lịch có hình thành một khối gần tròn. Vì quá lớn nên khối đó không nhất trí mà gồm nhiều nước, nhiều dân tộc khác nhau về lịch sử, phong tục, lối sống. Các dãy núi lớn ở phía trong (phía Tây) thường chạy từ Bắc tới Nam; ngoài ra lại có những dãy núi nhỏ, thấp hơn ở phía ngoài, hướng từ Tây qua

Đông (phía biển), chia Trung Hoa thành nhiều miền cách biệt với nhau, chỉ thông với nhau bằng những đèo, như đèo thông Thiểm Tây với Hà Nam, Sơn Tây với Hà Bắc, Thiểm Tây với Tứ Xuyên, Hà Nam với Hồ Bắc... Những đèo đó rất quan trọng về phương diện chiến lược và thương mại, khiến cho các miền có ảnh hưởng lẫn nhau rất mạnh mà dễ thống nhất được.

Lại thêm, các con sông lớn như Hoàng Hà, Dương Tử giang, sông Hoài, Tây giang đều chảy từ tây qua đông, hợp với dãy núi mà chia Trung Hoa thành những miền quan trọng dưới đây:

– Hạ du sông Hoàng Hà, gồm những tỉnh Hà Nam, Hà Bắc, phía Tây tỉnh Sơn Đông, phía Bắc tỉnh An Huy, tới thung lũng sông Hoài. Miền đó là cái nôi của văn minh Trung Hoa mà trung tâm ở trên bờ sông Hoàng Hà, tỉnh Hà Nam;

– bình nguyên Sơn Tây (nước Tần thời Chiến Quốc);  
– cánh đồng Thiểm Tây (trung tâm của Tây Chu, sau này là nước Tần thời Chiến Quốc);

– bán đảo Sơn Đông (nước Tề thời Chiến Quốc);

Đó là về phía Bắc. Về phía Nam có:

– cánh đồng ở trung lưu sông Dương Tử (nước Sở thời Chiến Quốc);  
– những cánh đồng hạ lưu sông Dương Tử: nước Sở, phần phía Nam Giang Tô, và nước Việt ở phía Bắc Chiết Giang;  
– miền lòng chảo đất đỏ ở Tứ Xuyên, phía Tây, nơi gần ngọn sông Dương Tử.

Những miền kể trên đã khai phá từ thời Tiên Tần (trước đời Tần).

– Từ đời Hán, Trung Hoa lại sáp nhập thêm các tỉnh Phúc Kiến, Quảng Đông ở bờ biển, gọi là miền Đông Nam; miền này nhờ thương mại, công nghệ hơn là nhờ canh nông;

– và các tỉnh Quảng Tây, Quý Châu, Vân Nam, gọi là miền Tây Nam, miền này có nhiều núi, ít đồng ruộng, nghèo, có nhiều dân thiểu số: Miêu, Thái, Lolo... Diện tích trồng trọt được cõi nới chỉ là 10%.

Chúng ta nên nhớ Trung Hoa rộng bằng cả một lục địa; nội cảnh đồng Tứ Xuyên của họ cũng đã lớn hơn cả nước ta, mà tỉnh nhỏ nhất của họ cũng rộng hơn Bắc Kì của ta. Do đó, Trung Hoa tuy thống nhất từ lâu mà các miền khác nhau về phong tục, ngôn ngữ (mặc dầu cùng một lối chữ viết) và thường có khuynh hướng tự trị. Tóm lại ba nét lớn, căn bản của Trung Hoa là rộng mênh mông, đa dạng và phức tạp.<sup>(1)</sup>

\*

### **Phương Bắc và phương Nam –Hoàng Hà và Dương Tử giang**

Tuy đa dạng như vậy nhưng xét chung thì ta có thể phân biệt hai miền lớn: từ lưu vực sông Hoàng Hà trở lên miền Bắc, từ lưu vực sông Dương Tử (cũng gọi là Trường Giang) trở xuống là miền Nam (xưa gọi là Giang Nam vì ở phía Nam Dương Tử giang). Hai miền đó, địa thế và khí hậu khác nhau, nên ảnh hưởng tới con người cũng khác.

Miền Bắc (các nước Tân, Tấn, Tề, Vệ, Lỗ, Tống...) khí hậu lạnh lẽo, đất cát khô khan, cây cỏ thưa thớt, phong cảnh tiêu điều, sản vật hiếm hoi. “Mưa rất ít, trời quanh năm xanh biếc, không một đám mây, đất thì mênh mông một màu cát vàng (hoàng thổ, tiếng Pháp gọi là loess, phù sa của sông Hoàng Hà), ít có cây cao che tầm con mắt” (Vương Chi Hoán), chỉ toàn một loài cỏ, khi gió ào ào thổi, cỏ rụp xuống, ta thấy lô nhô những bầy bò và dê, dân trồng lúa mì, kê và mục súc.

---

(1) Trong tiết này tôi không xét những miền Man Châu, Mông Cổ, Tân Cương, Tây Tạng mà người Hán mới chiếm được từ mấy thế kỉ nay.

Miền Nam (như nước Sở, Ngô, Việt...) “khí hậu ấm áp, cây cỏ xanh tươi, phong cảnh tốt đẹp, sản vật phong phú. Núi lởm chởm, hết ngọn này đến ngọn khác, mây trắng phủ quanh năm; sông rạch quanh co uốn khúc, như bối hồi luyến tiếc cành xanh hoa thắm mà không nỡ rời” (Tạ Linh Vận). Mưa nhiều, đất cát phì nhiêu, trồng được lúa gạo mà năng suất gấp hai lúa mì. Thường có nhiều con dông hãi hùng, nhưng khi trời tạnh thì cảnh thật rực rỡ, trời nước một màu trong tươi.

Do địa thế và khí hậu mà dân phương Bắc phải gắt sức kiểm ăn, cần, kiệm, chịu cực khổ, kiên nhẫn, cương cường, trọng sự dùng sức, thiên về lý trí; còn dân phương Nam thì thích một đời an vui, nhàn tản, thiên về tình cảm, ảo tưởng.

Ngay từ đầu thời Chiến Quốc, trong sách *Trung Dung*, ta đã thấy phân biệt giữa tính tình người phương Bắc và phương Nam:

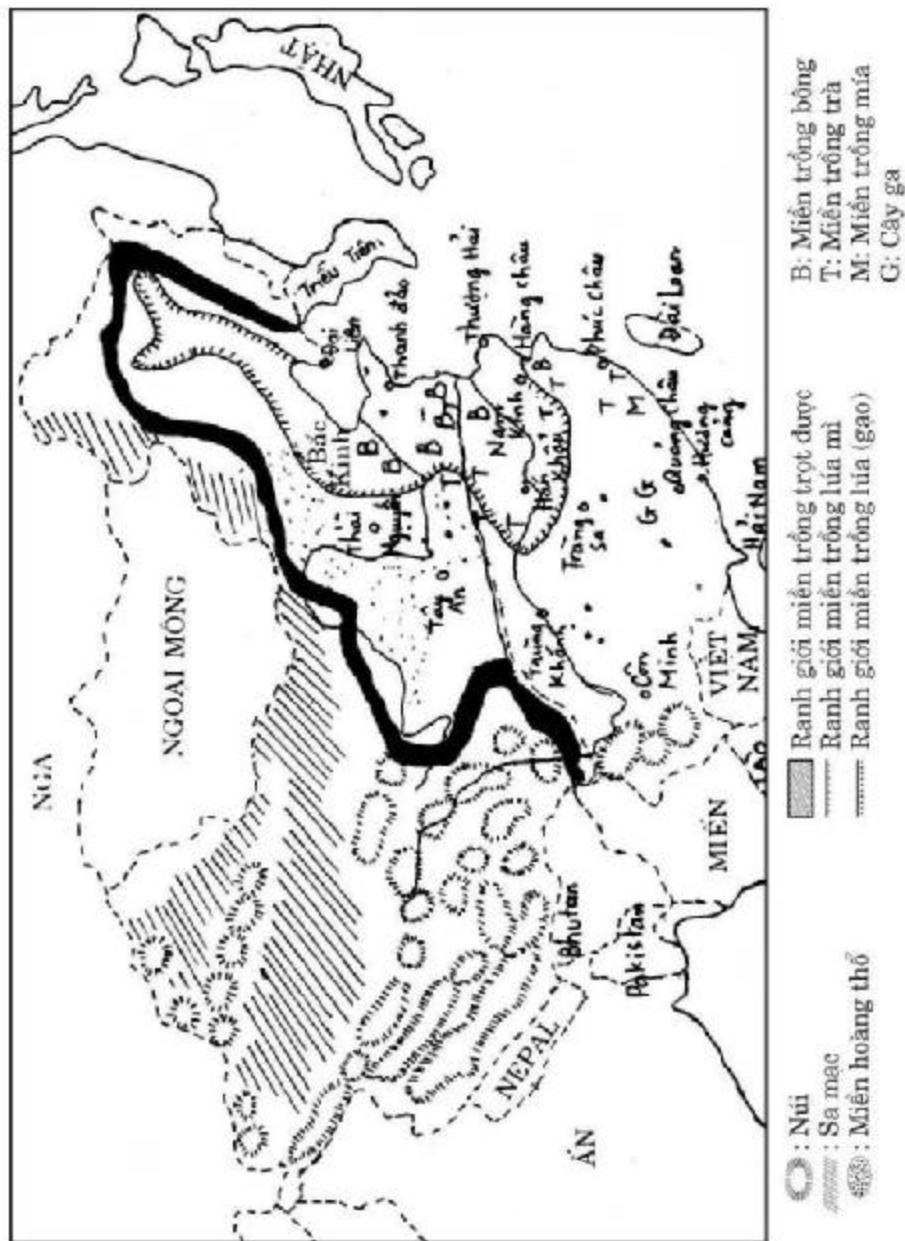
“Khoan nhu mà dạy tha thú cho kẻ vô đạo, đó là cái cường của người Nam, người quân tử theo đó. Nằm trên áo giáp, binh khí, chết mà không sợ, đó là cái cường của người phương Bắc, kẻ anh hùng theo đó.”

Người phương Bắc chê người phương Nam là khinh bạc, phóng đãng, không chịu suy nghĩ, thiếu óc thực tế; người phương Nam chê người phương Bắc là hung tợn, hay gây gổ, tụ họp, thích những tiểu xảo.

Những Bùa Nam lèn lèn hoà húp vúanhau, cuāg chāu aāh hūūāg sēu àēān cuā aā Khöng vaāa Laā, cuāg möāl öësöëg, möānī h kinh tī ëthaāh möādēn töā maānhūäg neāchñh laāsiñg nùng, kiñn nhēñ, tuātin, ủa hoà bành, coatinh thèn gia àñh, gia töā rẽe cao.

Hoacoinh thèn gia àñh, gia töā cao vòtheo chí ảñtòn phap” cuā nhaā Chu (coi úñsau), troag súñhúaphuåg töitiiñ, troag chûñhiñ e cuā aā Khöng; hoa hoà bành cuāg nhû moādēn töā söëg vñ inöng

## BẢN ĐỒ NÔNG PHẨM TRUNG HÓA



nghiệp, mà cũng vì hai triết gia lớn của họ Khổng và Lão, nhất là Lão, đều không hiểu chiến; họ tự tin vì đã khai phá và khai hóa được một khu vực mênh mông, tạo được một nền văn minh rực rỡ, rất đặc biệt, khiến cho nhiều dân tộc thắng họ về vũ lực rồi cũng phải đồng hóa với họ. Sau cùng, họ siêng năng, kiên nhẫn vì đất đai của họ nghèo.

Đất đai họ tuy mênh mông mà chỉ có hai đồng bằng lớn: lưu vực sông Hoàng Hà và lưu vực sông Dương Tử; ngoài ra là những cánh đồng, những bình nguyên nhỏ so với diện tích và số dân của họ, trừ bình nguyên Tứ Xuyên sớm có nhiều công trình thủy lợi quan trọng. Hiện nay chỉ có 1/5 diện tích là trồng trọt được và nhiều gia đình 5 người chỉ sống nhờ vào 4.000 thước vuông.

Đại khái địa thế của họ cũng như nước Việt của chúng ta: con sông Hoàng Hà có thể ví với sông Hồng Hà (tuy dài hơn, lớn hơn); cũng có nhiều phù sa, cũng thường bị lụt. Cả hai đều phát nguyên từ Tây Tạng, đều có nhiều phù sa, đều thường gây lụt. Phù sa của sông Hồng đỏ vì sông chảy qua nhiều vùng đất đỏ; phù sa của sông Hoàng Hà vàng vì sông chảy qua miền hoàng thổ của Tây bắc Trung Hoa (Thiểm Tây). Lớp hoàng thổ đó dày tới 400 mét, rất màu mỡ. Mỗi năm Thiểm Tây bị vài con giông hoàng thổ, bụi vàng bay mù mịt, không khí và mặt trời đều một màu vàng; không một vật gì không bị bụi phủ; mặt đeo gạc (vải thưa xếp 3-4 lớp) mà nó cũng chui vào mũi, miệng, tai được. Miền đó đồi núi ít cây, nên nước mưa xối xuống lòng sông cuốn theo hoàng thổ, tới miền đồng bằng ở Sơn Đông, phù sa lắng xuống, lần lần nâng lòng sông lên. Từ thượng cổ dân chúng phải đắp bờ hai bên dòng sông để ngăn lụt, do đó lòng sông ngày càng mau nâng lên, cao hơn cả đồng ruộng ở hai bên; lại phải đắp đê cao hơn nữa, và mỗi khi đê vỡ - mà gần như không năm nào đê không vỡ ở nơi này hay nơi khác vì đê dài quá - thì gây trận lụt tai hại hơn sông Hồng của ta nhiều.

Tai hại lớn nhất là nạn Hoàng Hà đổi dòng sau một vụ vỡ đê, lụt lớn. Từ khi có sử tới nay, nó đã đổi dòng ở hạ lưu sáu lần, khi thì đổ vào Hoàng Hải, khi thì đổ vào Bột Hải như ngày nay<sup>(1)</sup>. Mỗi khi nó đổi dòng thì mảnh tinh bị tàn phá, đúng là “tang điền biến thành thương hải”, hàng triệu dân chết, hàng chục triệu dân không có nhà cửa, ruộng nương; và chính quyền phải bắt dân đắp lại hàng ngàn cây số đê.

Noi nào cũng thường bị hạn hán, vì miền Bắc ít mưa; có nơi bị lụt xong thì bị hạn hán, trung bình cứ ba năm bị hạn hán một lần. Nếu hai năm liền bị hạn hán thì lại có cả triệu dân chết đói.

Do đó đời sống của nhân dân miền Bắc rất cực; họ rất quí đất, làm ruộng mà săn sóc kĩ lưỡng như làm vườn: năng suất của mỗi hecta cao nhất thế giới, nhưng năng suất của mỗi người lại thấp nhất. Nạn đói ở Trung Hoa kinh niên, như nạn đói ở Ấn Độ, các nhà cầm quyền Trung Hoa không có cách nào giải quyết được, và thi hào Tô Đông Pha đời Tống đã tủi hổ thú rằng đọc năm ngàn cuốn sách mà không tìm được cách cứu đói cho dân.

Miền Nam đỡ hon miền Bắc, nhờ có sông Dương Tử, cũng gọi là Trường giang, vì nó là con sông dài nhất (5.000 cây số) của Trung Hoa, và là một trong vài con sông dài nhất thế giới.

Nó cũng bắt nguồn từ Tây Tạng, chảy qua nhiều miền đất đỗ khá phì nhiêu ở Tứ Xuyên, nhưng hạ lưu của nó nước trong xanh, nên người Âu còn gọi nó là *Fleuve bleu*; nước sông cũng chờ phù sa, tuy không nhiều như Hoàng Hà nhưng cũng làm cho tam giác châu (delta) ở Thượng Hải cứ khoảng 100 năm lại lấn ra biển ba cây số.

---

(1) Năm 1947, Liên Hiệp Quốc gửi một đoàn kĩ thuật gia Mĩ qua xây cho Trung Quốc một cái đê rất lớn ở miền Khai Phong để bắt Hoàng Hà phải chảy về phương Bắc và đổ ra Bột Hải.

Nó giống sông Cửu Long của ta. Cả hai đều bắt nguồn từ Tây Tạng, đều ít phù sa, mùa nắng nước đều trong, mùa mưa ít gây lụt tai hại, nhờ có hồ chứa nước : Cửu Long có hồ Tonlesap (cũng gọi là Biển Hồ) và Đồng Tháp Mười; Dương Tử giang có hai hồ Động Đình và Bà Dương ở tỉnh Hồ Nam. Nước sông dâng lên cao quá thì chảy vào những hồ đó, khi nước sông hạ thì nước hồ chảy ra sông; nhờ vậy mà ít khi có những trận lụt lớn, và cả hai con sông Cửu Long và Dương Tử đều không có đê. Tuy nhiên, lâu lâu, sông Dương Tử cũng gây lụt tai hại. Năm 1931, hồ Động Đình mùa cạn chỉ rộng 3.300 cây số vuông, mùa mưa, lụt 10.000 cây số vuông, và làm chết 140.000 người; 18 triệu người từ hồ ra tới biển không có nhà cửa, đói vì mất mùa. Tai hại nhất là năm 1944, cả Hoàng Hà lẫn Dương Tử giang đều bị lụt, sau hạn hán năm 1942. Dân chúng Hà Nam và Hồ Nam phải ăn cỏ, vỏ cây, có kẻ cả phân nữa ! Hàng triệu người chết đói. Sau đó bệnh dịch hoành hành, họ cũng chết như rạ. Thật khủng khiếp. Người ta bán em gái, con gái để lấy một chén gạo.

Miền Nam cũng ít bị hạn hán hơn miền Bắc vì đây thuộc về miền có gió mùa, mưa nhiều không thiếu nước, trồng lúa gạo được.

Dương Tử giang còn hơn Hoàng Hà ở điểm tàu bè, thuyền lưu thông quanh năm được (mùa nắng Hoàng Hà ở hạ lưu cạn quá, lòng sông phơi cát lên) trên ba ngàn cây số, thành một dòng huyết mạch nuôi sống non mười tỉnh của Trung Hoa.

\*  
\*      \*

Cũng như nước ta, cho tới nay Trung Hoa thiếu kim loại: vàng, bạc, sắt, đồng, mặc dầu núi của họ có thể có nhiều khoáng sản. Theo Eberhard trong *Histoire de la Chine*, thời nào họ cũng thiếu đồng, và từ khi họ dùng để đúc tiền thì ai có đồ đồng cũng có thể đem đến lò đúc để đúc tiền được. Vì thiếu đồng nên trong dân gian

ít có đồ đồng mà dân chúng thường dùng đồ gốm; có thể đó là một nguyên nhân khiến cho nghề làm đồ sành, đồ sứ ở Trung Hoa phát triển mạnh.

Trung Hoa nghèo hơn ta về ruộng muối. Vì tỉ số chiều dài bờ biển so với diện tích kém ta mà khí hậu lạnh hơn ta. Do đó muối rất quý, triều đình sóm giữ độc quyền làm muối từ đời Hán, mà thương nhân buôn muối làm giàu rất mau.

Nhưng họ hơn tất cả các dân tộc khác là biết trồng dâu nuôi tằm, dệt lụa, từ 3-4 ngàn năm trước, và những đồ gốm vóc tơ lụa của họ hồi đầu kỉ nguyên Tây lịch chở qua châu Âu bán đắt hơn vàng.

### 3. Nhung thống nhất nhờ chữ viết

So với Ấn Độ, Âu Châu, Trung Hoa rất thống nhất, từ đời Hán, trên 2.000 năm trước đã là một đế quốc lớn, mà đế quốc đó đã không tan rã, lại còn bành trướng thêm vì Hoa hóa được các dân tộc trong nhiều thời chiếp được nó.

Nó được ổn định, giữ được nền văn minh đặc biệt của nó cho tới đầu thế kỉ của chúng ta, nhờ:

- có một tổ chức xã hội và chính trị hữu hiệu hơn cả dân tộc La Mã thời xưa, kết quả sự dung hòa đạo Khổng với học thuyết thực tiễn của pháp gia.

- nhất là nhờ chữ viết.

Ta phải bỏ những truyền thuyết cho rằng Hoàng Đế đặt ra văn tự Trung Hoa từ 4-5 ngàn năm trước, ngày nay không còn ai tin rằng Hoàng Đế là một nhân vật có thực nữa. Cả thuyết Thương Hiệt mà các học giả thời Chiến Quốc đưa ra cũng không chấp nhận được vì không ai biết Thương Hiệt ở đời nào. Gần đây người ta đào được ở An Dương (Hà Nam) nhiều mu rùa, xương loài vật, và đồ đồng trên có khắc chữ, và các nhà khảo đoán rằng Trung Hoa đã

có chữ viết trễ nhất là đầu đời Thương, khoảng một ngàn tám trăm năm trước kỉ nguyên Tây lịch.

Cũng như Ai Cập và nhiều dân tộc văn minh thời thượng cổ, chữ viết Trung Hoa thời đó có tính cách tượng hình (idéogramme), nghĩa là vẽ phác vật mình muốn chỉ. Chẳng hạn,

muốn chỉ mặt trời, Trung Hoa vẽ ☽ (Ai Cập cũng vậy), sau thành chữ 日

muốn chỉ mặt trăng, Trung Hoa vẽ ☾ (Ai Cập vẽ ☽), sau thành chữ 月

muốn chỉ khu ruộng, Trung Hoa vẽ 田, sau thành chữ 田

muốn chỉ cây (cối), Trung Hoa vẽ 木, sau thành chữ 木

muốn chỉ cái miệng, Trung Hoa vẽ 口 (Ai Cập cũng vẽ ω), sau thành chữ 口

Đó là giai đoạn đầu, qua giai đoạn nhì, cũng tượng hình mà thêm tính cách biểu ý, như ☽ cả tiếng Trung Hoa lẫn tiếng cổ Ai Cập đều có nghĩa là ngày; ☾ tiếng Trung Hoa chỉ tháng nữa; tiếng Ai Cập cũng dùng cách đó để chỉ tháng : vẽ một mặt trăng nhưng thêm một ngôi sao: ☽

Qua giai đoạn sau, mỗi hình ở Ai Cập chỉ một *vần*, như: ☽ chỉ cái miệng, mà miệng, người Ai Cập thời xưa đọc là *ra* (hay *re*), cho nên vẫn đó chỉ thêm *vần ra* (hay *re*).

Giai đoạn cuối, mỗi hình (gọi là dấu cũng được) chỉ một *âm* như: hình ☽ không chỉ *vần ra* (hay *re*) nữa mà chỉ phụ âm *r*.

Từ đó, chữ viết cổ Ai Cập không còn là tượng hình (écriture idéographique) mà thành ra tượng thanh cũng gọi là kí âm (écriture phonétique) như các chữ của Tây phương: Hi Lạp, La Mã, Anh, Pháp... và như chữ quốc ngữ của chúng ta thời nay.

Chữ Trung Hoa trái lại, ngừng ở giai đoạn hai, không dùng hình để chỉ *vần*, chỉ *âm*, mà dùng thêm nhiều cách khác để tạo chữ

mọi như hội ý, giả tă, chuyên chí..., tóm lại, là vẫn giữ tính cách tượng hình mà không thành tượng thanh, mặc dù họ cũng có phép **hài thanh**: dùng thanh âm của một chữ để ghi thanh âm một chữ khác. Ví dụ chữ **thành 城** là nén, để ghi âm chữ **thành 城** là thành luy, chữ **thành 城** là thành thực; như vậy hai chữ thành sau, mỗi chữ gồm có hai phần: một phần ghi âm **城**, một phần ghi ý: **土** là đất (thành bằng đất),  **ngôn 言** là lời (lời nói thành thật).

Lỗi chữ đó có nhiều cái bất lợi:

– học khá mất công: hai ba năm mới nhớ được mặt chữ của ba bốn ngàn từ thường dùng; nếu dùng lối tượng thanh thì đỡ tốn công, như chữ quốc ngữ của ta trẻ em học ba bốn tháng, người lớn độ nửa tháng là đọc viết được tất cả các từ.

– viết cũng mất công: có những chữ trên hai mươi lăm nét.

– in sách báo tốn công vì rất rắc rối, phải sắp non vạn chữ, chữ không thể dùng ba bốn chục tự mẫu và dấu như chữ lối tượng thanh.

– Không đánh điện tín được; phải dùng khoảng 8.000 dấu hiệu (code), mỗi dấu hiệu thay cho một chữ.

– không dùng máy đánh chữ được, tôi nhớ một học giả Trung Hoa (Lâm Ngữ Đường?) đã thử chế tạo một máy đánh chữ, nhưng rắc rối quá, phải bỏ. Nghe nói mồi đây (1983) người Mì đã sáng chế một kiểu máy dùng trên 250 dấu (type) đánh được tất cả các chữ Trung Hoa, không phải dùng chữ La Tinh.

Nhưng cái lợi của chữ Trung Hoa cũng hiển nhiên:

– nhớ mặt chữ của một từ thì ta ít quên ý nghĩa của nó, chẳng hạn chữ **an 安** gồm **nữ** (đàn bà), ở dưới **miền** **𠂔** (mái nhà), nghĩa là **an** (an ổn), hoặc chữ **minh 明** gồm **nhật** **日** (mặt trời), **nguyệt** **月** (mặt trăng), nghĩa là sáng; như vậy mỗi từ của Trung Hoa như có cái gì sống hon từ của phương Tây; vì vậy đọc một bài thơ Trung Hoa viết bằng chữ Trung Hoa, ta thấy có ý nghĩa hon, thích hon cùng đọc bài thơ phiên âm ra chữ quốc ngữ. Cái thứ còn tăng thêm

gấp bội nếu ta thường thức được nét bút của người viết, và ai cũng nhận rằng môn “thư” (viết chữ) của Trung Hoa là bước đầu của môn họa, người Trung Hoa nào viết chữ đẹp cũng thành một họa sĩ được.

– lợi lớn nhất cho dân tộc Trung Hoa là nhờ lối chữ tượng hình mà họ mau thống nhất được nước họ, dễ giữ được đế quốc của họ, vượt được hết dị biệt của các thổ ngữ, những hàng rào ngôn ngữ. Họ có biết bao thổ ngữ, nếu dùng một thứ chữ tượng thanh, như mẫu tự La Tinh chẳng hạn, thì người Bắc Kinh không sao hiểu được người Vân Nam, người Tứ Xuyên không sao hiểu được người Sơn Đông..., mà nước của họ đã bị chia thành nhiều tiểu quốc, nhiều dân tộc rồi, như châu Âu có người Ý, Pháp, Đức, Anh, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha...

Cũng nhờ lối chữ của họ mà bao nhiêu Hoa Kiều ở khắp thế giới từ Đông Nam Á tới Âu, Mĩ, mặc dầu ở nước nào thì nói tiếng ấy mà vẫn giữ được nền văn hóa cổ, vẫn giữ được phong tục, truyền thống và dùng bút đàm mà hiểu nhau được.

Chính cái lợi đó khiến cho một số học giả châu Âu thích chữ Trung Hoa, muốn dùng một thứ chữ tượng hình, biểu ý như chữ Trung Hoa để làm chữ chung cho vạn quốc.

Từ cuộc cách mạng Tân Hợi (1911), Trung Hoa làm hai cuộc cải cách về ngôn ngữ và chữ viết.

Để thống nhất Hoa ngữ, họ dùng thổ ngữ Bắc Kinh, tiếng quan thoại làm ngôn ngữ chính thức cho toàn quốc; tất cả các trường trong nước chỉ dạy mỗi thứ tiếng đó. Nó là thứ bạch thoại miền Bắc Kinh. Những tiếng bạch thoại của những miền khác, tuy vẫn còn dùng trong dân gian từng miền, nhưng không được coi là chính thức. Sự thống nhất Hoa ngữ đó, tới nay có thể coi là hoàn thành, nhờ công của cách mạng Tân Hợi và chính phủ Quốc dân đảng; chính phủ Cộng sản chỉ tiếp tục và xúc tiến nó thôi.

Về cài cách chữ viết, đảng Cộng sản đã hô hào La-Tinh-hóa chữ viết, dùng mẫu tự La Tinh để tượng thanh, bỏ lối viết tượng hình đi, nhưng tới nay chỉ mới phiên âm lại theo giọng Bắc Kinh một số nhân danh, địa danh, lối phiên âm bằng mẫu tự La-Tinh đó được coi là chính thức và các nước Âu, Mĩ lần lần dùng nó mà bỏ lối phiên âm của họ trước kia.

Họ tạo ra 5-6 chục dấu hiệu ghi âm và trong sách giáo khoa, trong một số tự điển, họ in thêm ở bên cạnh mỗi chữ những dấu hiệu đó để chỉ cách đọc theo giọng Bắc Kinh. Ví dụ, bên cạnh chữ 山 là núi, họ in 山 ㄕㄢ；bên cạnh chữ 水 là nước, họ in 水 ㄕㄨㄟˇ

Còn lại trong nước thì lối phiên âm đó - tức thứ chữ Trung Hoa la-tinh-hóa đó - chưa được dùng vì nó gây nhiều vấn đề nan giải. Phải đợi khi nào Hoa ngữ thống nhất rồi, mọi người đều nói, viết tiếng quan thoại, cả trong công việc hàng ngày thì mới có thể dùng thứ chữ la-tinh-hóa đó được; nếu người mỗi miền còn dùng thổ ngữ mà la-tinh-hóa tất cả các thổ ngữ thì còn gì là thống nhất nữa, sẽ cũng lại như tình trạng tiếng La-Tinh ở châu Âu biến thành tiếng Ý, tiếng Pháp, tiếng Ý Pha Nho... Đảng Cộng sản Trung Hoa hi vọng rằng sau vài ba thế hệ nữa, mọi người Trung Hoa mới nói toàn tiếng quan thoại, lúc đó có thể la-tinh-hóa tiếng đó được, mà lối chữ tượng hình và cổ văn của họ sẽ chỉ dạy cho một số ít nhà chuyên môn, cũng như chữ la-tinh ở các nước phương Tây và chữ nôm ở nước ta ngày nay.

Hiện nay họ chỉ mới là được công việc này: qui định lối viết tắt của một số (theo Chu Ân Lai là một ngàn) chữ nhiều nét. Ví dụ chữ *xưởng* 廠 (xưởng thợ) họ viết là 廠, chữ *linh* 靈 (linh thiêng) họ viết là 靈, chữ *thắng* 勝 (thắng lợi) viết là 勝, chữ *sản* 產 (sinh đẻ) viết là 产. Lối viết tắt đó không mới mẻ gì

## ***CHUONG II***

# NGUỒN GỐC

### **A-HUYỀN THOẠI**

Dân tộc nào cũng tạo ra một số huyền thoại để giảng nguồn gốc của mình; địa thế của xứ sở, do đâu mà có núi, sông; đất đai được khai phá ra sao, và dân tộc bắt đầu văn minh ra sao...

#### **1. Bàn Cỗ**

Người Việt chúng ta tự cho là con Rồng cháu Tiên, người Nhật Bản tự nhận là con cháu của nữ thần Mặt Trời; người Trung Hoa bảo tổ tiên họ chỉ là một người, ông Bàn Cỗ, nhưng ông Bàn Cỗ còn hơn cả Rồng, Tiên và Mặt Trời nữa.

Theo một học giả Trung Hoa, ông Tsui Chi trong cuốn *Histoire de la Chine et de la Civilisation Chinoise* (Payot, 1949) thì thời khai thiên lập địa, trời và đất như lòng trăng và lòng đỏ trứng gà; rồi ông Bàn Cỗ sinh ra, lấy những chất trong sáng tạo ra mặt trời, những chất đục và tối tạo ra trái đất. Mỗi ngày ông lớn lên được một trượng (dix pieds), trời cao lên được một trượng và đất cũng dày thêm

được bấy nhiêu. Ông sống được 18.000 năm, khi ông mất thì trời cao lăm và đất cũng dày lăm rồi.

Ông khóc, nước mắt ông chảy xuống thành sông Hoàng Hà và sông Dương Tử, ông thở thì thành gió, nói thì thành sấm, mắt ông đưa qua đưa lại thành chớp. Khi ông mất, xác ông rớt xuống từng mảnh thành năm ngọn núi thiêng ở Trung Hoa, tức Ngũ nhặc (Thái Sơn, Hoa Sơn...); hai mắt ông thành mặt trời, mặt trăng, mõ của ông chảy ra thành sông, biển và tóc ông đâm rẽ trong lòng đất, thành cây cối.

## 2. Tam Hoàng

Không rõ bao nhiêu năm sau khi Bàn Cổ chết thì có những ông vua đầu tiên của Trung Quốc; mà ba ông vua đầu - Tam Hoàng - đó là ai thì các học giả Trung Hoa không nhất trí với nhau. Có ít nhất là ba thuyết:

- a. *Thiên Hoàng, Địa Hoàng, Nhân Hoàng.*
- b. *Phục Hi, Thần Nông, Hoàng Đế.*
- c. *Phục Hi, Nữ Ôa, Thần Nông* (theo Tsui Chi, sách đã dẫn).

## 3. Ngũ Đế

Sau Tam Hoàng tới Ngũ Đế. Cũng có nhiều thuyết về Ngũ Đế:

- a. Thái Hạo, Hoàng Đế, Thần Nông, Thiếu Hạo, Chuyên Húc.
- b. Phục Hi, Thần Nông, Hoàng Đế, Thiếu Hạo, Chuyên Húc.
- c. Hoàng Đế, Thiếu Hạo, Chuyên Húc, Đế Khốc, Đế Chí (theo *Tử Hải*).
- d. Hoàng Đế, Chuyên Húc, Đế Khốc, Nghiêu, Thuấn (theo *Tsui Chi*).

Thật là lộn xộn, cùng một ông, như Thần Nông, khi thì gọi là *Hoàng*, khi thì gọi là *Đế*, khi thì làm vua trước *Hoàng Đế* (2b), khi thì sau (3a).

Nhưng ông được nhắc tới nhiều nhất là:

- Hoàng Đế, một ông được coi là tạo nên nền văn minh Trung Hoa: chữ viết, công nghệ; bà vợ ông dạy cho dân tộc Trung Hoa nuôi tằm, dệt lụa.
- Thân Nông, dạy dân cày ruộng, trồng lúa, và tìm được nhiều cây để trị bệnh.
- Phục Hi (cũng gọi là Thái Hạo), đặt ra bát quái, căn bản của *Kinh Dịch*.

Nên kể thêm bà Nữ Oa, có công luyện đá ngũ sắc để vá trời khi trời sụp vì những cây cột chống trời gãy.

Mấy vị đó toàn là do dân Trung Hoa tưởng tượng ra cả rồi cho họ vị trí từ khoảng -2900 (dấu - trước con số có nghĩa là trước kỉ nguyên Tây lịch) tới khoảng -2350.

Chỉ có hai ông Nghiêu, Thuấn là có thể coi bán thực bán huyền (semi-historique).

#### **4. Từ Nghiêu, Thuấn tới cuối nhà Hán**

Dân tộc Trung Hoa tin rằng hoàng kim thời đại của họ là thời Nghiêu, Thuấn, hai ông vua mà họ coi là bậc thánh (Nghiêu: 2356-2255; Thuấn: 2255-2205) rất bình dân, sống trong nhà lá, ăn mặc đạm bạc, giản dị như dân, rất yêu dân và giỏi trị nước: người dân nào cũng sung sướng, đủ ăn; không có trộm cướp (cửa không phải đóng, không ai nhặt của rơi ngoài đường), không có giặc giã, cha thi tử, con thi hiếu, người già được kính trọng, không ai cô độc, muộn vợ muộn chồng... Đáng quý nhất là hai ông thánh đó biết lựa người hiền để phụ tá mình, khi gần chết, không ai coi ngài vua là của mình, không truyền ngôi cho con mà truyền ngôi cho người hiền: Nghiêu truyền cho Thuấn, Thuấn truyền cho Vũ.

Truyện thuyết đó có một vẻ huyền thoại. Nội môt điều vua Nghiêu ở ngôi đúng một trăm năm, cũng đủ cho ta ngờ rồi.

Nhiều học giả cho rằng Khổng tử tạo ra huyền thoại đó để chống đỡ tư tưởng chính trị của ông. Có thể như vậy. Bộ sử cổ nhất của Trung Hoa là *Kinh Thư* có chép về Nghiêu, Thuấn trong *Ngu Thư* (sử đời Ngu tức đời vua Thuấn), nhưng Ngu thư lại bị các học giả ngày nay ngờ là ngụy thư do nhà Nho đời Hán viết vào khoảng thế kỉ thứ hai sau Tây lịch. Vậy thì tác phẩm đầu tiên nói tới Nghiêu, Thuấn phải kể là bộ *Luận Ngũ*, trong các bài 18, 19 thiên VIII, bài 4 thiên XV, và bài 1 thiên XX.

Bài XX-1 (tuy không ghi rõ lời Khổng Tử, nhưng có thể tin được là tư tưởng của ông) chép lời Nghiêu khuyên Thuấn giữ đạo trung chính khi nhường ngôi cho Thuấn, và sau Thuấn cũng khuyên lại Vũ như vậy khi nhường ngôi cho Vũ.

Còn hai bài thiên VIII thì khen sự nghiệp của Nghiêu với voi, vĩ đại như trời (bài 19), và đức của Thuấn, Vũ rất cao vì được nhường ngôi mà chẳng lấy làm vui, nghĩa là chẳng màng vinh hoa, phú quý (bài 18).

Theo thiển kiến, Khổng Tử không thể tạo nên một huyền thoại, và có thể huyền thoại ấy đã mờ mờ có từ cả ngàn năm trước, dựa trên một chút sự thực nào đó, khi chế độ thị tộc chuyển sang chế độ phong kiến, chế độ công hữu nguyên thủy chuyển qua chế độ tư hữu; mẫu hệ chuyển qua phụ hệ, mà kinh tế vừa săn, hái chuyển qua nông nghiệp, mục súc. Trong lịch sử nhân loại, mỗi khi có một biến chuyển toàn diện, lớn lao thì luôn luôn có nhiều người tiếc thời ổn định cũ và tạo ra một hoàng kim thời đại trong đĩ vàng.

Nghiêu và Thuấn chỉ là tù trưởng của một thị tộc. Có thể Nghiêu được nhiều bộ lạc liên hiệp bầu làm thủ lãnh (một bộ lạc gồm nhiều thị tộc). Nghiêu, Thuấn lên ngôi cách nhau cả trăm năm như truyền thuyết chép lại thì khó có sự Nghiêu nhường ngôi cho Thuấn được: lúc đó Nghiêu bao nhiêu tuổi, Thuấn bao nhiêu tuổi? Có lẽ Thuấn là thủ lĩnh nhiều bộ lạc khác, sau chiếm được đất đai của Nghiêu, rồi thay Nghiêu mà làm “thiên tử”.

Khổng Tử sống cách đời Nghiêu khoảng 1.800 năm mà thời Nghiêu, Thuấn chưa có tín sử, chưa có chữ viết thì muôn tò điểm cho Nghiêu, Thuấn ra sao cũng được.

Điều đó có thể tin được là hai thủ lĩnh đó là người có tài, có uy tín và dân chúng ở thời chế độ thị tộc, chế độ công hữu nguyên thủy đó tuy không văn minh nhưng không nghèo đói, mà được an nhàn.

\*  
\* \* \*

Thuấn nhường ngôi cho Vũ (2205-2197) cũng gọi là Đại Vũ hoặc Hạ Vũ (vì Vũ là thủy tổ nhà Hạ). Vũ vốn là bê tôi của Thuấn, có công trị thủy. Tương truyền thời đó Trung Hoa bị một trận đại hồng thủy, mà Mạnh Tử trong chương Đăng Văn Công, thượng, bài 4, bảo Vũ đào chín con sông, vét bốn con sông khác cho nước chảy ra biển, luôn tám năm mới xong, ba lần đi qua nhà mình mà không vào.

Thời đó đâu có đủ dân, đủ khí cụ làm công việc thủy lợi vĩ đại như vậy, bất quá Vũ chỉ “sửa sang ngòi lạch” như Khổng Tử nói trong bài VIII-21 (Luận Ngữ) để bớt úng thủy thôi. Nhưng Khổng Tử cũng khen Vũ lăm, bảo không chê Vũ vào đâu được vì Vũ sống đậm bạc mà cúng tế quỉ thần thì trọng hậu (ta nên hiểu là đời sống thời đó còn chất phác, và rất tin quỉ thần).

Khi chết, Vũ không truyền ngôi cho người hiền mà truyền ngôi cho con là Khải. Mạnh Tử trong chương Vạn Chương, thượng, bài 4, bảo không phải vậy; thực ra Vũ truyền ngôi cho một bầy tôi mà ông cho là hiền, tức ông Ích, nhưng Ích không nhận, nhường lại ngôi cho con ông Vũ là Khải, mà đi ẩn tại chân núi Kì Sơn; chư hầu và bách tín đều ca ngợi Khải chứ không ca ngợi Ích, như vậy là lòng dân đều hướng về Khải, mà ý dân là ý trời, trời cho Khải được làm vua, chứ không phải vua Vũ cho.

Khổng Tử không hề nói như vậy. Sự thực ở Trung Hoa lúc đó chế độ thị tộc bắt đầu chuyển biến, không còn báu thủ lĩnh nữa, mà ngôi thủ lĩnh truyền cho con hoặc cho em được khoảng 440 năm (2205-1766), tới vua Kiệt, 18 đời sau thì mất nước.

Kiệt mất ngôi vì tàn bạo, hoang dâm, mê nàng Muội Hỉ, bị dân chúng ghét. Ông Thành Thang đánh bại Kiệt, lên ngôi, sáng lập nhà Thương.

Đó là theo truyền thuyết, còn sự thực ra sao thì chúng ta không biết. Cho tới nay, các công trình khai quật chưa cho phép kết luận gì về đời Hạ cả. Và học giả nghi ngờ những niên đại trong sử. Nhà Hạ không bắt đầu từ 2201, kết thúc năm 1760, mà bắt đầu khoảng 1800, kết thúc vào khoảng 1500.

## B- CÁC VỤ KHAI QUẬT GẦN ĐÂY

Trở lên trên là tiếng nói của truyền thuyết, có màu sắc huyền thoại; từ đây tới cuối chương là tiếng nói của khoa học.

### 1. Xương người

Năm 1921, người ta tìm thấy trong một cái hang ở miền Chu Khẩu Điểm (Bắc Kinh) những bộ xương người vào hàng cổ nhất chúng ta được biết cho tới nay, có thể vào khoảng 500.000 năm trước. Người ta gọi giống người đó là *Người vượn Bắc Kinh* (Sinanthrope). Hình như Người vượn Bắc Kinh đã biết dùng lửa, sống bằng săn bắt và hái trái cây, có thể ăn cả thịt người nữa. Chỉ số sọ của họ dưới 1000 cc (trung bình của loài người hiện nay là 1400-1450); họ có đặc điểm này: răng nanh như cái xèng (pelle). Từ 1921 đến 1960, người ta còn thỉnh thoảng còn thấy những bộ xương như vậy sống trước hay sau Người vượn Bắc Kinh, ở tỉnh Sơn Tây, ở Tingts'ouen? tại Hoa Bắc.

Các nhà khoa học sắp họ vào giống người mongoloid (Mông

Cô). Giống này sống ở nhiều nơi: Sibérie, Nga, Bắc cực, Châu Mĩ.

Ở Hoa Nam, năm 1935, người ta thấy một tiệm thuốc Bắc ở Hương Cảng bán những cái răng rất lớn mà người Trung Hoa gọi là “xương rồng” (long cốt?) dùng để trị bệnh. Các nhà bác học ngờ rằng không phải xương rồng mà là xương người. Quả nhiên, hai chục năm sau, họ khai quật được ở Quảng Tây những răng và mảnh hàm như vậy của một giống người to lớn lạ thường, gấp ba, gấp bốn người ngày nay; và họ gọi là giống Giganpithèque, rất gần gũi với giống người Méganthrope ở Java. Họ kết luận rằng đã từ lâu lăm, Hoa Nam đã có liên lạc với miền Đông Nam Á.

Vậy, đại khái, tổ tiên của người Hoa Bắc là *người vượn Bắc Kinh*; còn tổ tiên của người Hoa Nam là *người Giganpithèque*, cùng gốc với người Mã Lai. Và thuyết tổ tiên của người Việt chúng ta cùng gốc với người Mã Lai không phải là vô căn cứ. Hiện nay ta hãy tạm chấp nhận thuyết đó. Khoa khai quật chỉ mới có độ một thế kỉ nay, trong lòng đất còn chứa nhiều bí ẩn lầm, chúng ta chưa đào bới được bao nhiêu; những điều tôi dẫn ở trên của Gernet trong *La Chine ancienne* (Presses universitaires de France - 1964) và của E.O. Reischauer, J.K. Fairbank trong *East Asia - the Great tradition*, sau này sẽ có thể phải sửa đổi lại nhiều.

## 2. Giáp cốt (mai rùa và xương loài vật)

Từ cuối thế kỉ trước, người dân Trung Hoa ở An Dương, tỉnh Hà Nam (phía Bắc Hoàng Hà) đã đào được một ít khúc xương loài vật và mai rùa có khắc hình, mà họ gọi là “xương rồng” và dùng để trị bệnh. Tin đó lan ra, triều đình nhà Thanh đoán được những hình trên giáp cốt đó là chữ thời cổ và thu mua, cứ mỗi chữ trả 100 gam bạc (2 lượng rưỡi).

Tin loan tới phương Tây, Anh và Mĩ phái người tới mua được khá nhiều cho vào Bảo cổ viện của họ. Năm 1914, một người Gia Nã Đại lại An Dương lùng mua được cả trăm ngàn miếng giáp cốt

có khắc chữ. Mãi đến năm 1927, chính phủ cách mạng Trung Hoa mới cấm dân khai quật miền đồi ở An Dương, và phái nhân viên tới đào bới tìm được nền các dinh thự, các trường thành, lăng tẩm, lò đúc, đồ đồng, chiến xa... thuộc về các thế kỉ -XIV tới -XI (đời Thương và Ân).

Từ 1950, trên khắp đất Trung Hoa, đâu đâu cũng khai quật được đồ đồng (ở Hà Nam), đồ sắt ở Yên (gần Bắc Kinh), đồ sơn ở nước Sở, miền Tràng Sa (Hồ Nam), đồ thạch khí cổ (paléothique), thạch khí mới (néolithique) nhiều vô kể, mấy ngàn nơi.

Nhờ những khai quật đó người ta được biết rằng dân tộc Trung Hoa đã trải qua:

– *thời đá mài*, có thể vào khoảng thiên niên thứ IV trước Tây Lịch. Trung lưu sông Hoàng Hà được trồng trọt sớm nhất (coi bản đồ ở cuối chương); họ đốt rùng làm rây, lập được những cộng đồng nho nhỏ.

Họ đã làm được đồ gốm:

– *đồ gốm đỏ* ở Tây An (Thiểm Tây). Họ sống thành từng nhóm, trong những hố tròn đào trong đất, hoặc những chòi tròn cất trên mặt đất, chung quanh có lò gốm, lâm và nghĩa địa. Họ trồng kê (millet), cao lương... khí cụ bằng đá, trồng gai, nuôi tằm, nuôi heo, chó, bò, cừu. Khí cụ của họ bằng đá đeo sơ sài.

– *đồ gốm đen*, xuất hiện sau đồ gốm đỏ (có thể vào thời Nghiêu, Thuấn), ở Sơn Đông, Hà Nam, Giang Tô. Kỹ thuật canh tác đã tiến bộ hơn, khí cụ bằng đá đã nhọn, bền, đốn cây được. Đồ gốm dùng một thứ đất tốt hơn, bền hơn.

Nhà cửa cũng như thời gốm đỏ, nhưng làng xóm đã có tường đất bao vây, có tổ chức hơn. Họ đã thờ thần linh và đã dùng xương bã vai loài vật hơ lên lửa để bói.

– *đồ gốm xám*, xuất hiện sau cùng ở Hà Nam, ở dưới lớp đất có những đồ đồng. Kỹ thuật cũng như thời đồ gốm đen. Xương người khai

quật được thuộc vài giống mongoloid. Một điểm tiến bộ là họ đã bắt đầu có một tổ chức chính trị ở cuối thiên niên II và đầu thiên niên III.

### 3. Thời đại đồ đồng

Hình như dân tộc Trung Hoa tiến từ thời đại đá mài lên thời đại đồ đồng một cách dần dần. Người ta đã khai quật được nhiều đồ đồng nhất ở An Dương (Hà Nam), và kĩ thuật làm đồ đồng ở An Dương tiến bộ nhất trong thế kỉ XIV-XI. Trước đó, đầu thời Thương, ở những nơi khác, người ta cũng thịnh thoảng đào được ít đồ đồng, mỏng, trang hoàng sơ sài, phần nhiều là dụng cụ (dao) và khí giới (đầu mũi tên).

Các nhà khoa học ngày nay đoán rằng đồ đồng xuất hiện vào khoảng -1700 (đầu đời Thương). Kĩ thuật đúc đồng do người Trung Hoa tìm ra, nhưng có thể chịu ảnh hưởng ít nhiều của một số dân tộc phương Tây như miền Mésopotamie hoặc miền Nam nước Nga, và miền Trung Á.

Hơn nữa, thời đó, An Dương, trung tâm văn minh Trung Hoa, có thể cũng đã liên lạc với Hoa Nam và các xứ ở Đông Nam Á, vì người ta thấy những yếm rùa rất lớn dùng để bói mà loài rùa lớn đó chỉ có ở thung lũng sông Dương Tử, thấy những đồ bằng đồng đỏ (bronze)<sup>(1)</sup> chạm hình những người mặt rộng, tròn, mũi tẹt, thuộc giống người Mélanésie (Đông Nam Á); và lại muôn đúc thứ đồng đỏ đó, cần có thiếc mà Hoa Bắc không có.

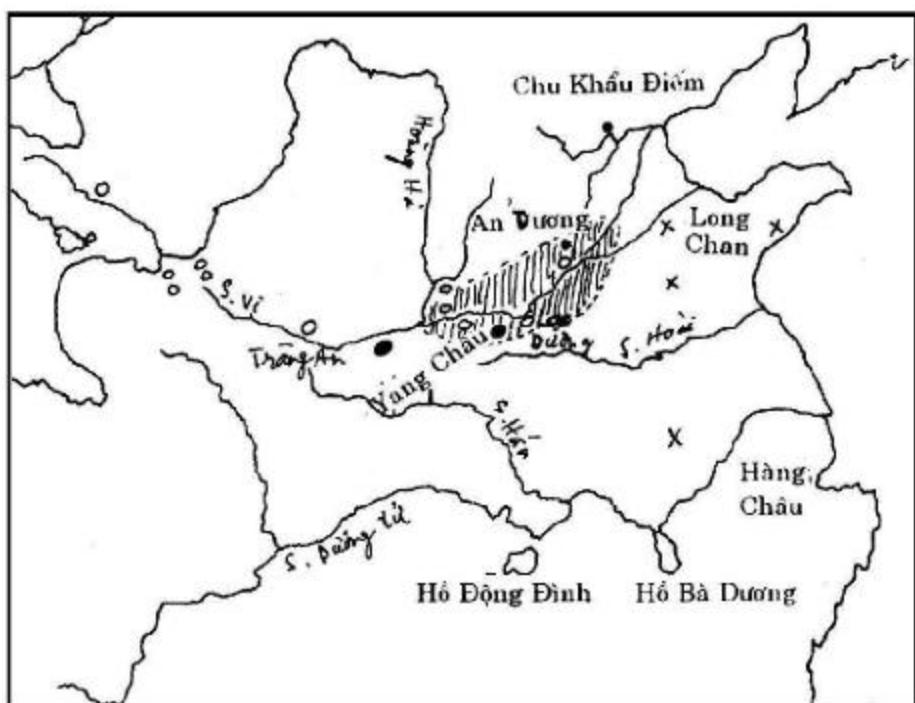
Sau cùng, những hình đồ vật khắc ở đồi Thương (và Chu) giống hình những totem<sup>(2)</sup> trên các cột buồm trên bờ biển Tây Bắc Bắc Mĩ, khiến người ta ngờ rằng Trung Hoa và Mĩ đã có liên lạc với nhau qua eo biển Behring (*La Chine ancienne* - sách đã dẫn).

(1) Người Trung Hoa gọi là thanh đồng.

(2) Vật tế của những dân tộc da man ở Bắc Mĩ, Úc Châu...

## BẢN ĐỒ TRUNG HOA THỜI TIỀN SỬ

(*Theo East Asia - The great tradition*)



- : *Những kinh đô cũ và những nơi quan trọng khác*
- × : *Nơi có nhiều đồ gốm đen*
- : *Nơi có nhiều đồ gốm đỏ*
- //// : *Văn minh Trung Hoa bắt đầu phát triển trong khu vực này*  
(theo Gernet)

### ***CHUONG III***

## **NHÀ THƯƠNG**

Theo *Tư Hải* và các bộ sử cũ thì nhà Thương bắt đầu từ khoảng 1766 và chấm dứt năm 1122<sup>(1)</sup>. Nhưng theo Eberhard (sách đã dẫn) thì những niên đại được nhận là sai. Nhà Hạ chỉ dài khoảng 300 năm từ -1800 đến -1500 (phỏng chừng) chứ không phải từ 2201 đến 1760, và nhà Thương bắt đầu từ khoảng 1450, chấm dứt vào khoảng 1050.

### **1. Đất đai -Triều đại**

Chương trên ghi chép về thời đại tiền sử, bắt đầu từ chương này chúng ta bước vào thời đại có sử, vì sử nhà Thương đã được người đời sau chép và những điều chép đó đúng với kết quả các công trình khai quật. Tới 1964, người ta đã in và công bố 41.000 hình khắc trên các giáp cốt, và trong số 3.000 chữ khắc thời đó, đã có hơn 1.000 chữ nhận ra (identifié) được nhờ ba nhà bác học Trung Hoa: Le Tchenyu, Wang Kouowei và Teng Tsepin.

---

(1) Theo Gernet: 1112.

Văn minh đời Thương đã cao rồi, nhưng “quốc gia” Thương đã thành lập trong hoàn cảnh nào, dân Trung Hoa từ văn minh nhà Hạ chuyển qua văn minh nhà Thương ra sao thì chúng ta còn thiếu nhiều tài liệu lắm.

Chúng ta chỉ biết đại khái rằng vua Thành Thang sau khi diệt vua Kiệt rồi, khai sáng nhà Thương, được nhiều bộ lạc qui tụ và đất đai nhà Thương gồm các tỉnh Sơn Tây, Sơn Đông, Hà Bắc, Hà Nam ngày nay.

Kinh đô mới đầu ở đất Bạc, sau bị các dân tộc du mục ở phía Tây lấn, phải dời chỗ bảy lần, lần cuối cùng tới Ân Khư (khư nghĩa là đồi) ở phía Đông, gần An Dương, đổi quốc hiệu là Ân<sup>(1)</sup>, và thời đó phải chiến đấu rất thường với các bộ lạc chung quanh.

Khổng Tử trong *Luận Ngữ* khen Thành Thang là người biết dùng người hiền là Y Doãn (bài XII-22) và có tinh thần trách nhiệm cao: dân chúng mà có tội thì nhận là lỗi tại mình vụng cai trị chứ không phải tại dân (bài XX-1).

Điều đó ta có thể tin được một phần vì ông vua khai sáng nào cũng có ít nhiều đức tốt.

Nhà Thương gồm tất cả ba chục ông vua (theo các giáp cốt), gần đúng với *Sử ký* của Tư Mã Thiên, chỉ khác có năm ông. Mười ba vua đầu, anh truyền ngôi cho em cùng mẹ, hiếm lắm mới có trường hợp cha truyền cho con. Nhưng đến bốn đời vua cuối thì đều truyền tử và từ đó thành lệ cho tất cả các triều đại sau.

## 2. Xã hội: Tín ngưỡng –Nông nghiệp...

Hai nét căn bản của xã hội đời Thương là:

- 1) Mới đầu theo chế độ mẫu hệ cho nên vua chết thì truyền

---

(1) Cho nên sử thường gọi là nhà Ân, nhưng chúng tôi vẫn gọi là nhà Thương.

ngôi cho em cùng mẹ, rồi tới cuối thì theo chế độ phụ hệ, truyền ngôi cho con.

2) Tôn giáo đa thần: thần sông, núi, mưa, gió, sấm ..., nhất là thần sinh sản (fécundité). Cao hơn hết là Thượng Đế, hình người, tạo ra và vạn vật; rồi tới thần Đất, hình một người đàn bà, sinh và nuôi vạn vật.

Vua vừa cầm quyền trị dân, vừa là đại tư tế (grand prêtre).

Để cho đất sản xuất được nhiều, mùa màng trúng, người ta tế lê và giết người, súc vật trong mỗi buổi tế. Các công việc khai quật ở An Dương từ 1950 chứng tỏ rằng số người bị hi sinh rất lớn, nhất là khi chôn cất nhà vua. Có một ngôi mộ, người ta khai quật được chung quanh trên 300 bộ xương người, có bộ được toàn vẹn, có bộ bị chặt đầu. Những bộ xương đó có thể là của hoàng hậu, cung phi, các kẻ hầu cận vua, vệ binh, đánh xe, một số quan tướng nữa.

Hơn một ngàn năm sau, Mặc Tử trong thiêng *Tiết Tang*, hạ, mạt sát thói đó: “Theo chủ trương ma chay hậu hĩ (...), hạng chư hầu mà chết thì kho lâm trống rỗng vì phải dùng vàng bạc, châu báu trang sức đầy xác chết, dây thao buộc áo quan, xe và ngựa chôn trong mộ, cùng với màn, trường, vạc, trống (...). Có chôn những thứ đó vào mộ mới vừa ý, thành thử tống táng mà như dời chỗ ờ. [Lại thêm] Thiên tử và chư hầu mà chết, người tuẫn táng [người sống chôn theo người chết] nhiều thì tới vài trăm, ít cũng vài chục; tướng, đại phu mà chết, kẻ tuẫn táng nhiều thì vài chục, ít cũng vài người.”

Tục đó duy trì rất lâu, mãi đến thiên niên thứ nhất trước kỉ nguyên Tây lịch mới gần hết; và người ta lần lần thay những kẻ tuẫn táng bằng những hình nộm đan bằng tre, hay những tượng lớn như người thật, bằng đá, gỗ hay đất nung; sau cùng bằng những hình nhỏ bằng đất nung và những đồ vang giấy (đồ vàng mã) đốt

trong đám tang. Tục đốt hàng mã đó, ngày nay ở nước ta cũng chưa bờ hǎn !

Có người cho rằng tục chôn người sống đó là chứng cứ xã hội Trung Hoa đời Thương có chế độ nô lệ, nhưng không phải vậy, vì những kẻ tuẫn táng thường không phải là nô lệ, trái lại là những người thân tín của người chết.

Trong các vụ khai quật ở An Dương, người ta tìm được rất nhiều giáp cốt ghi các quẻ bói. Vua chúa nhà Thương thờ tổ tiên trong những nhà riêng đời sau gọi là *thái miếu*. Mỗi khi có việc gì quan trọng, họ cũng cầu khấn tổ tiên phò hộ cho họ, hoặc bói một quẻ, xin tổ tiên chỉ bảo cho.

Họ dùng yếm rùa, xương vai, xương chậu của bò, ngựa, dùi những lỗ dẽ nứt, rồi hơ lửa, xương nứt ra, tùy theo vạch nứt mà đoán. Bói cách đó thi chỉ biết được hay không, tốt hay xấu thôi



Đây là một quẻ trích trong cuốn *East Asia - The great tradition* (Modern Asia Editions - Tokyo - 1962). Ba chữ bên trái là 辛卯貞, ba chữ ở giữa là 今日辛, hai chữ bên phải là 亦雨. Hai chữ ở dưới cùng là 不雨

Ý nghĩa là: Ngày Tân mao hỏi qui thắn (bói): hôm nay, ngày tân, cũng mưa hay không mưa. Qui thắn day là "không mưa".

Chúng ta thấy chữ thời nay còn phảng phất như chữ thời đó, nhất là những chữ 卯: ♂; 今: A; 曰: ○; 雨: III; 不: ♂

Chữ 雨 III (là mưa), nhật ○ (là mặt trời, ngày), rõ ràng có tính cách tượng hình: những giọt mưa từ trên mây rót xuống; hình tròn của mặt trời.

- Nhà Thương gọi vua là đế, trời là Thượng Đế.

Đất nhà Thương còn hép (phía Nam tỉnh Hà Bắc, phía Đông tỉnh Hà Nam, phía Đông tỉnh Sơn Tây và phía Tây tỉnh Sơn Đông) chỉ bằng khoảng hai tỉnh ngày nay. Sử chép thời đó có tới ngàn chư hầu; có lẽ chỉ một số ít gần kinh đô mới tùy thuộc nhà Thương, còn ở xa kinh đô chỉ là những bộ lạc tương đối độc lập. Đó là nguồn gốc của chế độ phong kiến mà chúng ta sẽ thấy phát triển ở đầu đời Chu rồi suy tàn ở cuối đời đó.

Khoảng giữa đời Thương, có một sự thay đổi quan trọng do ảnh hưởng của nền văn minh du mục của dân tộc Mông Cổ: người Trung Hoa bắt đầu nuôi *ngựa*. Có ngựa rồi thì có chiến xa, mà chiến thuật thay đổi hẳn. Chiến xa của Trung Hoa có nhiều liên quan với chiến xa của các nước Tây Á, có thể của Thổ Nhĩ Kì. Không rõ chiến xa cuối nhà Thương ra sao, nhưng cũng không khác gì mấy chiếc xe đời Chu mà Mercel Granet (trong *La Civilisation chinoise* - Albin Michel - 1948) đã tả. Xe có hai bánh, một cái thùng hép, ngắn, bịt ở phía trước, mở ở phía sau. Phía trước có một cái gọng. Mỗi xe có bốn con ngựa, người đánh xe ngồi ở giữa xe, cầm cương, bên trái là một chiến sĩ cầm cung, bên phải là một chiến sĩ cầm thương. Ngựa và ba người trên chiến xe đều bận áo giáp bằng da thú. Có ba cái mộc bằng gỗ nhẹ đặt ở phía trước xe che chở cho ba người trên xe. Mỗi người còn đeo thêm một cái mộc. Thêm một vài khí giới nữa đặt ở tay người cầm thương: cán dài có mác, đinh ba bằng kim thuộc để móc, đậm quân địch. Người đánh xe và chiến sĩ đều ở trong giai cấp thượng lưu. Lính là thường dân, đi bộ, đê chiến sĩ sai bảo: đào đất, bắc cầu, chăn ngựa, đốn cây, kiếm củi... Họ không dự chiến, chỉ đứng xa ngo.

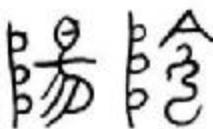
Từ trước các sử gia cho rằng nông nghiệp phát triển rất sớm ở Trung Hoa và văn minh đời Thương là văn minh nông nghiệp. Có thể điều đó sai. Đời Thương chỉ có ít khí cụ bằng đồng; người ta sống bằng săn bắt hơn là bằng trồng trọt. Phải tới khi có khí cụ bằng sắt, cuối đời Xuân Thu, nông nghiệp mới thật phát triển, mà

lưu vực sông Hoàng Hà, rồi lưu vực sông Dương Tử mới lần lần được khai phá.

Nông dân đời Thương còn dùng những công cụ rất thô sơ, chưa biết lưỡi cày, chỉ dùng cuốc và một thứ bừa. Nhiều nơi còn làm rẫy, trồng ngũ cốc; họ biết đưa nước vào ruộng. Họ trồng ngũ cốc, nuôi trâu, cừu, chó, heo, và rất ít ngựa. Biết làm rượu, chưng cất là trên giáp cốt, đồ đồng thấy khắc hình một cái bình với ba giọt rượu, hình đó sau thành chữ *tùu* 酒 là rượu.

Đã có sự phân công: đàn ông làm ruộng, săn bắn, câu cá, đàn bà nuôi con, nuôi tắm, dệt lụa. Hình  một khu ruộng với một cái cuốc ở bên phải là một hình tượng ý để trả người đàn ông là ruộng, sau giản dị hóa thành *ma*, cuối cùng thành chữ *nam* 男 đàn ông, con trai.

Họ phân biệt mùa làm ruộng thì ra ngoài đồng, mùa đông thì ở trong nhà; phân biệt phía có ánh nắng, phía rợp trong hai hình:



1      2

Hình số 1 gồm hai phần: bên trái  là sườn núi hoặc bức tường; bên phải, trên là mặt trời lên khỏi chân trời \_\_\_, dưới là những tia sáng mặt trời chiếu xuống. Hình trả phía có ánh nắng: phía sáng; sau giản dị hóa thành chữ *duong* 陽

Hình số 2, bên trái cũng là sườn núi, bên phải trên có nóc nhà, dưới có đám mây, do đó trả phía mặt trời bị che khuất, không có ánh nắng, phía tối; sau giản dị hóa thành chữ *am* 陰

Vậy từ đời Thương, người Trung Hoa đã có quan niệm âm, dương, và cuối đời đó, họ dùng quan niệm âm dương để tạo nên bát quái, cách bói, Kinh Dịch. Họ đã dùng thập can (giáp, ất, bình, đinh...) và thập nhị chi (tí, sửu, dần, mão...) để chỉ ngày tháng (coi quẻ bói ở trên), và chắc chắn họ đã có âm lịch.

Nông dân sống ở đồng ruộng, thợ thủ công sống ở thành thị. Công nghệ đã khá phát triển. Đồ gốm có thứ tốt, đẹp gần như đồ sứ; đồ đồng đúc thành hình loài vật, có bình hình con cừu, con voi, con tê ngưu, con chim; dĩ nhiên họ cũng đúc khí giới bằng đồng, có nghệ thuật khá cao.

Thành thị thời đó nhỏ thô thi. Người ta đã khai quật được ở An Dương, thành lớn nhất đời Thương, tức kinh đô cuối cùng đời đó, mà chu vi chỉ có 800 mét. Cung điện của vua hướng về phía Nam, gồm ba cái điện (minh đường), điện nào cũng cất bằng gỗ, nóc có hai mái. Một điện ở giữa là chỗ họp triều, phía Đông điện đó là nhà thái miếu, thờ tổ tiên nhà vua; phía Tây là nơi thờ thần Xã tắc.

Ở phía Bắc cung điện, dựng một cái chợ; phía Nam dành cho các triều thần, và một số thợ thủ công chế tạo vũ khí, chiến xa, các đồ tự khí bằng đồng... đồ đồng thời đó đẹp nhất thế giới.

Chữ viết xuất hiện ở đời Thương trên các giáp cốt, đồ đồng. Ở chương II, tôi đã xét nguồn gốc của chữ Trung Hoa, lợi và hại của nó, nên ở đây không nhắc lại.

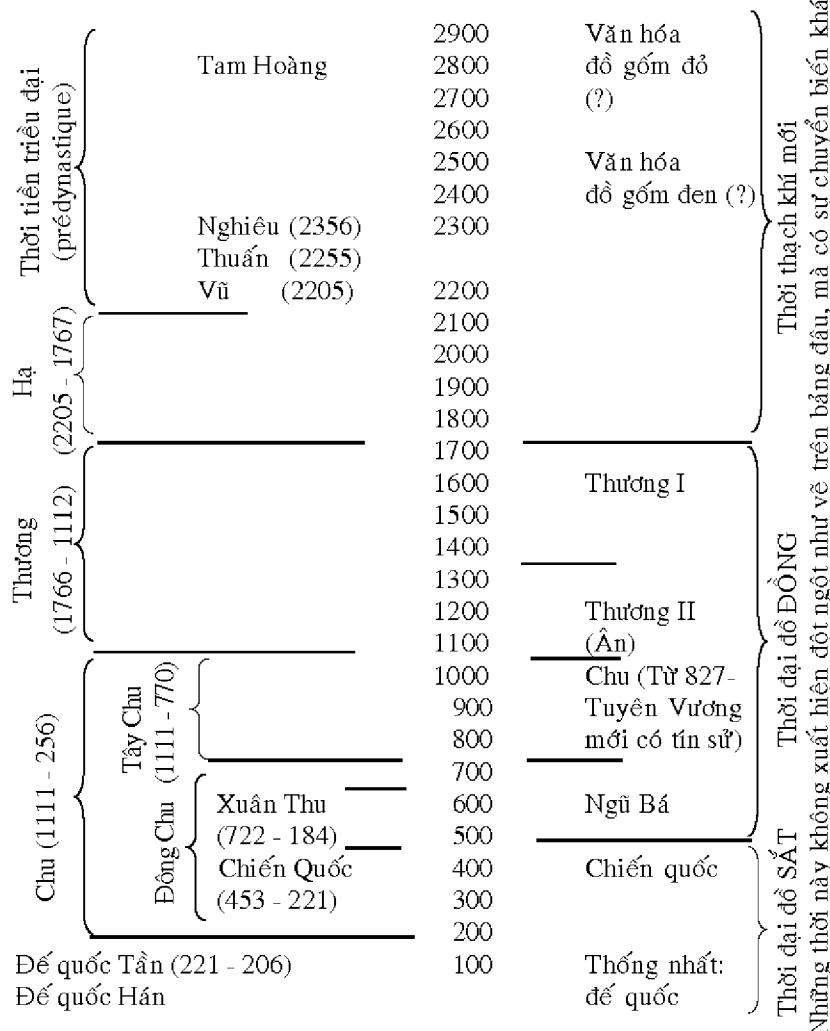
\*  
\* \*

## Vua Trụ

Theo các sử gia thời xưa thì ông vua cuối cùng đời Thương, Đề Tân, hiệu là Trụ cũng dũng mãnh, hoang dâm (mê nàng Đát Kì), cũng xa xỉ, đặt ra thuế khóa nặng nề, bắt dân dựng lâu đài, xây ao hồ, cũng hiếu sát, đặt ra những hình phạt thảm khốc, cũng không nghe lời can ngăn của giàn thần, y hệt vua Kiệt cuối đời Hạ, sau cũng bị các nước chư hầu đem quân vào đánh như vua Kiệt, chỉ khác Kiệt bị truất ngôi và đày còn Trụ thì đốt cung điện, rồi nhảy vào lửa mà chết. Theo Eberhard thì Trụ bị vua Chu giết.

Vài học giả thấy hai truyền thuyết về Kiệt, Trụ đó giống nhau quá, cho rằng không đáng tin. Nhưng Gernet bảo có thể sự thực như vậy vì các vụ khai quật ở An Dương cho biết cuối đời Thương, các vua rất xa xỉ, tàn bạo: người và loại vật bị hi sinh rất nhiều trong các cuộc tế lễ, ma chay; mà trong số các hình bằng đất nung, bằng đồng thì bình rượu nhiều nhất. Dời sau, nhà Chu cũng chê nhà Thương quá ham túu sắc.

## BẢNG NIÊN ĐẠI THỜI THƯỢNG CỔ



## ***CHUONG IV***

# **NHÀ CHU**

### **1. Các thời kì và niên đại**

Ba đời Hạ, Thương, Chu, sử gọi là *Tam ĐẠI*. Dời Chu dài nhất: chín trăm năm: (1121-221) (theo *Tử Hải*). Nếu theo thuyết của Eberhard (đầu chương III) thì phải sửa là 1049 - 221, rút đi 70 năm.

Các sử gia Trung Hoa chia đời Chu làm hai thời kì: thời kì thứ nhất đóng đô ở đất Phong, đất Cảo (tỉnh Thiểm Tây bây giờ) gọi là *Tây Chu* (1121 - 770); đến đời Chu Bình Vương, bị các dân tộc du mục Hiểm Doãn và Khuyển Nhung ở phía Tây uy hiếp, phải dời đô qua Lạc Dương (Hà Nam ngày nay) ở phía Đông, từ đó bắt đầu thời kì thứ nhì gọi là *Đông Chu*.

Dời Đông Chu lại chia làm hai thời kì nữa: thời kì *Xuân Thu* (722 - 479) và thời kì *Chiến Quốc* (478 - 221). Sự phân chia này chỉ dựa trên một bộ sử biên niên của Khổng Tử, bộ *Xuân Thu*. Bộ này chép sử nước Lỗ từ năm thứ nhất đời Lỗ Ấm Công (721) đến năm thứ mươi bốn đời Lỗ Ai Công (481), gồm 240 năm, năm 479 là năm

Khổng Tử mất. Chữ Xuân Thu mới đầu trỏ một năm (người ta lấy mùa xuân và mùa thu để tượng trưng cho một năm), rồi trỏ những bộ sử chép việc từng năm (vì vậy mà ngoài bộ Xuân Thu của Khổng Tử, còn nhiều bộ sử khác của Tả Khâu Minh, Công Dương, Cốc Lương... cũng gọi là *Xuân Thu*).

Nhiều nhà đã thấy năm 721 và năm 481 (hoặc năm 479) không đánh dấu một biến cố nào lớn lao trong lịch sử, nên đã chia lại như sau:

Thời Xuân Thu: 770 - 403 từ đời Chu Bình vương tới cuối đời Chu Uy Liệt vương; thời Chiến Quốc: 402 - 221, từ đời Chu An vương đến khi nước Tần diệt được Tề và thống nhất Trung Quốc.

Lối phân chia này hợp lý hơn, lắp được chỗ trống từ 770 - 721, nhưng cũng vẫn là ép vì suốt đời Đông Chu, lịch sử Trung Hoa biến chuyển liên tục, không bị gián đoạn, từ chế độ phong kiến qua chế độ quân chủ chuyên chế, từ tình trạng phân tán tới tình trạng thống nhất; mà năm 403 cũng không có một biến cố nào quan trọng đủ để mở đầu một thời đại.

Dưới đây chúng tôi chép lại niên đại của Gernet (trong sách đã dẫn) từ thời tiền sử đến cuối đời Tần, đời Hán, khi Trung Hoa được thống nhất. Bảng có tính cách rất phóng chừng.

Như trên tôi đã nói, Eberhard cho các niên đại về nhà Hạ phải sửa lại là 1800 đến 1500, về nhà Thương phải sửa lại là từ 1450 đến 1050; do đó nhà Chu phải bắt đầu từ 1050.

Một điểm nữa: Gernet cho nhà Thương chấm dứt năm 1112, nhà Chu bắt đầu từ 1111; nhưng theo *Tù Hải* thì là 1122 và 1121. Có thể Gernet cho nhà Chu không bắt đầu ngay từ khi Chu Võ vương diệt Trụ (1122), mà từ khi Võ vương chiếm kinh đô của nhà Thương rồi, đời hết dân nhà Thương qua Lạc Ấp năm 1111. Chi tiết đó nhỏ, không đáng kể.

## 2. Thời Tây Chu -Chế độ phong kiến

### A. Văn minh nhà Chu. Ba ông Thánh

Nhà Chu vốn là một chư hầu của nhà Thương, ở phía Tây (tỉnh Thiểm Tây) nên nhà Thương gọi là Tây di. Chữ *di* này có nghĩa là *rợ*, vì họ không văn minh bằng Thương. Các học giả ngày nay như Eberhard, Gernet cho rằng họ là một bộ lạc Thổ (Ture) sống chung với một số người Tây Tạng (Tibet). Họ lần lần chịu ảnh hưởng của nhà Thương, mất tính cách Thổ đi mà gần đồng hóa với nhà Thương.

Tới đời vua Trụ, họ có một ông vua “hiền minh - thánh đức” - theo các sử gia Trung Hoa - tên là Xương. Ông Xương, không hiểu vì lẽ gì, bị vua Trụ giam ở ngục Dú Lý. Tương truyền khi ở trong ngục, ông nghiên cứu 64 quẻ Dịch và viết Thoán từ để giải ý nghĩa của mỗi quẻ. Sau Trụ tha ông, phong ông làm Tây bá (chư hầu lớn nhất ở phía Tây), sai ông đi dẹp loạn, ông thắng (nhờ biết dùng Lã Vọng), rồi dời qua ở đất Phong (Thiểm Tây). Thời đó vua Trụ đã bị nhiều chư hầu bất phục, bỏ Trụ theo ông, nhưng theo truyền thuyết, ông vẫn trung thành với Trụ.

Ông mất, con ông là Phát nối lên làm Tây bá, hội chư hầu để đánh Trụ. Bá Di và Thúc Tề, con vua nước Cô Trúc can, Phát không nghe. Vì vậy Bá Di, Thúc Tề không phục nhà Chu, bỏ đi ẩn ở núi Thủ Dương. Phát cầm đầu 800 (!) chư hầu - mỗi chư hầu thời đó có lẽ chỉ là một bộ lạc - giết Trụ, chiếm nhà Ân <sup>(1)</sup>, tự xưng là Chu Võ vương, truy phong cho cha là Văn vương.

---

(1) Khổng Tử trong *Luận ngữ* khen Bá Di, Thúc Tề (Ch. VII, bài 14) là người hiền; và chê nhạt Võ của Võ vương là “cực hay nhưng chưa cực tốt lành” như nhạt Thiệu của vua Thuấn, vì vua Thuấn được vua Nghiêu nhường ngôi, còn Võ vương phải dùng vũ lực để diệt Trụ. Khổng Tử phục Văn vương hơn Võ vương vì lẽ Văn vương không chiếm ngôi của Trụ. Tôi ngờ rằng thuyết Trụ tự thiêu, chư không bị Võ vương giết, cũng do nhà Nho tạo ra để Võ vương khỏi mang tội thi quân.

Vậy một bộ lạc phía Tây kém văn minh và hiếu chiến (nhà Chu) đã diệt được một bộ lạc văn minh hơn, yếu hơn (nhà Thương) ở phía Đông. Sự việc đó còn xảy ra nhiều lần nữa trong lịch sử Trung Hoa. Dân Trung Hoa theo nông nghiệp, hiếu hòa, thời nào cũng bị các dân tộc du mục ở phía Tây lấn, và phải lánh qua phía Đông, đời Thương đã vậy; đời Chu sau này cũng vậy. Cuối thời Chiến Quốc, nước Tần ở phía Tây, khai phá sau các nước Chu, Yên, Tề ở phía Đông, diệt các nước này mà thống nhất Trung Quốc. Đời Hán, Đường, Trung Hoa cũng thường bị các rợ Tây và Tây Bắc uy hiếp, và cuối đời Tống thì giang sơn dân tộc Hán bị Mông Cổ ở Tây Bắc chiếm trọn. Đó là một điểm đặc biệt trong lịch sử Trung Hoa.

Võ vương ở ngôi không được lâu (7 năm), đóng đô ở đất Cảo (tỉnh Thiểm Tây) chưa lập lại được trật tự trong nước thì băng, con là Thành vương còn nhỏ lên nối ngôi; em Võ vương là Đán, tức Chu Công, làm trưởng tế, coi việc nước, diệt được bọn phản loạn (như bọn chú Võ vương muốn tranh ngôi của cháu, và bọn theo con vua Trụ chống lại nhà Chu), bắt một số dân ở kinh đô dời qua Lạc Ấp vì ngại họ còn trung thành với nhà Thương.

Nhưng công lớn nhất của Chu Công Đán là đặt ra các chế độ mới: chế độ phong kiến, chế độ tôn pháp, sửa đổi tôn giáo, không thờ thần sinh sản nữa, làm cho văn minh nhà Chu rực rỡ lên, thành một nền văn minh đặc biệt Trung Hoa. Vì công đó mà các sử gia đời sau đặt ông vào hàng ba “*ông thánh của nhà Chu*”, sau Văn vương và Võ vương.

## B. Chế độ phong kiến

Phong kiến có nghĩa là vua *phong tước* cho một bầy tôi (hoặc một người trong họ nhà vua, hoặc là một công thần...) và cho người đó một khu đất để người đó *kiến quốc* (lập nước). Người đó thành một chư hầu của vua.

Ở trên tôi đã nói cuối đời Thương, chế độ đó đã manh nha rồi,

nhưng phải đến đời Chu nó mới được Chu Công qui định, sửa đổi lần lần. Cũng do hoàn cảnh bắt buộc.

Nhà Chu là một nước nhỏ, dân ít, phải nhờ nhiều bộ lạc giúp mới diệt được nhà Thương, chiếm nhiều đất đai quá, không sao cai trị hết được, nhất là thời đó nhiều nơi có những đường mòn, không dùng chiến xa được; và lại chiến xa mới xuất hiện, rất ít; còn kị binh mãi tới đời Chiến Quốc mới có.

Vậy muốn cai trị những miền ở xa, chỉ có cách lập rải rác những cái chiến xa và giao sự chỉ huy cho một người thân tín của nhà vua, hoặc một bộ lạc có công giúp Chu diệt Thương. Bộ lạc nào trước làm tôi nhà Thương, nay chịu phục tùng cũng phong tước cho.

Vua Chu chỉ nắm quyền trung ương ở Thiểm Tây (gần Tây An ngày nay), còn thì chia đất cho:

- bà con, như phong cho con của Chu Công là Bá Cẩm ở Lỗ (Lỗ công);
- một số người hiền của nhà Thương, như phong cho Vi Tử (người đã can vua Trụ mà vua Trụ không nghe) ở Tống;
- công thần, như phong cho Lã Vọng ở Tề, cho hai vị đại thần khác, một ở yên, một ở Sở.
- và trên một ngàn tù trưởng.

Theo nguyên tắc thì đất của nhà vua (vương) tức thiên tử được ngàn dặm vuông và có vạn cổ chiến xa (vạn thăng)<sup>(1)</sup>; dưới vương có năm tước: công, hầu, bá, tử, nam. Đất phong của hai bậc công

---

(1) Mỗi chiến xa chờ ba người: người đánh xe ngồi giữa, hai người đứng hai bên, một người cầm cung, một người cầm thương; và phải dùng bốn con ngựa để kéo, vì dây cương cột vào cổ ngựa, chứ chưa biết quàng vào vai ngựa. Như vậy một nước vạn thăng phải có ít nhất là bốn vạn con ngựa, ba vạn chiến sĩ. Chiến sĩ đều ở trong giới quý tộc, phải học nghề đánh xe (ngự), bắn tên (xạ); dân thường chỉ theo chiến xa để đốn cây, sửa đường, bắt câu... và đứng ngoài mà nhìn, hò hét trong khi chủ tướng giao chiến với địch. Nếu thắng thi họ ủa theo xe cướp bóc, bắt tù binh ...

và hầu được trăm dặm vuông, có ngàn cổ chiến xa (thiên thặng); bậc bá được bảy chục dặm vuông, có trăm cổ chiến xa; hai bậc tử, nam được năm chục dặm vuông, năm chục cổ chiến xa. Tất cả những nước nhỏ đó gọi chung là chư hầu; mỗi chư hầu sau lại sáp nhập thêm một hay nhiều nước nhỏ, gọi là phụ dung, tức như chư hầu của chư hầu. Tất cả những nước đó đều làm phiên đậu cho nhà Chu, và dựng một hay nhiều đồn trên đất của mình. Mỗi đồn lớn hay nhỏ là một thị trấn vuông có lũy bằng đất bao, và hai đường chư thập cắt ngang từ đông qua tây và từ bắc xuống nam. Chung quanh đồn là nhà dân chúng mà người ta gọi là “lê dân” (dân tộc đen); còn người quý tộc sống trong đồn thì gọi là *bách tính* (trăm họ)<sup>(1)</sup>; danh từ bách tính thời sau mới có nghĩa là dân thường.

Nguyên tắc là vậy, nhưng thời đó chưa biết đặc điền thì những số trăm dặm, bảy chục dặm chỉ là phỏng chừng, thiên tử muốn giữ bao nhiêu đất mà chẳng được, và những công, hầu mạnh lên muốn mở mang bờ cõi thì ai cấm. Vả lại, trừ những biên giới thiên nhiên như sông núi, còn trong rừng và cánh đồng thì làm sao vạch được biên giới, chỉ đắp một mô đất (gọi là *phong*....) <sup>(2)</sup> để đánh dấu thôi. Cho nên uy quyền của một chư hầu là tới đâu thì đó là biên giới.

Bổn phận của một chư hầu là một hai năm một lần phải triều cống cho thiên tử - cống phẩm là sản vật trong nước - trình bày về tình hình cai trị trong nước; có sự xích mích gì với lân bang thì không được tự giải quyết lấy bằng vũ lực mà phải để thiên tử xử; khi chư hầu chết, truyền ngôi lại cho con thì phải được thiên tử chấp nhận.

(1) Chỉ giới quý tộc mới có tên họ vì tổ tiên thuộc một thị tộc nào đó; dân thường không có tên họ, lấy tên nghề làm tên họ, như tổ tiên làm đồ gốm thi lấy tên họ là Đào, tổ tiên đánh giặc thi lấy tên họ là Tù Ma.

(2) Từ nghĩa gốc đó mà sau phong có nghĩa là phong tước vì khi phong tước cho ai thì vua ban đất và chỉ ranh giới cho họ để họ đắp mô đất.

Ngược lại bốn phật thiên tử là phải che chở, giúp đỡ các chư hầu: nước nào bị ngoại tộc xâm lăng thì đem quân lại cứu, nước nào mất mùa thiên tử cũng phải cứu trợ. Vài năm một lần, thiên tử đi thăm hết các chư hầu một lượt, dĩ nhiên chỉ tới những nước lớn rồi bảo các nước nhỏ tới họp để cung tế lễ các thần núi (ngũ nhạc) và nghe các nguyện vọng của họ.

Tới đâu thiên tử cũng cho mời các ông già bà cả cao tuổi nhất lại chúc mừng và hỏi thăm về dân tình. Dân tộc Trung Hoa đã có phong tục trọng người già vào thời đó. Thiên tử lại quan sát các sản phẩm trong nước, nghe các bản nhạc, các bài hát trong các cuộc tế, lễ ở mỗi triều đình, các bài ca dao trong dân gian và sai người chép lại, để biết phong tục ở mỗi nơi, đời sống, nguyện vọng của dân. Những bài hát trong dân gian đó được Khổng Tử sau này sưu tập thành bộ *Kinh Thi*, nhờ vậy chúng ta biết được khá đúng những tục lệ, nỗi vui buồn, lo lắng, oán than và tình yêu giữa nam nữ Trung Hoa của ba ngàn năm trước.

Trong cuộc kinh lý đó, thiên tử khen thưởng, khuyến khích người tốt, trừng trị, răn đe kẻ xấu, khi trở về kinh đô, ông tế lễ ở thái miếu, trình với các tiên vương về các công việc của mình.

Theo nguyên tắc thì như vậy, chứ trong thực tế thì chỉ độ một thế kỉ sau khi nhà Chu dựng nước, tục lệ tốt đẹp đó đã bị quên lillian đi: thiên tử có khi cả đời không ra khỏi nước mà có chư hầu hai trăm bốn mươi hai năm (như Lỗ) mới triều cống thiên tử có ba lần.

Chế độ phong kiến đó có nhiều điểm tốt:

– nó giúp nhà Chu cai trị được một khu đất rộng mênh mông gấp mười đất của Chu mà không phải dùng nhiều quân đội, không tốn sức;

– nó lập được một tổ chức có trật tự, trên dưới đều có quyền lợi và bốn phật, mà bốn phật của trên (thiên tử) nặng hơn của dưới, còn quyền lợi của trên thì ít: chư hầu lâu lâu mới phải cống cho

thiên tử một cách tượng trưng, mà thiên tử phải cho lại họ nhiều, phải giúp đỡ những khi có chiến tranh, đói kém;

– nó cho mỗi nước độc lập trong một liên hiệp, do đó vừa tạo được tinh thần quốc gia, vừa tạo được tinh thần từ hải giao huynh đệ;

– tinh thần quốc gia nhờ nó mà không hép hòi vì “đất nào cũng là đất của nhà Chu, người nào cũng là dân nhà Chu”. Cho nên ta thấy khi dân một nước khi không chịu được chế độ hà khắc của nhà cầm quyền thì bỏ qua nước khác; một kẻ sĩ không được trọng dụng ở nước này thì bỏ qua nước khác: Khổng Tử, Mạnh Tử và tất cả các kẻ sĩ thời Xuân Thu và Chiến Quốc đều như vậy.

– nó giúp nhà Chu đem văn minh truyền bá khắp các chư hầu; danh từ *Trung Hoa* (xứ văn minh ở trung tâm) có thể xuất hiện từ thời đó;

– nó trọng ý dân và hoà bình, giải quyết được mâu thuẫn giữa các nước nhỏ mà không phải dùng đến vũ lực. Nó tạo thành một hình thức chiến tranh “lẽ độ”, “quân tử” rất đặc biệt, khắp thế giới không thấy ở đâu cả, mà Marcel Granet đã chép lại rất kĩ trong cuốn *La Civilisation chinoise* (Albin Michel - 1948), phần II, quyển (livre) III, Chương III. Chỉ có tướng hai bên chiến đấu với nhau thôi, quân lính đứng ở sau ngó, y như trong truyện *Tam Quốc Chí*. Trước khi ra trận họ bói, rồi định ngày, giờ xáp chiến. Họ dùng chiến xa, khi gặp nhau, họ tặng nhau một bình rượu, chào hỏi nhau, nếu chúc tước ngang nhau thì mới giao chiến; nếu một bên chúc tước lớn hơn thì bên kia không dám đánh, sợ mang tiếng là vô lễ.

Có lần chiến xa của Tấn lún trong bùn, không tiến được. Một tướng của Sở đứng nhìn và khuyên người đánh xe của Tấn cách thoát khỏi chỗ lầy.

Đặc biệt nhất là Tống Tương công giao chiến với quân Sở Thành vương ở sông Hoằng. Công tử Mục Di bảo Tương công:

– Quân họ nhiều, quân ta ít, nên đánh ngay khi họ chưa qua sông.

Tương công không nghe, quân Sở qua sông rồi nhưng chưa bày trận, Mục Di lại bảo:

– Nên đánh đi.

Tương công bảo:

– Đợi cho họ bày trận xong đã.

Quân Sở bày trận xong, quân Tống tấn công, và đại bại. Tương công bị thương ở đùi. Người trong nước oán ông, ông nói:

– Đáng quân tử ai lại làm khó người khác trong lúc người ta quẫn bách !

Họ cho thắng bại là do ý trời, mà giữ đạo đức, lẽ nghĩa là cái vinh dự của người quân tử.

Dĩ nhiên những trường hợp kể trên khá hiếm và nhiều khi họ đâm chém nhau cũng rất hăng. Nhưng so với thời nay, thả một trái bom mà san phẳng một thành phố, giết cả mấy trăm ngàn dân lành thì chúng ta phải nhận rằng chúng ta dã man hơn người xưa.

Thời Trung cổ, ở phương Tây (như Pháp chẳng hạn) cũng có chế độ féodalité mà ta dịch là *phong kiến*, nhưng sự thực thì féodalité khác phong kiến Trung Hoa. Thời đó vua chúa ở phương Tây suy nhược, các rợ (như Normand, Germain, Visigoth) ở chung quanh thường xâm lấn, cướp phá các thành thị, đôi khi cả kinh đô nữa, rồi rút lui. Các gia đình công hầu thấy sống ở kinh đô không yên ổn, triều đình không che chở được cho mình, phải dắt díu nhau về điện trang của họ, xây dựng những châteaux vừa là lâu đài vừa là đồn lũy kiên cố, chung quanh có hào; họ đúc khí giới, tuyển quân lính để chống cự với giặc. Nông dân ở chung quanh đem ruộng đất tặng lãnh chúa hoặc sung vào quân đội của lãnh chúa để được lãnh chúa che chở. Do đó mà một số lãnh chúa khá mạnh, đất rộng,

quân đông, họ hợp lực nhau đem quân cứu triều đình, được phong tước cao hơn, có khi lấn áp nhà vua nữa, và sau triều đình phải tổn công dẹp họ để thống nhất quốc gia. Nguyên nhân thành lập chế độ phong kiến ở Đông và Tây khác nhau như vậy nên không thể so sánh với nhau được. Một học giả Pháp bảo chế độ phong kiến của nhà Chu còn hữu hiệu hơn Liên Hiệp Quốc ngày nay. Phải, lí thuyết thì như vậy, mà trên thực tế nó cũng tốt đẹp được non 100 năm, rồi sau đó suy tàn, hóa ra vô hiệu, như sau này chúng ta sẽ thấy.

### C. Chế độ tôn pháp

Cuối đời Thương, Trung Hoa đã lần lần bỏ chế độ mẫu hệ mà chuyển qua chế độ phụ hệ, họ đã truyền ngôi cho con cháu chứ không truyền ngôi cho em cùng mẹ.

Chu Công đặt ra những lệ chặt chẽ đòi sau chép trong *Kinh Lễ*, và gần đây được nhà Trung-Hoa-học Pháp Léon Vandermeersch nghiên cứu tỉ mỉ trong cuốn *Wangdao ou la Voie royale* (Ecole française d'Extrême Orient - Paris 1977).

Dưới đây tôi chỉ giới thiệu vài nét chính.

Hồi đầu các vua nhà Thương truyền ngôi cho em, không có em mới truyền ngôi cho con; người em lên ngôi, khi chết truyền ngôi lại cho con của vua anh trước. Cuối triều đại nhà Thương, lệ đó lần lần bãi bỏ: ngôi vua luôn luôn truyền cho con, chứ không cho em. Nhà Chu bắt chước nhà Thương: Văn vương mặc dù có mấy người em mà truyền ngôi cho con là Võ vương. Chế độ lập đích tử từ đó được Chu Công, một chính trị gia có tài, em của Võ vương, qui định, rồi lần lần mỗi lần một cải thiện, bổ túc; trong sử gọi là tôn (cũng đọc là tông) pháp: ...

Vua (thiên tử hay chư hầu) lựa một người con mà truyền ngôi cho - theo nguyên tắc đích tử là con trưởng của hoàng hậu - chỉ người đó được làm thiên tử hay vương còn những người khác thì

lạnh những tước nhỏ hơn, lạnh địa cung nhỏ hơn, hoặc làm chư hầu, hoặc làm khanh, đại phu.

Người con kế vị đó gọi là tự vương hay tự quân, làm chủ tế trong tôn miếu; các người con khác chỉ làm bồi tế. Sự tiếm vị bị coi là một tội nặng. Khổng Tử rất ghét.

Các gia đình đại phu cũng vậy: người con kế nghiệp làm chủ tế, gọi là “đại tôn”, các người khác làm tiểu tế, gọi là “tiểu tôn”. Có những thể chế qui định từng chi tiết trong các cuộc tế đó.

Trong gia đình thường dân, luôn luôn người con trưởng được hưởng gia tài, giữ việc hương khói. Địa vị người đó quan trọng nhất trong nhà nhưng trách nhiệm cũng lớn nhất: lo cho mọi người trong nhà đủ ăn, đủ mặc, dạy bảo người dưới, chịu sự chê trách của gia tộc, xã hội nếu trong gia đình có kẻ nghèo đói hoặc hư hỏng, bị tội, làm nhục tổ tiên.

Ngược lại, người đó có cả vợ nữa, được người trên nể, người dưới tuân lời. Khi em còn nhỏ, ở chung nhà thì anh có quyền thay cha (đã mất); em lớn rồi, ra ở riêng, may mà giàu có, sang trọng hơn anh thì về nhà vẫn phải lè phép với anh, có bốn phận giúp đỡ anh, mà không được khoe giàu sang trước mặt anh.

Con gái không có quyền kế thừa <sup>(1)</sup>, ra ở riêng rồi thì không còn địa vị gì trong nhà nữa, thành người của gia đình bên chồng (nữ nhân ngoại tộc). Do đó có tinh thần trọng nam khinh nữ (nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô).

Tổ chức đại gia đình đó rất thích hợp với chế độ nông nghiệp để đất đai của gia đình khỏi bị phân tán vào tay người ngoài, mà sự

---

(1) Tục này khác hẳn nhiều nước phương Tây, nên Trung Hoa cũng như Pháp, không có nữ hoàng (các nữ hoàng Trung Hoa đều là tiếm vị); không có trường hợp một ông vua làm vua hai ba nước, đã thừa kế của cha lại thừa kế của mẹ, của vợ, gây ra nhiều rắc rối, tranh chấp ở châu Âu cho tới đầu thế kỷ XIX.

khai thác chung được dễ dàng, sự tiêu pha đỡ tốn kém. Nó tạo nên tinh thần gia tộc: giúp đỡ lẫn nhau, giữ danh dự chung cho nhau. Nhưng nó cũng gây nhiều cái tệ mà non nớt thế kỉ trước nhóm Tự Lực văn đoàn của ta đã vạch ra: nó bó buộc cá nhân quá, gây nhiều sự bất công, bất bình nếu gia trưởng không đàng hoàng, nó không khuyến khích tinh thần tự lập, nhiều kè hóa ra ăn bám.

Muốn cho chế độ tôn pháp được vững, đòi Chu tạo ra chữ hiếu và đề cao hiếu để: con phải hiếu với cha mẹ, kẻ dưới phải tôn kính người trên và ai cũng nhận rằng dân tộc Trung Hoa là dân tộc coi trọng chữ hiếu nhất. Vì trọng chữ hiếu, nên họ chú trọng đến tang lễ, tế tự. Sự thờ phụng tổ tiên gần thành một tôn giáo.

Chế độ tôn pháp rất quan trọng về chính trị: nó chấm dứt chế độ thị tộc mà thay bằng chế độ gia tộc. Ngôi vua không còn do cả thị tộc lựa người tài năng nhất nữa, mà do cha truyền cho con, không truyền hiền nữa mà truyền tử. Chế độ đó theo truyền thuyết, có từ đời Hạ, nhưng đời Chu mới qui định nó rõ ràng. Khi còn là một bộ lạc vài vạn người là cùng thì có thể truyền hiền được; khi đã phát triển thành một nước có cả triệu người thì sự truyền tử (quân chủ) là một giai đoạn cần thiết, trước khi nhân loại tiến bộ, có đủ điều kiện thành lập chế độ dân chủ, đại nghị.

Nhưng nó có nhiều cái hại. Anh em, chú cháu tranh giành nhau, chém giết nhau, không triều đại nào tránh khỏi, mà hoàng tộc là họ có nhiều kẻ bị bắt đắc kì tử nhất; lại thêm cũng vì ham ngôi báu mà vợ vua xen vào việc nước, lấn hết quyền của người chồng nhu nhược, hiếu sặc, hoặc là của con, nhất là khi nó còn nhỏ, nạn đó là nạn ngoại thích; nạn thứ ba là phải dùng toàn hoạn quan ở trong cung, sợ mất huyết thống mà ngôi báu vào một kẻ không cùng dòng máu với mình. Hai nạn ngoại thích và hoạn quan đã xảy ra từ đời Chu (có thể từ đời Thương nữa) và càng về sau nó càng tệ: có thời trong cung vua có tới ba ngàn hoạn quan, có ông vua sợ viên thái giám như sợ cha; nếu mẹ vua mê một thầy chùa giả làm hoạn quan thì

triều đại bị hai cái tệ ngoại thích và hoạn quan cùng một lúc, nhất định là phải sụp đổ trong sự nhục nhã.

Từ đời Chu, có người đã cảnh cáo vua chúa về hai nạn đó, và triều đại cũng có hai ông vua tìm cách cấm ngặt bọn hoạn quan xen vào việc nước, đặt ra những hình phạt rất nặng để trừng trị bọn họ, nhưng không hiệu quả, vì như vậy chỉ là trị ngọn; gốc là chế độ quân chủ chuyên chế, chế độ đa thê, chế độ tôn pháp. Ả Rập, Ba Tư, Ai Cập... đều bị nạn đó cả; phương Tây thì không hoặc có mà rất ít, vì họ không có chế độ đa thê và chế độ tôn pháp.



## Tôn giáo

Cũng như hầu hết các dân tộc khác, người Trung Hoa cho rằng trong vũ trụ phải có một đấng sinh ra vạn vật, làm chủ hết cả. Chắc hối đâu họ coi đấng đó như một nguyên hậu, có tai, mắt, ý chí, tình cảm như người yêu dân, cứu giúp dân, sinh ra các giống lúa, mưa thuận gió hòa để nuôi dân, và họ gọi đấng đó là Đế, Thượng Đế. Thượng Đế cai quản các quỉ thần, cũng như vua có bách quan.

Nhưng từ cuối đời Thương, nhiều người không tin rằng trời có hình dáng như người nứa, chỉ là một cái lí rất linh diệu và họ lờ mờ đưa ra thuyết âm dương biến hóa.

Họ lại nghĩ rằng người được bẩm sinh cái thiên lí, làm việc gì hợp với lẽ trời là phải, nghịch với lẽ trời là trái; thiên đạo và nhân sự quan hệ với nhau. Quan niệm “thiên nhân tương ứng” đó là một nét đặc biệt của tín ngưỡng Trung Hoa.

Dù không tin Thượng Đế có hình dáng giống như người nứa, nhưng họ vẫn cho rằng vua được Thượng Đế giao cho việc trị dân, vua như con cả của trời (thiên tử), phải cúng tế trời, và chỉ vua mới có quyền thay muôn dân mà cúng tế trời thôi (tế giao); còn chư hầu

ai ở phương nào tế các thần ở phương ấy: thần xã (đất đai), tặc (mùa màng: Thần Nông), thần núi, sông...; kẻ sĩ và dân thường thì tế tổ tiên của mình, cúng ông Táo, thần tài, thần sinh sản (để có đồng con, được mùa)... Ngoài ra, cũng như mọi dân tộc thời đó, dân Trung Hoa rất tin bợn đồng cốt, thầy pháp (họ gọi là vu hích) và cúng ma quỷ để chúng khỏi làm hại mình. Họ có điểm này khác: việc gì còn nghi ngờ, họ cũng hỏi tổ tiên, qui thần rồi mới quyết định.

Dại khái tín ngưỡng của người Trung Hoa đời Chu như vậy. Có thể coi như một tôn giáo được không? Nếu là tôn giáo thì gọi nó là gì? Đa thần giáo? Thượng Đế giáo (Déisme)? Nhưng ngoài Thượng Đế người Trung Hoa còn thờ cúng nhiều thần khác và tổ tiên nữa. Hay là vũ trụ giáo (?) như một học giả phương Tây - mà tôi quên tên - đã đề nghị?

Và lại nó khác xa với các tôn giáo Ki Tô, Do Thái, Phật, Hồi: không có giáo chủ (vua Trung Hoa chỉ thay mặt toàn dân mà tế Trời thôi, không thuyết pháp cho dân), không có tổ chức giáo phái, chỉ có quan giúp vua coi về thiên sự: làm lịch, xem xét tượng trời, định thời tiết cho việc canh nông, xem sao trên trời và quan thái bốc coi việc bói (bốc, phệ) để đoán việc cát hung; không có kinh kệ, không có giáo đường gì cả. Nhất là nó không quan tâm chút gì tới sự cứu rỗi, tế độ cá nhân, không nói đến lai sinh, không biết đến thiên đường, địa ngục, niết bàn...

Cho nên nhiều người đã bảo Trung Hoa thời đó không có tôn giáo; và Henri Maspéro trong cuốn *La Chine antique* (PUF - 1965) tuy nhận nó là một tôn giáo, nhưng cũng không đặt cho nó tên gì cả, chỉ bảo nó là một tôn giáo có tính cách xã hội (*religion sociale*) - chứ xã hội này hiểu theo nghĩa trái với cá nhân - mục đích của nó là mưu hạnh phúc cho quốc gia, xã hội, toàn thể nhân dân: quốc gia được thăng bình, xã hội có trật tự mà dân nhờ mưa thuận gió hòa mà được no ấm. Đó cũng là một đặc điểm nữa của dân tộc, của văn minh Trung Hoa.

Không có kinh kệ, không có giáo đường thì lòng tín ngưỡng của dân không mạnh, không có địa ngục thì dân không sợ; sử chép một ông vua đời Thương đã vác cung ra sân bắn trời và trong Kinh Thi có nhiều câu ca dao oán trời.

Ngay Khổng Tử rất kính trời mà cũng chỉ nhắc tới trời trong mỗi một câu: “*Trời có nói gì đâu, bốn mùa thay đổi, vạn vật sinh sôi, trời có nói gì đâu*”, cơ hồ ông chỉ coi trời là luật thiên nhiên thôi.

Sau ông, Mặc Tử thấy tín ngưỡng của dân sa sút quá, muốn gây lại lòng tín ngưỡng thời Ân, Thuong, lập một tổ chức như giáo phái, qui tụ được một số tín đồ coi ông là giáo chủ, nhưng ít ai theo và chưa được trăm năm, ngay môn đệ của ông cũng bỏ luôn.

Phải tới đời Hán, Trung Hoa mới có một tổ chức tựa như một tôn giáo tể độ cho cá nhân, tôi sẽ xét ở sau.

#### **D. Tổ chức hành chánh**

##### **Triều đình - Quan chế**

Bên cạnh thiên tử có những chức quan lớn mà danh hiệu mỗi triều đại một khác, do đó mà mỗi sách chép một khác, có khi cùng một danh hiệu mà sách này trả một chức vụ này, sách khác trả một chức vụ khác, ví dụ danh hiệu *trùng tế* trả một chức quan coi về việc riêng (chắc là ở trong cung) của vua, theo Henri Maspéro (*La Chine antique*); mà trong *Trung Quốc sử lược* của Phan Khoang, lại trả một chức coi việc hành chánh trong nước.

Chúng ta chỉ cần biết đại khái rằng đời Chu, triều đình đã có bốn chức như chức thương thư đời sau: tư mã coi việc binh, tư khấu coi việc hình, tư đồ coi việc canh nông, tư không coi về dân sự, ruộng đất, đê điều, đường sá... (tức như bộ công thời sau)<sup>(1)</sup> -

---

(1) Nhưng có sách lại bảo là coi về lễ, giáo, tức như bộ lễ đời sau.

Vậy là chưa có hai bộ: bộ lại, bộ hộ, vì chưa cần thiết, có thể giao cho những quan nhỏ.

Ngoài ra có một tổ chức coi về việc riêng của vua (trúng tế ?); một chức coi về việc ăn uống của vua (thiện phu); một chức coi về kho lâm (tuyên phủ); một chức dạy thái tử (sư phó ?), dĩ nhiên có một quan coi các hoạn quan nữa.

Ở triều đình có ba chức quan nhỏ: chức coi về thiên sự, tể lê, lịch; Thái bốc coi về bói...; và Sứ coi về nhân sự, chép lại việc các đế vương thời trước, để lưu truyền những điều các tiên vương đã đặt ra. Những Kinh: *Thi, Thư, Lễ, Nhạc* đều do sứ quan làm ra. Điểm này rất đặc biệt: không dân tộc nào chép sứ kĩ như Trung Hoa.

Ngoài kinh đô, nước chia ra làm châu, rồi tới quận, lí (làng), giao cho các đại phu hoặc kẻ sĩ cai trị.

### Điền chế

Đất nào cũng là của nhà vua. Vua ban đất cho họ hàng, bê tôi để họ khai thác (đất đó gọi là đất phong); họ lại giao cho một người quản lí, gọi là tể. Viên này tuy là quản gia nhưng rất có quyền, những nông dân trong đất thuộc quyền của họ, phải nộp cho họ một phần mười hoa lợi.

Người ta thi hành phép tính điền (xét ở sau), chia ruộng làm ba hạng: tốt, trung bình, xấu; đất trung bình thì số ruộng được chia bằng hai số ruộng tốt; đất xấu thì được bằng ba.

Người đời Xuân Thu, một số nước như Tần cho mọi người được tự tiện khai phá đất hoang, do đó phát sinh một hạng chủ điền, một giai cấp mới giàu có, lần lần có học.

### Binh chế

Nhà Chu cho phép trưng binh. Linh, chiến xa, ngựa, bò, dân phải nộp cho nhà nước theo định số. Quân đội chia làm ngũ (5 người lính), lượng (5 ngũ) do một tư mã cai quản, tốt (4 lượng), lữ (5 tốt),

sư (5 lữ) do một đại phu làm súy cai quản, quân (5 sư) do một viên tướng cai quản.

Theo nguyên tắc, thiên tử có sáu quân, Chư hầu có ba hoặc hai, một tùy theo lớn nhỏ. Nguyên tắc đó ít khi được theo.

### Pháp chế

Pháp chế của thời đó phân biệt hai giai cấp: quý tộc (đại phu) và thứ dân (dân thường).

Quí tộc mà phạm tội thì xử theo *lễ*, nghĩa là theo tục lệ của giới quý tộc; dân thường mà phạm tội thì mới bị triều đình xét theo *hình luật*, tội nặng nhất thì bị nhục hình khắc chữ trên trán, lăng trì, tru di tam tộc (họ cha, họ mẹ, họ vợ). Tội nhẹ hơn thì bị gọt đầu, hay đỗ (đày đi xa).

Bọn quý tộc không bị nhục hình, hoặc bị thì được phép nộp tiền để chuộc tội, do đó có câu: con nhà giàu không bao giờ bị chết chém, phoi thây ở chợ.

Hình luật mới đàu không được ban bố trong dân gian, như vậy triều đình muốn áp dụng ra sao tùy ý, dân không được biết; lần lần về sau, mới được khắc lên đỉnh đồng cũng chỉ để trong cung thô, rồi khắc lên gỗ treo ở kinh đô và các thị tứ<sup>(1)</sup>.

### Giáo dục

Từ đời Thương, Trung Hoa đã có chữ viết, mới đàu khắc lên

---

(1) Chế độ “hình bất thường đại phu, lẽ bất há thứ nhân” kể ở trên rất bất công, không ngờ ngày nay còn áp dụng ở Trung Quốc: các Đảng viên cũng thành một giai cấp như đại phu đời Chu, hễ phạm tội thi tòa án nhân dân không được bắt giam và xử họ nếu không được Đảng cho phép, mà phải để cho Đảng xử trước da; hoặc cảnh cáo, hoặc đổi đi nơi khác, cho hạ tầng công tác...; tội nặng lắm mới đưa ra tòa án xử (cả chục năm mới có một trường hợp như vậy). Đảng viên gần thành ra bất khả xâm phạm; ngay cả bác sĩ cũng không dám mổ mắt một đảng viên quan trọng, nếu không xin phép Đảng trước, sợ nếu mổ lở mà họ hóa đui thì mang tội nặng.

giáp cốt, lên đồ đồng; rồi sau, từ đầu đời Chu (?) khắc bằng dao hoặc viết bằng sơn lên thẻ tre; sau nữa viết bằng sơn trên lụa.

Có chữ viết thì có trường học. Tên trường học mỗi thời một khác. Ta chỉ cần biết trường được chia làm hai cấp: tiểu học cho những trẻ từ 8 đến 14 tuổi, đại học cho thiếu niên từ 15 đến 20 tuổi.

Tiểu học dạy cho trẻ cách ứng đối, kính nhường và học một số chữ. Đại học dạy lục nghệ túc lẽ, nhạc, xạ (bắn cung), ngự (đánh xe), thư (viết chữ), sổ (toán học).

Con nhà bình dân thì học ở hương học (trường ở làng), con nhà quý tộc học ở quốc học (kinh đô). Sứ chép như vậy, nhưng đầu đời Chu có lẽ chỉ con nhà quý tộc mới được học cấp đại học, biết lục nghệ để sau ra làm quan, còn con bình dân thì may lắm một số rất ít được học vài năm ở tiểu học thôi. Tới gần cuối đời Xuân Thu, Khổng Tử là người đầu tiên mở tư thực để dạy trẻ em và thanh niên bất kì trong giai cấp nào. Có thể ông cũng dạy lục nghệ, nhưng ông chú trọng nhất tới sự đào tạo một số thanh niên tuấn tú (đa số trong giới điền chủ mới và giới quý tộc sa sút như chính ông), dạy cho họ *kinh Thi*, *kinh Thư*, *kinh Lễ*, *kinh Nhạc* (có thể *kinh Dịch* nữa), để họ thành những người tài, đức thay giai cấp quý tộc mà giúp vua chúa. Một số môn sinh của ông đã giúp các vua và các đại phu đương thời, thành những kẻ sĩ có danh vọng.

Sau ông, môn đệ của ông gần thì như Tăng Tử, xa thì như Mạnh Tử (học trò của cháu nội ông, Tử Tư), Tuân Tử và nhiều nhà khác như Mặc Tử, Trang Tử... noi gương ông mở trường dạy học, đào tạo được giai cấp kẻ sĩ; giai cấp này càng ngày càng đông, uy tín càng tăng, chiếm được nhiều địa vị cao trong chính quyền, qua đời Hán thì gần như thay thế hẳn giai cấp quý tộc ở triều đình, trong dân gian.

Vậy chế độ huyết thống sớm chuyển qua quý tộc trí thức hai ngàn năm trước phương Tây, khiến người phương Tây rất ngạc

nhiên và rất phục, khen văn minh Trung Hoa là vô cùng độc sáng. Người có công đầu là Khổng Tử; ông thật xứng được mang danh hiệu: *vạn thế sư biểu*.

### E. Xã hội

#### Nông dân

Đất nào cũng của nhà vua. Nhà vua chia đều cho nông dân theo phép tinh điền. Chế độ đó có từ đời Thương, nhà Chu không thay đổi, chỉ tăng thêm diện tích cấp cho dân thôi.


Phép đó như sau. Người ta rạch ranh giới thành từng khu vuông vực 900 mẫu (đời Thương là 700 mẫu); mỗi mẫu có sách bảo rằng có 600 mét vuông, có sách bảo rằng 1.200 mét vuông. Mỗi khu chia làm chín phần bằng nhau, mỗi phần là 100 mẫu. Tám phần chung quanh chia cho tám nông dân từ 20 đến 60 tuổi để cày cấy và nuôi vợ con.

Khi con trai được 20 tuổi thì được cấp cho một phần khác. Phần ở giữa để lại một ít làm chỗ ở cho tám gia đình, còn lại bao nhiêu thì tám gia đình cày cấy chung nộp lúa cho nhà vua. Hình miếng đất khi chia giống chữ *tinh* nên gọi là *phép tinh điền*. Theo một số học giả Trung Hoa gần đây thì phép đó là chế độ cộng sản nguyên thủy còn sót lại của Trung Hoa.

Dân phải lo cày cấy phần công điền ở giữa rồi mới cày cấy phần tư điền của mình. Như vậy số lúa nộp cho nhà vua cũng vào khoảng một phần mười số thu hoạch của mỗi gia đình.

Không được phép trồng cây lớn trong ruộng, sợ mất đất trồng lúa, nhưng được phép trồng dâu, rau, trái cây chung quanh mỗi nhà. Cũng không cho phép trồng độc một giống lúa, sợ giống đó

mất mùa thì sẽ đói. Dân Trung Hoa suốt mấy ngàn năm, thời nào cũng lo đói. Mỗi gia đình phải nuôi năm con gà mái và hai con heo nái.

Nhưng còn những khu đất, vì lẽ này lẽ khác, nhà vua không chia cho dân, chẳng hạn rừng, đất lầy chỉ trồng được sậy, cỏ lát, đay. Những đất đó dân được tự ý khai thác nhưng phải đóng thuế cho vua. Họ đốt rừng, làm rẫy như đồng bào Thượng của ta, sau 4-5 năm đất cằn rồi, họ đi tìm đất khác. Đời nông dân rất vất vả. Trong Kinh Thi có nhiều bài dân phàn nàn phải săn chồn, mèo rừng, lợn rừng, hoặc hái lá dâu, dệt vải cho các quý tộc. Mùa Đông thì họ phải ra thị trấn làm mọi công việc lặt vặt cho giới mà thời xưa gọi là quân tử.

Dù sao chế độ đó cũng có lợi cho dân là được một đời sống bao đảm. Khi tới 60 tuổi, không làm việc được nữa thì trả lại đất cho vua, chúa; và được nhà nước nuôi nấng. Những con côi, kẻ tàn tật cũng được trợ cấp. Nếu được vậy thì họ sướng hơn bọn nông nô (serf) của châu Âu thời Trung Cổ.

Đời Chu nông cụ chưa tiến bộ, phần nhiều bằng đá mài, vì hiếm đồng, rất đắt, cho nên sự khai hoang cũng tiến chậm.

Đất ruộng là công điền, của triều đình và quý tộc (quí tộc được vua phong cho một khu lớn, nhỏ tùy chức tước); triều đình và quý tộc chia đều cho dân làm, đủ cung cấp cho bè trên và dư sống, nên nhà Chu không cần dùng nô lệ như La Mã thời cổ. (Lối sản xuất đó không giống với lối sản xuất thời cổ ở phương Tây, Marx gọi là lối sản xuất của châu Á). Khi thắng một dân tộc nào, nhà Chu cũng bắt lính và một số dân của địch mang về, bắt làm nô lệ, nhưng không dùng vào việc sản xuất mà chia cho các quý tộc dùng làm nô ti. Bọn này tuy có thể bị chủ bán hay cho người khác được, nhưng thường được đối đãi một cách nhân đạo, tình cảnh không bi đát như nô lệ phương Tây.

Và lại tiểu công nghệ chỉ mới hơi phát đạt, và có tính cách gia đình, cha truyền con nối, do đó có tục lấy tên nghề làm tên họ (như trên đã nói), mà nô lệ cũng không cần thiết trong công nghiệp.

Sự trao đổi sản vật giữa các nước lân lân thịnh lên, tạo nên một giới thương nhân có địa vị khá. Người ta dùng những miếng đồng, khúc lụa, những mảnh vàng, những viên ngọc làm tiền tệ để trao đổi hàng hóa <sup>(1)</sup>. Về sau người ta đúc được tiền bằng đồng.

Đồng, sắt, vàng, bạc thời đó gọi chung là *kim*. Vàng bạc gọi là quý kim, sắt, thiếc gọi là ác kim. Vậy đọc sách Trung Hoa thời cổ, nếu gặp chữ thiên kim (chẳng hạn tặng ai thiên kim, vật đáng giá thiên kim) thì không nhất thiết là một ngàn lượng hay một cân vàng đâu, có thể chỉ là một ngàn đồng tiền bằng đồng, và thường thường thì thiên kim chỉ có *nghĩa là quý giá thôi*.

Giới quý tộc cai trị dân, bảo vệ nước... thời đó gọi chung là quân tử (con của vua, cũng như thiên tử là con của trời), bắt dân cung cấp cho đùi thú; họ có trường học cho con cháu, có những tục lệ riêng và rất ham săn bắn như quý tộc phương Tây. Chỉ họ mới thường có thịt để ăn, còn dân thì ăn rau, cá. Người ta gọi họ là “bọn ăn thịt” (*thực nhục giả*). Điểm đó cũng giống phương Tây nữa.

## Cưới hỏi

Ruộng thường cách xa làng xóm. Cuối thu đầu đông công việc đồng áng đã xong, nông dân trở về làng ở, làm các việc thủ công. Mùa xuân họ lại trở ra làm ruộng, sống chung trong nhiều trại ruộng. Khi Thiên tử làm lễ tế giao rồi thì mùa làm ruộng bắt đầu; và lúc đó cũng là mùa hội hè của nông dân.

---

(1) Đời Thương hoặc trước nữa, người ta dùng vỏ sò, chữ Hán là *bối* .... vì vậy mà các chữ nói về việc buôn bán thường có bộ *bối*.

Một viên quan gọi là môi sĩ (hay *môi sư* : mei che) hoặc cao môi tuyên bố rằng trai gái được phép tự do hội họp với nhau. Thanh nam thiếu nữ từ 15 tuổi trở lên họp nhau thành từng nhóm hay từng cặp, ra những chỗ ngoài đồng mà tục lệ đã định trước, để cùng nhau ca hát, tỏ tình, giao hợp ở giữa trời<sup>(1)</sup>. Cả mùa xuân và mùa hè, họ được tự do ái ân như vậy, qua thu đông thì bị cấm. Tới mùa thu nếu cặp trai gái có mang với nhau thì làm lễ cưới nhau (có thể có môi sĩ làm chủ tế), và cô dâu về nhà chồng. Có chồng rồi thì mùa xuân họ không ra đồng hát nữa.

Nếu mùa thu, thiếu nữ không có mang, thì mùa xuân sau họ lại đi hát với chàng trai cũ hay một chàng trai nào khác, tùy ý. Nam được phép “choi xuân” theo cách đó tới 30 tuổi, nữ tới 20 tuổi. Và hễ thành gia thất rồi thì thôi, họ không đi hát nữa.

Trong *Kinh Thi*, phần Quốc phong (gồm ca dao dân gian của các nước) có một số bài chép về tục đó, chẳng hạn bài *Đồng môn chi văn* (ca dao của nước Trần) mà tôi trích dưới đây bốn câu do Tạ Quang Phát dịch (*Thi kinh tập truyện* - Sài Gòn 1969):

... Chọn tìm buổi sáng tốt lành,  
*Phuong nam đồng phảng đê dành hội nhau.*  
 Gai thời chảng kéo dệt đâu,  
*Hợp cùng múa hát ở ngoài chợ thôi...*

hoặc bài Trần Dữ Vị (ca dao của nước Trịnh), tôi trích và dịch nghĩa như sau:

...Phía bên kia sông Vị,  
*Có một chỗ rộng rãi thích thú.*  
*Trai gái tới đó,*

(1) Tục giao hợp ở giữa trời này thời cổ rất phổ biến; có nơi nó gần như một nghi lễ để cầu cho ruộng nương được mùa.

*Cùng nhau nô đùa  
Tặng nhau hoa thược dược<sup>(1)</sup>.*

Tục đó giống Thái trắng và Thái đen ở Bắc Việt gần đây<sup>(2)</sup>, chỉ khác là người Thái thì sang hay hèn đều tới mùa xuân là ra đồng giao duyên với nhau; còn ở Trung Hoa thời xưa chỉ là hạng thường nhân, nông dân mới lựa bạn trăm năm theo cách đó<sup>(3)</sup>. Giới quý tộc nghiêm khắc hơn: từ 10 tuổi, con trai con gái dù là anh em ruột thịt, cũng phải sống cách biệt; khi cưới hỏi phải nhò ông mai hay bà mai làm trung gian. Riêng bọn vua chúa, có tục này cũng lạ: một công chúa nước này được ông vua hay hoàng tử nước khác cưới, thì khi về nhà chồng dắt theo một em gái và dăm ba thị nữ để hầu hạ mình và cả chồng mình ở nước người nữa. Vậy em gái và thị nữ có thể thành cung phi của chồng.

---

(1) Theo chú thích của Chu Hi thi thược dược là một loại cây cỏ thơm, không phải hoa thược dược của ta ngày nay, có sắc mà không hương.

(2) Tục hát Quan họ của mình ở Bắc Ninh có phải là một biến thể, một di tích của tục đó không?

(3) Những điều tôi chép ở trên rút từ cuốn *La Chine antique* của Henri Maspéro ra, mà Maspéro lại mượn của Marcel Granet trong *Fêtes et chansons anciennes de la Chine*. Nó giúp chúng ta hiểu Kinh Thi hơn. Trong bộ *Sử ký Tư Mã Thiên* viết đại ý rằng ngay xưa kinh Thi có 3.000 thiên (do các viên sứ nhà Chu sưu tập được), Khổng Tử san lại, chỉ lựa 305 thiên “hợp với lẽ nghĩa” thôi. Dời sau, Khổng Dĩnh Đạt, Chu Hi... nghi ngờ thuyết đó vì Khổng Tử không bao giờ bảo rằng mình san dịch kinh Thi, và lại lựa mà sao bỏ đi tới 9 phần 10, như vậy khác gì phá hoại kho tàng văn học của thời trước; huống hồ đã lựa những thiên “hợp với lẽ nghĩa” thì tại sao lại giữ mấy chục thiên mà ai cũng nhận là dâm ngôn của nước Bội (Tình nữ), nước Dung (Tang trung, Thuần chi bôn bôn...), nước Trần (Đồng môn chi văn, Trần do Vi... đa dàn ở trên), nhất là cửa nước Trịnh (Sơn hưu phù tổ, Thác hè, Giáo đồng, Phong, Tử Khâm...). Nay đọc Marcel Granet chúng ta mới biết Khổng Tử có tinh thần khảo cổ của một nhà xã hội học, phong tục học, giữ lại hết những ca dao thời trước, dù nó trái với đạo đức thời ông, giữ lại để cho đời sau biết tâm lý và đời sống người xưa ra sao. Ông biết rằng những thiên Quốc Phong đó, môn sinh của ông có thể hiểu lầm, nên cảnh cáo họ rằng đọc kinh Thi thì phải “tư vô tà”, nghĩa là “đừng nghĩ bậy”, mà phải nhớ rằng tục thời xưa như vậy đó, nên tìm hiểu chứ không nên hấp tấp chê cổ nhân.

## Chôn cất

Người ta khai quật được một số mộ các vua chúa đời Thương thấy ông vua nào chết cũng có nhiều người bị chôn sống theo. Nhà Chu bỏ tục đó và cả tục giết người để tế thần nữa. Những người bị chôn sống theo vua được thay bằng những tượng gỗ, đá, đồng... Rồi những đời sau lại thay bằng những bộ đồ vàng mã. Tục này truyền qua nước ta, ngày nay mà vẫn chưa bỏ được. Sự mê tín sống dai thật!

Đọc *Kinh Lễ* chúng ta thấy sự chôn cất thời Chu theo những nghi thức rất phiền phức, và nhiều khi rất xa xỉ, nhất là trong giới quý tộc. Phải dùng một lớp quan (tài) ở trong, một lớp quách ở ngoài, tốt xấu, dày mỏng tùy theo cấp bậc. Người ta bỏ nhiều châu báu vào trong quan tài, đồ đạc thường dùng của người chết được chở ra mộ để bày hoặc đốt, thành thử một đám tang có vẻ như một đám rước, dài cả cây số.

Đầu đời Chiến Quốc, Mặc Tử chỉ trích mạnh thói đó.

## 3. Thời Đông Chu

### A. Nguyên nhân suy vi

Dưới chế độ quân chủ thế tập (cha truyền con nối) mà không lập hiến thì triều đại nào cũng chỉ được vài ba ông vua giỏi, còn thì toàn là hạng tầm thường hoặc u mê, dâm loạn, tàn bạo. Triều đại nào may mắn thì khi sắp bị diệt, được một người trong hoàng tộc có tài năng cứu vãn mà phục hưng được trong một thời gian như nhà Hán ở Trung Hoa.

Một lịch sử nhân loại chỉ dân tộc La Mã được hưởng một cảnh thịnh trị dài từ -30 đến năm +180, nhờ một loạt minh quân tài giỏi nối tiếp nhau nắm quyền: Nerva, Trajan, Hadrien, Antonin và Marc Aurèle. Được vậy là nhờ Trajan, Hadrien đều không có con, còn các con trai của Antonin thì chết sớm; và các ông vua đó lựa một

người có tài năng, nhận làm con nuôi, chỉ bảo cho việc trị nước, rồi lần lèn giao phó quyền hành cho. Tới đời cuối cùng, Marc Aurèle (một hiền triết nổi tiếng) có một người con trai tên là Commode, nối ngôi ông vì ông quên không chỉ định người kế vị, tức thì cảnh hỗn loạn phát ra liền, mà cảnh thanh bình La Mã (Pax Romana) chấm dứt. Vậy thời rực rỡ của La Mã đó là nhờ chế độ quân chủ không có tính cách tập thể có tính cách truyền hiền.

Theo truyền thuyết thì dân tộc Trung Hoa cũng được một thời thịnh như vậy trong ba đời vua: Nghiêu, Thuấn, Vũ. Nghiêu không truyền ngôi cho con mà truyền ngôi cho một hiền thần là Thuấn, Thuấn cũng truyền ngôi cho một hiền thần là Vũ, rồi từ Vũ trở đi không truyền hiền nữa mà truyền tử. Khổng Tử cho thời Nghiêu, Thuấn là hoàng kim thời đại của Trung Hoa, coi hai ông đó là thánh, mẫu mực cho các đời vua sau; như vậy là ông cho rằng chế độ truyền hiền tốt nhất, chế độ truyền tử của Hạ, Thương, Chu đều không bằng, ông tạm phái theo vậy thôi.

Nhà Chu chỉ thịnh vượng trong khoảng trăm năm đầu, rồi từ đời Mục vương thế kỉ thứ X trước Tây lịch, các vua đều tầm thường, tới đời vua thứ 12, U vương (thế kỉ thứ VII) thì vào hạng Kiệt, Trụ, vì mê nàng Bao Tự, bị rợ Khuyển Nhung ở phía Tây vào chiếm kinh đô rồi giết <sup>(1)</sup>, lập con là Bình vương lên thay.

Bình vương sơ bị rợ phía Tây vô phá nữa, năm 770 dời đô sang phía Đông, ở Lạc Ấp, nơi mà Võ vương cho lập một thị trấn để dời một số dân nhà Thương lại đó vì ngại họ nổi loạn.

---

(1) Tương truyền thời đó có lệ hễ thiên tử bị một rợ nào tấn công thì nổi lửa lên, các chư hầu ở gần tức thì đem binh lại cứu. Bao Tự lúc nào cũng ủ rủ, U vương muốn thấy nàng cười, bày ra một kế: Khi không nổi lửa lên, quân chư hầu vội vàng tới, biết là bị gạt, xấu hổ và bức mình, quay về. Bao Tự thấy nét mặt của họ mà cười lớn. U vương thích lắm. Nhưng khi Khuyển Nhung tấn công thật, ông ta nổi lửa lên thì không chư hầu nào tới cứu nữa.

Từ đây bắt đầu đời Đông Chu, và cũng bắt đầu thời suy vi của chế độ phong kiến.

Chế độ này tuy có ưu điểm như tôi đã kể (tr. 61-62) mà cũng có nhược điểm.

– Nó không thể vững lâu được vì phải dựa vào quyền của thiên tử nhà Chu. Mà nhà Chu thì phải chia cắt đất đai phong cho các vương hầu công khanh nên mỗi ngày một thu hẹp, trông vào sự cống hiến của chư hầu thì không được bao nhiêu vì danh nghĩa thiên tử, còn phải giúp lương thực cho chư hầu những năm họ mất mùa hoặc có chiến tranh, do đó càng ngày càng nghèo đi.

Chư hầu trái lại, ở xa kinh đô nhà Chu, tự ý mở mang đất đai, thôn tính yếu ở chung quanh, hùng cứ một phương. Vì vậy số bộ lạc cứ giảm dần từ 1600 xuống 1000, 500 ... 100, mà các chư hầu hùng cường đất đai mỗi ngày một rộng, gấp năm gấp mười thiên tử. Những chư hầu nhỏ bị chư hầu lớn úc hiếp, cầu cứu với thiên tử, thiên tử không cứu nổi, thế là chế độ chỉ còn có cái danh nghĩa mà không có cái thực.

– Một lẽ nữa là đế quốc rộng quá, sự cai trị khó quá. Các chư hầu lo giải quyết những khó khăn của chính họ, khuếch trương thế lực của họ, không quan tâm tới chính quyền trung ương nữa, không biết tới thiên tử nữa.

Do những lẽ trên mà nhà Chu ở Lạc Dương mỗi ngày một thu nhỏ lại, nhà vua chỉ có cái danh là thiên tử, mất hết quyền hành, không có quân đội, tuy khôi lo bị các rợ xâm chiếm vì có các chư hầu ở phía Bắc và Tây che chở, nhưng phải tùy thuộc vào bọn chư hầu hùng cường đó, có khi họ đặt chính mình lên ngôi thiên tử nữa để thi hành mỗi một chức vụ là tế Trời, Đất mỗi năm và lâu lâu đóng một vai trò trọng tài bất lực và bất đắc dĩ trong những vụ xung đột nhỏ giữa các chư hầu. Triều đình nhà Chu chỉ có một số quan ít ỏi và vô tài, chẳng có việc gì để làm và quyền hành không lan ra

khỏi miền lân cận của kinh đô. Tới thời Chiến Quốc (coi ở sau), Tần có lần đòi chín cái đỉnh của Chu, Triệu lấy tế điền (ruộng làm hoa lợi dùng vào việc tế lễ) của Chu; và khi các chư hầu tự xưng là vương cả - tức tự coi mình ngang hàng với vua Chu - thì vua Chu cũng phải tự khép nép tảng họ lên vương mà tự xưng là tiểu quốc.

## B. Thất Bá

Nhà Chu suy thì chư hầu nào mạnh nhất sẽ đứng ra thay quyền thiên tử, làm bá chủ các chư hầu, liên kết họ để bảo vệ Chu, chống ngoại xâm, và cũng để giải quyết những xích mích giữa họ với nhau.

Thế kỉ VII và VI là thời đại của các bá chủ đó. Sử gia thời xưa chỉ nói tới ngũ bá túc

- Hoàn công nước Tề.
- Văn công nước Tấn.
- Mục công nước Tần.
- Tương công nước Tống.
- Trang vương nước Sở.

mà không kể tới hai vị bá ở cuối đời Xuân Thu:

- Hợp Lư nước Ngô.
- Câu Tiễn nước Việt.

Có lẽ vì hai nước Ngô Việt ở phía Đông Nam, dưới sông Dương Tử, tuy hùng cường một thời nhưng không văn minh như các nước lưu vực sông Hoàng Hà.

### Tề Hoàn công

Nước Tề ở miền Sơn Đông ngày nay, thời đó đã chiếm được hết bán đảo Sơn Đông, nên đất đai rất rộng, có núi có biển, có nhiều tài nguyên (quan trọng nhất là muối), kinh tế và thương mại thịnh nhất: chở đồng, sau này thêm sắt nữa, từ phương Nam lên

bằng thuyền theo các con sông, để bán cho các miền Bắc Trung Hoa. Tề lại đúc những đồng tiền đầu tiên. Nhờ vậy mà Tề giàu nhất, và hễ giàu thì văn hóa cũng cao, vượt hẳn nhà Chu.

Những tiến bộ đó phần lớn là công lao của Quản Trọng, nhà chính trị có tài nhất thời Xuân Thu, được vua Tề rất tin và trọng. Tuy Quản Trọng xuất thân trong giới bình dân mà Hoàn công dùng làm tướng quốc, quyền hơn cả các “cha anh” của nhà vua.

Quản biết trọng lê nghĩa liêm sĩ, lại có sáng kiến hiệu triệu các chư hầu sau trước chín lần (hay mười một lần) thề với nhau (minh thệ) cùng “tôn vương” (tức tôn vua Chu) và “nhường di” chống sự xâm lăng của các “ngoại tộc” (các dân tộc ở ngoài).

Ông đem quân đuổi rợ Địch, giúp Vệ lập lại được nước, nên được chư hầu tin. Nước Sở vi bội lối thề, ông họp chư hầu đem quân phạt Sở. Như vậy bắt chấp thiên tử mà ra lệnh cho chư hầu, nhưng ông có công với Trung Hoa, cho nên đời sau, Khổng Tử cũng phải khen ông trong *Luận Ngữ*: “Quản Trọng giúp Hoàn công, khiến Hoàn công làm bá các chư hầu, thiên hạ qui về một mối, nhân dân đến ngày nay còn mang ơn ông. Nếu không có ông thì ngày nay chúng ta phải giặc tóc, mặc áo cói vặt bên trái (như người Di Địch) rồi.”

Tài chính trị của ông ở điểm ông đã lập ra “minh thệ” (ăn thề) và giữ nó được suốt đời. Không ai sợ thiên tử nữa thì ông lợi dụng lòng sợ qui thần của mọi người. Các vua chư hầu hoặc các đại diện của họ tới dự “minh thệ” thì không ai được xâm phạm, vì được qui thần che chở rồi; và các chư hầu khác phải trừng trị kẻ phản ước.

Giữa các chư hầu liên minh, có tình anh em với nhau, giúp đỡ nhau, chết thì phải phúng điếu.

Lễ nghi rất tôn nghiêm. Các chư hầu họp nhau trên một cái “đàn”, người ta lón tiếng khấn qui thần, đọc bản văn lời thề, giết một con trâu rồi chôn bản văn đó với xác con trâu hay máu của nó. Mỗi người quét vào môi một ít máu trâu rồi lớn tiếng thề.

Cần nhất là phải giữ chữ *tín*, thì các chư hầu mới đoàn kết và xã hội mới khôi phục. Có thể vì vậy mà sau này Khổng Tử đề cao đức tin, đặt nó gần ngang hàng với nhân, lễ, nghĩa, coi nó là đức cần thiết của người quân tử (người trị dân). Đó là một nét đặc biệt của thời đại Khổng Tử, và một số học giả phương Tây ngày nay cũng nhận rằng không dân tộc nào trọng đức thành tín bằng dân tộc Trung Hoa.

Quân Trọng đủ tư cách, tài năng để bắt các chư hầu giữ chữ tín (ông họp chư hầu để phạt Sở, nước bội tín), nhưng đời sau (thế kỉ VI), có nhiều chư hầu, nhất là Sở, lợi dụng lệ “minh thệ” để chinh phục một số nước nhỏ, sau cùng “minh thệ” mất hết ý nghĩa và bị bỏ luân.

– Sau Tề Hoàn công, *Tấn Văn Công* lên thay làm bá, Chu lại sợ bị Xích Địch quấy nhiễu, hội chư hầu đánh dẹp rồi rước thiên tử về ngôi; Sở thời đó bị coi gần như Di Địch vì chưa văn minh, tranh giành với Tấn, ông thắng họ rồi hội chư hầu mà thề “tôn nhà vua, không được hại lẫn nhau”.

Qua đời sau, Tấn và Tần tranh nhau địa vị bá. *Tần Mục Công* được Bách Lí Hề làm tướng, đuổi được rợ Tây Nhung, mở rộng thêm đất, xưng bá, nhưng chưa đủ sức tranh ngôi мин chủ của Tấn.

*Tống Tương Công*, sau khi Hoàn công chết, định thay làm minh chủ, hội các chư hầu mà việc không thành, sau lại hội một lần nữa, bị Sở bắt, cuối cùng đem quân đánh Sở, thua, chết. Có sử gia loại ông ra khỏi hàng ngũ bá.

*Sở Trang vương* ở phương Nam mạnh nhất, đất rất rộng, diệt được vài rợ, khai thác thêm đất đai, đánh Tống, phá Tần, làm bá chủ chư hầu, tự xưng vương, có ý dòm ngó chín cái đinh của nhà Chu.

Cuối thời Xuân Thu, vua nước Ngô là *Hàp Lư* dùng một vong

thần của Sở là Ngũ Tử Tư, đánh nước Sở, đại thắng, oai danh lừng lẫy, sau đánh với Câu Tiễn bị thương rồi chết.

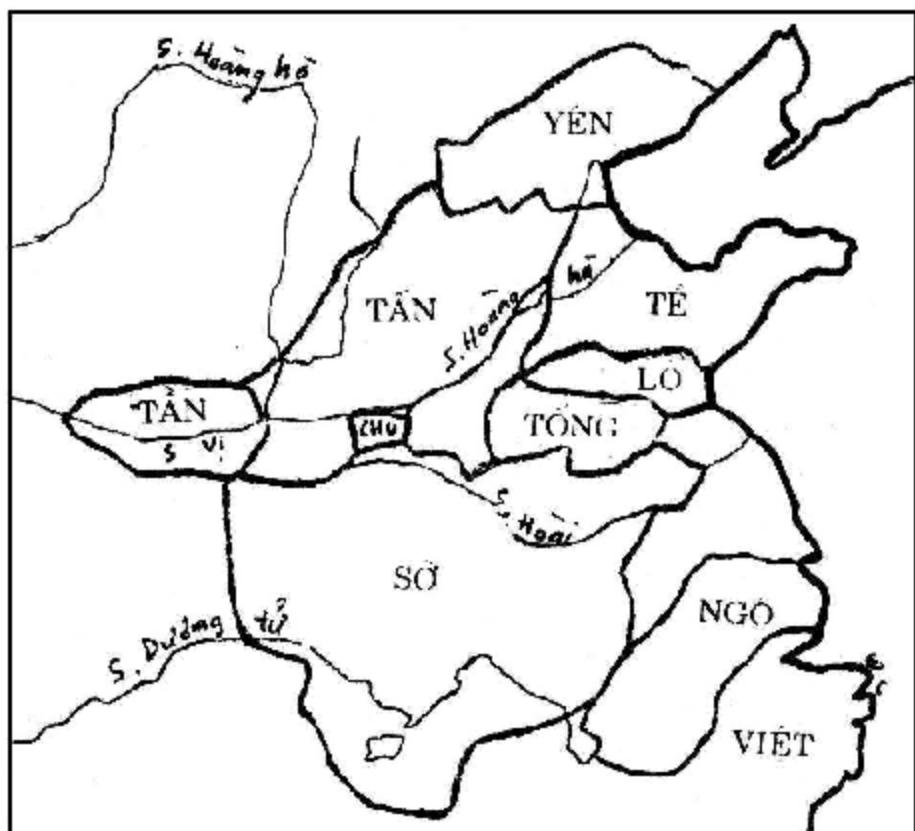
**Câu Tiễn**, vua nước Việt, bị con Hạp Lư là Phù Sai đánh thua, phải xin hòa, sau tâu nhục sống mười năm mưu tính chuyện báo thù, được Phạm Lai giúp, bày mưu dâng nàng Tây Thi cho Phù Sai để Phù Sai mê sắc mà bỏ quên việc nước; rốt cuộc Câu Tiễn diệt được Ngô, thanh thế chấn động khắp nơi (thế kỉ V), thành bá chủ miền Đông Nam. Phạm Lai biết trước Câu Tiễn sẽ giết công thần khi kẻ thù đã bị diệt nên bỏ đi ẩn nấp. Có thuyết nói ông dắt theo nàng Tây Thi đi chu du Ngũ hồ; có thuyết bảo ông qua xứ Đào (?) đổi tên là Chu công, khai phá đất đai, mục súc, buôn bán mà giàu lớn.

Vậy thời Xuân Thu, các bá hiệu triệu “tôn Chu, nhường Di”, mà thực sự chỉ là một cơ để khuếch trương thế lực, thôn tín các nước nhỏ, mỏ mang đất đai, càng ngày càng gây thêm sự mất quân bình giữa lực lượng các nước lớn, nhỏ. Đầu đời Chu, có 1.800 nước (có sách nói 800 nước), tới đầu thời Xuân Thu còn khoảng 150 nước, cuối đời Xuân Thu còn khoảng bốn chục nước, mà chỉ có bảy nước là mạnh, còn những nước khác như Sở, Vệ, Trịnh, Đằng, Cử... đều thành phụ dung của bảy nước mạnh cả.

Xuân Thu cũng là thời xung đột, đối lập, giữa Nam và Bắc gồm những nước cũ trên lưu vực sông Hoàng Hà, văn minh rôi, phải ngăn chặn sự xâm lấn của các nước phương Nam, nhất là của Sở, một dân tộc bán khai, không có lễ nghĩa, hung hăng, hiếu chiến, chỉ muốn bành trướng. Như vậy là mất sự kết hợp về tinh thần của Trung Quốc. Nếu Sở thời đó diệt được các nước phương Bắc thì văn minh Trung Hoa chắc thusat lùi một thời khá lâu.

BẢN ĐỒ TRUNG HOA THẾ KÌ THỨ VI TRƯỚC TŁ  
THỜI XUÂN THU

*The East Asia - The great tradition*



### C. Thời đại đồ sắt

Mỗi phát minh lớn về kĩ thuật đều có ảnh hưởng tới xã hội, làm thay đổi cả nếp sống, nếp suy tư, tâm tính con người, khiến cho nền văn minh qua một khúc quẹo, có như vậy thì lịch sử nhân loại mới tiến tới được. Thời Trung cổ, phuong Tây phát minh ra súng đại bác mà hậu quả là chiến tranh Thập Tự Quân. Thế kỉ XVIII sự phát minh ra máy chạy bằng hơi nước, đánh dấu bước đầu của văn minh cơ giới và gây ra một cuộc cách mạng ở châu Âu. Thế kỉ của chúng ta tìm ra được cách lọc dầu lửa và chế tạo được phi cơ dùng trong thế chiến thứ nhất; hiện nay là thời đại của nguyên tử lực và điện tử, và qua đầu thế kỉ sau thế giới sẽ có những biến chuyển lớn lao vô cùng không ai tiên đoán được.

Sự biến chuyển nào mới đây cũng gây cảnh hỗn loạn trong xã hội, người thủ cựu thì chán nản, bi quan, người tin tưởng thì hung hăng tàn nhẫn, nhưng lần lần - thời xưa phải vài ba trăm năm hay hơn , thời nay chỉ khoảng dăm bảy chục năm, một trăm năm - xã hội sẽ ổn định theo một trật tự mới, như vậy là tiến được một bước mới. Một thời gian sau lại có những phát minh quan trọng nữa, xã hội lại thay đổi nữa, có điểm tốt hơn mà có điểm xấu hơn trước. Con đường tiến hóa của nhân loại như vậy. Đời người trung bình chỉ được 60-70 năm, có là bao. Đọc lịch sử nhân loại chúng ta mới cảm thông được với cổ nhân và với người thời đại chúng ta nữa.

Ở Trung Hoa sự xuất hiện của đồng đà đánh dấu bước đầu văn minh đời Thương; rồi khoảng 1200 năm sau, sự xuất hiện của đồ sắt còn quan trọng hơn nhiều, chỉ trong khoảng 250 năm, làm cho xã hội Trung Hoa xáo trộn về mọi phương diện, nhưng chính nhờ đó mà cảnh hỗn loạn thời Xuân Thu và Chiến Quốc mau chấm dứt được để rồi thống nhất thành một đế quốc rất lớn. (Coi bảng niên đại thời Thượng cổ trang 18).

Theo các sử gia thì thư tịch cổ nhất nói về kĩ thuật nấu sắt viết vào năm 513, mà theo những cuộc khai quật gần đây nhất thì những đồ bằng gang xuất hiện vào khoảng đầu thế kỉ thứ V. Vậy có thể nói rằng thời đại sắt của Trung Hoa bắt đầu vào khoảng 500 năm trước Tây lịch, mà kĩ thuật nấu sắt ở Trung Hoa đã có trước phuong Tây non 1.600 năm (Gernet, *sách đã dẫn*, tr. 79).

Trước khi đó, Trung Hoa chỉ có đồ bằng gang dẽ gãy. Từ khi nước Việt và Ngô tìm được phuong pháp kết hợp sự nấu sắt với rèn sắt thì sắt ở phuong Nam tốt hơn ở phuong Bắc nhiều, bén hơn mà không dẽ gãy; tới nỗi có truyền thuyết về hai thanh gươm Mạc Da và Can Tương của nước Ngô. Chồng là Can Tương, một thợ luyện kim, nấu mài, sắt không chày; vợ là Mạc Da, thấy vậy cắt tóc và móng tay bỏ vào lò (có truyền thuyết bảo là nhảy vào lò), lúc đó sắt mới chày, và họ luyện được hai cây gươm rất tốt, một cây lấy tên chồng, một cây lấy tên vợ<sup>(1)</sup>.

Nhờ có kĩ thuật đó, người ta mới có những công cụ rất tốt như cày, bừa, cuốc, đào sâu được, những dao búa để phá rừng, khai hoang, những đồ để đào kinh làm thủy lợi. Diện tích đất đai canh tác được tăng lên rất nhiều. Muốn mở mang cho mau, người ta bỏ phép tinh điền đi, cho dân tự khai phá thêm, những đất mới, để thuế bằng lúa cho được nhiều. Không còn cảnh tám gia đình chung một khoảnh ruộng công nữa. Theo Maspéro (*La Chine antique*) thì Tần là nước đầu tiên bỏ tinh điền từ đời Xuân Thu, nhưng theo *Tử Hải* thì Tần mới bắt đầu bỏ phép đó từ năm -350. Mạnh Tử đi chu du các nước khuyên các vua chư hầu dùng trở lại phép tinh điền, nhưng không ai theo; lỗi thời rồi. Thấy có phuong tiện làm giàu được thì ai chẳng muốn làm giàu. Nhà cầm quyền cũng muốn cho dân giàu, dân có giàu thì mới thu thuế được nhiều mà nước mới mạnh.

---

(1) Trên mười thế kỉ sau, sắt Trung Hoa còn nổi tiếng ở Ba Tư, tác giả “*Nghìn lẻ một đêm*” coi nó là một bảo vật.

Công việc thủy lợi: đào kinh dãy và tháo nước nhiều vô kể. Nước Ngô là nước đầu tiên đào những con kinh lớn nối sông Dương Tử với sông Hoài (-486), rồi bốn năm sau đó lại đào nối nó lên con sông ở phía nam Sơn Đông; nước Ngụy noi gương, cũng đào nhiều kinh ở ranh giới Hà Nam và Hà Bắc, một con kinh nối một hồ lớn với sông Hoàng Hà, một con khác ở miền Khai Phong ngày nay (-339). Cuối thế kỉ thứ III Tần đào một con kinh lớn ở phía Bắc sông Vị, song song với nó, làm cho đất canh tác tăng lên rất nhiều, mà Tần hoá rất giàu.

Những nơi thấp, trũng thì đào sâu thêm, vét, để làm hồ chứa nước. Người ta đắp đê chống lụt, xây đập, để đổi hướng dòng nước, xây dựng cống để điều chỉnh lưu lượng nước của một con sông. Công trình thủy lợi lớn nhất thời đó, làm vào khoảng -300 ở thượng lưu sông Minkiang (Mân Giang ?), một nhánh lớn của sông Dương Tử. Sau khi Tần chiếm được cánh đồng Thành Đô (Tứ Xuyên); một cái đập lớn ngăn dòng Minkiang bắt nó chảy vào một hẻm núi đào xuyên qua một ngọn núi. Từ đó Thành Đô thịnh vượng lên, cày cấy được mà không sợ bị ngập lụt nữa.

Tới thế kỉ thứ IV và III, tất cả các nước đều đua nhau phát triển thủy lợi. Nhờ vậy dân số Trung Hoa tăng lên. Có sách nói rằng dân số thời Xuân Thu là 20 triệu, khi nhà Tần thống nhất Trung Hoa rồi, được 40 triệu, đời Hán, đầu kỉ nguyên Tây lịch, 60 triệu, đông nhất là miền Tứ Xuyên, Thiểm Tây. Tứ Xuyên nhờ công việc thủy lợi thành một miền giàu có, lớn bằng cả nước Pháp, khí hậu tốt, có đủ các nguồn lợi thiên nhiên, đời sau sinh được nhiều nhân tài.

Công nghiệp, nhờ có sắt mà phát triển mạnh, nhà nào cũng muốn có cày, dao, búa bằng sắt, chính quyền thì muốn có khí giới bằng sắt.

Thương mại rất thịnh. Hàm Dương ở Tần, Lâm Tri ở Tề, Hàm Đan ở Triệu, Đại Lương ở Ngụy đều là những thị trấn phát đạt về

thương mại, dân chúng các nơi di cư lại thành một hạng thị dân rất đông. Lâm Tri có tới 300.000 dân. Bọn phú thương có tên tuổi ghi trong sử như Phạm Lãi, Đoan Mộc Tú chẳng những muốn buôn bán hàng hóa mà còn muốn buôn cả vua nữa như Lã Bất Vi. Chính bọn đó rất mong thống nhất Trung Quốc để hàng hóa dễ lưu thông từ miền này qua miền khác, khỏi phải trả thuế khi phải qua nhiều cửa ải vào đất một nước khác.

Nông vẫn còn là “bản” (gốc), nhưng công thương không còn là “mặt” (ngọn) nữa, không còn chủ trương “ức thương” được nữa, vì có nhiều ông vua thiêu tiền phải vay của họ, nhiều công tử (con vua) khi còn nghèo, làm con tin phải nhờ họ giúp tiền, giúp sức rồi mới về được nước mà lên ngôi.

Ngoài các tiền đồng mà mỗi miền dùng một kiểu (miền Hà Bắc thì dùng một kiểu giống lưỡi, miền Sơn Đông dùng đao tiền - như lưỡi dao - miền Thiểm Tây dùng đồng tiền tròn có lỗ cũng tròn), người ta còn dùng một thứ tiền vàng ở nước Sở.

Người ta lập với nhau những giao kèo bằng gỗ hay tre, ghi những lời giao hẹn của hai bên, rồi chẻ đôi, mỗi bên giữ một nửa, khi ghép lại với nhau mà khít thì là đáng tin. Cách đó chính là cách triều đình dùng phù tiết để ban lệnh quan trọng cho các tướng ở ngoài mặt trận.

Thương nhân có nhiều tiền thì mua đất của những quý tộc sút, và sống như các quý tộc.

Triều đình nhiều khi phải nhờ họ đi thu thuế ruộng. Họ giàu, dư tiền, thường mua lúa để trữ, có thể ứng trước một số lúa cho triều đình rồi trừ vào số lúa họ sẽ thu được. Cách đó có lợi cho cả hai bên, nhưng dân góp lúa cho họ rồi, lần lần tùy thuộc vào họ, chẳng bao lâu họ có quyền ngang với những quan lớn nhất của tỉnh, như bọn fermiers généraux (quan trung thuế) của Pháp thời trung cổ.

Các thị trấn mỗi ngày một đông, mở rộng ra : Lâm Tri, kinh đô của Tề gồm 70.000 gia đình, trên 300.000 dân. Mỗi nghề có một khu riêng: khu đồ gốm, khu đồ đồng, khu thương mại...; có cả một khu cho bọn mải dâm nữa, tượng truyền của Quản Trọng lập ra để phục vụ sứ đoàn các nước.

Vòng *thành* các đồn thời Xuân Thu chỉ dài từ 400 mét đến 600 mét. Thế kỉ thứ VI và III đã có những vòng thành dài ba cây số, như vậy dân trong thành có tới mấy vạn người. Có khi thêm một vòng thành nữa gọi là *quách*.

### **Chế độ cai trị thời Xuân Thu**

Thời Xuân Thu, vua các nước chư hầu theo chế độ phong kiến của nhà Chu, dùng bọn cha anh để đảm nhiệm triều chính, phong cho họ những chức tước như *tướng quốc, khanh, đại phu*... rất ít khi dùng người ngoài công tộc. Một số cha anh được chia cho một số khu vực trong nước để cai trị, họ như một ông vua nhỏ.

Tôi lấy ví dụ nước Lỗ thời Khổng Tử. Khi Khổng Tử làm á tướng (trường hợp đó hơi đặc biệt vì không phải là người trong công tộc, chỉ nhờ có tài, đức mà được cất nhắc như vậy), Lỗ có ba “nhà” gọi là tam Hoàn: Quý Hoàn Tử, Thúc Hoàn Tử và Mạnh Hoàn Tử (đều là hậu duệ của Lỗ Hoàn công). Họ lấn hết quyền của vua Lỗ (Chiêu công). Họ Quý mạnh nhất, chiếm tới nửa nước, có thành phố ở phía Đông; họ Thúc chiếm ở phía Tây, họ Mạnh chiếm ở phía Bắc, miền biên giới Tề, Lỗ. Họ thu thuế, nắm binh quyền, có gia thần (bè tôi riêng), triều đình riêng, thành trì, quân đội riêng; nghênh ngang, hống hách, sống xa xỉ hơn vua Lỗ. Nhất là họ Quý muốn tiếm lẽ thiên tử, tước chỉ là đại phu của một chư hầu mà dùng vĩ (điệu múa) Bát Dật của thiên tử (*Luận ngữ*, III-1), cả ba nhà đều cho hát thơ Ung khi dẹp đỗ tế lễ trong nhà họ, mà theo lẽ chỉ thiên tử khi tế ở tôn miếu mới cho hát thơ đó.

Khổng Tử bất bình, muốn dẹp thành trì, triều đình của họ mà

không được. Một phần vì vậy mà ông không giúp Lỗ nữa, đi tìm một ông vua khác.

Như vậy là quyền của nhà vua bị phân tán, nếu vua nhu nhược, bất tài thì chỉ có hư vị, nước sẽ yếu.

Tới thời Chiến quốc, thế kỉ thứ V, IV, nhiều nước muốn mạnh lên, thay đổi chính sách, dẹp các nhà có quyền hành lớn, đặt ra các quận, huyện, dùng những quan lại trực thuộc triều đình để cai trị mỗi quận huyện. Bọn quan lại đó được trả lương bằng lúa, cuối năm phải báo về triều đình công việc cai trị của mình, họ có thể bị cách chức nếu bất lực hoặc tham nhũng.

Ngụy ở cuối thế kỉ V cải cách hành chánh mạnh hơn cả, các nước khác bắt chước. Đó là bước đầu tiên tới trung ương tập quyền, để thống nhất quốc gia, một đòn mạnh đánh vào chế độ phong kiến, sau này sẽ đưa tới sự thống nhất Trung Quốc.

### **Đảo lộn địa vị trong xã hội**

Đời Xuân Thu, vài vị bá còn mượn danh thiêng tử nhà Chu tập hợp chư hầu để mưu tính cái lợi chung cho chư hầu (như Tề Hoàn công), hoặc lợi riêng cho mình; qua đời Chiến Quốc họ không thèm mượn danh thiêng tử nữa, không biết có vua Chu nữa, mà vua Chu cũng chỉ cần họ để yên cho mình giữ chín cái định (tượng trưng cho cửu châu, toàn thể thiên hạ) được thêm năm nào hay năm ấy. Thậm chí có kẻ sĩ danh tiếng như Hàn Phi, các bậc quân tử như Lỗ Trọng Liên cũng không một ai lên tiếng nhắc nhở thiên hạ trọng nhà Chu cả. Ngay đến Mạnh Tử, noi gương Khổng Tử tuy muốn duy trì chế độ phong kiến, mà cũng quên vua Chu đi; ông đi thuyết phục khắp các chư hầu, kể cả một nước rất nhỏ như nước Đằng, vậy mà không bao giờ ghé Chu, chỉ muốn tìm một ông vua nhân từ, không ham giết người để thò.

Số chư hầu đã giảm nhiều. Mỗi khi một nước nhỏ bị thôn tín là một số quý tộc bị mất địa vị, tụt xuống hàng sĩ hay dân thường.

Trong xã hội, thêm giai cấp phú nông, phú thương mà quyền hành lấn bẹn quý tộc.

Điều đáng kể nhất là sự thăng tiến của kẽ sĩ. Giai cấp sĩ là một phần giai cấp quý tộc bị mất địa vị, một phần là do Khổng Tử, Mạnh Tử, Mặc Tử gây phong trào giáo dục bình dân, đào tạo nên. Họ mỗi ngày một đông, tới đời Chiến Quốc gồm ba hạng chính:

– *Học sĩ* như các nhà theo Nho, Mặc, Lão.

– *Sách sĩ*, cũng gọi là biện sĩ, tức các nhà giỏi biện luận, du thuyết bọn cầm quyền, thường thì theo phái danh gia (tôi sẽ giới thiệu sau) như Tô Tân, Trương Nghi.

– *Phương sĩ* hoặc *thuật sĩ* gồm những thiên văn gia, y gia, nông gia (ngày nay người ta gọi là kĩ thuật gia) và những nhà chuyên bói toán, nghiên cứu về âm dương, cách luyện đan...

Địa vị của hạng sĩ đó mỗi ngày mỗi tăng. Các vua chư hầu tìm cách thôn tính lẫn nhau, nước nào muốn tồn tại được thì cũng phải dùng quân sự, các nhà ngoại giao, quân sự, kinh tế bất kì trong giai cấp nào, miễn là có tài, và ông vua nào cũng đua nhau chiêu hiền dái sĩ.

Ngay từ thời Mạnh Tử đã vậy rồi. Ông tới nước nào cũng được tiếp đai ciki trọng hậu. Mỗi khi qua nước nào ông “dắt theo cả mấy chục cổ xe và mấy trăm người tùy tùng, vua nước ấy phải cung cấp lương thực”, tới khi ông rời một nước nào thì vua còn “dâng ông một chút ít” - hàng chục dật vàng (mỗi dật là 20 hay 24 lượng) để thầy trò ông lên đường.

Tề thời đó giàu nhất, văn minh nhất. Kinh đô Tề, Lâm Tri, là nơi tụ họp những danh sĩ bậc nhất Trung Quốc. Vua Tề cho họ ở những ngôi nhà lộng lẫy ở cửa tây kinh đô, tặng cho họ chức tước, bổng lộc rất hậu, chỉ để thỉnh thoảng hỏi ý kiến họ về việc nước, hoặc mời họ vào triều giảng về đạo lý, viết sách truyền bá đạo của họ.

Kẻ sĩ nào ưu thời mẫn thế cũng muốn tìm một giải pháp để cứu vớt dân, dẹp loạn, lập lại trật tự cho xã hội; phái thì chủ trương nhân trị, tư cách người cầm quyền quan trọng hơn hiến pháp, chế độ, hễ người yêu dân, làm gương cho kẻ dưới thì nước sẽ trị; phái thì bảo nếu người nào cũng yêu người khác như người thân của mình thì không còn ai tranh giành với ai nữa mà xã hội sẽ yên; phái lại bảo phải trả lại thời thượng cổ, nhà cầm quyền không can thiệp vào việc của dân, để cho dân sống một đời chất phác, rất ít ham muôn, thì hết sự ham muôn, tranh giành; kẻ lại bảo phải dùng pháp luật cho nghiêm, thường phạt công bằng thì nhà cầm quyền chẳng cần tài đức mà nước cũng trị, phái đó là phái dùng pháp trị... Phái nào - trừ pháp gia - cũng có một nhóm người theo, và thày trò dắt nhau đi chu du khắp các nước tìm ông vua dùng minh để thực hiện chính sách của mình. Thuyết nào cũng được bọn cầm quyền trọng mặc dù có thuyết bị chê là vu khoát, không theo được. Cho nên thời Chiến Quốc là hoàng kim thời đại của triết học, ngôn luận được hoàn toàn tự do, tất cả các thời sau, cho tới ngày nay không thời nào bằng, và được gọi là thời "bách gia tranh minh" (*trăm nhà đua tiếng*). Hậu quả là:

1. Các học thuyết rất phát đạt, khoa học kĩ thuật tiến bộ.
2. Một số kẻ sĩ được trọng dụng ở triều đình, giành được địa vị của bọn quý tộc, thành một giai cấp mỗi ngày một thăng tiến trong xã hội, một thứ dung hòa chế độ quý phái do huyết thống và chế độ quý phái do tài đức.

Cuối thời Xuân Thu đầu thời Chiến Quốc, xã hội chưa loạn lầm, phái nhân trị còn ảnh hưởng nhiều, rồi càng về sau, do đạo đức càng suy, người ta ham lợi, trọng sức mạnh thì phái pháp trị càng được nhiều vua theo. Tôi sẽ trả lại điểm này trong một đoạn sau.

### **Cách mạng về chiến thuật**

Sắt đã làm nông, công, thương phát đạt, vua chúa mở mang đất đai, nước giàu, dân đông, thì phải thay chế độ hành chánh để thống

nhất quốc gia, nhất là phải thay chính sách vỡ bị. Ai cũng thấy chiến tranh mới giải quyết được mọi mâu thuẫn. Ngay từ thời Mạnh Tử, chiến tranh đã khốc liệt rồi, người ta “đánh nhau để tranh đất, giết người đầy đồng; đánh nhau để tranh thành, giết người đầy thành”.

Từ thời các bá không còn chiến tranh nô lệ nữa; thời Chiến Quốc tướng không tuyển trong giới quý tộc nữa, mà trong bọn “binh gia”: Tôn Vũ, Ngô Khởi, Tôn Tân, Bàng Quyên, Nhạc Nghị, Bạch Khởi.

Khi giới băng sắt bén hơn, giết được nhiều hơn, mau hơn. Sử chép thế kỉ thứ III, tướng Tân là Bạch Khởi giết (chôn sống?) bốn chục vạn quân Triệu đã đầu hàng (con số đó chắc quá đáng).

Dân đông rồi, người ta mới bắt lính nhiều được. Nước nào cũng có vài trăm ngàn quân. Tân, thế kỉ thứ IV, bắt tất cả đàn ông từ 15 hay 20 tuổi đến 60 tuổi phải nhập ngũ, như vậy chỉ còn đàn bà và con nít là khỏi phải ra trận. Chính sách ngụ binh u nông được phổ biến: người dân nào cũng thời bình làm ruộng, tập võ nghệ, thời chiến thì thành lính. Có khi người đàn bà cũng không được ở yên, phải đi xây trường thành để ngăn xâm lăng. Sở xây trường thành ở Hà Nam, Tề ở Sơn Đông, các nước khác như Ngụy, Tân cũng bắt chước. Những trường thành đó chỉ bằng đất, có khi chỉ là một con đê được đắp cao hơn, rất ít khi bằng đá, nhưng cũng có những đồn nhỏ do một số lính giữ, thấy địch tới thì đốt khói ban ngày, đốt lửa ban đêm báo cho các đồn khác biết. Triệu xây dựng một trường thành ở phía Bắc, Yên cũng vậy, để chống các rợ; các thành đó sau này Tân Thủy Hoàng sửa sang lại, nối liền với nhau thành *Vạn lý trường thành* (coi bản đồ Trung Hoa vào khoảng -350 ở sau).

Dĩ nhiên phải đắp đường để vận lương cho lính và để nối các thị trấn với nhau, và phải đào thêm kinh như tôi đã nói.

Về khí giới, người ta chế tạo nỏ và pháo (catapulte) để bắn đá (thế kỉ V). Nỏ mạnh hơn và bắn xa hơn cung, có thể bắn non một

cây số theo sách thời đó chép. Thời Mặc Tử, Công Thâu Ban đã chế tạo được thang mây để đánh thành. Sở dĩ có tên đó vì thang rất cao.

Chiến xa lỗi thời rồi, người ta dùng bộ binh, rồi kị binh. Hai nước Ngô, Việt có nhiều hố, đầm lầy, không dùng chiến xa được, cho nên đã đầu tiên dùng bộ binh. Tấn mới đầu chè chiến tranh dùng bộ binh không có vẻ “quí tộc”, nhưng rồi Trịnh theo, và lần lần các nước khác cũng theo. Để điều khiển một đoàn bộ binh thì phải có thứ tự, kỉ luật, mà những qui tắc, chiến thuật mới xuất hiện. Bộ binh lại chia làm nhiều hạng (như binh chủng ngày nay), hạng chuyên dùng cung, hạng chuyên dùng nỏ, dùng giáo.

Về kị binh, Trung Hoa bắt chước các rợ phương Bắc và phương Tây. Năm 307 Triệu là nước đầu tiên dùng kị binh, nhò vạy mà mạnh lên được một thời. Họ phải thay đổi nhung phục cho gọn gàng (bộn quần bô áo giáp dài đi), và phải tập bắn cung trong khi ngựa phi y như Hung Nô.

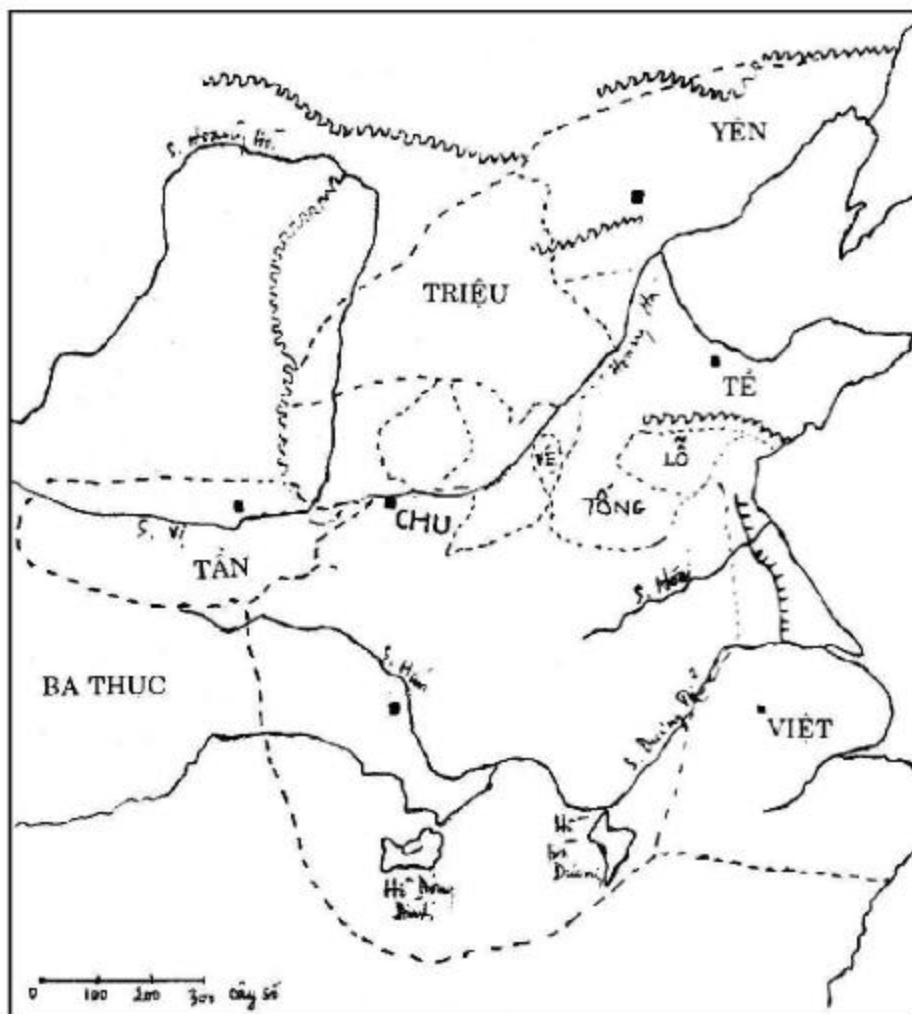
#### **D. *Thất hùng***

Các sử gia cho thời Chiến Quốc bắt đầu từ năm 376, năm mà nước Tấn bị ba đại phu chia nhau thành ba nước Ngụy, Triệu, Hàn. Sự thực thì biến cố đó không quan trọng gì mà xã hội Trung Hoa vẫn biến chuyển đều đều từ thời Đông Chu đến đầu đời Tần. Sự phát minh ra thuật nấu sắt vào khoảng 500 có ý nghĩa hơn nhiều như tôi đã trình bày ở trên.

Cả ba nước Ngụy, Triệu, Hàn (sử gọi là Tam Tấn) mới thành lập đó thì đời Chiến Quốc có trên mười chư hầu, nhưng không kể những nước nhỏ như Tống, Lỗ, Trâu, Đằng, Trung Sơn... mà một số thành những nước phụ dung của các nước lớn thì chỉ còn bảy nước đáng kể, sử gọi là *Thất hùng*: Yên, Tề, Hàn, Ngụy, Triệu, Sở và Tần.

Trong số bảy nước đó, yếu nhất là Yên, mà mạnh nhất là Tề,

BẢN ĐỒ TRUNG QUỐC VÀO KHOẢNG 350 TR T.L  
(theo Gernet)



- ..... : Biên giới các nước
- : Kinh đô
- ~~~~~ : Thành lũy
- ~~~~~ : Kinh

Sở, Tần vì đất đai đã rộng mà tài nguyên lại nhiều. Tề văn minh hơn hết. Sở rộng nhất, Tần là nước mới có tổ chức hơn hết.

Bảy nước đó tổ chức những liên minh để đánh lẩn nhau. Có hai kế hoạch liên minh lớn nhất: kế hoạch “*hợp tung*” của Tô Tần và kế hoạch “*liên hoành*” của Trương Nghi. Tung có nghĩa là đường dọc, hoành có nghĩa là đường ngang. Các nước từ Bắc tới Nam từ Yên tới Sở liên hiệp với nhau thành một trục dọc để chống lại Tần cho nên gọi là *hợp tung*. Để chống lại thế đó, Trương Nghi thuyết phục một số nước ở phía Đông Tần, cắt đất cầu hòa với Tần thành một trục ngang để đánh các nước kia cho nên gọi là *liên hoành*. Tần mỗi ngày một mạnh lên, rốt cuộc các mâu thuẫn tập trung lại thành mâu thuẫn giữa Tần và sáu nước (lục quốc): Hàn, Ngụy, Triệu, Yên, Tề, Sở.

Tần sở dĩ mau mạnh một phần là nhờ địa thế: ở lánh về phía Tây, ít bị các nước láng giềng ở phía Đông dòm ngó, được tự do phát triển, lại có cửa Hàm Cốc rất hiểm trở, “*một người giữ cửa đó thì cự được vạn người*” nên Tần có thể qua cửa đó để tấn công các nước phía Đông, chứ các nước này không dám mạo hiểm qua cửa đó để tấn công Tần.

Nhưng lí do quan trọng nhất là Tần, một nước mới, dám làm những cải cách quan trọng, triệt để, một cách đều đẽu, liên tục, có phương pháp ở giữa thế kỉ IV. Giới quý tộc của Tần yếu, nghèo không chống nổi, cản trở nổi vua Tần. Từ 356 tới 348, Tần lập 41 huyện trên khắp cõi. Thương Uởng cũng gọi là Vệ Uởng, một pháp gia làm tướng quốc Tần khuyên vua Tần đành những đòn rất mạnh vào giai cấp quý tộc, tước lấn quyền của họ; tạo một giai cấp quý tộc mới gồm những quân nhân có tài; hễ chém được nhiều đầu giặc thì được chức cao. Ông lại lập chính sách khẩn hoang, cho dân chúng làm chủ những đất đai họ khai thác được, do đó có thêm bọn phú nông xuất hiện, bọn này với bọn phú thương sẽ tranh quyền với bọn quý tộc cũ. Ông còn cả gan bãi bỏ tục quý tộc không bị hình

phạt như thứ dân, mọi người đều bình đẳng về pháp luật mà pháp luật được công bố cho toàn dân được biết. Từ thời Xuân Thu đã có vài nước công bố “hình thư”, nghĩa là khắc hình luật trên các đinh đặt ở triều đình hoặc trên bảng gỗ treo ở kinh đô, như vậy để bỏ cái lệ hễ bọn quý tộc thì triều xử kín theo lệ riêng của họ với nhau, còn dân chúng bị tội thì bị xử theo hình pháp một cách nghiêm khắc hơn. Hình thư lần lần được các nước khác theo, nhưng luật pháp không nước nào khốc liệt như ở Tần. Dân không được lang thang đi đâu tùy ý. Người nào cũng phải có một cái thẻ như thẻ chứng minh nhân dân ngày nay, họ gọi là “bằng cứ”, muốn vào quán trọ nào phải trình thẻ. Bọn du thủ du thực bị bắt thì làm nô lệ hết. Các thư, kinh bị đốt hết.

Làng xóm tổ chức lại hết. Cứ năm hay mười nhà họp thành liên gia có bốn phận phải phòng kẻ gian, tố cáo kẻ có tội, nếu không thì chịu trách nhiệm chung. Mặc Tử một thế kỉ trước cũng đã có ý đó (coi đoạn sau), nhưng chính sách của Thương Uởng triệt để hơn: làm thay đổi cả tổ chức hương thôn, chia lại đất đai canh tác, phá bỏ hàng rào cũ, do đó mà thay đổi hẳn lối sống, phong tục, có thể gọi là một cuộc cách mạng, ngày nay nhiều nước cộng sản, độc tài bắt chước.

Các luật thường phạt quân nhân rất nghiêm, thứ dân có chiến công thì được chức tước, quý tộc mà không có chiến công thì bị giáng xuống thành thứ dân. Tất cả cải cách đều nhằm mục đích duy nhất này là sản xuất lúa cho nhiều để nuôi binh, và luyện binh cho mạnh để xâm chiếm các nước khác.

Khi Tần Hiếu công chết (338), bọn quý tộc oán Thương Uởng và Thương Uởng bị phanh thây. Nhưng non một thế kỉ sau, vua Tần tên là Chính (tức Tần Thủy Hoàng) áp dụng lại chính sách độc tài đó mà làm cho Tần mạnh nhất trong số thất hùng.

Tần đầu thế kỉ IV còn yếu mà năm 299 thắng được Sở, giam

cầm Sở Hoài vương: Khuất Nguyên, một đại phu Sở, buồn rầu vì Hoài vương không nghe lời mình, uất hận vì tổ quốc suy nhược, viết thiền *Li tao* rồi đâm đầu xuống sông Mịch La. Năm 278, tướng Tần là Bạch Khởi đánh Sở, hạ được đất Dĩnh, Sở phải dời đô; rồi từ đó Tần thắng liên tiếp các nước Triệu, Ngụy (bốn chục vạn quân Ngụy đầu hàng năm 260); năm 256, Tần vô nước Chu, Chu dâng đất cho Tần. Nhà Chu chấm dứt.

Từ đây nước nào cũng thấy cái nguy cơ sắp bị diệt. Triều Hàn phục Tần. Một cuộc họp tung cuối cùng của năm nước do Tín Lăng Quân nước Ngụy cầm đầu thắng được một trận.

Năm 242 Tần Thủy Hoàng lên ngôi, dùng Lữ Bất Vi làm tướng quốc, sau băi Lữ, dùng Lí Tư (một môn sinh của Tuân Tử) và chỉ khoảng mười năm diệt Triệu, Ngụy, Sở, Yên. Vua Yên phải nhẫn tâm giết thái tử Đan – vì Đan dùng Kinh Kha mưu sát Tần Thủy Hoàng, thất bại – dâng thủ cấp cho Tần Thủy Hoàng, mà Tần Thủy Hoàng cũng không tha, san phẳng kinh đô Yên. Chỉ còn mỗi nước Tề, hai năm sau (221) cũng bị diệt nốt. Tần thống nhất được Trung Hoa. Lời của Mạnh Tử nói với Lương Tương vương: “Ai không thích giết người thì thống nhất được thiên hạ” đã hóa sai. Nhân trị không công hiệu bằng pháp trị.

Tần đã thành công nhờ chính sách độc tài, sự tổ chức chặt chẽ, chiến thuật đại tài, mà cũng nhờ mưu mô xảo quyệt: dùng một bọn do thám cho lén vào tất cả các nước, vung tiền mua chuộc các đại phu, tướng quân của địch, mua chuộc không được thì ám sát. Những cách đó thành công rồi, lúc đó Tần mới đưa quân vô. Hàn (230), Triệu (228), Ngụy (225), Sở (223), Tề (221), đều vì vậy mà bị diệt.

Sự thành công của Tần là sự thành công của bọn pháp gia, mà người tập đại thành của các pháp gia là Hàn Phi, bạn học của Lí Tư, cả hai đều là môn sinh của Tuân Tử. Có sách chép rằng Tần Thủy Hoàng đọc tác phẩm của Hàn Phi, phục lăm, chỉ ước ao được gấp,

nhưng khi Hàn Phi tới Tần được ít lâu thì Lí Tư gièm pha mà bỏ mạng trong ngục.

\*  
\* \*

Từ khi Mao Trạch Đông diệt xong Quốc Dân đảng, người ta mới thấy ảnh hưởng của Thương Uởng rất lớn, hơn cả Khổng Tử nữa, hầu hết đường lối và những cải cách lớn lao đều mang dấu vết của Thương Uởng, đáng lẽ người ta phải đưa ông ta lên hàng vĩ nhân của Trung Hoa mới phải.

Thật lạ lùng, hai chính trị gia đó, chủ trương trái ngược hẳn nhau, mà dân tộc Trung Hoa đều thờ được cả.

## ***CHUONG V***

# **NHÀ TÂN (221-206)**

*(Thời của pháp gia)*

### **1. Tân Thủy Hoàng**

Ở trên tôi đã nói đời Chiến Quốc có một thương nhân buôn cả vua. Thương nhân đó: Lã Bất Vi, có một người thiếp đẹp, khi biết nàng bắt đầu có mang đem dâng nàng cho một thái tử của Tân làm con tin ở Triệu. Thái tử đó về Tân làm vua, phong Lã làm tể tướng. Sau nàng sinh con trai, vua Tân cho nối ngôi, tức Tân Thủy Hoàng. Hồi Tân Thủy Hoàng còn nhỏ, Lã nhiếp chính. Lần đó là lần đầu tiên trong lịch sử Trung Hoa, một thứ dân con buôn được cầm quyền chính như vậy. Không rõ ông ta buôn gì mà mau giàu như vậy – có lẽ là buôn ngựa – nhưng ông ta có học chút ít, thích bọn “thi, thư”, chủ trương chính sách hòa bình. Lớn lên Tân Thủy Hoàng bãi chức ông mà dùng Lí Tư. Trong thời gian làm tể tướng, Lã bảo các môn khách chung nhau soạn bộ *Lã Thị Xuân Thu*, gần như một sử tư tưởng, học thuật cuối thời Chiến Quốc.

Tần Thủy Hoàng tư cách tầm thường, tính tình hung dữ, rất tin đị đoan. Các sứ gia đài sau đều theo Khổng học, rất chê ông ta, nhưng các sứ gia phong Tây nhện ông là một trong những vĩ nhân cổ kim. Ông chỉ cầm quyền chức chưa đầy mươi lăm năm mà làm cho nước Trung Hoa thay đổi hẳn, thống nhất về mọi mặt, mở mang thêm bờ cõi, thành một đế quốc lớn thời thượng cổ.

Ông cho rằng công đức của mình ngang hàng với Tam hoàng Ngũ đế, nên thụ xưng là Hoàng Đế, hiệu là Thủy Hoàng, nghĩa là vị hoàng đế đầu tiên, và muốn cho con cháu đời sau tiếp nhau lấy danh hiệu: nhị thế, tam thế... cho đến vạn thế. Những danh từ xưng hô như trẫm, bệ hạ, đều do ông đặt ra.

## **2. Tổ chức hành chánh**

Ông bắt vương tộc sáu nước mà ông đã chiếm, cả gia đình các đại thần của họ nữa phải dời lại Hàm Dương, kinh đô của Tần, như vậy để họ bứng hết rẽ, không sao ngóc đầu lên được. Đất đai của họ đem phát mãi hết.

Ông chia đất của sáu nước thành quận, huyện. Thời Thương Uông, Tần đã chia thành nhiều huyện, mỗi huyện là một đơn vị hành chánh trực thuộc triều đình, có một viên quan thu thuế. Sau lập thêm quận ở những miền mới chiếm được. Quận là một quận khu lớn, nhất là ở những miền mới chiếm được. Vì muốn thống nhất quốc gia, vua Tần bắt huyện tùy thuộc vào quận, mỗi quận gồm nhiều huyện, viên chủ quận là một võ quan. Sau tổ chức lại, mỗi quận gồm một *quận thủ* coi về dân sự, và một *quận úy* coi về quân sự. Ở trên cả, có một viên *giám ngự sứ* chỉ chịu trách nhiệm với nhà vua, như vậy không một viên quan nào chuyên quyền được, không thể thành một ông chúa như thời phong kiến. Thời Tần Thủy Hoàng, Trung Hoa chia làm 36 quận tất cả, cũng như tỉnh ngày nay.

### 3. Trọng nông

Tần theo pháp gia <sup>(1)</sup> khuyến khích binh, nông; ghét công thương. Muốn nắm hết cái lợi thương nghiệp, triều đình đày hết các phú thương có những xưởng sản xuất sắt lại miền Nam Thiểm Tây và miền Tứ Xuyên. Sứ chép lại có hai trăm ngàn gia đình phú thương, tiểu thương bị đày lại xứ Thục và miền An Dương, phía Nam Lạc Dương ngày nay, chắc là để làm ruộng. Ngày nay có nước cũng áp dụng chính sách đó.

Nông dân được ưu đãi. Đất không còn là sở hữu của nhà vua nữa, mà của người làm ruộng. Người chủ ruộng có quyền bán ruộng và ai cũng có quyền mua. Chế độ đó gọi là *danh điền*, tạo nên một giới địa chủ; bọn đại địa chủ có những cơ sở rất lớn và lần lần thành một giai cấp có quyền hành tương tự các chư hầu nhỏ thời trước, hoặc các lãnh chúa bên châu Âu thời Trung cổ.

Năm hay mười nhà họp nhau thành một liên gia, chịu chung trách nhiệm với nhau. Chế độ đó đem áp dụng ở khắp Trung Hoa cho tới đầu đời Hán. Tráng đinh nào cũng phải đi lính tới già. Gia đình nào có ba người đàn ông phải chia làm hai hộ. Hình luật tàn khốc hơn thời trước nhiều.

### 4. Thống nhất văn tự, đồ đo lường, tư tưởng

Thời Chiến Quốc, mỗi miền có một ngôn ngữ, người nước Yên không hiểu tiếng nước Sở, người nước Triệu không biết tiếng Việt - mà ngày nay vẫn còn tình trạng người Quảng Đông ít học không hiểu nổi tiếng Bắc Kinh - Một viên quan Tần phải đi cai trị nước khác, không hiểu ngôn ngữ nước đó thì khó làm tròn nhiệm vụ được. Ngay đến chữ viết cũng vậy. Những gì thiên tử nhà Chu thông báo cho các chư hầu viết bằng thứ chữ đại triện; nhưng chữ đó không phổ biến và kể cả các nước thường dùng một lối chữ khác.

---

(1) Coi chương sau

Vì vậy tể tướng Lí Tư nghĩ tới việc thống nhất ngôn ngữ và văn tự. Chúng ta không biết ông thống nhất ngôn ngữ ra sao; về văn tự thì ông giản dị hóa lối đại triện, qui định một số lối viết khác gọi là tiểu triện, và lối này thành thông dụng trong toàn cõi Trung Hoa.

Ông lại thống nhất các đồ cân, lường (cả nông cụ cày, bừa...), như vậy để dễ tính và thu thuế. Thuế trả bằng lúa, phải dùng thuyền, xe chở lại các quận về kinh đô. Cho nên lại phải thống nhất khoảng cách giữa hai bánh xe (xe đồng qui), nếu không thì những xe quá lớn vào những đường nhỏ không được.

Quan trọng hơn cả là ông thống nhất tư tưởng. Về điểm này pháp gia (Lí Tư, Hàn Phi) chịu ảnh hưởng của Mặc Tử. Mặc Tử trước kia đã chủ trương “thượng đồng”, nghĩa là bắt dân phải tán đồng lê phái với người trên, phải cùng một quan niệm tốt xấu với người trên. Không ai được có chủ trương riêng khác với chính sách triều đình. Tần ghét nhất bọn nho sĩ, triết gia mở trường tư dạy đạo lí, chỉ trích chiến tranh và hình pháp tàn bạo. Tần chỉ muốn nhồi nặn dân chúng cho thành dễ bảo, rất có kỉ luật. Tự do tư tưởng, tự do ngôn luận là tội nặng nhất. Tứ thư và ngũ kinh của đạo Nho bị coi là cực kì phản động vì khiến cho dân nhớ tiếc trật tự cũ của chế độ phong kiến. Năm 213, theo đề nghị của Lí Tư, Thủy Hoàng ra lệnh “đốt sách và chôn nho”: đốt hết các bản tứ thư, ngũ kinh và bách gia thư tử trong dân gian, chỉ giữ lại một bản tàng trữ trong thư viện của triều đình. Các bộ sử của lục quốc cũng phải đốt hết, chỉ được giữ những sách về kĩ thuật, như sách thuốc, sách trồng trọt, sách bói... Kẻ nào không tuân lệnh mà lén giữ thì bị kết tội là phản quốc. Có người phải giấu sách vào trong tường, có người rán học thuộc lòng thư và kinh để truyền miệng lại cho đời sau. Năm chục năm sau (đời Hán) lệnh phẫn thư đó mới bãi bỏ, không ai có thể nhớ đúng tứ thư, ngũ kinh cả. Còn bản cất trong thư viện triều đình thì bị đốt theo với Hàm Dương trong cuộc cách mạng nông dân cuối đời Tần.

Do đó mà sách đời Tiên Tần mất rất nhiều, cuốn nào còn lại cũng bị thêm bớt, sửa chữa, khó tin được là chính xác; lại thêm cái nạn ngụy thư: người đời sau viết mà mượn tên người đời trước, để cho tác phẩm của mình có giá trị, như bộ *Quản Tứ* chẳng hạn.

Số nhà nho bị chôn sống ở Hàm Dương là 460 người. Sau mỗi ngày mỗi đông, đều bị đày ra ngoài biển.

Các trường tú bị dẹp hết. Dân muốn học thì phải học các quan (bác sĩ) của triều đình, mà chỉ được dạy cho mỗi tuần một môn là pháp luật của quốc gia.

## 5. Xây cất

Tần Thủy Hoàng giao hết việc trị nước cho Lí Tư, mà để thi giờ đi kinh lí các miền, xây đường sá, tổ chức các trạm và xây cung điện.

Những đường từ kinh đô Hàm Dương đưa đi bốn phương đều rộng, thẳng băng, có ba lối cho xe chạy, trồng cây hai bên lề, muôn vây phải san núi, lấp thung lũng, tổn biến bao nhân công ! Theo Eberhard, đường rộng bảy mét rưỡi, nhưng theo Tsui Chi thì là 75 mét. Đường đó chỉ để cho vua và quan lớn đi, còn dân chúng thì phải dùng đường mòn ở hai bên.

Khi chiếm được kinh đô một nước chư hầu nào, Thủy Hoàng sai người vẽ cung điện của nước đó để về xây dựng lại y hệt tại Hàm Dương, ở bên cung điện của ông, thành một dãy dài mấy dặm. Bao nhiêu đồng trong thiên hạ gom cả về để đúc những tượng 24.000 cân bày trong cung đình.

Ngoài ra, ở gần kinh đô, ông còn xây dựng một cung để nghỉ mát mùa hè, cung A Phòng, trên bờ sông Vị. Phải dùng 700.000 tù nhân để cất, chở đá từ các núi phuong Bắc xuống, chở gỗ từ các rừng phuong Tây lên (coi bài *A Phòng cung phủ* của Đỗ Mục đời Đường).

Chưa hết, trong một khoảng mà bán kính dài trên trăm cây số chung quanh kinh đô, còn xây thêm 270 cung điện nữa. Bao nhiêu châubáu, nhạc công và vũ nữ của lục quốc, ông gom cả về đó để

làm vui tai mắt cho ông. Tương truyền cuối đời Tần, kinh đô bị chiếm và đốt, ba tháng sau ngọn lửa mới tắt. Các vua Ai Cập, Babylon thời cổ cũng không xa xỉ hơn ông.

Công trình kiến trúc lớn lao nhất, tới nay vẫn còn dấu vết là Vạn Lý Trường Thành. Sự thực nhiều khúc thành đã được các nước Yên, Triệu, Ngụy xây từ thời trước, nay ông chỉ cho nối lại, kéo dài, củng cố thêm để thành một thành duy nhất dài cả ngàn cây số. Ba trăm ngàn chiến sĩ với không biết bao nhiêu tội nhân, quan lại phạm lỗi, nho sĩ không tuân lệnh đốt sách... phải làm khổ sai trong một miền rừng núi trùng trùng điệp điệp, mùa đông thì lạnh buốt, nước đóng băng, mùa hè thì không khí nóng như nung, mù mịt cát bụi. Trên thành cất những đồn canh, và có đường rộng chạy ngựa được nối các đồn với nhau. Không biết bao nhiêu người bỏ mạng, không biết bao nhiêu lời than thở, bao nhiêu nước mắt thân nhân những người đó, không vẫn nhân thi sĩ nào chép lại hết được. Nhưng trong dân gian còn truyền lại nỗi khổ của nàng Mạnh Khuong, thương nhớ chồng, đi mười ngàn dặm để thăm chồng bị bắt đi xây thành, tới nơi thì chồng đã chết rồi. Chung quanh chỉ là rừng núi và đá. Không biết kiểm xác chồng ở đâu, nàng tuyệt vọng, khóc mấy ngày mấy đêm, khóc tới nỗi, chính cái thành cũng phải mũi lòng. Thành xây cất xong, giúp Trung Hoa ngăn được các rợ xâm lăng trong một thời gian, chứ làm sao ngăn cản được một cách vĩnh viễn. Hết Trung Hoa suy, các rợ du mục thịnh lên thì họ lại vượt qua được trường thành, vào chiếm các đồng phì nhiêu của Trung Hoa. Hiện nay thành nằm ở phía dưới biên giới, không còn dùng vào việc gì nữa, ngoài cái việc thu hút khách du lịch ngoại quốc<sup>(1)</sup>.

## 6. Mở mang bờ cõi

Mới hoàn thành sự thống nhất Trung Quốc, chưa kịp củng cố

(1) Sau Trương Lương giúp Lưu Ban diệt Tần, lên ngôi, tức Hán Cao Tổ; nhưng cũng như Phạm Lai, công thành thân thoái, Trương không ham phú quý bỏ đi ẩn nấp.

ở trong, Thủy Hoàng đã nghĩ ngay đến việc mở mang bờ cõi ra nước ngoài.

Các dân tộc du mục miền Bắc gọi chung là Hung Nô vẫn là mối lo từ thời Thương, Chu; họ thường xâm lấn biên giới, có chỗ sống lẩn lộn với người Trung Hoa; đầu đời Tần họ đã len lỏi vào Hà Nam, Thủy Hoàng vội chặn họ lại, sai Mông Điềm đem quân lên đánh, dồn họ về Bắc, và đắp trường thành để ngăn họ.

Yên ở phương Bắc rồi, ông sai Đồ Thư đánh lấy Bách Việt, tức các tỉnh Chiết Giang, Quảng Đông, Quảng Tây, và một phần Bắc bộ nước ta, thời đó gọi là Âu Lạc (thời An Dương Vương).

Vậy Thủy Hoàng đã lập một đế quốc lớn vào bực nhất thế giới và người phương Tây, do những thương nhân chở lụa qua bán, đã biết đến danh nhà Tần, gọi Trung Hoa là nước Tần.

Chi trong mươi mấy năm Thủy Hoàng thực hiện được bấy nhiêu công trình về nội trị, tổ chức hành chánh, thống nhất ngôn ngữ, văn tự..., xây cất, đắp đường, mở mang cương vực, đáng gọi là vĩ đại.

Nhưng dân chúng phải cực khổ biết bao. Dân Tần vốn còn bán khai, gần như dã man, hung hăn, không có văn học, nghệ thuật (tới năm 237 mà trong các buổi tế lễ, vẫn còn dùng các nhạc cụ rất thô sơ là những vò bằng đất), có thể chịu được sự thiến thốn, lao khổ vì họ quen rồi, còn dân lục quốc đã văn minh, rất uất hận dưới cái ách của Tần mà họ coi như mọi rợ, chỉ chờ cơ hội để nổi dậy. Đó là một nguyên nhân khiến Tần rất mau suy vong .

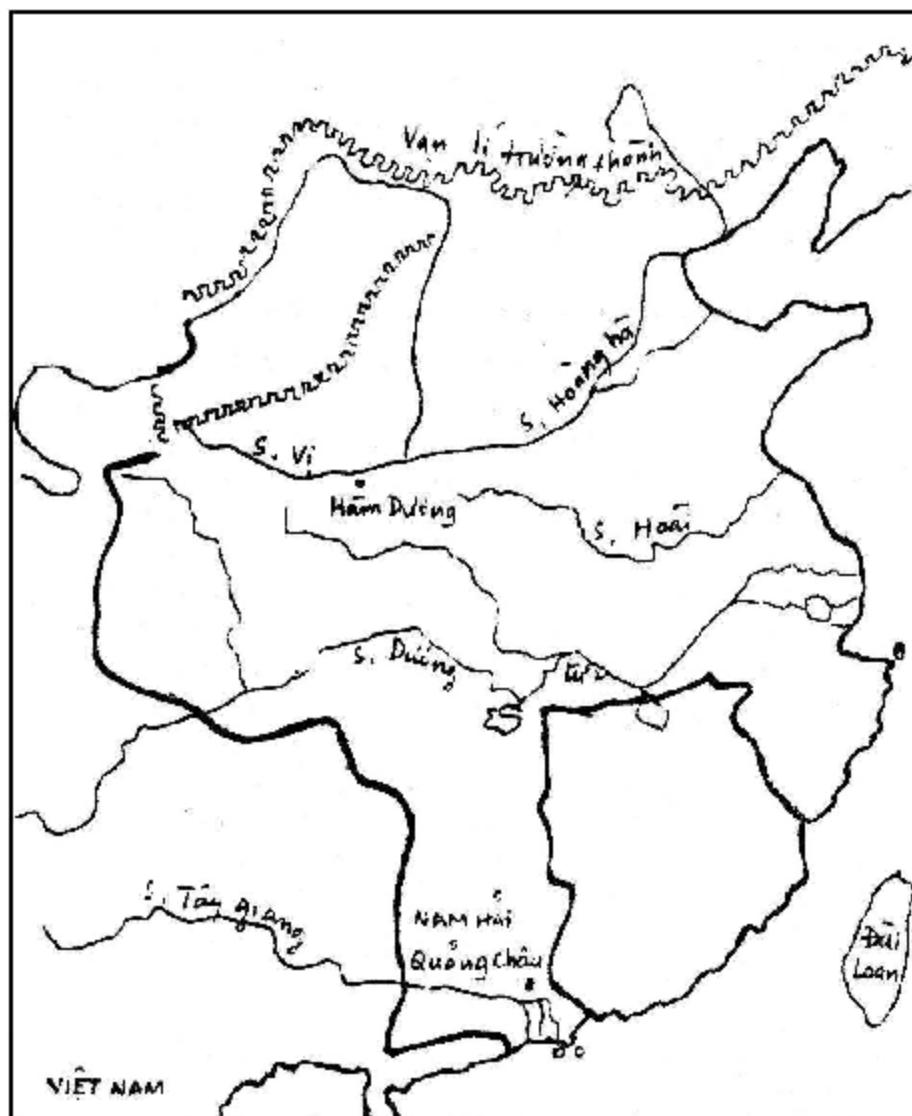
## 7. Thủy Hoàng chết -Nhị Thế lên thay

Trong cuộc kinh lí, Thủy Hoàng đã bị Trương Lương (Tử Phòng)<sup>(1)</sup> thuê võ sĩ đón đường ám sát hụt ở Bác Lăng Sa. Trong

---

(1) Trường thành ngày nay không hoàn toàn như thời Tần, vì đã được các đời sau Bắc Ngụy, Đường, Minh đắp thêm. Nó bắt đầu từ Thanh Hải đến Triệu Tiên, dài 4.500 dặm, cao từ 15 đến 30 thước.

ĐẾ QUỐC TRUNG HOA ĐÌNH TÂN  
(Theo East Asia - The Great tradition)



một cuộc kinh lí sau, năm 210, ông bị bệnh, chết ở dọc đường, người ta phải chở lén thây ông về Hàm Dương, rồi mới tuyên bố cho dân biết, và chôn trong một ngôi mộ đã xây sẵn ở Li Sơn. Trong mộ chứa rất nhiều châu báu, có một bản đồ một trăm con sông, trên đó sông Hoàng Hà, sông Dương Tử và biển Đông đều bằng thủy ngân. Hầm mộ ngày đêm đều thấp đèn đốt bằng dầu cá, một loại cá đặc biệt giống hình người. Quan tài hạ rồi, người ta nấu đồng để gắn phần mộ và đặt một cái máy để hê có kẻ nào lén vào đào mả thì sẽ bị những mũi tên từ mọi chỗ phát ra, tự động bắn vào. Tương truyền lăng đó 700.000 người xây cất trong nhiều năm.

Thủy Hoàng băng rồi, thừa tướng Lí Tư và hoạn quan Triệu Cao làm chiếu giả, không lập Phù Tô (Thái tử) mà lập thứ tử Hội Hợi lên ngôi, tức Nhị Thế Hoàng đế (Hoàng đế thời thứ nhì).

Nhị Thế cũng hà khắc, tàn nhẫn như cha, giết nhiều vương tử, đại thần. Lí Tư bị Triệu Cao ghét, gièm pha, Nhị Thế giết cả ba họ (họ cha, họ mẹ, họ vợ) của Lí. Sau Triệu Cao lại giết Nhị Thế (207), lập con Phù Tô, tên Anh, lên thay. Vương tử Anh (hoặc Tử Anh) lên ngôi rồi giết Triệu Cao, tiếp theo là Tần mất nước. Nhà Tần trước sau chỉ được mười bốn năm, từ vua tới đại thần, không người nào không bất đắc kì tử. Thời của pháp gia thật ngắn ngủi và hết sức bi thảm. Nhưng phải nhận rằng họ có công thống nhất Trung Quốc.

## 8. Nhà Tần chấm dứt -Hạng Võ và Lưu Bang

Thủy Hoàng vừa mới chết là anh hùng ở thảo dã nổi lên. Chỉ trong vài tháng, có sáu cuộc nổi loạn, đáng kể là Trần Thắng ở đất Kì (An Huy ngày nay), một nông dân đầu tiên phất cờ khởi nghĩa, nhưng sớm thất bại; rồi tới Hạng Tịch (cũng gọi là Hạng Võ) ở đất Ngô (Giang Tô) và Lưu Bang ở đất Bá (cũng trong tỉnh Giang Tô ngày nay)

Hạng Võ là dòng dõi tướng nước Sở, Lưu Bang ở trong giới bình dân. Hạng Võ không học, nhưng có sức mạnh (nhắc nổi cái

đỉnh 500 cân), giỏi chiến thuật, đáng gọi là anh hùng. Lưu Bang cũng gần như vô học, làm đình trưởng (một chức nhỏ trong làng) cho Tần, tham tài, hiếu sắc, gặp thời loạn, thả một bọn tù, kết nạp được một số lưu manh và nông dân, lực lượng rất nhỏ, nhưng biết chiêu hiền英才, may mắn được vài anh tài giúp sức: Tiêu Hà về việc tài chính (như tể tướng), Trương Lương làm mưu thần <sup>(1)</sup>, mà mỗi ngày một mạnh lên.

Mới đầu Hạng Võ và Lưu Bang đều lấy danh nghĩa là giúp một hậu duệ của vua Sở (Sở Hoài Vương) để đánh Tần, hẹn với nhau ai vào được Hàm Dương (kinh đô Tần) trước thì được xưng vương, làm chủ Quang Trung (Tần). Lưu Bang vào được trước, Vương tử Anh xin hàng. Nhà Tần chấm dứt. Lưu Bang nghe lời Trương Lương, vỗ về nhân dân, không cho quân lính cướp bóc đốt phá.

Nhưng Lưu Bang tự lượng sức yếu hơn Hạng Võ nhiều (lúc đó Hạng Võ đã tới Hàm Cốc, cửa ngõ phía Đông của Tần), nên nhường cho Hạng Võ vào Hàm Dương xưng vương. Vào Hàm Dương, Hạng Võ không nghe lời can của Phạm Tăng, giết Vương tử Anh, đốt cung điện nhà Tần, cung A Phòng lửa cháy ba tháng mới tắt, lại quật mộ Tần Thủy Hoàng lên để vơ vét vàng bạc châu báu.

Hạng tôn Sở Hoài vương là Nghĩa đế, rồi lại giết đi, tự lập Tây Sở Bá Vương (Bá vương nghĩa là vương bá chủ các vương khác), phong Lưu Bang làm Hán Vương ở đất Ba Thục và đất Hán Trung (trên lưu vực sông Hán, miền Thiểm Tây)... và cả chục tướng nữa, mỗi người được làm vương một miền nhỏ.

Lưu Bang vào Ba Thục, luyện tập binh mã, khai khẩn đất hoang ngày một mạnh lên, tranh ngôi vua với Hạng Võ <sup>(2)</sup>. Hạng Võ vì nóng nảy hiếu sát, tự phụ, không chịu nghe lời can của

(1) Về sau được thêm Hàn Tin nra, cầm quân rất giỏi, đời gọi là tam kiệt.

(2) Vậy Ba Thục thành đất phát của nhà Hán, cho nên sau này Khổng Minh khuyên Lưu Bị lui về Ba Thục.

Phạm Tăng, chống cự được năm năm, sau bị quân của Lưu Bang vây chặt ở Cai Hạ.

Biết vận mình sắp hết, Hạng Võ nửa đêm dậy uống rượu với Ái Cơ tên là Ngu, xúc động, úng khẩu hát:

Lực bạt son hè, khỉ cái thế !  
Thì bất lợi hè, truy bất thệ !  
Truy bất thệ hè, khỉ nại hè ?  
Ngu hè, Ngu hè, khỉ nại hè ?

Nghĩa:

*Sức nhổ núi chờ, hùng khí trùm đồi !  
Thời chẳng gặp chờ, con “truy” <sup>(1)</sup> không chạy !  
Con «truy» không chạy, còn biết làm sao ?  
Ngu oi ! Ngu oi ! Em rồi ra sao ? <sup>(1)</sup>*

Nàng Ngu hát theo:

Dại vương khí tận,  
Tiện thiếp hà liêu sinh ?  
(*Dại vương ý khí hết,  
Tiện thiếp sống làm gì ?*)

Hai người cùng khóc. Người chung quanh cũng khóc. Rồi nàng dùng guom của Hạng Võ, tự đâm cổ chết.

Sáng sớm hôm sau, Hạng Võ lên ngựa cùng 800 quân phá vòng vây, qua sông Hoài, số quân theo kịp chỉ còn khoảng 100. Lạc đường, lại bị vây nữa. Một mình Hạng Võ xông ra chém một tướng và cả trăm quân Hán. Phá được vòng vây, chạy tới Ô Giang (tỉnh An Huy), cùng đường, phải xuống ngựa, cầm guom, một mình giết

---

(1) *Truy* là con tuấn mã tinh sắc

được mấy trăm quân Hán nữa, trên người bị hơn mươi vết thương, tự đâm cổ mà chết (31 tuổi), chứ không cho quân Hán bắt sống.

Vụ Cai Hạ và Ô Giang đó vừa là một thiên chiến sự oai hùng, vừa là một thiên tình sử đẹp mà cảm động, được Tư Mã Thiên chép lại trong bộ *Sử ký* bằng một bút pháp rất cao, và được biết bao văn nhân thi sĩ đời sau đưa vào tiểu thuyết, tuồng. Đoạn trên tôi đã chép theo *Sử Kí*.

Cuộc Hán Sở (Hán vương và Sở vương) tranh hùng tới đây chấm dứt.

\*  
\* \*

Lưu Bang thắng, lên ngôi thiên tử (202), tức Hán Cao Tổ, rồi về cố hương ở đất Bá, bày tiệc rượu say sưa với bà con, làng xóm, ứng khẩu ca:

Đại phong khởi hè, vân phi dương,

Uy gia tú hải hè, qui cố hương.

An đắc mãnh sĩ hè, thủ tú phuong

(*Gió lớn thổi chù, mây bay ngang,*

*Uy khắp trong nước chù, về cố hương.*

*Sao được mãnh tướng chù, giữ bốn phuong.*)

Khí phách của hai người hiện rõ trong những bài hát đó: một kẻ là anh hùng tự phụ, lâm lõ mà không tự trách lại trách thời bất lợi; một kẻ là hạng tầm thường, gặp thời, được người giúp mà nên một cách bất ngờ, chỉ lo cố giữ địa vị để hưởng thụ.

\*  
\* \*

Trong các đòn trước, Thương và Chu đã có những cuộc cách mạng của Thành Thang, Võ vương (đổi mệnh trời, nghĩa là đổi

ngôi vua), toàn là của quý tộc. Tới cuối đời Trần mới bắt đầu có những cuộc cách mạng của nông dân, mà cuộc cách mạng của Lưu Bang là cuộc cách mạng đầu tiên thành công (Trần Thiệu - cũng gọi là Trần Thắng - chỉ làm vua được sáu tháng rồi bị Trần diệt).

Trong các đời sau, cho tới thế kỉ chúng ta, hầu hết các cuộc cách mạng đều do nông dân cả, và một số học giả phương Tây bảo không một dân tộc nào mà nông dân làm cách mạng nhiều như dân tộc Trung Hoa.

Tôi nhận thấy điều này nữa: cầm đầu những cuộc cách mạng của nông dân đó hầu hết là người trong giới bình dân, vô học hay rất ít học, tài năng không có, tư cách tầm thường, và chỉ bọn họ mới thành công; còn hạng tài cao, anh hùng cái thể thì thất bại như Hạng Võ vì nóng nảy, hiếu sát như trên đã nói; bọn học rộng hiểu nhiều, sáng suốt, đức lớn, hồi xưa gọi là kẻ sĩ thì chỉ làm cố vấn, quân sư, mưu sĩ được thôi, có lẽ họ khác nông dân về ngôn ngữ, lối suy tư, lối sống, tự xét không lối cuốn nổi nông dân mặc dầu được nông dân trọng; rốt cuộc chỉ hạng như Lưu Bang là làm nên sự nghiệp lớn: nông dân nghe họ và họ biết nghe lời kẻ sĩ. Vậy thì gây cách mạng là hạng bình dân mà cách mạng thành công được là nhờ kẻ sĩ. Xưa như vậy mà nay cũng vậy.

## CHƯƠNG VI

# TƯ TƯỞNG TRUNG HOA THỜI TIÊN TÂN

(Trong chương này tôi chỉ giới thiệu triết học và văn học Trung Quốc, còn các môn học như thiên văn, địa lí, y học..., vì thiếu tài liệu, tôi không xét tới)

### 1. Triết học

#### A. Đặc điểm của triết học Trung Quốc

Có lẽ do những nguyên nhân gì đó mà chúng ta chưa biết, chúng ta phải ngẫu nhiên mà hầu hết các nhà tư tưởng lớn của nhân loại thời thượng cổ đua nhau xuất hiện trong hai thế kỉ VI và V trước Tây lịch, ở tại ba nơi: Ấn Độ, Hi Lạp, Trung Hoa, ba cái nôi của ba nền văn minh lớn nhất còn tồn tại tới ngày nay.

Đối với cái thế giới của chúng ta này và với cuộc sống, con người có thể có hai thái độ: hoặc là phủ nhận, cho là cái gì cũng hư ảo hết, chỉ muốn thoát li đời sống hiện tại; hoặc là chấp nhận, cho thế giới này có thực, có thể và chỉ có thể tìm hạnh phúc trong cuộc sống hiện tại thôi, mà cuộc sống đáng truyền lại cho thế hệ sau.

Ấn Độ có thái độ thứ nhất; Trung Hoa và Hi Lạp có thái độ thứ

nhi, không xuất thế mà nhập thế, rất thực tế, không bàn về vấn đề siêu hình như Ấn, mà chú trọng tới nhân sinh, tới việc cứu đời.

Một đặc điểm của triết học Trung Quốc là có tính cách nhân bản rất cao. Sinh trong thời loạn, triết gia Trung Quốc nào cũng tìm cách lập lại trật tự, và nhà nào cũng bàn chính trị. Triết gia Hi Lạp cũng bàn về chính trị nhưng ít hơn mà chú ý tới khoa học hơn.

Đặc điểm thứ nhì là Trung Hoa không có tôn giáo với một giáo chủ, những tăng lữ, những kinh kệ... điểm này tôi đã trình bày ở chương IV - 2C, thời Tây Chu.

## TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ - CÁC PHÁI

Về tư tưởng chính trị thời Tiên Tần, tôi chia làm hai phái:

- Phái hữu vi, can thiệp vào đời sống của dân.
- Phái vô vi, không can thiệp vào đời sống của dân.

Phe hữu vi lại gồm hai chủ trương:

– Nhân trị, cho rằng tư cách (đạo đức, tài năng) của người cầm quyền quan trọng nhất; vua phải yêu dân, giáo hóa dân, can thiệp vừa phải vào đời sống của dân thôi;

– Pháp trị, trái lại bảo nhà cầm quyền không cần có tư cách, hễ pháp luật nghiêm khắc, thường phạt công bằng thì một người không có tài đức cũng có thể trị nước được; phe này cũng có thể gọi là cực hữu vi, rất chuyên chế, can thiệp vào mỗi hành động của dân.

Để độc giả thấy sự chuyển biến của tư tưởng chính trị thời Tiên Tần, tôi theo thứ tự thời gian, lập bảng các triết gia với năm sinh, năm tử, từ cuối đời Xuân Thu đến cuối đời Chiến Quốc với chủ trương của họ.

	Hữu vi	Cực hữu vi	Vô vi	Cực vô vi
Khổng tử (Lỗ) 551-479	Nhân trị			
Mặc tử (Lỗ) 480? -397?	Nhân trị			
Dương tử (?) 440-380 ?				Không thèm trị dân
Lao tử (?) 430-340 ?			còn trị dân	
Thương Uông (Vệ) 388-338		Pháp trị		
Mạnh tử (Lỗ)	Nhân trị			
Trang tử (Tống)				Không thèm trị dân
Tuân tử (Triệu)	Nhân trị			
Hàn Phi (Hàn)		Pháp trị		

Những niên đại trên đều theo Vũ Đóng, tác giả cuốn *Trung Quốc triết học đại cương*.

### B. Phái nhân trị - Hữu vi

#### Bình minh xuất hiện - Khổng Tử

Từ cuối thời Xuân Thu đến cuối thời Chiến Quốc, xã hội Trung Hoa biến chuyển mạnh, mà phong trào lập thuyết để cứu đói phát triển bồng bột, người đời sau gọi là thời “trăm nhà đua tiếng” (bách gia tranh minh).

Người đầu tiên mở đường cho phong trào là Khổng Khâu (Trọng Ni) và ta có thể nói rằng bình minh triết học Trung Hoa xuất hiện ở nước Lỗ (Sơn Đông ngày nay), một nước nhỏ thỏi, nhưng còn giữ được ít nhiều sự giáo hóa của Chu Công.

Triết gia đầu tiên của Trung Quốc đó lại chính là tư tưởng gia phong phú nhất (bàn về chính trị, mà bàn về cả đạo đức, cách tu

thân, để tề gia, trị nước); ánh hưởng lớn nhất, lâu bền nhất, non 2.500 năm rồi ở cả miền Đông Á; ông vừa là chính trị gia, lại vừa là nhà giáo dục đại tài, được đời sau gọi là “*vạn thế sư biểu*”, có nhiều học trò nhất từ xưa tới nay; hơn nữa, ông còn là một văn sĩ, một sử gia và một nghệ sĩ; nghiên cứu Kinh Thi, phổ nhạc nhiều bài thơ trong bộ đó.

### Nhà chính trị

Ông thuộc dòng dõi quý tộc nhưng sa sút, thời nhỏ ông phải làm những chức lại nhỏ, rồi mở trường dạy học, nổi tiếng là học rộng, mãi đến 51 tuổi ông mới được vua Lỗ dùng làm chức Trung đô tể (chức quan cai trị kinh đô như chức Thừa Thiên phủ doãn đài Nguyễn), rồi thăng chức Đại tư khấu (thượng thư bộ Hình), trong ba bốn năm cầm quyền đó, ông làm cho Lỗ ánh hưởng thái bình, không cướp bóc, dân chúng biết trọng lễ, pháp luật; nhưng rồi thấy vua Lỗ bỏ bê việc nước, ông chán ngán, rời Lỗ, cùng với một số môn sinh bôn ba các nước Vệ, Trần... tìm một minh quân để thực hiện đạo của mình (thời đó chưa có người quan niệm trung quân hẹp hòi: trung thần bất sự nhị quân), nhưng không ông vua nào chịu nghe ông cả. Năm 68 tuổi, ông mới về Lỗ dạy học, sắp đặt lại Kinh Thi, soạn *Kinh Xuân Thu* chép sử nước Lỗ (coi ở sau). Nhưng *Kinh Thư* (cũng gọi là *Thượng Thư*, chép sử ba đời Hạ, Thương, Chu), *Lễ*, *Nhạc*, *Dịch* (bói) không chắc của ông san định hoặc giải thích.

Thời ông, chế độ phong kiến đã suy, thiên tử nhà Chu không còn quyền hành gì cả mà đất đai lại rất hẹp, các nước chu hầu lớn như Tề, Tống, Trần, Tấn, Sở... uy hiếp các nước nhỏ, tranh giành nhau đất đai, để làm bá chủ. Nhưng vì Trung Hoa *chưa có sắt*, canh nông chưa phát triển, đất đai chưa được khai phá nhiều, nước nghèo, dân ít; khí giới thô sơ, chiến thuật lạc hậu, vẫn dùng chiến xa, chưa có kị binh; dù một nước thắng được một hai nước khác thì cũng không đủ binh để chiếm, đủ quan lại để cai trị, nên chưa nước nào

có thể thôn tính hết các nước khác mà thống nhất Trung Quốc, lập chế độ quân chủ chuyên chế, phải ba thế kỉ sau chế độ nay mới thực hiện được.

Ở vào thời đó, muốn trừ loạn, Khổng Tử cũng như Mặc Tử non một thế kỉ sau, chỉ có một giải pháp là duy trì chế độ phong kiến do Chu Công đã qui định, mà cải thiện nó thôi.

Ngày nay người ta trách ông là thủ cựu, sao không dẹp chế độ phong kiến đi, như vậy là không hiểu chút gì về thời đại ông cả.

Ông giữ chế độ phong kiến - ông nói ông “tòng Chu” (*theo Chu*) là nghĩa vậy - nhưng ông không tôn Chu, không thờ Chu, không trung với Chu, cho nên trong thời ông bốn ba các nước, không lần nào ông ghé Chu cả; ông không trung với cả Lỗ nên mới bỏ Lỗ mà đi. Ông biết rằng Chu và Lỗ không theo được đạo của ông. Đạo đó là đạo “quân quân, thần thần”, người trên (vua) phải làm tròn nhiệm vụ, có tư cách của người trên, thì người dưới mới làm tròn nhiệm vụ, có tư cách của người dưới. Nếu người trên (vua) không làm tròn nhiệm vụ của người trên, không yêu dân, trọng ý dân, lo hạnh phúc cho dân, giáo dục dân... mà bóc lột, hiếp đập, làm hại dân... thì không đáng gọi là vua nữa. Đó là *thuyết Chính danh* của Khổng Tử, một thuyết có lẽ không mới mẻ lắm nhưng táo bạo ở đương thời, vì chấp nhận thuyết đó thì qui kết tất là phải làm cách mạng. Như trường hợp Khoái, Quí, và Xuất Công Triết nước Vệ, cha con tranh ngôi nhau, cha không ra cha, con không ra con, không đáng làm vua, ông bảo phải lựa người khác để thay (*Luận Ngữ VII - 14*)<sup>(1)</sup>.

---

(1) Khổng Tử không nói rõ ra, nhưng cứ xét những điểm này: Ông coi Nghiêu, Thuấn là những vị thánh, khen thời Nghiêu, Thuấn là hoàng kim thời đại, khen Nghiêu, Thuấn không truyền ngôi cho con mà cho người hiền; thì chúng ta biết rằng ông không ưa chế độ quân chủ truyền túc của nhà Chu mà mong có một chế độ truyền hiền, nhưng ở thời ông, không thể nào khuyên các ông vua bỏ chế độ truyền túc được, nên ông dành đưa thuyết Chính Danh ra, để sửa đổi được phần nào cái xấu của chế độ truyền túc.

Vì theo thuyết chính danh đó mà một thế kỉ sau Mạnh Tử bảo giết một bạo chúa như Kiệt, Trụ không phải là giết vua mà là giết một kẻ thất phu. Mạnh có giọng gay gắt hơn Khổng chỉ vì thời của Mạnh khác, chế độ phong kiến sắp tàn rồi, còn tư tưởng chính là của Khổng.

Hai nguyên tắc trị dân, theo Khổng Tử, là “*phú, giáo*”: làm cho dân giàu và dạy dân. Làm cho dân giàu là khiến cho họ đủ ăn, tài sản không được tập trung vào một số người, mà phải được phân phối quân bình (“*quân vô bần*”).

Dạy dân bằng lẽ, nhạc: lẽ để dân biết điều mà làm, trọng người trên; nhạc là để hòa nhịp trên dưới. Và dạy dân trước hết phải làm gương cho dân: nếu người trên tốt thì người dưới theo thành tốt, như cỏ nầm rạp theo chiều gió thổi.

Vì trọng sự dạy dân, cho tư cách của nhà cầm quyền là cần nhất, nên ông mở từ thực, dạy đủ các hạng người, không phân biệt giàu nghèo, sang hèn, hi vọng đào tạo được một số môn sinh có phẩm cách, có tài năng để giúp các vua chúa đương thời, và theo truyền thuyết, ông có 3.000 đệ tử mà 72 người vào hàng hiền.

### Nhà luân lí

Ông bảo mọi người từ vua tới thứ dân, đều phải tu thân; trong cuốn *Đại học* ông chỉ cách tu thân:

“*Đời xưa, muốn làm sáng đức trong thiên hạ thì trước hết phải trị nước mình [nghĩa là làm cho nước mình được trị]; muốn trị nước mình thì trước hết phải tề nhà mình; muốn tề nhà mình thì trước hết phải chính cái tâm của mình, muốn chính cái tâm của mình thì trước hết phải tinh thành cái ý của mình, muốn làm cho tinh thành cái ý của mình thì trước hết phải có tri thức xác đáng; tri thức xác đáng ở chỗ xét kĩ mọi sự vật.*”

Đoạn đó là một trang bất hủ trong lịch sử triết học, ngang với đoạn giảng về bát chính đạo của đạo Phật. Không triết gia nào coi

trọng sự tu thân bằng ông; ông cho rằng phải cải thiện cá nhân rồi mới cải thiện được xã hội.

Trong việc tu thân ông chú trọng đến đủ cả ba đức: nhân, trí, dũng. Kí Tô chỉ chú trọng tới nhân (charité), Socrate chỉ chú trọng tới trí, Neitzsche chỉ chú trọng tới dũng. Ông luyện đủ cả tình cảm, lí trí và nghị lực cho ta.

Trong những sách, tài liệu viết trước ông, chúng ta không thấy nói hoặc nói rất ít đến đức nhân, tới bộ *Luận ngữ* mới thường gặp đức đó. Vậy nếu ông không phát minh ra quan niệm nhân thì ít nhất cũng đã có công bổ túc nó, đưa nó lên hàng đầu các đức.

Ông đặt trí gần ngang hàng với nhân, nghĩa. Ông cho rằng bất kì đức nào, nhân lẽ nghĩa, dũng, hiếu, đế, trung tín... cũng phải có trí giúp, nghĩa là phải sáng suốt. Ví dụ đức nhân mà không có trí thì không phân biệt được người xấu, người tốt, không biết phải giúp người ra sao, trong hoàn cảnh nào; đức dũng mà không có trí thì sẽ làm bậy, nguy cho mình, cho người...

Do trọng trí mà luân lí của ông có tính cách tự nhiên: con người phải giữ đạo vì nó là lẽ phải, chứ không phải vì một vị thần thánh hay Thượng Đế bắt ta phải giữ. Chính vì điểm đó mà các triết gia Pháp ở “thế kỉ ánh sáng” (thế kỉ 18) như Diderot, Voltaire trọng ông và rất khen văn minh Trung Quốc.

Phải có trí mới biết xử sự hợp với đạo lí, không thái quá, không bất cập, mới hợp với thời thế, cảnh ngộ, nghĩa là mới giữ được *đạo trung dung*, tùy thời. Đây cũng là điểm đặc biệt của Khổng Tử. Tôi chưa thấy triết gia nào để ý đến đạo đó, mà ông thì rất coi trọng nó. Nhờ nó mà ông có tinh thần “vô khả, vô bất khả”, và người phương Tây gọi ông là “sage” (*minh triết*).

Giáo lí của ông đầy đủ nhất. Đọc bộ *Luận ngữ* gồm 20 thiên, khoảng 500 bài đại đa số chỉ có 4-5 hàng trỏ xuống, chép những lời ông dạy môn sinh và đối đáp với mọi hạng người, chúng ta thấy

không có vấn đề gì ông không bàn tới, từ vấn đề tu thân tới vấn đề tề gia, trị quốc; cách khuyên can cha mẹ, cách dạy học, cách học, cách đọc sách, cách tế lễ, cách đối đãi với môn sinh, với bạn bè, với kẻ trên người dưới, cả với người mù, người có tang; lối sinh hoạt của ông ở triều đình, ở nhà, ở làng xóm, cả cách ăn mặc nữa; cách xét người, giúp người, khi ngồi xe thì ra sao, thái độ khi câu cá, khi bắn chim... Riêng hạng trí dân, ông buộc họ phải có hai đức cần thiết: *thuong dân và giữ chữ tín với dân*.

Chả trách nhà Nho ta thời xưa, chỉ thuộc lòng bộ đó và ráng áp dụng vào đời sống mà đủ cho xã hội trọng vọng. Một nhà Trung Hoa học, Etiemble, bảo ông mang ơn Khổng Tử cũng bằng mang ơn Montaigne của nước ông, một triết gia Pháp sống sau Khổng Tử khoảng 2000 năm.

### Nhà giáo

Đối với môn sinh, Khổng Tử tuy nghiêm mà ôn hòa, thân mật. Ông bắt họ phải gắng sức (học như bất cập), phải suy nghĩ, tìm hiểu (nếu ông vén cho một góc mà không tự tìm ra ba góc kia thì ông không dạy cho nữa), phải tổng hợp thành một mối, tìm điều cẩn bản mà khai quát, chứ không cần nhớ nhiều; điều gì biết thì nói là biết, điều gì không biết thì nói là không biết; phải nhớ bốn điều này: “vô ý”, xét việc thì đừng đem ý riêng (hoặc tư dục của mình) vào; “vô tất”, đừng quyết rằng điều đó tất đúng; “vô cố”, không cố chấp; “vô ngã”, không để cho cái “ta” làm mờ ám (nghĩa là phải chí công vô tư) ... Ông tập cho họ gấp việc cũng phải suy nghĩ, tìm một lối xử sự hợp tình, hợp lí, hợp thời. Ở trên tôi đã nói ông đào tạo cho Trung Hoa một giới đặc biệt mà 2000 năm sau chưa dân tộc nào có, tức giới sĩ để thay giới quý tộc thiêng đức, thiêng tài.

Trong bộ *Luận Ngữ* có cả trăm câu làm châm ngôn cho đời sau. Nhưng phải là người từng trải, năm chục tuổi trở lên mới thấy được cái thâm thúy và quý tinh thần nhân bản trong tư tưởng của

ông. Có người hỏi ông nên lấy đức báo oán không, ông đáp: “Thế thì lấy gì báo đức ? Cứ chính trực mà báo oán và lấy đức mà báo đức.” Sự minh triết của ông ở đó. Lấy đức báo oán thì đại độ thật, nhưng luôn luôn theo qui tắc đó thì xã hội sẽ loạn mất. Một tư tưởng mới mẻ nhưng phải hợp tình hợp lí, thiết thực, có ích cho nhân quần thì mới đáng quý; còn nói cho sướng miệng mình, sướng tai người nghe mà không dùng được thì có khi chỉ ngụy biện, không khó gì cả.

Khổng Tử mất năm 73 tuổi. Môn sinh để tang ông ba năm, một số cất nhà ở bên mộ ông suốt thời gian cu tang. Sau dân chúng tụ lại đó trồng cây, dựng nhà thành lập một làng. Vinh dự đó chưa thấy triết gia nào được.

Một môn sinh, Tăng Sâm, chép lại lời ông mà viết cuốn *Đại học*; một cháu nội của ông, Tử Tư, cũng chép lại lời ông trong cuốn *Trung Dung*. Học trò của Tử Tư, Mạnh Kha, để lại cuốn *Mạnh Tử*. Ba cuốn đó với cuốn *Luận Ngữ* gọi chung là Tứ Thư, từ đời Đường trở đi, cũng với Ngũ kinh (*Thi, Thư, Lễ, Xuân Thu, Dịch*) được đem dạy khắp các trường trong nước; mà kì thi tuyển nhân tài nào cũng dùng những lời trong cuốn đó làm đề thi. Trước đó, từ đời Hán, Khổng giáo đã được coi là quốc giáo rồi. Có thể nói rằng lịch sử Trung Quốc với lịch sử ảnh hưởng của Khổng Tử giáo là một.

\*  
\* \*

## Mặc Tử - Biệt Tử

Vào khoảng Khổng Tử mất thì Mặc Dịch ra đời, bốn chục năm sau Dương Chu ra đời. Chủ trương hai nhà này ngược hẳn nhau và đều chống Khổng Tử.

*Mặc Tử* khác Khổng Tử cả về giai cấp lẫn tính khí. Khổng thuộc giai cấp quý tộc nghèo, Mặc sinh trong một giai cấp bình dân; Khổng chê giai cấp quý tộc đời sau đó suy đọa nhưng vẫn còn cảm tình với họ; Mặc đứng hẳn về phía bình dân, bênh vực kẻ nghèo

yếu và có tinh thần của Ki Tô năm thế kỉ sau. Khổng tinh tình ôn hòa; Mặc bồng bột, nhiệt tâm có dư. Khổng học rộng, dùng trực giác và lương tri để tìm đạo; Mặc ham lí sự, đưa ra ba tiêu chuẩn (*tam biếu*) để luận lí:

– Điều gì hợp với công việc các thánh vương đời xưa thì là đúng.

– Điều gì hợp với sự tình mọi người thì là đúng.

– Điều gì mà ứng dụng vào hình chính mà phù hợp với quyền lợi của nhân dân, nhà nước thì là tốt. Đây là chủ nghĩa công lợi.

Từ phép luận lí đó, ông rán chứng thực rằng ma quỷ có thực vì các thánh vương thời trước có tin ma quỷ, trông thấy ma quỷ, và sau cùng vì tin có ma quỷ thì chỉ có lợi thôi: chúng ta cúng lễ ma quỷ, nếu các ngài thực sự nghe được chúng ta thì dĩ nhiên là có lợi rồi, nếu các ngài không nghe được, thì cũng là dịp họp bà con ăn uống, vui vẻ, có thiệt gì đâu ? Thật là ngây thơ. Thuyết tam biếu của ông đã ảnh hưởng tới bọn danh gia đời sau.

Mặc bảo đạo nhân của Khổng không có hiệu quả, vì vẫn còn phân biệt người thân người so, phân biệt cha mẹ anh em mình với cha mẹ anh em người..., phân biệt mình với người khác; ông muốn bỏ gia đình đi, coi mọi người như mình, thương yêu giúp đỡ mọi người như người thân của mình, như bản thân của mình. Đó là thuyết *Kiêm ái*, theo ông, và hễ ai ai cũng kiêm ái thì không còn sự tranh cướp, không còn kẻ già nua bị bỏ đói khát, kẻ nhỏ yếu mồ côi không có chỗ nương tựa, mà thiên hạ sẽ trị. Thuyết đó, dĩ nhiên, không thể ai cũng theo được.

Kiêm ái có phải là bình đẳng không ? Không chắc. Yêu thì yêu mọi người như nhau, nhưng xã hội vẫn phải có trật tự, ông chủ trương phải tán đồng ngược lên (thượng đồng), nghĩa là cái gì người trên cho là trái thì người dưới cũng phải nhận là trái, tóm lại là phải thống nhất tư tưởng, y như trong các quốc gia độc tài ngày nay.

Thống nhất từ trên xuống dưới, tới làng, xóm, nhà. Chủ trương đó có lẽ đã gợi ý cho bọn pháp gia đài sau như Thương Ưởng bắt năm hay mười nhà kiểm soát hành vi, tư tưởng lẫn nhau, hễ thấy điều gì trái luật nước thì báo cáo với cấp trên, cấp này lại báo cáo với cấp trên nữa... *Kiêm ái và thương đồng* là hai điểm chủ yếu trong học thuyết của Mặc.

Mặc thấy bọn cầm quyền thời đó sống xa hoa quá, bắt dân bỏ công ăn việc làm để phục vụ cho họ, ông bất bình, muốn mọi người phải sống khắc khổ, bỏ hết lễ, nhạc, tiết tang và đoàn tang (chôn cất rất sơ sài, để tang một thời gian ngắn thôi) và cùng nhau tận lực sản xuất.

Vì ông tin có quỉ thần, mà quỉ thần rất sáng suốt, có lòng nhân, nên ông muốn mọi người phải thờ trời và quỉ thần, muốn dựng một tôn giáo trên tín ngưỡng đó, nhưng không đặt ra những lề nghi như các tôn giáo khác (Ki Tô giáo, Hồi giáo chẳng hạn).

Trở lên là những điểm Mặc khác Khổng. Ngoài ra ông cũng như Khổng, giữ chế độ phong kiến, trọng người hiền, và cũng chủ trương nhà cầm quyền phải có đức, yêu dân, quí nghĩa.

Về sau môn sinh của ông tổ chức thành một đoàn thể rất chặt chẽ. Người có tài đức được cử làm “cự tử” (như thủ lãnh) rất có quyền hành, ra lệnh thì bất kể lớn nhỏ, phải tuân lời, dù chết cũng không dám cãi; các người trong đoàn thể hễ làm quan, có lộc, phải nộp cự tử một phần để dùng cho đoàn thể. Nhưng tổ chức đó chỉ được vài thế hệ rồi suy tàn, tan rã, và một số học giả Trung Hoa thời nay tiếc rằng dân tộc họ đã mất một cơ hội để biến đạo Mặc thành một tôn giáo như phuong Tây, nếu không thì Trung Hoa cũng phát triển và mạnh như Tây !

Một điểm đáng khen của ông là chủ trương phi công. Ông rất ghét bọn đi xâm chiếm nước khác. Ông ngạc nhiên rằng người ta xử tội kẻ ăn trộm một con bò, con heo mà kẻ đi xâm chiếm nước

người thì lại được khen là anh hùng, ghi công trận để lại đời sau. Tương truyền, một kĩ thuật gia thời đó, Công Thâu Ban, chế giúp nước Sở một cái thang máy, sắp đem đánh nước Tống; hay tin ông vội vàng từ nước Tề, luôn mười ngày mười đêm đến đất Dĩnh, kinh đô Sở để can Công Thâu Ban và vua Sở; đồng thời ông lại phái một số đệ tử qua Tống giúp nước này chống Sở nữa.

Ông là một triết gia vị tha nhất trong lịch sử nhân loại. Môn đệ ông chép những lời dạy bảo của ông trong bộ *Mặc Tử*, lời bình dị, không chút hoa mĩ, mà hay lặp đi lặp lại một ý để đậm mạnh vào óc người nghe, như lời thuyết giáo trước công chúng, một giáo chủ, chứ không phải của một triết gia.

### **Biệt Mặc**

Sau, Mặc giáo chia làm hai phái: một phái như Tống Kiên giữ đúng tinh thần của Mặc Tử, cũng khắc khổ, bôn tẩu, giúp đỡ lẫn nhau để cứu loạn cho thiên hạ; một phái gọi là *Biệt Mặc* có nhiều sáng kiến về tri thức luận.

Không rõ phái Biệt Mặc gồm những nhà nào; chỉ biết tư tưởng của họ chép trong bộ *Mặc Kinh* (đứng lon với bộ *Mặc Tử*) và xét về những vấn đề:

- Tri giác (quan năng, cảm giác và tâm).
- Thời gian, không gian.
- Kí ức.
- Danh dự.

Họ bàn về phương pháp căn bản của sự biện luận, lại mở đường cho ngữ pháp học, luận lí học, toán học, vật lí học... gần như khoa học của Hi Lạp thời cổ.

Họ chống kịch liệt với phái Biện giả mà sau người ta gọi là phái Danh gia, tức phái dùng cái danh mà định nghĩa, mà suy luận, gồm có Công Tôn Long, có lẽ cả Huệ Thi nữa. Họ chuyên ngụy biện cốt

làm cho người khác không cãi được mình, chứ không cần ai tin mình, còn hơn phái ngụy biện (sophisme) ở Hi Lạp, gần đồng thời với họ nữa. Chẳng hạn Huệ Thi bảo: “Trời thấp như đất, núi phẳng như chǎm; phương Nam không có chỗ cung tận, mà lại cung tận”; Công Tôn Long bảo: “Trứng có lông; Ngựa có trứng; Ngựa trắng không phải là ngựa.; Cái gậy một thước, mỗi ngày lấy đi một nửa, muôn đời cũng không hết”. (thuyết này cũng như thuyết con thỏ không bao giờ đuổi kịp con rùa của Zénon).

Có thể do phái danh gia mở đường mà phong trào du thuyết phát triển rầm rộ ở gần cuối thời Chiến Quốc. Họ dùng ba tấc lưỡi đi thuyết phục các vua chư hầu để mong được dùng, kiếm chút danh lợi, nay nói thế này, mai có thể nói ngược lại, chứ chẳng có lí tưởng gì cả.

### Mạnh Tử

Sau Mặc Tử tới Dương Tử và Lão Tử, nhưng nhà này chủ trương vô vi, nên tôi hãy xét tiếp hai nhà nữa, Mạnh Tử và Tuân Tử trong phái hữu vi của Khổng đă.

Mạnh Kha ra đời ở nước Trâu sau khi Khổng Tử mất độ một trăm năm, cũng trong một gia đình quý tộc cổ, như Khổng, là môn đệ của Tử Tư, cháu nội Khổng Tử, theo đúng thuyết Khổng Tử và phát huy thêm được vài điều quan trọng.

Trong thời đại loạn: Trung Hoa đã có sắt, khí giới đã bén, đất được khai thác, dân đã đông, các chư hầu tranh giành nhau đất, giết dân đầy đất; tranh giành nhau thành, giết dân đầy thành; các học thuyết nguy hại phát sinh, lôi cuốn được dân chúng, dân không theo Mặc Tử thì theo Dương Tử (coi ở sau), mà đạo Khổng lu mờ.

Tinh tinh Mạnh Tử khác Khổng Tử, không ôn hòa mà rất nghiêm khắc, không chịu nhượng bộ, thoả hiệp với các vua chúa, nhiều lần mắng thẳng vào mặt họ; kịch liệt phản đối thuyết vị ngã của Dương Tử, mắng Dương Tử không có vua vì không chịu giúp

đời, không thờ một ông vua nào cả; mắng Mặc Tử ở hai điểm: chủ trương kiêm ái là không hợp nhân tình, coi nhẹ cha mẹ người như cha mẹ mình, tức là không có cha; và chủ trương công lợi mà làm cho người trên kè dưới ai cũng nghĩ tới lợi riêng, mà trái lại, cực lực đề cao cái lợi, bất kì là tư hay công, muốn xoá bỏ chữ *lợi* đi trong ngôn ngữ mà thay chữ *nghĩa* vào. Ông nói đến nghĩa nhiều hơn nhân, điều đó ông khác Khổng Tử.

Ông hăng hái và rất hùng hồn, có tinh thần một chính trị gia, một chiến sĩ hơn một triết gia.

Ông dạy học, khoảng bốn mươi tuổi mới nổi danh, cũng như Khổng Tử, dắt môn sinh đi thuyết phục các vua chư hầu. Hình như đoàn thầy trò ông khá đông: mấy chục cỗ xe, có thể cả trăm người. Ông qua Tề, một nước mạnh nhất thời đó, văn minh, có truyền thống trọng hiền, kinh đô Lâm Tri là nơi tụ họp các kẻ sĩ bốn phương, rồi qua Đằng, một nước rất nhỏ. Vua Tề Tuyên vương không chịu theo đạo ông; vua Đằng thực tâm theo đạo ông nhưng bất lực. Ông lại trở về Tề, rồi sau qua Tống, cũng thất vọng nữa. Ở đâu người ta cũng niềm nở đón tiếp ông, chu cấp cho thầy trò ông như những khách quý, khi đi lại tặng ông một số vàng để chi dùng, nhưng trước sau ông vẫn không thi hành được chí của ông là phục hồi chế độ phong kiến và phát huy đạo Khổng.

Sau cùng ông bỏ ý định làm chính trị, lui về quê, soạn chung với môn sinh một cuốn để chép lại những cuộc tiếp xúc của ông với vua chúa đương thời, tức cuốn *Mạnh Tử*, một trong Tứ Thư của đạo Khổng.

Khổng Tử đưa ra thuyết Chính Danh: vua không có tư cách, không làm tròn bổn phận thì không đáng gọi là vua, nhưng không bảo phải nên gọi là gì, có nên lật đổ không. Mạnh Tử dứt khoát hơn, bảo “dân vi quý, quân vi khinh” (*trong nước, quý dân hơn vua*), phải phế những ông vua làm hại dân, và nếu là bạo chúa thì có thể giết,

có thể làm cách mạng, giết một bạo chúa như Kiệt, Trụ, không phải là giết vua, mà là giết một tên thất phu; nhưng phải là một hiền nhân, có tài đức, được dân tín nhiệm (hạng đó, Mạnh Tử gọi là “thiên lại”) mới được làm cách mạng.

Có hai hạng vua đáng giết: hiếu chiến, xua quân đi chiếm đất nước khác để cho dân chết, như vậy là cho đất ăn thịt dân; không lo nuôi dân, để dân đói khổ mà trong chuồng cửa nhà vua thì có ngựa mập, như vậy cho loài thú ăn thịt dân.

Ông rất lo đến vấn đề dưỡng dân. Dân nghèo vì không có việc làm, hóa ra bậy bạ, mắc vòng tội lỗi, rồi cứ chiếu theo pháp luật mà trùng trị tức là búa lưới bắt dân. Thời ông chế độ tinh diền nhiều nước đã bai bỏ, dân nghèo không đủ sức để tự khai phá những đất đai mới, phải làm nô nô cho bọn chủ diền, nên ông khuyến khích các vua lập lại tinh diền cho hạng dân đó đỡ khổ.

Tuy nhiên, ông vẫn giữ phép tôn ti của chế độ phong kiến, kịch liệt mạt sát Hứa Hành, một triết gia nước Sở có lẽ muốn lập lại chế độ Cộng sản nguyên thủy, chủ trương mọi người hoàn toàn bình đẳng, dù vua chúa cũng phải cày ruộng lấy mà ăn, và mọi hàng hóa ở chợ chỉ có một giá thôi, hẽ dài ngắn, nặng nhẹ bằng nhau thì giá tiền như nhau. Mạnh Tử cho như vậy là làm loạn thiên hạ: không thể nào có sự bình đẳng về trí tuệ, tài năng được: hạng người nhiều tài năng thì lao tâm, ít tài năng thì lao lực, lao tâm thì cai trị người lao lực và được người lao lực nuôi; lao lực thì bị người lao tâm trị và phải nuôi người lao tâm. Qui tắc đó thời nào cũng đúng, ngày nay nhân loại chỉ có thể giảm sự bất bình đẳng phần nào bằng luật pháp thôi. Không có sự phân công thì không thể làm được gì cả.

Một cống hiến của Mạnh Tử là thuyết *tinh thiền*. Khổng Tử chỉ bảo “tinh tương cận, tập tương viễn”, nghĩa là tinh con người khi mới sinh ra thì gần giống nhau, do tập tành và thói quen mà lần lần khác nhau. Mặc Tử cho tính người như tẩm lụa trắng, nhuộm xanh

thì hóa xanh, nhuộm vàng thì hóa vàng. Đồng thời với Mạnh, một triết gia, Cáo Tử cũng chủ trương tính không thiện không ác, Trang Tử bảo tính là siêu thiện ác, cũng là nghĩa đó. Ngoài ra còn có người bảo tính vừa thiện, vừa ác.

Mạnh Tử bác thuyết của Cáo Tử, bảo tính người ta vốn thiện vì ai cũng có bốn mầm thiện trong lòng (Trung Hoa gọi là tứ doan: *bốn mối*): có lòng thương người, đó là đầu mối của (đức) nhân; có lòng thiện, ghét, đó là đầu mối của nghĩa; có lòng từ nhượng, đó là đầu mối của lễ; và lòng biết phải trái, đó là đầu mối của trí. Có cái mầm của nhân, nghĩa, lễ, trí mà biết bồi dưỡng cho nó (tồn tâm dưỡng tính) cho mỗi ngày một phát mạnh lên thì ai cũng có thể thành bậc Nghiêng, Thuần được. Muốn tồn tâm thì phải giữ cho tư dục đừng làm mờ ám nó. Cái tâm đó gọi là lương tâm. Có lương tâm thì có lương tri nghĩa là cái khả năng biết một cách mẫn tiệp mà đúng.

Thuyết tính thiện đó sau này ảnh hưởng lớn đến triết học đời Tống và Minh.

Ông khuyên phải làm điều hợp nghĩa để cho cái khí hao nhiên (rộng lớn) nảy nở. Nó nảy nở mạnh rồi thì ta thành bậc đại trượng phu mà “*phú quý bất năng dâm* (hóa phóng đãng), *bần tiện bất năng di* (đổi chí của mình), *oai vũ bất năng khuất*”.

Chính ông là một đại trượng phu của Trung Quốc. Đọc những đoạn ông mắng các vua chư hầu chúng ta cũng lấy nỗi bất bình của ông. Thời đại chúng ta khác gì thời đại của ông.

Chu Nguyên Chương, tức Minh Thái Tổ, rất ghét những đoạn ông đối đáp về Tề Tuyên Vương, ra lệnh dẹp hết những phiến đá khắc các bài ấy mà vua Trần Tôn đời Tống sai dựng năm 1084 ở miếu thờ Khổng Tử. Những năm sau, Thái Tổ phải cho đặt lại chỗ cũ. Và cho tới cách mạng Tân Hợi 1911, danh vọng và ảnh hưởng của Mạnh Tử chỉ kém Khổng Tử trong lịch sử triết học chính thống.

Vậy trên 1.500 năm sau khi mất, Mạnh Tử vẫn làm cho các vua phải sợ học thuyết của ông.

### Tuân Tử<sup>(1)</sup>

Tuân Tử, tên là Huống, kém Mạnh Tử khoảng bốn mươi tuổi, sanh ở nước Triệu, sống ở cuối thời Chiến Quốc, tuy cũng là môn đồ Khổng giáo, nhưng không theo hẳn Khổng và có nhiều điểm chống lại Mạnh. Ông có hồi làm chức quan lệnh ở Lan Lăng nước Sở, và cũng dạy học, có hai môn sinh nổi tiếng là Lý Tư và Hàn Phi sau này giúp Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc, vì vậy mà phái Nho từ đời Hán trở đi không ưa ông.

Ông học rất rộng, xét kĩ các học thuyết của các nhà khác mà châm chước theo ý mình. Mạnh Tử là một chính trị gia, một chiến sĩ kiêm triết gia; ông thuần tuý là một học giả, một triết gia.

Về những điểm chính ông vẫn theo Khổng: tôn quân quyền, trọng tôn ti, lễ, nghĩa, nhưng ông chủ trương tính ác, ngược hẳn với Mạnh.

Ông bảo: “*Tính người vốn ác, những điều thiện là người đặt ra*”. (Nhân chi tính ác, kì thiện giả, ngụy giả), vì người ta sinh ra vốn ham lợi, đố kị, muốn thỏa dục; thánh nhân đời trước biết vậy nên mới đặt ra lẽ nghĩa để uốn nắn lại tính của con người cho họ thành ra thiện.

Một điểm nữa khác với Khổng Tử và Mạnh Tử là ông tuy tin rằng có trời, nhưng cho đạo trời không quan hệ gì với đạo người. Xã hội trị hay loạn là do người cả. Trời có thể sinh ra lụt lội hay nắng hạn, nhưng đói rét lại là tại người không biết đề phòng, không biết chống với tai nạn chứ không phải tại trời. Vậy chẳng những không nên tranh chức của trời mà còn nên chinh phục thiên nhiên nữa:

(1) Tiết này tôi chép lại trang 57-59 trong *Đại cương triết học Trung Quốc* của Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê - Cảo Thơm 1970. Chỉ thêm ít hàng.

“Tôn trời mà mến trời thì sao bằng để cho vật súc tích nhiều, tài chế nó mà dùng ? Theo trời mà khen trời thì sao bằng tài chế cái mệnh trời mà dùng ?”

Tư tưởng đó rất tấn bộ, chống lại cả Mặc giáo, Lão giáo lẫn Âm Dương gia. Tiếc rằng học thuyết của ông không được người đời sau phát huy thêm, thành thử tinh thần chinh phục thiên nhiên không nảy nở mạnh ở Trung Hoa như ở châu Âu.

Vì tin rằng tính ác, ông phản đối tự do cá nhân, muốn khắc phục con người, trọng lê hơn nhân, đề cao sự tập quyền. Về điểm này ông ở giữa Khổng Tử và các Pháp gia, cũng chống Lão, Trang và có phần giống Mặc.

Nhưng khi bàn về tâm thì ông hợp với Mạnh Tử, cho rằng người ta biết phải trái là nhờ tâm; mà tâm muốn cho sáng suốt thì phải huyễn, đừng để cho tư dục làm loạn. Theo truyền thống Khổng học, ông trọng nghi thức, ghét phái ngụy biện; đề cao thuyết chính danh nhưng không đứng riêng về phương diện đạo đức, chính trị như Khổng mà còn đứng riêng về phương diện lí luận, xét tại sao mà có danh, do đâu có sự đồng dị, muốn có chế danh thì phải sao, và có những trường hợp nào mà danh và nhân hóa loạn. Tuy nhiên cái học của ông vẫn thiên về nhân sinh: người biện luận phải phục vụ điều thiện, đạo nhân ái, phải theo nguyên tắc chính đáng mà ông gọi là “long chính”.

Có thể ông đã chịu ít nhiều ảnh hưởng của Mặc Tử mà đề cao đạo hợp quân của nhân loại. Ông bảo: “Người ta sức không bằng một con trâu, chạy không bằng con ngựa, thế mà trâu ngựa đều bị người ta dùng được là tại sao ? Tại người biết hợp quân”. Muốn hợp quân thì phải có trật tự, phân biệt trên dưới. Đó cũng là một lẽ nữa để ông chủ trương tập quyền, hạn chế tự do cá nhân. Trong phái nhân trị, ông là người thực tế nhất.

Vì trọng đạo đức, ông ghét chính sách quyền mưu của bọn

Pháp gia, vẫn theo đường lối của Khổng Tử, dùng lễ nghĩa, nhất là lễ để trị dân. Ông phân biệt vương đạo, bá đạo và vong quốc chi đạo. Vương đạo là chính sách của Khổng, Mạnh; bá đạo là chính sách của Pháp gia; còn vong quốc chi đạo là chính sách của bọn cầm quyền phỉnh gạt dân để mưu cái tư lợi nhỏ mọn.

### *C. Phái vô vi*

#### Dương Tử

Thời nào cũng có một số ẩn giả thấy xã hội loạn li quá, không thể cứu vớt, sinh ra bi quan, chỉ muốn “độc thiện kì thân” (giữ riêng cho bản thân mình được trong sạch), không tham dự việc đời. Thời Khổng Tử, có người đã chê ông là “biết rằng không thể làm được mà cứ làm”, và khuyên ông “ùa ùa như nước chảy một chiều, thiên hạ như thế cả, ai mà theo mình để đổi loạn ra trị”.

Khi Mặc Tử gần mất thì trong nhóm ẩn giả đến sau có một người xuất sắc lập được một thuyết để phản đối thuyết hữu vi của Khổng và Mặc. Triết gia đó là Dương Tử. Ông không viết sách, môn đệ ông nếu có, cũng không chép lời dạy bảo của ông, nên học thuyết của ông chỉ còn rã rác ít trang trong tác phẩm của các triết gia.

Đại khái ông chủ trương “khinh vật mà quý thân”, chữ vật ở đây chỉ tất cả những cái gì ngoài cái thân của mình, nghĩa là cả vạn vật lẫn người khác, cả vũ trụ lẫn xã hội. Dù chỉ mất một cái lông chân của ông mà làm lợi cho cả thiên hạ, ông cũng không chịu. Thực trái hẳn với Mặc Tử, người còn “mòn trán lồng gót vì thiên hạ”. Mặc vị tha bao nhiêu, ông vị kỉ bấy nhiêu vì ông nghĩ rằng chỉ thuyết vị kỉ mới cứu đời được thôi: nếu người nào cũng chỉ nghĩ tới mình, khinh thường mọi vật, mọi người thì làm gì có sự tranh giành nhau nữa. Có vẻ nhu ngụy biện.

Cá nhân chủ nghĩa cực đoan đó hình như khá thịnh ở đương

thời, ngang với chủ nghĩa kiêm ái của Mặc, muốn lấn át Khổng giáo, nên Mạnh Tử cực lực đả kích cả hai như trên đã thấy.

## Lão Tử

Lão Tử được khắp thế giới nhận là một triết gia lớn của Trung Quốc, ngang với Khổng Tử, tuy ảnh hưởng không bằng, và tác phẩm *Lão Tử*, tức *Đạo đức kinh* thuộc vào hàng lì thú, hấp dẫn nhất trong lịch sử tư tưởng nhân loại, nhưng nhiều chữ rất khó hiểu. Nó chỉ gồm 5.000 chữ mà từ xưa tới nay không biết có bao nhiêu bảng chú thích, bao nhiêu bản dịch (riêng ở phương Tây có 80 bản), không bản nào giống bản nào, ai muốn hiểu sao thì hiểu.

Vậy mà chúng ta không biết được điều gì chắc chắn về đời Lão Tử cả, ngay cả tên ông nữa, cũng vậy, và chúng ta tạm gọi “ông thầy già” đó (Lão Tử) là họ Lí, tên Nhĩ. Không biết chút gì về đời sống của ông, sanh ở đâu, chết ở đâu, hồi bao nhiêu tuổi, có thực là giữ thư viện cho nhà Chu không ? Có chán đời qua cửa Hầm Cốc để đi về phương Tây không ? Còn tập Đạo Đức Kinh có thực do ông viết không ? Hoàn toàn bí mật. Cũng đành tạm nhận rằng ông sinh trên 100 năm sau Khổng Tử, khoảng 50 năm sau Mặc Tử - chứ không phải trước Khổng Tử mấy chục năm như Tư Mã Thiên chép - còn tập Đạo Đức Kinh xuất hiện vào thế kỉ IV hay III trước Tây lịch, mà phần chính là tư tưởng của ông, mặc dầu có nhiều chỗ do người đời sau thêm vào.

Ông là người khởi xướng vũ trụ luận ở Trung Hoa, nên địa vị của ông rất quan trọng. Khổng và Mặc đều tin trời, Lão thì tin rằng trước khi có trời đất còn có cái gì nữa, cái đó mới thật là nguyên thủy của vạn vật. Cái gì đó “trộn lộn mà thành”, “lặng nhằng không dứt”, “thấp thoáng mập mờ, không có hình trạng”, bên trong “sâu thẳm tối mù”, không biết gọi nó là gì, tạm gọi nó là *Đạo*. Khi chưa thành hình thì Đạo là *Vô*, hiển hiện dưới hình thức rồi thì nó là *Hữu*. Đạo sinh ra một, một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh vạn vật. Câu này

ai muốn hiểu sao thì hiểu, ta chỉ cần nhớ rằng Đạo sinh ra muôn vật. Rồi phải có cái gì để nuôi nấng muôn vật nữa, cái đó ông gọi là Đức. Đạo Đức kinh là kinh giảng về đạo đức, về luân lí. Ta thấy vũ trụ luận của Lão không có chút gì thần bí, hơi có vẻ như khoa học đời sau nữa.

Từ vũ trụ quan mới mẻ đó ông tạo nên một nhân sinh quan độc đáo. Chúng ta đều từ Đạo, tức từ thiên nhiên sinh ra, rồi chết lại trở về Đạo, thì nên sống theo thiên nhiên. Sống theo thiên nhiên là phản phác, trở về chất phác.

Triết gia nào cũng trọng tri thức. Ông cho rằng dân khó trị, con người hư hỏng, xã hội loạn lạc vì nhiều trí. Trí thức giúp người ta phân biệt cái hay cái dở, mà phân biệt cái hay cái dở thì muốn tìm sự khoái lạc cho mình, do đó sinh hại: “Năm sắc khiến người ta mờ mắt, năm âm khiến người ta điếc tai, năm miệng khiến người ta mất cảm giác của miệng”. Và ông chủ trương “khí trí” (bỏ cái trí đó) và “tuyệt thánh”, bỏ cái ông thánh dạy dân biết nhiều đi.

Quan sát thiên nhiên, ông thấy *luật máu thuẫn* về bè ngoài của vạn vật (Cái yên tĩnh là chủ của cái xáo động, cái qui lấy cái tiện làm gốc, cái cao lấy cái thấp làm gốc, cái gì thực đẩy giống như trống không, con người thực khéo thì giống như vụng ...), và *luật phản phục* trong vũ trụ: vật gì phát đến cực điểm thì phản lại, hễ tăng rồi thì phải tổn (trăng tròn rồi lại khuyết, hết đông sang xuân...)

Do đó ông khuyên ta nên trọng “*tổn*” và “*tĩnh*”. Tổn là đừng mong phát đạt đến cực điểm, hễ hay quá thì phải rút đi ngay. Tĩnh là *vô vi, cứ theo tự nhiên*, đừng ra tay tạo thời thế, chuyển cơ trời làm gì vô ích.

Ở đời thì nên khiêm tốn, nhún nhường, nhu nhược như nước. “Nước làm lợi cho mọi vật mà không tranh giành, ở chỗ mà mọi người không thích”, tức chỗ thấp. “Trong thiên hạ không có gì

nhu nhược như nước, nhưng dùng để công phá cái chắc, mạnh thì không gì hơn được nó.”

Về chính trị, ông cũng chủ trương vô vi, chống Khổng, Mặc. Theo ông, càng hưu vi, tức càng can thiệp vào việc dân bao nhiêu thì càng tai hại bấy nhiêu. Bỏ người hiền, bỏ vật quý, không làm gì cả. “Không chuộng người cho dân khỏi sinh tranh giành, không quý những vật khó được, cho dân khỏi làm kẽ trộm, không thấy cái gì đáng ham, cho lòng dân khỏi loạn ...”

Bỏ nhân, nghĩa, trí đi, cứ theo luật tự nhiên mà hành động, làm cho dân no bụng, ấm thân là đủ rồi. “Rỗng cái tâm (không tham dục), no cái bụng, yếu cái chí (không tranh đoạt), mạnh cái xương, thường khiến cho dân “không trí thức, không ham muốn !”, đó là phép trị dân chỉ có bấy nhiêu. Không triết gia nào trọng tự do cá nhân bằng ông.

Dĩ nhiên ông rất ghét chiến tranh; nếu có bị tấn công thì nhường nhịn đi: “Nước lớn mà hạ mình trước nước nhỏ thì được nước nhỏ thần phục; nước nhỏ mà hạ mình trước nước lớn thì tất được nước lớn che chở”.

Quốc gia lí tưởng của ông là một nước nhỏ, dân chất phác, có xe thuyền gươm giáo mà không dùng, ai ở yên nhà người ấy, đủ ăn đủ mặc. Chắc ông nghĩ đến thời Nghiêu, Thuấn, thời bộ lạc. Đại văn minh mà giống dã man là thế.

Vậy thuyết vô vi của ông khác với thuyết vị kỉ của Dương Tử, ông lại khác với Dương ở chỗ không “quí sinh” mà coi đời sống chỉ là một sự tự nhiên: cứ bình tĩnh, vô ưu, vô dục, vô cầu. *Phản phúc, hư tĩnh, vô vi, khiêm nhu, bất tranh* là những điểm chính trong học thuyết của ông.

Ông lật ngược cả nền luân lí của Khổng Tử cả chế độ tôn ti của phong kiến. Nhiều tư tưởng ngược đời được trình bày rất tài tình khiến ta rất thú vị, mà phải nhận rằng có phần nào đúng; và khi tới

một tuổi nào đó, nhất là trong thời loạn, ta chán nản mọi sự, không muốn hoạt động nữa, “làm bạn với hươu nai”, hưởng “gió mát trên sông và trăng sáng trong núi”, thì ta thấy đạo Lão thật là thâm thúy, minh triết. Đạo Khổng hữu vi quá, tích cực quá, bắt ta phải tự cường bất tức<sup>(1)</sup>, lúc đó không hợp với tâm trạng ta nữa, và ta tìm về đạo Lão, như Dao Tiêm, Tô Đông Pha ở Trung Quốc, như Chu Văn An, Nguyễn Bỉnh Khiêm ở nước ta. Hai đạo đó bổ túc lẫn nhau, như mặt trăng và mặt trời, đều được dân tộc Trung Hoa coi trọng ngang nhau, nên họ mới có được sự quân bình trong tâm hồn, khác hẳn người Ấn Độ và người phương Tây.

### Trang Tử

Trang Chu cũng sinh ở Tống, sau Lão khoảng 70 năm, sống ở Sở đồng thời với Mạnh Tử, mới là cực vô vi. Bộ *Trang Tử*, cũng gọi là *Nam Hoa Kinh* gồm ba phần: Nội thiên, Ngoại thiên và Tạp thiên. Chỉ Nội thiên là chắc chắn của ông viết, Ngoại thiên của môn sinh ông viết, tư tưởng hợp với ông, còn Tạp thiên thì không tin được.

Trang Tử<sup>(2)</sup> cho rằng *vũ trụ luôn luôn biến hóa*. Vạn vật lúc đầu cùng một loại, từ cái “co” sau lần lần biến đổi để thích hợp với hoàn cảnh, do đó mới khác nhau. Sự biến đổi đó không ngừng, dường như thình lình và mau, từ loại “kê” tới loại rêu, loại “chân quạ” (cây), loại sâu, bướm, ve sầu, chim..., ngựa, người, cuối cùng lại trở về cái “co”. Thuyết đó mới mẻ, tạm như thuyết của Darwin.

Vậy vạn vật chỉ là một và sinh tử cũng như nhau, như nhịp tuần hoàn của thiên nhiên, như những đợt sóng trên biển.

Chết chỉ là thay đổi hình thể, thành gì, ta không cần biết; mà chết rồi cũng chẳng cần chôn: để trên mặt đất thì điều quạ ria xác, mà chôn dưới đất thì bị giòi, kiến ăn, đằng nào cũng vậy.

(1) Bất tức là không nghĩ

(2) Có thể chỉ là một môn đồ của Trang Chu

Ông cho vạn vật đều ngang nhau, không có lớn nhỏ, sang hèn, phải quấy, tốt xấu cũng không có vì hết thảy đều *tương đối* cả; mà vật nào cũng có bản tính, cũng thuận cái tính của mình mà biến hóa. Vật có loài thọ cả ngàn năm, có loài chỉ thọ một năm, một ngày, nhưng đều là sống hết cái tuổi thọ tự nhiên của nó mà thôi. Chim có con bay được cả ngàn dặm rồi mới nghỉ, có con chỉ bay được vài chục dặm đã phải nghỉ, cũng là bay hết cái sức tự nhiên của nó thôi. Người sống ở dưới bùn thì đau ốm, con trạch thì không vậy. Người ở trên cây thì run sợ, con khỉ thì không vậy. Thế thì người kém trạch hay hon trạch, kém khỉ hay hon khỉ ? Mỗi vật có cái hợp với nó, cái đẹp của nó, cái thích của nó, không thể nhất thiết như nhau được mà cũng không thể phân biệt hơn hay kém được.

Một hôm ông chiêm bao thấy mình là bướm, thích chí, bay lượn quên mình là Chu. Chợt tỉnh dậy, ông ngạc nhiên thấy mình là Chu, không biết Trang Chu chiêm bao là bướm hay bướm chiêm bao là Chu.

Tư tưởng hoài nghi cực độ đó đưa tới tự do và bình đẳng tuyệt đối, trọng cá nhân tới tuyệt đối, vô vi tới tuyệt đối.

Hạnh phúc của vạn vật, của con người mới là thuận cái bản tính của mình mà hòa hợp với vũ trụ. Vì vậy ông rất ghét chính trị, coi các chính trị gia đương thời như Lỗ hầu cả. Ông đặt ra ngũ ngôn này: Lỗ hầu bắt được một con chim biển, thích lăm, đem về nuôi trong miếu đường bắt các quan tấu nhạc cho nó nghe, làm thịt cá cho nó ăn, chuốc rượu cho nó uống; nhưng nó cứ ủ rũ, không ăn uống gì cả, ba ngày sau nó chết. Cái hại của xã hội là bắt mọi người vào một khuôn nếp không để cho họ theo bản tính tự nhiên.

Lão Tử tuy chủ trương vô vi nhưng còn giữ quốc gia, còn nói đến đạo trị nước. Trang Tử mới thực cực đoan vô vi, ghét các thánh Nghiêng, Thuấn bày đặt ra quốc gia, diệt mất tự do, hạnh phúc của

con người. Tương truyền vua Sở mời ông ra làm quan, ông không chịu, bảo sứ thần: “Ta thích làm con rùa sống mà lết cái đuôi trong bùn, còn hơn làm con rùa thần đã chết cất ở miếu đường, trong một cái giò có phủ lụa.” Ông hoàn toàn theo chủ nghĩa vô chính phủ.

Nhân sinh quan của ông là tiêu dao, đừng đợi có phú quý rồi mới sung sướng, có danh vọng rồi mới thỏa chí, như vậy là còn phải nương cậy vào phú quý, danh vọng. Con người sở dĩ khổ là vì cứ đợi nương cái này, cái khác rồi mới thỏa mãn; đừng để sự tiêu dao của ta bị cái đợi nương đó hạn chế thì mới là bậc “chí nhân”, tức như bậc thần nhân.

Quan niệm *nhàn* của phuông Đông nguồn gốc ở Lão, Trang, nhất là Trang, và ảnh hưởng mạnh tới hầu hết các văn nhân học giả Trung Hoa. Trái lại, quan niệm *tự do và bình đẳng tuyệt đối* của ông chỉ được một số người đề cao thôi. Ông là một triết gia tư tưởng độc đáo, một nghệ sĩ đa tài, văn ông vừa lǎng mạn, nên thơ, vừa trào phúng, cay độc, ông sử dụng thuật ngữ ngôn không ai bằng.

## *D. Phái Pháp trị - Cực hữu vi*

### Hàn Phi

Tôi gọi họ là một phái. Sự thực họ không có gì liên quan với nhau cả, không ai nhận ai là thầy trò của nhau như Khổng phái, Mặc phái.

Họ xuất hiện từ cuối đời Xuân Thu, như Phạm Lai, tướng quốc nước Việt, chủ trương “phú quốc cường binh” mà giúp Câu Tiễn thắng được Phù Sai; có thể còn sớm hơn nữa như Quản Trọng nước Tề, Tử Sản nước Trịnh rồi lác đác có tới cuối đời Chiến Quốc, người ở nước này, người ở nước khác, không thời nào không có như:

+ *Thân Bất Hại* (thế kỉ thứ IV) người nước Trịnh, chuyên dùng *thuật*, thủ đoạn, mưu mẹo để trị dân.

+ *Thận Đáo* (cũng thế kỉ thứ IV) người nước Triệu (?), rất trọng cái *thế* của nhà cầm quyền. Thế tức là quyền thế, địa vị. Có cái thế mạnh thì dù không có tài đức, cũng bắt được người tài đức phục mình; không có cái thế thì dù hiền như Nghiêu, Thuấn, cũng chẳng được người nào.

+ Nhất là *Thuong Uởng* người nước Vệ (cho nên còn có tên là Vệ Uởng, cũng ở thế kỉ thứ IV), chủ trương dùng *pháp* cho nghiêm, mà cuối chương IV tôi đã giới thiệu.

Họ có những điểm này giống nhau:

– hầu hết là ở trong những công tộc đã mất đất, mất quyền, có học, có kinh nghiệm về chính trị và thường làm quân sư hoặc tướng quốc các chư hầu (trừ Thận Đáo).

– có tinh thần thực tế, hiểu bản tính người là hiếu lợi, sợ đau đớn. Muốn cho xã hội khôi phục thì đánh vào hai nhược điểm đó của dân, thường phạt cho nghiêm minh: thường báng tiền, báng danh phận, chức tước; trừng trị bằng những khổ hình nặng. Đừng giảng đạo đức với họ; giảng đạo đức mà mong họ trung thành, tận trung với mình là mơ mộng hão.

– do đó, không cần lựa người hiền để trị dân, như Khổng, Mặc chủ trương. Quan lại chỉ cần có khả năng trung bình, biết sợ vua và tuân lệnh thôi, có thể thay thế lúc nào cũng được. Cũng phải áp dụng chính sách thường phạt đối với họ.

– việc gì cũng chỉ có vua mới được quyết định; vua phải nắm hết quyền hành, nếu chia một chút quyền với kẻ dưới thì bọn này sẽ lộng hành, che mắt vua, gây bè gây đảng mà ngôi vua sẽ lung lay.

– vua phải kiểm soát hành vi của họ, dò xét tâm lí họ và đừng cho họ đoán được ý muốn, sở thích của mình. Vua không cần quan lại thương yêu mình, chỉ cần họ thừa hành đúng lệnh của mình mà không được phê phán; dù lệnh đó, họ thấy hại cho quốc gia, cho bản thân họ, thì cũng phải tuân triệt để.

Tóm lại, pháp gia là chính trị gia, không phải là triết gia. Người có tài nhất là Hàn công tử nước Hàn, môn đồ của Tuân Tử, học rất rộng, tập đại thành tư tưởng các pháp gia trước ông mà viết một bộ sách, bộ *Hàn Phi Tử*. Tần Thủy Hoàng đọc bộ đó, ngưỡng mộ ông lắm, ước ao được gặp ông, thì may mắn có cơ hội tới: Vua Hàn sai Hàn Phi đi sứ sang Tần. Có lẽ Hàn Phi thấy cái thế của Trung Quốc thời đó sắp thống nhất được, mà ông chỉ có thể thống nhất được bằng vũ lực nên ở lại Tần để giúp Tần Thủy Hoàng thực hiện việc đó.

Ông theo *thuyết tính ác* của thầy là Tuân Tử một cách triệt để, bảo không gì thân bằng tinh cha con, vậy mà có nhiều người cha sinh con trai thì nuôi, sinh con gái thì giết đi, coi cái lợi của mình nặng hơn tình ruột thịt, như vậy con người bẩm sinh vốn đại ác. Do đó ông không bàn đến nhân nghĩa, cũng không trọng lê như Tuân Tử, mà đề cao phương pháp dùng thế, dùng thuật, dùng luật pháp của Pháp gia để trị nước.

Ông chủ trương cho dân chúng tự do cạnh tranh trong phạm vi kinh tế để nước được mau giàu. Vì ông tin rằng theo chính sách độc tài về chính trị, tự do về kinh tế, thì nhà vua chẳng cần làm gì, cứ ngồi trên để kiểm soát kẻ dưới, là nước sẽ trị. Chủ trương “vô vi nhị trị” đó thực trái hẳn chủ trương của Lão, Trang; chính ra nó là một thứ cực hữu vi.

Nhưng Hàn Phi chỉ giúp Thủy Hoàng được ít lâu thôi, Hàn Phi bị một bạn học là Lí Tư (lúc đó làm tướng quốc Tần) hâm hại vì ghen tị, và ông phải tự tử ở trong ngục. Mặc dầu vậy, cái học của ông vẫn được thi hành ở Tần và giúp Thủy Hoàng hoàn thành được công việc thống nhất Trung Quốc, lập chế độ quân chủ chuyên chế thay chế độ phong kiến.

Thế là các học thuyết của Khổng, Mặc đã thất bại trong việc cứu vãn thời thế; Hàn Phi đã thành công nhờ dùng trọn các thuyết

của Pháp gia. Phái nhân trị, quá lí tưởng trong thời loạn phái hạ lần lần lí tưởng của mình xuống: mới đầu Khổng Tử đề cao đức nhân, sau Mạnh Tử hạ xuống mà trọng nghĩa, Tuân Tử hạ xuống nữa, trọng lè mà chính môn sinh của ông cũng không theo, họ trọng pháp, thấp nhất, và dẹp được loạn. Nhưng chính họ, từ Thương Ưởng đến Hàn Phi, Lí Tư, Triệu Cao, đều bất đắc kí tử và nhà Tần bị diệt. Se tới một thời bình, phe nhân trị sẽ được trọng. Lịch sử loài người như vậy: trị là thời của đạo đức, tự do, loạn là thời của sức mạnh, hình pháp, độc tài.

### E. Âm dương gia

#### Trâu Diễn

Dân tộc Trung Hoa đã có quan niệm *âm dương* từ thời Thương. Trên các giáp cổ thời đó, người ta đã thấy hai hình (sau này là chữ) biểu tượng âm và dương (coi ở trên). Mới đây *âm* biểu tượng chỗ tối, không có ánh mặt trời, *dương* biểu hiện chỗ có ánh mặt trời, rồi sau *âm* có nghĩa là đêm, lạnh, giống cái, yếu, suy, tiểu nhân..., *dương* có nghĩa là ngày, ám, giống đực, mạnh, thịnh, quân tử... *Âm, dương* thành hai trạng thái trái nhau của một sự vật, hai mặt của một vấn đề..., trong vũ trụ cái gì cũng có âm dương. Quan niệm đó đặc biệt của Trung Hoa, áp dụng vào mọi ngành học được; quan niệm négatif, positif của phương Tây không tiện bằng, bao quát bằng, đủ ý nghĩa bằng, và người Âu đàm phải phiên là Yin, Yang.



Âm dương bao trùm cả không gian (như phía nam phía bắc), thời gian (như ngày, đêm), thời tiết (như đông, hè, mưa, nắng); không vật gì hữu hình hay vô hình trong vũ trụ mà không có âm dương: giống cái, giống đực, rõ ràng, suy thịnh, thăng giáng, thiện ác, quân tư, tiểu nhân... đều là âm dương cả. Âm dương không phải chỉ là

hai cái khí hay hai nguyên lí, không phải chỉ là những năng lực, khía cạnh, những đặc tính... mà là tất cả những cái đó.

Âm dương tuy trái nhau, như đèn với trăng, tuy đối lập nhau, nhưng lại ôm lấy nhau, xoắn lấy nhau như hình trên.

Lại thêm: trong âm có dương, trong dương có âm; chỗ hình đèn phinh ra có một điểm trăng, chỗ hình trăng phồng ra có một điểm đèn; chỗ hình đèn phồng ra là chỗ hình trăng thót lại; ngược lại, chỗ hình đèn thót lại là chỗ hình trăng phồng ra. Như vậy để diễn hai cái ý: âm thịnh lần thì dương suy lần; và khi âm cực thịnh có một mầm dương (điểm trăng) xuất hiện rồi, khi dương cực thịnh đã có một mầm âm (điểm đèn) xuất hiện rồi.

Dịch học phái mà tôi sẽ xét ở sau dùng quan niệm âm dương để dựng nên một môn bói, sau sách bói đó thành một sách triết.

Ở đây tôi hay xét về thuyết ngũ hành của Trâu Diễn đà. Người ta gọi Trâu Diễn là âm dương gia, sự thực ông không bàn về âm dương mà chỉ bàn về ngũ hành. Ông sinh sau Mạnh Tử, ở Sơn Đông, không để lại tác phẩm. Nhờ những bộ *Sử Kí* của Tư Mã Thiên và *Lã Thị Xuân Thu* mà ta biết đại lược rằng ông có một vũ trụ quan khá đặc biệt: đạo người và đạo trời liên hệ mật thiết với nhau. Vũ trụ có âm dương và ngũ hành, tức kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Ngũ hành là năm nguyên tố vũ trụ; về điểm này, một số học giả phương Tây cho rằng có thể Trung Hoa đã chịu ảnh hưởng của Zoroastre ở Ba Tư.

Ngũ hành tương sinh: mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy sinh mộc; mà cũng tương khắc: mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim, kim khắc mộc.

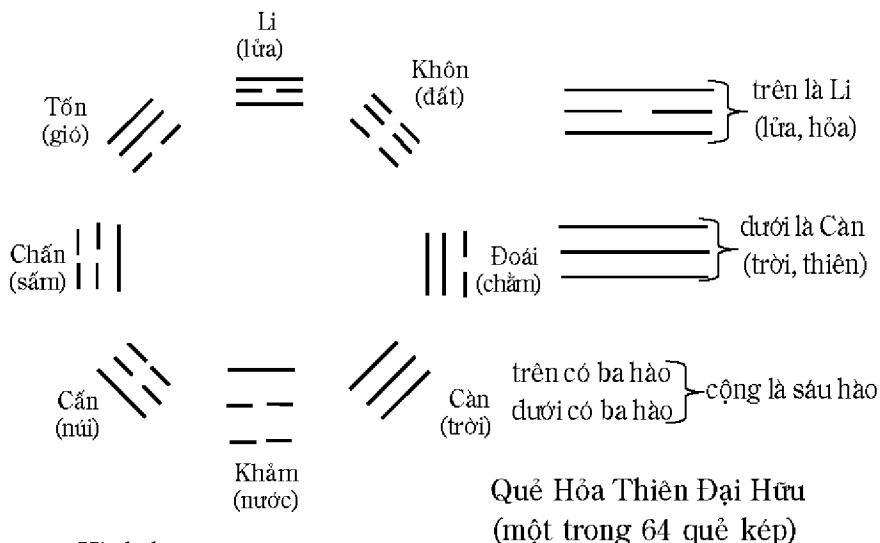
Cái gì người ta cũng ghép ngũ hành vào: bốn phương thì bắc là thủy, nam là hỏa, đông là mộc, tây là kim, trung ương là thổ; bốn mùa thì xuân là mộc, hạ là hỏa, thu là kim, đông là thủy, khoảng xen vào giữa bốn mùa, tức tháng 3,6,9,12 là thổ.

Cơ thể con người cũng có ngũ tạng thì mỗi tạng cũng thuộc về một hành, chẳng hạn phế là kim, can là mộc, tâm là hỏa... Ngũ âm, ngũ sắc cũng có ngũ hành.

Người ta áp dụng cả ngũ hành vào các triều đại nữa, ví dụ triều đại Tân thuộc thủy, màu đen, vì màu đen là chính, sắc phục nên dùng màu đó; triều đại đó sẽ tới lúc suy và triều kế nó Hán là thời của thổ (vì thổ khắc thủy), và màu chính sẽ là màu vàng, màu của thổ,... Thuyết đó huyền bí quá, mà các ông vua cũng không ưa. Nhưng các khoa bói, tử vi, địa lí (phong thủy), y học, dược học... đời sau đều dùng âm dương và ngũ hành. Đó cũng là một nét đặc biệt của khoa học Trung Hoa. Thuyết *âm dương và ngũ hành* có vẻ duy lí rồi và làm giảm bớt uy quyền của quỷ thần, ít nhất là trong giới sĩ, có học.

### Dịch học phái

Đặc biệt nhất, kì dị nhất, làm cho khắp thế giới ngạc nhiên là Kinh Dịch, chỉ dùng hai vạch: liền — để biểu tượng dương, và đứt — để biểu tượng âm, rồi chồng hai vạch đó lên nhau hai lần tám quẻ đơn (bát quái): càn (là trời), khôn (là đất), li (lửa), khảm (mộc), cấn (núi), đoái (chăm), tổn (gió), chấn (sấm); sau cùng lấy tám quẻ đơn đó chồng lên nhau, được 64 quẻ kép. Mỗi quẻ kép này có một tên riêng và một ý nghĩa riêng, mỗi quẻ gồm sáu nét dương hoặc âm, gọi là sáu hào, mỗi hào có một ý nghĩa riêng.



Hình bát quái

Phải từ trung tâm nhìn ra

Không rõ những quẻ đó xuất hiện thời nào và do sáng kiến của ai, chỉ biết cuối đời Thương người ta đã dùng những quẻ đó để bói, và trong tương truyền vua Văn Vương nhà Chu khi bị giam ở ngục Dũ Lí viết quái từ để giảng ý nghĩa của mỗi quẻ, rồi sau, con ông là Chu Công viết hào từ để giảng nghĩa của mỗi hào. Có thể cuối đời Xuân Thu, Khổng Tử nghiên cứu thêm ý nghĩa của Kinh Dịch, nhưng hầu hết các học giả đời sau đều nhận rằng có một nhóm người đời Chiến Quốc và đầu đời Hán - gọi là phái Dịch học - viết Thập dực, cũng gọi là Thập truyện, để giải thích thêm phần kinh, tức phần quái từ và hào từ, lần lần biến đổi một số bộ sách vốn dùng để bói thành một cuốn dung hòa được đạo Khổng, đạo Lão, và thuyết âm dương, có thể coi là một tổng hợp triết lí Trung Hoa thời Tiên Tần.

Dịch luận về sự phát triển của vạn vật trong vũ trụ; cho rằng hết thảy đều do sự giao cảm của càn khôn mà ra. Vạn vật luôn luôn biến hóa mà vẫn có sự bất biến vì theo một trật tự nhất định (trời cao, đất thấp, sang hèn đã định), và theo một luật tuần hoàn, thịnh cực rồi suy, suy cực rồi lại thịnh.

Về nhân sinh quan, Dịch chú trọng vào sự “tự cường bất túc”, vào đức trung chính, biết tuỳ thời của đạo Khổng; và đức khiêm, nhu của đạo Lão. Hai quẻ chính: *càn* là đức tự cường, mà *khôn* là đức khiêm nhu.

Chỉ có 64 quẻ kép gồm  $64 \times 6 = 384$  hào mà Dịch bàn về mọi vấn đề nhân sinh, từ tê gia, trị quốc, tu thân, ăn uống, dạy trẻ, tới cách xử thế thời bình, thời loạn, khi đi ở nhờ nước ngoài, khi xuất quân, khi kiện cáo, khi lập đảng, khi làm cách mạng, khi cách mạng thành công, khi diệt kẻ tiểu nhân, lúc giàu, lúc nghèo, lúc đắc chí, lúc hoạn nạn...; tùy mỗi thời, mỗi hoàn cảnh Dịch đều chỉ cho ta cách đối phó ra sao để giữ được tư cách người quân tử trung chính, cường mà vẫn nhu. Có thể nói tác phẩm đó là sự

minh triết của dân tộc Trung Hoa, và từ đời Hán đến đầu thế kỉ chúng ta, trên 2.000 năm, nó được coi là bộ kinh ngang hàng với các kinh của Khổng, Lão. Một cuốn sách vốn dùng để bói mà thành một cuốn kinh, hiện tượng đó độc nhất trong lịch sử triết học của nhân loại.

\*  
\* \*

Tôi đã dành gần 140 trang cho sử đời Tiên Tần mà riêng triết học đã chiếm mất trên 38 trang, vì từ đó tới nay không thời nào nó thịnh, rực rõ và nhiều vẻ như thời đó nữa. Nó là cống hiến quý nhất của Trung Hoa cho nhân loại. Không có một triết học nào khác vừa nhân bản vừa thực tế như nó. Thế kỉ thứ XVIII, rất nhiều học giả phương Tây như Leibniz, Wolff, Diderot, Voltaire, Goethe hết lời khen nó; hiện nay nó vẫn còn được phương Tây nghiên cứu và trước sự phát triển của kĩ nghệ, đời sống hóa bận rộn, vô nghĩa vì chỉ lo hưởng thụ, người ta càng quý nhân sinh quan giản phác, tự do, yêu thiên nhiên của Lão, Trang.

## 2. Văn học

### *Kinh Thi*

Từ đời Chu, người Trung Hoa đã đặt ra chức thái sử quan để lượm thơ hay trong dân gian mà biết về chính trị, phong tục và đời sống của dân tại mỗi nước. Khổng Tử sắp đặt lại tất cả được 305 bài, vừa ca dao ở thôn quê, vừa nhạc chuong ở triều miếu, thành một bộ, sau gọi là Kinh Thi, để dạy môn sinh. Những bài ấy làm trong đời Chu từ thế kỉ thứ XII tới thế kỉ VI trước Tây lịch; có thuyết cho rằng một số bài từ đời Thương.

Kinh Thi gồm ba phần: *phong, nhã, tụng*.

+ Phong tức *quốc phong* là ca dao của dân gian các nước,

+ *Nhã* là những bài dùng trong những trường hợp quan trọng như khi thiêng tử họp các vua chư hầu hoặc tế ở miếu đàng.

+ *Tụng* gồm những bài ca khen các vua đời trước và dùng để hát ở miếu đàng trong lúc tế tự.

Hai loại sau do văn nhân (tức giới quý tộc) sáng tác, còn loại quốc phong của giới bình dân, mà lại có giá trị nhất về văn học.

Về hình thức, quốc phong là những bài thường dài từ mươi đến vài chục câu, mỗi câu bốn chữ, xen vào ít câu năm hay sáu chữ, thỉnh thoảng có vần, nhiều chữ láy đi láy lại, du dương vì là bài ca.

Nội dung dồi dào, nhiều vẻ. Có bài tả công lao của cha mẹ, giọng thiết tha, như bài *Lục Nga*; có bài phát biểu tư tưởng xã hội như *Phật Đàn* oán bợn “quân tử” tức bợn trí dân, chẳng làm gì cả mà sống sung sướng nhờ mồ hôi nước mắt của dân; có bài là lời than thở của người lính phải xa gia đình, đi tìm cái chết không hiểu để làm gì, nhiều nhất và cũng hay nhất là những bài xuân tình, tả tình trai gái nhớ nhau như bài *Quan Quan Thư Cuu*, bài Tử Khâm mà hai câu cuối bất hủ: *Nhất nhật bất kiến, như tam nguyệt hè*; lại có bài thiếu nữ trách cha mẹ và anh nghiêm khắc, trách cả thiên hạ lầm lỗi nữa, không cho tình nhân của nàng gặp nàng (bài *Thương Trọng Tử*): sự phản kháng của thanh niên, sự mâu thuẫn giữa thế hệ già và thế hệ trẻ đã có từ 3.000 năm trước rồi, đâu phải mới đây.

Những bài đó lời giản dị, tự nhiên, cảm xúc thành thực, tự đáy lòng phát ra, đậm đà mà tế nhị, thời nào đọc cũng thấy thích.

Từ khi Khổng Tử dùng *Kinh Thi* để dạy môn sinh thì mỗi ngày kinh đó càng được trọng, ảnh hưởng lớn đến đời sau, nó thành một nguồn thi hứng để thi nhân mượn để mục, và lại là một kho điển tích nữa. Nó đã thành bất hủ, đã được phương Tây khen và dịch ra.

## Sở Từ

Trong khi ở phương Bắc có Kinh Thi thì ở phương Nam có Sở Từ. Sở Từ chính nghĩa là lời của nước Sở, sau chỉ một lối văn có vần của Sở.

Kinh Thi chỉ là những bài ca ngắn, Sở Từ là những bài trường thiêng, có khi dài vài trăm, vài ngàn chữ.

Kinh Thi dùng những câu có điệp tự, Sở Từ dùng những câu có đối.

Kinh Thi thuộc loại tả chân, Sở Từ thuộc loại lãng mạn.

Kinh Thi nói nhiều đến nhân sự, Sở Từ dùng nhiều thần thoại.

Kinh Thi phần nhiều là tác phẩm của bình dân, Sở Từ là tác phẩm của văn nhân.

Tác giả có danh nhất về Sở Từ là Khuất Nguyên.

Khuất Nguyên (343-277 ?) là người trong hoàng tộc nước Sở, học rộng, giỏi về chính trị, lại có tài về văn chương, có lòng ái quốc nhiệt liệt. Ông giúp Sở Hoài vương được nhiều việc, sau bị một quan đại phu ghen妒, gièm pha với vua, vua ghét ông, ông âu sầu viết thiền *Li Tao* để tả nỗi lòng. Hoài vương không nghe lời can ngăn của ông, bị Tần đánh thua rồi chết ở Tần; Tương vương nối ngôi, bọn phản đối ông càng đắc chí, ông bị đày ra Giang Nam, thất chí, suốt ngày ca hát như điên, làm bài phú *Hoài Sa* rồi ôm một phiến đá gieo mình xuống sông Mich La.

Tác phẩm quan trọng nhất của ông là thiền *Li Tao* (nghĩa là xa vua mà buồn), một bài trường thiền dài 370 câu, lời triền miên bi thảm, dùng phép tượng trưng, phép nhân cách hóa và dẫn rất nhiều thần thoại. Tình cảm ông thay đổi kì dị: mới cười đó đã khóc, mới muốn đi xa rồi lại đổi ý, đòi lên chầu Thượng để rồi lại muốn bói, muốn trở về cố hương, muốn tự tử. Thật là chân tình, mỗi chữ là một tiếng thở dài, một giọt nước mắt, ít thấy văn nhân nào đau khổ, thác loạn đến bức ấy.

Trong bài *Thiên Vấn*, giọng cung lâm li cùng cực: ông hỏi trời luôn một hơi 172 câu. Sức tưởng tượng của ông thật vô địch.

Ngoài Khuất Nguyên, còn Tống Ngọc, có tài miêu tả, văn điêu luyện.

Sở Từ mở đường cho thể phú đời Hán, Kinh Thi là nguồn gốc của thơ năm chữ và bảy chữ các đời sau.

### **Văn xuôi**

Ở Trung Hoa cũng như ở các nước khác, văn xuất hiện sau thơ. Những bài thơ đầu tiên trong Kinh Thi xuất hiện vào khoảng thế kỉ thứ XII trước Tây lịch hoặc trước nữa, mà tác phẩm đầu tiên bằng văn xuôi, bộ *Thượng Thư* xuất hiện vào khoảng thế kỉ VIII hoặc VII.

Tác phẩm sử học có trước tác phẩm triết học, nói cách khác là văn kí sự có trước văn luận thuyết; về phương diện nghệ thuật thì những tác phẩm bất hủ đầu tiên là những tác phẩm triết học.

### **Kí sự**

– Về *sử học*, dân tộc Trung Hoa tiến sớm nhất, có thể có sứ quan từ đời Thương, và chắc chắn là đời Chu, nước nào cũng có sứ quan rồi; Ấn Độ trái lại triết học rất phát đạt mà không có một bộ sứ nào cả. Các sứ quan của Trung Hoa có một truyền thống rất đẹp: chép đúng sự thực, dù là vua hay tể tướng đương thời có những ngôn hành xấu xa thì cũng chép hết, không sợ chết. Như thời Chiến Quốc, tể tướng nước Tề là Thôi Trữ giết vua. Một quan thái sứ chép: “Thôi Trữ giết vua”, bị Thôi Trữ đem chém. Em người đó lãnh chức thái sứ thay anh, cũng chép như vậy, cũng bị chém. Nước láng giềng có một người hay việc ấy, sợ sau khi hai anh em ấy bị Thôi giết rồi, không còn ai dám chép sự thực nữa, bèn qua xin làm chức thái sứ. Thôi thấy vậy, phải than và sợ những quan thái sứ.

Một vụ khác, cũng thời Chiết Quốc, một sứ quan nước Tấn là Đổng Hồ chép: “Triệu Thuẫn giết vua”. Triệu Thuẫn là một đại phu có đức, cãi: “Người khác giết vua trong lúc tôi xuất vong mà, sao ông ghép tội tôi.” Đổng Hồ đáp: “Sao lúc về nước, ông không khảo tội thi quân của kẻ đó. Như vậy là ông đồng mưu với kẻ giết vua, cũng như ông giết vua.”

Những trường hợp như vậy chắc chắn là hiếm, nhưng xét chung thì các sứ quan Trung Hoa đa số có đức, chức tuy nhỏ mà được trọng và các vua chúa không xen vào công việc của họ. Đường Thái Tôn (thế kỉ thứ VII sau Tây lịch) một hôm hỏi viên sứ quan: “Khanh chép cả những lỗi lầm của trẫm sao ?”. Đáp: “Cái tốt cái xấu của bệ hạ, hạ thần đều có bốn phận chép hết để làm gương cho hậu thế”. Lại hỏi: “Khanh cho trẫm xem khanh chép` những gì về trẫm nào”. Đáp: “Không có ông vua nào đòi xem như vậy.”

Một chức vụ nữa tuy không lớn nhưng rất được trọng, chức gián quan; một số gián quan dám can bạo chúa mà không sợ chết, làm vang cho giới nho sĩ (coi các trang sau).

Đó là một nét văn minh của dân tộc Trung Hoa, một ảnh hưởng của Khổng học.

Trong thời Xuân Thu, ngoài bộ *Thượng Thư* ra, có bộ *Xuân Thu* của Khổng Tử. Ông dùng sử biên niên của nước Sở tu chỉnh lại theo ý ông, chỉ ghi những đại cương, lời rất khô khan, mục đích là chính danh, định phận, ngụ ý bao biếm hon là kí sự. Người tốt được ông khen, người xấu bị ông chê, mà bị ông chê thì còn nhục hơn bị tội búa rìu nữa.

Bộ ấy được Tả Khâu Minh, đồng thời với Khổng Tử, làm thái sư ở Lỗ, phô diễn, phê bình cho thêm rõ ràng, hưng thú thành hai bộ sử khác: *Tả Truyền* chép lại theo biên niên và *Quốc Ngữ* chép việc theo từng nước. Thuật miêu tả, tự sự trong Tả Truyền đã cao rồi.

Cuối thời Chiến Quốc có thêm bộ *Chiến Quốc Sách*, tựa như có tính cách lịch sử (nhiều nhân vật có thực, biến cố cũng vậy, nhưng việc chép không chắc đúng) mà sự thực có tính cách luận thuyết. Bộ đó chép lại những kế hoạch, phương lược, chính sách của các nhà cầm quyền và các chính khách trong thời Chiến Quốc. Chắc do nhiều người viết vì giá trị nghệ thuật các bài không đều, người đời sau không lựa chọn gì cả, thu thập hết rồi sắp đặt theo từng nước (như bộ *Quốc Ngữ*).

Có nhiều sự cố li kì, hấp dẫn như tiểu thuyết; lời văn không khô khan, lúc có giọng hùng biện, lúc có giọng phúng thích, thường khi cảm động, nhờ thuật tự sự và miêu tả đã đạt tới một mức cao. Có được mươi bài đáng gọi là bất hủ.

### ***Luận thuyết***

– Về triết học tôi đã xét qua tư tưởng ở trên rồi, đây chỉ nói thêm về nghệ thuật.

Bộ *Luận Ngữ* có thể xuất hiện sớm nhất, trong khoảng trăm năm sau khi Khổng Tử mất. Thời đó phải khắc vào thẻ tre hoặc dùng một cây nhọn chấm vào sơn rồi viết lên thẻ tre, nên lời ghi chép cần thật gọn. Các môn sinh của Khổng Tử chỉ cần chép lại lời của thầy để nhớ rồi truyền lại cho đời sau, không giảng thêm gì cả, nên nhiều chỗ ta phải suy nghĩ mới tìm thấy mạch lạc tư tưởng; cũng không ghi trong hoàn cảnh nào, Khổng Tử nói một câu nào đó; cho nên có nhiều bài, người đời sau không nhất trí về cách giải thích.

Trong cả bộ chỉ được dăm ba bài dài mươi lăm, hai mươi hàng, còn thì rất ngắn, vài ba hàng. Những bài ngắn thường là cô đọng, thâm thúy như châm ngôn, mà những bài dài thì tự sự rất linh động, mặc dầu là gọn, ý nghĩa hàm súc, và có khi bút pháp tinh diệu. Bài *Tiên tiến* 25 chép lần Khổng Tử hỏi chí hướng môn sinh rồi cuối cùng ông ước ao được hưởng cảnh nhàn, cùng với đàn đồng tử đi

tắm mát trên sông; bài *Quí thị 1* chép lời Khổng Tử mắng Nhiễm Hữu, tự sự linh động, lời hùng hồn, mà tư tưởng thâm thúy; bài *Thuật Nhị 14* bắt đầu bằng câu: “Phu tử có vị vua Vệ không?”, bút pháp rất mới mẻ, ba bài đó đều là những viên ngọc cẩm.

Bộ *Luận Ngữ* mở đầu cho thể “ngữ lục” thời sau.

*Văn Mạnh Tử* không cô đọng bằng, nhưng rất hùng hồn, bừng bừng nhiệt huyết, lời thao thao bất tuyệt, dùng nhiều thí dụ tài tình đậm mạnh vào óc người nghe.

*Đạo Đức Kinh* còn cô đọng hơn *Luận Ngữ* nữa, thuộc thể cách ngôn, ý tưởng thâm thúy mà hình ảnh mới mẻ, lời cân đối, đôi khi có vần, đọc rất hứng thú.

Nghệ thuật cao nhất nhưng có chỗ khó hiểu là bộ *Trang Tử*. Tài tưởng tượng của Trang ít ai bằng, biến hóa một cách kì ảo, ông đặt ra được nhiều ngữ ngôn, vận dụng được nhiều cố sự trong khi biện thuyết. Văn ông có tiết tấu, nhiều câu dùng phép biện ngẫu, lời luôn luôn bóng bẩy, ảnh hưởng đến đời sau. Cả trong thơ văn lẫn trong tiểu thuyết, hí kịch.

*Tuân Tử* đưa văn nghị luận lên mức cao: lời gọn mà sáng, bố cục chặt chẽ, phân tích khéo léo.

*Hàn Phi* cũng có tài, tập đại thành những sở trường của các nhà nghị luận thời Chiến Quốc: lí luận xác đáng, chặt chẽ, dẫn chứng nhiều, dài mà không rườm, lời mạnh mẽ lại nhiều tình cảm. Bộ *Hàn Phi Tử* có giá trị hơn bộ *Le Prince* của Machiavel (ở Ý - thế kỷ XV) cả về tư tưởng lẫn bút pháp.

***PHẦN II***

**THỜI QUÂN CHỦ**

Giai đoạn đầu  
Hán thịnh, Hồ còn yếu

# TỔNG QUAN VỀ THỜI QUÂN CHỦ<sup>7</sup>

1. Tân Thủy Hoàng chấm dứt thời phong kiến dài non ngàn năm và mở đầu thời Quân chủ đế quốc dài nhất trong lịch sử Trung Hoa, trên hai ngàn năm.

Khi ông mất thì dân tộc Trung Hoa đã có đủ những yếu tố của nền văn minh rực rỡ và đặc biệt: đất đai rất rộng mà liền một khối (khác hẳn đế quốc La Mã), bao gồm hai phần ba châu Âu ngày nay; dân số đông nhất thời đó: khoảng 40 triệu người; một tổ chức hành chánh tập quyền, mạnh về vũ bị; một nền nông nghiệp tiến bộ nhờ sự phát triển về thủy lợi; công nghiệp gồm có đồ gốm, đồ đồng đúc, Thương rất đẹp, đồ sắt rất bền; kiến trúc có một công trình đồ sộ: *Vạn lý trường thành*, nhiều đường sá tốt, rộng, nhiều cung điện và lăng tẩm nguy nga (tiếc rằng nay không còn dấu vết vì hầu hết dùng gỗ làm vật liệu), nhất là một nền triết học rất nhân bản, thực tế mà nhiều vẻ; một nền văn học với những thơ văn bất hủ; và một nền khoa học tuy còn bập bẹ, kém La Mã, nhưng cũng đã có một số phát minh ... ấy là chưa kể đến một lối chữ tượng hình, biểu ý không giống một lối nào.

Nhà Hán, non một thế kỉ dò dẫm, tạo nên một chế độ quân chủ đặc biệt mà tôi muốn gọi là chế độ *quân chủ sĩ trị*, nghĩa là ngôi vua thì thế tập, truyền tử mà quan lại các cấp thì là kẻ sĩ được tuyển,

chữ không ở trong giai cấp quý tộc như chế độ quân chủ của phương Tây. Nền quân chủ đó tuy chuyên chế nhưng theo nguyên tắc, vẫn trọng ý dân, do các sứ quan và gián quan phát biểu. Nó được các đời sau củng cố, mở rộng ra và sửa đổi tùy hoàn cảnh bên ngoài, nhưng những nét chính thì vẫn giữ đủ, khiến nhiều học giả phương Tây ngạc nhiên rằng trong khi các nền văn minh khác bị tiêu diệt thì nền văn minh Trung Hoa vẫn đứng vững, hơn nền văn minh Ấn Độ nữa. Dân tộc và văn hóa Trung Hoa có một sức kết hợp, một nguyên động lực ra sao mà có thời trong nước bị chia năm xẻ bảy, có thời bị ngoại nhân cai trị cả mấy trăm năm, mà khi lấy lại chủ quyền rồi, thống nhất lại rồi, thì nền văn hóa của họ vẫn thuần nhất. Hình như sau mỗi lần nguy kịch, họ được tiếp huyết để rồi mạnh hơn trước. Họ biết mau thích hợp với hoàn cảnh, cương quyết tiếp thu cái mới mẻ của ngoại nhân, biết thích ứng mà vẫn giữ được cốt bản của họ. Có lẽ như vậy là nhờ họ tin ở nòi giống của họ, ở số đông của họ, ở văn hóa đặc biệt của họ ?

Họ mạnh nhờ chữ viết của họ, đoàn kết họ với nhau. Họ tôn quân nhưng vua phải trọng ý của họ, nếu không thì họ lật đổ. Hết tài sản (đất đai) mà bất quân bình quá thì họ nổi loạn và nhà cầm quyền lâu lâu phải tìm cách chia lại. Họ được truyền thống của đạo Khổng, coi trọng sự tu thân, tề gia và kính kẻ sĩ áo vải hơn cả những kẻ giàu sang nhất trong nước.

\*  
\* \*

2. Đọc lịch sử Trung Hoa thời Dế Quốc, tức thời Quân chủ chuyên chế, chúng ta thấy tất cả các triều đại đều lo đối phó với ba vấn đề:

– Giữ được sự *nội trị*: thời thì theo chế độ quận quốc, nửa phân quyền, nửa tập quyền như đời Hán, đời Đường, giao bớt quyền hành trung ương cho các thân thích hoặc đại thần tận trung để họ gần như tự ý cai trị ở các địa phương ở xa; thời thì trái lại, như đời Tống, đời Thanh, theo chế độ trung ương tập quyền, tước hết quyền

hành của các thái thú địa phương, kiểm soát họ chặt chẽ để họ khỏi làm phản.

– *Phán phát đất dai* cho dân cày để đừng có sự cách biệt quá giữa kẻ giàu và người nghèo, kẻ giàu khôi có thể lực quá mạnh mà người nghèo khôi phải điêu đứng tới nỗi không còn sợ chết nữa, “đành bỏ thí cái thân mà cha mẹ vợ con trông cậy vào, để làm đạo tặc” (lời Tô Tuân); và nông dân Trung Hoa rất hay nổi loạn, thời nào cũng lập những hội kín để chống chính quyền.

– *Chống đỡ ngoại xâm* ở hai mặt: bắc và tây, vì đông là biển, họ không phải lo cho tới khi tàu chiến phương Tây vào tới hải phận họ; còn về phía nam, các dân tộc như Việt Nam, Miến Điện, đất hẹp, người ít, chuyên về nông nghiệp, ưa hòa bình, trái lại hễ lấn được là họ lấn. Trái lại về phía tây và phía bắc, các dân tộc hung hán, hiếu chiến, vẫn thường quấy nhiễu, uy hiếp họ nhiều lần, chinh phục được họ nữa; luôn luôn họ phải gian nan chống đỡ, và chính vì vậy mà họ mở mang thêm được đất đai như đồi Hán. Có thể nói lịch sử Trung Hoa là lịch sử tranh chấp giữa người Hán và người Hồ (các rợ).

Nên nhớ thêm điểm này nữa, ở trên tôi đã nói qua: chế độ quân chủ của Trung Quốc thường bị cái họa ngoại thích và hoạn quan mà phương Tây không có. Ngay từ thời Tây Chu, hễ nhà vua còn nhỏ hay nhu nhược, nhất là hoang dâm, thì anh em, họ hàng của hoàng hậu hoặc thái hậu, lập bè đảng để cướp ngôi báu; từ đồi Hán triều đình có thời đã phải dùng bọn hoạn quan để trừ ngoại thích, do đó hoạn quan lộng quyền, sĩ phu và hoạn quan thanh toán lẫn nhau. Thời nào mà ngoại thích và hoạn quan liên kết với nhau thì triều đại tất sụp đổ.

3. Dưới đây là bảng các thời thịnh suy, thống nhất và phân tranh của Trung Hoa từ đầu đồi Hán tới cuối Thanh.

Như mọi dân tộc khác, dân tộc Trung Hoa mà sử thường gọi là người Hán cứ một thời thịnh lại tới một thời suy.

Suy ít thì trong nước chia làm nhiều địa phương tự trị chống đối nhau.

Suy nhiều hơn thì bị các rợ Bắc và Tây (tôi gọi chung là người Hồ) chiếm một phần, có khi trọn phương Bắc, tới dòng sông Dương Tử.

Suy cùng cực thì bị mất luôn chủ quyền trong một hay nhiều thế kỉ.

Xét chung người Hán mạnh nhất ở đời Hán, Đường; đời Tống đã bắt đầu suy (mặc dầu văn minh rực rỡ); từ đời Nguyên trở đi *dân tộc Hán* suy nặng: trong non sáu thế kỉ rưỡi thì mất chủ quyền về Mông Cổ và Mãn Thanh trên ba thế kỉ rưỡi. Trái lại *đế quốc Trung Hoa* thì nhờ Mông và Mãn mà bành trướng thêm.

Vì vậy tôi chia thời *đế quốc* quân chủ Trung Hoa làm hai giai đoạn:

- Giai đoạn Hán thịnh, Hồ còn yếu (từ Hán đến Tống).
- Giai đoạn Hán suy, Hồ mạnh lên (từ Nguyên tới Thanh).

## NIÊN BIỂU

221-226 Tân

Hán mạnh, Hồ còn yếu	206 Tr. TL - 8 S TL Tiên Hán (hoặc Tây Hán)	- 200	Thống nhất. Mở mang
	9-23 Vương Man tiếm ngôi	- 100	đế quốc. Tạo chế độ
	23-220 Hậu Hán (hoặc Đông Hán)	1	quản chủ - sít trị cho
	220-280 Tam Quốc (Ngụy, Ngô, Thục)	100	đời sau.
	280-316 Tây Tấn <sup>1</sup>	200	
	316-580 Nam Bắc Triều <sup>2</sup> (Lục Triều)	300	Thời tan rã đầu tiên
		400	của đế quốc. Hán, Hồ
		500	sống chung.
	581-618 Tùy	600	
	618-907 Đường	700	Thống nhất lần II. Văn
Hán suy, Hồ mạnh lên	907-960 Ngu Đại	800	học rất thịnh.
	960-1278 Tống	900	Phân tranh
	Nam Tống từ 1127	1000	Thống nhất lần III. Hồ
		1100	xâm lấn.
		1200	Hán Hồ chia hai Nam
			Bắc. Văn học, triết học,
			mĩ nghệ rất cao.
	1279-1368 Nguyên (Mông Cổ)	1300	Thống nhất nhung chủ
	1368-1644 Minh	1400	quyền về Mông Cổ. Đế
	1644-1911 Thanh (Mãn Châu)	1500	quốc mở mang.
		1600	Lấy lại chủ quyền
	1911 Cách mạng Tân Hợi	1900	Thống nhất.

(1) Tây Tấn thống nhất được, nhưng triều đại này ngắn quá; tới Đông Tấn lại tan rã.  
(2) Các sách cũ cho là 221-621, gọi là Lục triều; Ngu triều thì có phần đúng hơn.

## *CHƯƠNG I*

# NHÀ HÁN

(-206 - + 220)

Không kể nhà Chu thì nhà Hán là triều đại dài nhất của Trung Hoa; trên bốn thế kỉ, từ -206 đến +220, chỉ gián đoạn trong mươi bốn năm, thời Vương Mãng thoán vị (+9 đến +23). Triều đại đó cũng là một trong những triều đại rực rỡ nhất Trung Quốc và có công mở rộng đế quốc lại lập chế độ *quân chưởng trị* cho đời sau, phát triển những nét chính của văn minh Trung Hoa.

Nó gồm hai thời đại:

- Tiên Hán, cũng gọi là Tây Hán, từ -206 đến +25, kinh đô ở Tràng An (Tây An ngày nay).
- Hậu Hán, cũng gọi là Đông Hán, từ +25 đến +220, kinh đô ở Lạc Dương.

Chúng ta nhận thấy, cũng như nhà Chu, khi nước mạnh thì kinh đô ở phía Tây, khi nước yếu thì kinh đô dời qua Đông để xa các rợ Hung Nô.

## A. TIỀN HÁN

1. Trong 65 năm đầu, từ Cao Tổ đến Cảnh đế, các vua Hán còn dò dẫm một đường lối phát triển.

*Cao Tổ*<sup>(1)</sup> (Lưu Bang) vốn là một nông dân vô học, làm đình trưởng (như cai trại) thời nhà Tần, nhờ bạn sĩ Tiêu Hà, Trương Lương, Hàn Tin, Trần Bình, Anh Bố, Bành Việt... mà thắng được Sở Bá Vương (Hạng Võ), cho đó toàn là công của mình, có thể không dùng tới họ nữa, có lần mắng Lục Giả rằng: “Ta ngồi trên mình ngựa mà được thiên hạ, đâu cần đọc Thi, Thư”, rồi thậm chí còn lột mào bọn nho sinh, liệng xuống đất cho đáy vào.

Nhưng rồi ông ta cũng nhận rằng có thể ngồi trên lưng ngựa mà chiếm thiên hạ, chứ không thể ngồi trên lưng ngựa mà trị thiên hạ, nên phải nghe lời Thúc Tôn Thông, Lục Giả, Lịch Tự Cơ theo phép tắc thời trước mà đặt ra triều nghi, từ đó triều đình mới có trật tự, có vẻ tôn nghiêm.

Tuy ông vẫn cấm đạo Nho, vẫn không bỏ hiệp thư (lệnh đốt sách Nho); mà cũng như Tần Thủy Hoàng, rất mê Đạo giáo (tức một biến thái của Lão giáo), không còn là một triết học cao siêu nữa mà thiên về dị đoan, tìm phép trường sinh bất tử, (sẽ nói sau).

Ông vô tài mà lại độc tài, mới đầu thường công họ, như phong Hàn Tin là Sở Vương, Bành Việt là Long Vương, Anh Bố làm Hoài Nam Vương..., sau nghi kị họ, chỉ sợ họ lật đổ mình, nên Tín, Việt, kế nhau đều bị tru di tam tộc; Bố sợ họa đến mình, cử binh làm phản, thua rồi chết, chỉ có Trương Lương là sáng suốt như Phạm

---

(1) Những tên hiệu như tên này, Văn đế, Võ đế được đặt ra sau khi vua chết, để thờ trong Thái miếu, vì vậy gọi là miếu hiệu. Tục đó có từ đời Chu.

Lại thời Xuân Thu, biết tránh trước cái họa, công thành rồi thì bỏ hết danh lợi mà về ở ẩn<sup>(1)</sup>.

Ông cầm quyền chỉ được bảy năm rồi chết, nên chỉ tạm tổ chức được hành chánh, mà đại khái vẫn giữ chế độ của Tần, không thay đổi gì nhiều. Ông thấy nhà Tần vì bỏ chế độ phong kiến mà thành cô lập, đến nỗi mất nước, còn nhà Chu thì phong vương cho chư hầu nhiều quá, sau triều đình nhà Chu không thống trị nổi họ, để họ uy hiếp, rồi khuynh đảo, nên ông dung hòa hai chế độ, một mặt phong vương cho họ hàng và các công thần cai trị các yếu đại (các đất đó gọi là *quốc*), còn lại thì chia làm *quận* (dưới quận là huyện), trực thuộc trung ương. Chế độ kiêm dụng quốc và quận đó gọi là chế độ “*quận quốc*”.

Cũng như Tần Thủy Hoàng, ông ghét thương mà khuyến khích nông; giảm nhẹ thuế má, ai khẩn hoang được đất mới thì mấy năm đầu miễn thuế, cho quân lính giải ngũ, về nhà làm ruộng.

Việc bổ dụng các quan, tự ông quyết định, và ông tin dùng bọn điền chủ phú nông: họ hoi có học, có tài sản, được dân trong miền kính nể, họ lại thu thuế giỏi, mà nhiệm vụ quan trọng nhất của các quan quận, giai cấp vừa giàu vừa có chức, sau này khi nho học được trọng dụng, mới thêm bọn nho sĩ.

Về việc đổi ngoại, đặc biệt với Hung Nô, chúng tôi sẽ xét sau.

## 2. Huệ đế và Lữ hậu

Huệ đế kế vị, bị Lữ thái hậu (vợ Cao Tổ) tranh quyền, ở ngôi chỉ được bảy năm (194-188), chỉ mới hủy bỏ luật hiệp thư (năm - 191), rồi thi chết vì hoang dâm.

(1) Bi kịch đó vẫn thường xảy ra trong lịch sử. Khi còn gian nan thì người ta là chiến hữu, khi đã thành công rồi thì kẻ là chúa, kẻ là tôi; chúa thường kém tài, kém học, mà tôi thì tự phụ ở tài và học của mình, không chịu phục tòng. Vì vậy mà bị thảm họa.

Kế đó là một thời loạn trong gia đình họ Lưu, Lữ thái hậu phế Thiếu đế tên Cung rồi ngầm giết Cung, lập Hằng Sơn Vương tên là Nghĩa, làm đế, nhưng không cài hiệu, nắm hết chính quyền. Bà đàn áp công thần, lần lần sát hại kẻ sĩ có uy tín mà không tòng phục bà rồi phong vương cho họ hàng mình. Như vậy là cái họa ngoại thích đã bắt đầu phát rồi. Để củng cố quyền hành, bà muốn trở lại chế độ phong kiến, nhưng bị họ Lưu và triều đình hầu hết giai cấp mới cầm quyền (địa chủ và kẻ sĩ) chống đối dữ dội. Bà nắm quyền cũng chỉ được bảy năm rồi chết (187- 180). Tức thì bọn sĩ (Chu Bột, Trần Bình) phản động lại, chém hết họ hàng của Lữ. Lần đó là lần đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc mà bọn sĩ lợi dụng mâu thuẫn giữa các bọn quý tộc (họ Lưu và họ Lữ) và nắm được hết quyền hành trong triều đình, bắt bọn quý tộc phải kiêng nể mình.

### 3. Văn đế và Cảnh đế.

Tiếp theo một thời tương đối thịnh trị dài 40 năm dưới triều Văn đế (179-155), con Cao Tổ, và Cảnh đế (156-139) con Văn đế.

Hai ông vua đó đều theo cả đạo Khổng lẫn đạo Lão, nhân và kiệm, sống giản dị <sup>(1)</sup>, để dân tự do làm ăn, ít can thiệp vào đời sống của họ, bỏ nhục hình, bỏ lệ cống, miễn thuế ruộng đất trong nhiều năm, lấy đức hóa dân, từ quan tới dân đều chất phác, trọng hậu, hình phạt không dùng đền.

---

(1) Tương truyền suốt 23 năm cầm quyền, Văn đế không xây cất một cung điện nào cả, có lần ông muốn xây thêm một lan can trong điện cũ của ông, hỏi phi tần mất bao nhiêu. Bè tôi đáp: "Trăm đồng tiền vàng". Ông thôi, cho rằng số tiền đó lớn quá, bằng giá sản của mười gia đình trung bình. Lăng của ông xây khi ông còn sống, không có một đồ vàng, bạc hay đồng nào cả, chỉ toàn là đồ gốm. Trong cung điện ông không dùng màn che, và ông cũng như các cung phi chỉ bận đồ tơ tằm thường nhất. Ông đã chịu ảnh hưởng đậm của đạo Lao.

Dân số tăng lên, đất đai được khai phá thêm, sản xuất được nhiều. Một điểm đặc biệt là triều đình cho dân được đúc tiền đồng, do đó mà sự trao đổi dễ dàng, thương mại tiến bộ. Tại các thành phố, giới điền chủ và sĩ đông lên và giàu thêm, sống như giới quý tộc thời phong kiến, nhưng giản dị hơn, có thì giờ nghiên cứu đạo Khổng và đạo Lão trong cổ văn (coi một đoạn sau). Người ta mở trường dạy học và đạo Khổng được trọng dụng: ai muốn làm quan cũng học đạo Khổng. Theo Eberhard, trong *Histoire de la Chine* thì cuối thế kỉ II trước Tây lịch (thời Văn đế) đã có những cuộc thi tuyển quan lại, nhưng theo tôi đó chỉ là những cuộc khảo sát xem thí sinh có biết đọc biết viết không, chứ chưa dùng thơ phú để tuyển như thời sau. Trường mở để dạy con các công chức, mà viên quan ở quận nào cũng có quyền đề cử thí sinh, như vậy con quan lại làm quan là lẽ dĩ nhiên. Những người được đề cử đó được coi là *Hiếu liêm*, theo nguyên tắc phải là có đức, cứ mỗi năm mỗi quận lựa ra một người. Điều đó tiến bộ hơn đời Tần. Kết quả chưa tốt đẹp lắm: bọn phú hào vẫn mua quan cho con được, cho nên trong dân gian thời đó đã có lời mỉa mai: “*Hiếu liêm mà không liêm*”, “*Hễ phú quý thì là hiền*”, nhưng vẫn còn hon chê độ tập tước.

Trong thời hai ông vua đó, nước giàu mà dân sung sướng, mặc dầu gặp vài thiên tai: hạn hán và lụt, nhưng không ai chết đói.

Theo sử chép thì kho của triều đình chứa đầy tiền, để lâu không dùng tới, dây cột tiền mục ra; còn lâm thì đầy lúa, có khi hư, phải đổ đi. Những người dân nghèo cũng có được một con bò hay con ngựa, được ăn thịt.

Tuy nhiên, Văn đế hiền quá, thiếu cương quyết, bọn chư hầu dần dần kiêu căng, Hung Nô càng không kiêng nể, do đó, Cảnh đế trong 16 năm cầm quyền phải lo dẹp một cuộc nổi loạn của bảy chư hầu ở Ngô, Sở, Triệu... và đối phó với Hung Nô.

#### 4. Võ đế<sup>(1)</sup>

Ông là con Cảnh đế mà tính tình khác hẳn cha, ở ngôi rất lâu, 53 năm (140-87). Độc tài, nóng nảy, cương quyết, nhiều tham vọng, nhưng cũng rất nhiều mưu lược, tài năng, rất sùng Nho học, không theo chính sách ít can thiệp vào việc dân (vô vi) của Lão, như cha ông, mà ưa đạo thần tiên (Đạo giáo) như Cao Tổ, Tân Thủy Hoàng. Cơ hồ bọn vua độc tài thời đó đều muốn trường sinh bất tử cả.

Thấy đời vua cha, bọn thất vương làm phản, ông quyết tâm bỏ hẳn chế độ phong kiến. Một mặt ông dùng thuật của Pháp gia để trị bọn chư hầu quý tộc (sai kẻ thân tín giúp việc họ để do thám họ, chặn mưu phản của họ, lần lần tước hết quyền hành, đất đai của họ); một mặt ông đề cao Khổng học, đặt ra chức ngũ kinh bácsĩ, tuyển dụng những kẻ tài năng như Công Tôn Hoằng, rồi lại thay đổi triều chính, sửa lại lịch, định lễ *phong* (tế trời) và *thiền* (tế đất), xây cất cung điện.

Như vậy là ông dùng cả Pháp lãn Nho mà hoàn thành được cuộc cách mạng về chính trị, củng cố được chính thể quân chủ chuyên chế: quyền hành tập trung cả vào triều đình và giao phó cho kẻ sĩ có tài năng do dân tiến cử và do nhà vua tuyển dụng. Bọn quý tộc, bọn “phụ huynh” (cha anh nhà vua) vẫn còn được hưởng nhiều đặc quyền, nhưng phải tuân lệnh vua và tể tướng. Chính sách tuyển nhân tài để trị dân đó, tiến bộ hơn châu Âu nhiều (châu Âu mãi tới thế kỉ XVIII mới theo kịp) hơn cả Ấn Độ. Chỉ ở Trung Hoa

---

(1) Võ đế là người đầu tiên dùng niên hiệu, như Kiến Nguyên (-140) là niên hiệu đầu tiên của ông. Trong 53 năm giữ ngôi, ông dùng mười niên hiệu: Sau Kiến Nguyên tới Nguyên Quang (-134), Nguyên Sóc (-128)..., niên hiệu cuối cùng là Hậu Nguyên (-88). Các vua đời sau đều theo tục đó và cũng thường thay đổi niên hiệu. Đến hai triều đại cuối: Minh và Thanh, các vua mới dùng một niên hiệu thôi, và sử gia ít khi dùng miếu hiệu để gọi họ mà dùng niên hiệu nhiều hơn, vì miếu hiệu dễ trùng nhau lắm: triều đại nào cũng có Cao tổ, Văn đế, Võ đế...

và Ấn Độ, giai cấp lãnh đạo là giai cấp trí thức; nhưng ở Ấn Độ, giai cấp đó gồm các tu sĩ (Bà-la-môn) chứ không phải là công chức (quan lại) như Trung Hoa, mà quan lại Trung Hoa do học hành, thi cử, chứ không do thế tập hay do giai cấp mà nắm quyền hành. Thực ra quan lại ở Trung Hoa không phải là một giai cấp như ở Ấn Độ, cha làm quan mà con dốt thì cũng chỉ là thường dân, thường dân mà học giỏi thì cũng được làm quan, còn Bà-la-môn ở Ấn Độ thì sinh ra đã là Bà-la-môn, ở trong giai cấp cao rồi, mặc dầu có kẻ dốt nát, không chịu học vẫn là Bà-la-môn.

\*

\*\*

Muốn diệt cái họa Hung Nô và mở mang bờ cõi (coi ở sau) thì quân đội phải mạnh, quân luật phải nghiêm, và ông dùng chính sách của Pháp gia. Võ đế không tha thứ cho những tướng lỡ thua địch, không xét hoàn cảnh, tình thế của họ, cứ thẳng tay trừng trị, thành thử có nhiều tướng thua trận không dám về triều mà đành phải hàng địch. Thấy vậy, ông càng tàn nhẫn, tru di tam tộc (họ cha, họ mẹ, họ vợ) những tướng hàng địch, trường hợp như Lí Lăng. Không ai dám trái ý ông, chỉ tỏ vẻ bất mãn, bất phục cũng đủ để ông trị tội rồi. Vì vậy không ai dám can gián. Tư Mã Thiên chỉ vì bênh vực Lí Lăng mà ông bắt chịu một tội nhục nhã nhất thời đó: tội bị thiến.

Nhưng ông thường những tướng thắng trận cũng rất hậu: phải có quân công mới được phong tước hầu, Văn quan không có ai được tước đó.

Một điểm nữa ông chịu ảnh hưởng của Pháp gia là ông rất chuyên chế. Nho gia chỉ trung với ông vua có đủ tư cách, đáng cho mình thờ; nếu không có thể bỏ mà thờ ông vua khác, như Khổng Tử đã bỏ vua Lỗ. Chính Pháp gia mới đưa ra quan niệm: “trung thần bất sự nhị quân”. Hơn nữa họ trọng cái “thế” (quyền thế) của

vua tối mức vua hóa ra độc tài, bắt bề tôi chết thì chẳng kể phải trái, bề tôi cũng phải chết, không chết thì không trung (quân xử thần tử, thần bất tử, bất trung). Từ Hán Võ đế trở đi, quan niệm đó được các vua chấp nhận, và hình như không có nhà Nho nào phản đối, mà nền quân chủ của Trung Hoa hóa ra chuyên chế, mặc dầu vẫn có một số ông vua nhân từ, theo đúng đạo Khổng.

\*  
\* \*

Năm nào cũng chinh phạt, mà Võ đế lại xa xí, xây cất thêm nhiều cung thất, cho nên triều đình luôn luôn thiếu tiền. Muốn có tiền, ông dùng ba cách dưới đây:

– phát hành thứ tiền làm bằng hợp kim bạc và thiếc, như vậy trữ kim tăng lên; ông lại đặt ra một thứ tiền bằng da nữa.

– bán tước và cho chuộc tội bằng tiền; Tư Mã Thiên vì nghèo, bạn bè không ai giúp, nên không chuộc được tội mà chịu nhục suốt đời,

– tuyên bố bao nhiêu tài nguyên trong nước thuộc về quốc gia hết, như vậy “tư nhân không thể chiếm các nguồn lợi của núi, biển làm của riêng mà thao túng các giai cấp thấp hơn”.

Triều đình giữ độc quyền cát và bán rượu, độc quyền làm muối, khai thác các mỏ sắt, muối, gọi là diêm thiết quan.

Vấn đề độc quyền sắt, muối không phải chỉ là một vấn đề kinh tế, mà còn là một vấn đề chính trị, gây một sự tranh luận sôi nổi giữa phái theo Nho và phái theo Pháp (Pháp trị), tôi sẽ xét thêm ở sau.

Nhưng ông có sáng kiến diệt bọn trung gian đầu cơ, bọn cho vay nặng lãi hoặc cất chúa hàng hóa khi giá rẻ rồi bán cho dân khi giá đắt.

Ông tổ chức một cơ quan chuyên chở và trao đổi thuộc quyền

quốc gia, kiểm soát chặt chẽ thương mại để giá cả khỏi thình lình lên xuống. Trong khắp đế quốc, đâu đâu cũng có những nhân viên của triều đình lo việc chuyên chở và giao hàng. Lúc nào dư sản phẩm thì triều đình giữ lại, đợi lúc giá tăng thì đem ra bán rẻ cho dân, hễ giá xuống thì lại mua vào để trữ; như vậy “bọn phú thương không đầu cơ mà vơ được những món lợi lớn... và giá được bình lại”. Người ta ghi sổ tất cả những lợi tức của họ để thâu thuế hàng năm là 5%.

Ông lại cho khởi công nhiều công tác lớn để cho hàng triệu thợ bị các xí nghiệp tư sa thải có công ăn việc làm, khởi thất nghiệp: bắc cầu qua sông, đào nhiều kinh để nối các con sông với nhau và để dẫn nước vô ruộng.

Marcel Granet, trong cuốn *La civilisation Chinoise* (Albin Michel, 1948) bảo: “Chính sách đó thật cách mạng. Nếu Võ đế có tinh thần kiên trì thì ông... đã tạo nên quốc gia Trung Hoa trong một xã hội mới rồi... Nhưng ông chỉ biết nhìn cái lợi trước mắt, làm cái gì gấp nhất, dùng những phương tiện gì để giải quyết từng lúc một, xong rồi thì bỏ đi, chỉ dùng những người mới một thời gian, hễ họ thành công, uy tín tăng lên có thể lấn át ông được là ông hi sinh họ liền. Tinh đa nghi của một ông vua chuyên chế, óc thiển cận của bọn quan lập pháp tại triều khiến cho Trung Hoa bỏ lỡ cơ hội hiếm nhất đó.”

Sau mấy trận lụt xen với mấy con đại hạn kéo dài, vật giá tăng vọt, dân chúng la ó, đòi trả lại chế độ cũ, bọn kinh doanh bất bình vì triều đình can thiệp vào công việc của họ, thuế má nặng quá, không còn làm ăn gì được; lại thêm bọn cung phi được sủng ái lấn át đại thần, nên khi Võ đế băng rồi, nạn tham nhũng lan tràn khắp nước, sự bóc lột kẻ nghèo yếu bắt đầu trở lại, và trong non một thế kỉ, những cải cách của ông bị chê bai.

Nhưng ai cũng nhận rằng triều đại Võ đế là triều đại rực rỡ nhất của nhà Hán: uy quyền được củng cố, trong nước được bình

trị, bờ cõi được mở mang (sẽ nói ở sau), thương mại thịnh vượng nhờ khuếch trương, giao thông (đào kinh), nhờ liên lạc với các nước láng giềng, nhất là Tây Vực, miền ông mới chiếm được, mà văn học cũng phát triển (sẽ nói ở sau) nhờ ông trọng những nhà Nho như Đổng Trọng Thư, và thích bọn văn nhân có tài làm phú ca tụng ông như Tư Mã Tương Như.

## 5. Vương Män biến pháp

Sau Võ đế đến Chiêu đế (lên ngôi hồi tám tuổi, mất năm 21 tuổi, không làm được gì) và Tuyên đế ở ngôi 25 năm, chăm lo việc chính trị mà lập được vỗ công: dẹp Hung Nô, đặt đô hộ ở Tây Vực chia rẽ hai Thiên vu (vua) Hung Nô làm cho từ đó Hung Nô suy đi.

Nhưng rồi vì hoạn quan và ngoại thích, Hán bị Vương Män (một ngoại thích thoán quyền), mới đầu tự xưng là Giả Hoàng đế (nghĩa là thay quyền Hoàng đế), sau tiếm hẵn ngôi vua, đổi quốc hiệu là Tân, năm 8 sau Tây lịch.

Ý kiến các sử gia Trung Quốc và châu Âu về Vương Män rất phân vân. Người thì không hề nhắc tới, như M. Granet, coi là một nhân vật không quan trọng. Người thì như Eberhard chê rằng khi biến pháp, Vương sửa cả cổ thư, cả sử, giải thích theo ý ông ta để tỏ rằng mình theo đúng đạo tiên thánh thời xưa, dùng những mánh khoé tuyên truyền ở thời đại chúng ta, mà những cải cách của ông chỉ nhắm mỗi mục đích là chiếm hết độc quyền khai thác tài nguyên, độc quyền thương mại, độc quyền cho vay, độc quyền có nô lệ làm giàu cho quốc gia, còn dân chúng phải chịu mọi thứ thuế: thuế câu cá ở sông rạch, thuế lượm củi khô trên rừng; triều đình mua thì rẻ mà bán cho dân thì đắt, nhất là đòn nợ của dân thì tàn nhẫn, không nương tay một chút nào cả. Tôi nghĩ những lời chê trách đó có thể đúng một phần nào, mà lỗi do kẻ thừa hành của Vương (ngay thời nay cũng vậy) chứ không phải là chủ tâm của Vương.

Người thì hết lời khen ngợi Vương, như Will Durant trong tập *Văn minh Trung Quốc*, cho Vương đúng là bậc quân tử Trung Hoa sống đậm bạc (y như Vương An Thạch đòi Tống), có tiền thì phân phát cho người nghèo, mặc dầu rất bận việc, phải tổ chức lại kinh tế, chính trị mà vẫn có thời giờ che chở văn nhân, trau dồi thêm kiến thức thành một nhà bác học, và khi cầm quyền ông lựa văn sĩ và triết gia chứ không dùng các chính trị gia nhà nghề.

Xúc động vì chế độ nô lệ phát triển mạnh trong các trang trại, ông quốc hữu hóa tất cả ruộng đất (gọi là vương điền), như vậy đồng thời vừa diệt chế độ nông nô, vừa diệt các tài sản lớn. Ông trở lại chính sách tinh điền thời xưa, chia đều đất cho dân cày. Chủ trương của ông là diệt kẻ mạnh thôn tính đất đai của kẻ yếu, khiến không có kẻ giàu người nghèo. Các điền chủ lớn dĩ nhiên là bất bình.

Ông thu hết các doanh nghiệp lớn như khai mỏ, làm muối, nấu rượu (việc này Võ đế đã làm rồi); hơn nữa nhà nước còn độc quyền khai thác rừng, đầm, điều này làm cho dân nghèo bất bình, vì từ xưa họ không phải nộp thuế đánh cá, đốn cây làm củi.

Các nghề nghiệp công thương phải nộp một thứ thuế bằng một phần mười lợi tức thu được.

Ông thu về hết các thứ tiền đang lưu thông, đem đúc lại tiền mới.

Đặt ra chức quan “*tư thị*” để mỗi năm bốn lần qui định giá hàng hóa bắt người mua bán phải tuân theo.

Lại đặt chức quan “*ngũ quan*” để bình giá hàng hóa: người buôn bán có hàng hóa bán không được thì nhà nước theo giá đã định mua lấy, để khi giá hàng lên cao thì thoe giá cũ mà bán ra cho dân.

Thêm chức quan “*tuyên phủ*” để cho nhân dân vay: nếu vay để làm ma chay thì không lấy lời, nếu vay để làm ăn thì lấy lời.

Biến pháp của ông thời đó rất mới mẻ, có tính cách nửa tư bản nhà nước (capitalist d'état) nửa xã hội (socialisme).

Ông mong rằng chính sách đó sẽ giúp triều đình có tiền để diệt Hung Nô, mà lại công bằng, tài sản của kẻ giàu người nghèo không quá chênh lệch, nhưng ông không ngờ rằng quốc gia đã chẳng lợi gì vì bọn tham quan ô lại có cơ hội vơ vét của dân, nộp cho chính phủ rất ít, quốc khố vẫn rỗng; mà phản động lực của bọn điền chủ, đại thương gia hợp với lòng oán than của dân nghèo bị bọn thừa hành nhũng nhiễu, khiến cho chính sách của ông hoàn toàn thất bại.

Giặc cướp nổi lên như ong sau vài thiên tai. Đảng Xích Mi (một hội kín của nông dân theo Đạo giáo, bôi lông mày đeo), đông tới hàng triệu người, tiến quân lên kinh đô, gặp các quan lại, các đại điền chủ, phú thương là chém giết. Vương Mãng phái quân đi dẹp thì một số quân qua phía nông dân.

Đảng đó vừa mới nổi dậy thì tôn thất nhà Hán là Lưu Tú (cháu sáu đời Cảnh đế) cũng khởi binh. Vương Mãng đem quân tới đánh, nhưng hào kiệt bốn phương nổi dậy hưởng ứng với quân Hán. Vương thua và Lưu Tú đem quân vào được Tràng An.

Vương Mãng tin rằng mạng trời của mình chưa hết, không chết được, nên không trốn, cứ bận long bào ngồi trên ngai đọc kinh của đạo Nho, rốt cuộc bị một tên lính chặt đầu (năm +23). Như vậy là triều đại Tân chỉ được 15 năm.

Lưu Tú thắng được Vương Mãng rồi, quay lại dẹp đảng Xích Mi, thành công, lên ngôi, mở đầu thời hậu Hán.

Trong mấy năm nội loạn đó, mấy triệu dân chết vì binh đao.

## B. HẬU HÁN

### 6. Quang Võ

Lưu Tú lên ngôi, hiệu là Quang Võ. Ông thiên đô qua Lạc Dương, nên nhà hậu Hán cũng có tên là Đông Hán. Cũng như Thương, Chu, thời nào yếu thì dời đô qua Đông.

Trong khoảng trên nửa thế kỉ, ba ông vua đầu có tư cách, cương quyết nên nhà Hán trung hưng được.

Quang Võ ở ngôi trên ba chục năm, lập lại được trật tự trong nước sau hai chục năm nhiễu loạn, chăm lo chính trị, giảm quan, bớt việc, nhẹ thuế khóa, trong nước được thanh bình. Ông lại gây được uy thế ở nước ngoài: sai Mã Viện sang Giao Chỉ (Việt Nam sau này) dẹp cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng vì chính sách tàn bạo của Tô Định; các phiên bang lần lần qui phục.

Thấy thời Vương Mãng nhiều sĩ phu theo Vương, ông cho rằng đạo Nho đã suy, ông lại đề cao đạo đó, mở mang việc học, lập lại đại học đầu tiên của Trung Quốc (theo Tsui Chi), biểu dương khí tiết, cổ lệ thanh nghị, làm cho sĩ phong rực rỡ: kẻ sĩ biết trọng danh tiết, lê giáo không sợ quyền quý, không tránh nguy hiểm, thành một giai cấp có uy tín, được triều đình và dân gian kính nể.

Ông phong nhiều công thần làm chư hầu, mà công thần thường ở trong giai cấp đại điền chủ. Thời loạn bọn phú thương càng dễ làm giàu, chiếm địa vị cao. Nhiều nông dân thấy vậy bỏ đất ruộng, ra thành thị làm ăn, đường phố chật nhích xe, bò, và ngựa của bọn con buôn. Vài ông vua đời sau thấy tình trạng đó bất lợi cho xã hội, lại phải úc thương và khuyến nông.

Triều đình ban lệnh cấm thương nhân bận đồ tơ lụa, có xe và ngựa, người ta đánh thuế họ rất nặng. Khi trật tự xã hội lập lại lần lần được rồi, những lệnh đó bớt ngọt đi, nhưng con cái thương nhân vẫn không được làm quan, không được mua đất. Mặc dầu vậy, họ

vẫn phát đạt, và người ta có nhiều tiền thì luật pháp nào cũng qua được hết. Thời nào cũng vậy.

Đời Minh đế, Chuong đế tương đối còn thịnh, rồi từ đó trở đi nhà Hán suy luân.

## **7. Họ ngoại thích và hoạn quan. Giặc Hoàng Cân. Hậu Hán chấm dứt.**

Các ông vua sau, có ông lên ngôi còn nhỏ quá, có ông ham túu sắc, bạc nhược, chết non, quyền hành vào tay thái hậu và bọn ngoại thích. Có kẻ sĩ ở triều đình, trung với họ Lưu, muốn trừ bọn ngoại thích thì phải dùng bọn hoạn quan làm tay trong, vì chỉ bọn chúng mới biết mưu mô hành động của các bà hậu cùng anh em, họ hàng của các bà. Nhưng khi diệt được bọn ngoại thích rồi thi bọn hoạn quan lại hống hách, diệt lại kẻ sĩ để đưa lên ngôi một ông vua chúng có thể lung lạc được. Chúng giết thêm một trăm kẻ sĩ tiết nghĩa cả gan dám chỉ trích chúng; hơn bảy trăm sĩ phu khác hoặc bị giam hoặc bị đuổi về vườn, cấm cố chung thân. Vụ đó, sử gọi là “đảng cố”, ở vào cuối đời Hoàn đế (167 sau Tây lịch).

Non một thế kỉ, triều đình hóa loạn vì luôn luôn các phe, các đảng chống đối nhau, tàn sát nhau. Các họ lớn, một số đại thần sống cực kì xa hoa. Đầy tú của họ cũng bận áo lụa, áo gấm.

Một thân nhân của một hoàng hậu treo ở đòn tay nhà rất nhiều châu ngọc để đêm tối thấy lấp lánh như ngôi sao và tỏa sáng như ánh trăng. Trong vườn, người ta dựng những non bộ bằng vàng, bạc chạm rất khéo.

Một đám cưới mà xe nối đuôi mấy cây số trên đường phố, màn thêu, trường gấm phấp phới, kẻ hầu người hạ lăng xăng chật hai bên lề đường.

Đám tang còn tổn kém hơn nữa. Quan tài phải dùng một thứ gỗ quý phía Nam sông Dương Tử chở lên kinh đô. Chung quanh mộ trồng cả chục mẫu tùng, bách và dựng những ngôi đền rất đẹp.

Sau vụ *dâng cổ*, từ triều Linh đế, nhà Hán còn suy hon nữa. “Trong triều, hoạn quan và ngoại thích tranh nhau thay giữ cầm quyền, thuế khóa rất nặng, trăm họ khổn đốn. Ngoài xã hội thì bọn vương hầu, quý tộc, phú hào, người nào nhà cửa cũng hàng trăm, ruộng tốt đầy nơi, tôi tớ tùng bầy, kẻ tới xu phụ có tới vạn mà đều ăn không ngồi rồi”. Nông dân bị bóc lột quá đỗi, số người đói rét nhan nhản khắp nơi, do đó mà sinh cuộc nổi loạn *Hoàng Cân* (chít khăn vàng), ở Cự Lộc (Trực Lệ), đông tới 300.000 người.

Người cầm đầu đảng đó, Trương Giác, theo Đạo giáo. Dã từ trên hai thế kỉ trước, Đạo giáo tin ở thuật trường sinh bất tử, lập được nhiều hội kín trong những điện nho nhỏ, được dân chúng vốn mê tín dị đoan, nhất là trong thời loạn, gia nhập khá đông. Các quan lại, sĩ phu theo đạo Khổng không ưa họ, mà họ cũng chống lại triều đình. Khi triều đình suy nhược, nổi lên đánh phá các nơi, chiếm các quận huyện, hi vọng hễ lật được chính quyền thì lập một trật tự mới, một xã hội mới, và đạo của họ sẽ trở thành quốc giáo.

Thanh thế của *Hoàng Cân* rất mạnh. Vua Linh Đế sai Tào Tháo dẹp được. Theo Eberhard thì hình như trong quân đội của Tháo có nhiều người Hung Nô, mà chính sử tất nhiên không chép.

*Hoàng Cân* tuy bị dẹp, nhưng dư đảng vẫn còn, trở thành trộm cướp, triều đình phải phái các đại thần làm quan châu, quan mục bốn phương để trừ giặc, do đó sinh ra cái họa “quần hung cát cứ” (*các tướng mạnh cắt chiếm các miền*), làm cho nhà Hán mất sau này.

Trong khi bọn hoạn quan hoành hành, Đổng Trác giết được 2.000 hoạn quan, tự phong mình làm tướng quốc, nắm chính quyền; các tướng ở ngoài: Viên Thiệu, Tôn Kiên, Lữ Bố, Tào Tháo... nổi lên đánh lẫn nhau, ai cũng tuyên bố là phò vua mà sự thực là tranh nhau vua, tranh được vua rồi mà không giữ nổi kinh đô thì bắt vua đi theo mình, và mới có thể chính thức làm thiên tử được.

Tình hình rối beng, chép lại những cuộc tranh giành của họ chẳng ích lợi gì. Chúng ta chỉ cần biết trong số quần hùng đó, Tào Tháo là tay kiệt hiệt nhất, nắm được vua Hán lâu nhất, tự tôn là Ngụy vương; khi mất, con là Tào Phi kế vị, ép vua Hán Hiển đế nhường ngôi vua cho mình. Phi lên ngôi Hoàng đế, tức vua Văn đế nhà Ngụy (220). Nhà Hậu Hán chấm dứt, dài được 196 năm.

Tào Tháo sở dĩ thắng được địch thủ là nhờ rợ Hung Nô giúp sức, và để thưởng công, ông ta cho 19 bộ lạc Hung Nô vào Sơn Tây định cư, dưới sự canh chừng của quan nhà Hán, mong rằng chỉ ít lâu sau họ bị Hán hóa hết, không ngờ họ đông quá mà chính quyền trong miền bạc nhược, lần lần họ lập được một tiểu quốc có vua (Thiên vu), gây ra nhiều khó khăn cho người Hán trong bốn thế kỉ sau.

## C. CHỐNG NGOẠI XÂM – MỞ MANG ĐẾ QUỐC

### 1. Dẹp Hung Nô và các bộ lạc Tây Vực

Trở lên chúng ta đã xét chính sách đối nội của nhà Hán, tiếp này xét chính sách đối ngoại với:

- Hung Nô ở phương bắc, các bộ lạc Tây Vực ở phương tây.
- Triều Tiên ở đông bắc
- Các chủng tộc ở tây nam và đông nam.

Chúng ta chưa biết rõ nguồn gốc của người Hung Nô; đại khái họ gồm nhiều bộ lạc Mông Cổ, Thổ Nhĩ Kì... do Mông Cổ cầm đầu. Họ là những dân du mục ở Trung Á, nuôi ngựa, bò, cừu, lạc đà..., không xây dựng thị trấn, mới đầu không cày cấy, trồng trọt gì cả, cứ dời chỗ ở hoài tìm nơi nào có cỏ, có nước cho súc vật; mùa lạnh cánh đồng cỏ bị tuyết phủ thì họ dời xuống phương nam; mùa nóng, tuyết tan họ lại dời lên phương bắc. Họ sống trong những lều bằng

da, thức ăn chủ yếu là thịt và sữa ngựa, bò, lạc đà...; quần áo toàn bằng da. Họ suốt ngày sống trên lưng ngựa, thành những kị sĩ và xạ thủ rất tài. Ngay từ tuổi thơ, trẻ con của họ đã cưỡi một con cừu, đeo một cây cung nhỏ đi bắn chim hay chuột, lón lên một chút chúng bắn thỏ và chồn. Vì vậy mà kị binh của họ vô địch. Nhưng chúng ta đừng tưởng họ là dã man. Họ có một văn minh riêng của họ, khác với văn minh nông nghiệp, thế thôi. Từ cuối thế kỉ thứ III trước Tây lịch, họ đã trống trọt được một chút, có một tổ chức xã hội, gần như xã hội phong kiến. Một quý tộc nào đó mạnh hơn hết, cầm đầu, cai trị nhiều bộ lạc, nhưng bộ lạc này lan ra, xâm chiếm các bộ lạc lân cận, và thành ra có ba hạng bộ lạc: bộ lạc làm chúa, bộ lạc thường và bộ lạc nô lệ.

Chúa của họ gọi là Thiên Vu. Thiên Vu thứ nhì là Mạo Đốn ở đầu đời Hán, muốn bỏ chế độ phong kiến mà bắt chước chế độ trung ương tập quyền của Trung Hoa. Hung Nô hoá mạnh lên, thường đột nhập biên cảnh Trung Hoa đốt phá mùa màng. Vạn lí trường thành không hoàn toàn ngăn cản được họ, hễ Trung Hoa loạn, yếu thì họ vẫn vượt qua được. Vả lại hình như thời đó đã có một số người Trung Hoa di cư qua Hung Nô làm ruộng hoặc thợ thủ công, có kẻ làm cố vấn giúp họ tổ chức hành chính, chỉ cho họ chiến thuật phải dùng khi tranh đấu với một đạo quân không phải là du mục. Họ không muốn tùy thuộc Trung Hoa về kinh tế: bình thường thì họ đổi ngựa, da... lấy lúa của Trung Hoa, nhưng Trung Hoa có thể không dùng ngựa của họ, mà họ cần có lúa của Trung Hoa, vì vậy họ luôn luôn quấy rối các miền Cam Túc, Thiểm Tây, miền tây nam nội Mông Cổ, Sơn Tây, có thời đến gần Tràng An nữa.

Họ muốn tranh hùng với Trung Hoa, cũng muốn làm thiên tử, có một triều đình, bắt chước lề nghi Trung Hoa. Đầu năm, họ tế tiên vương, tháng năm họ tế trời đất, mỗi lần tế, các vua chư hầu tụ họp cả ở triều đình Thiên Vu. Mùa thu, họ hội họp để kiểm kê số dân và số súc vật.

Thường thường, lúc trăng tròn họ đột nhập Trung Hoa cướp phá, khi trăng khuyết nhiều thì họ rút lui, đem chiến lợi phẩm về chia nhau. Khi Lưu Bang diệt được Tần, Hung Nô nhân thời loạn ở cuối Tần, Hung Nô đã chiếm được phía bắc Trung Hoa, tới sông Hoàng Hà.

\*  
\*\*

Suốt đời Hán, hầu hết các triều đại đều phải đối phó với Hung Nô: khi yếu thì nhường nhịn họ, tặng họ vàng bạc, châu báu, lụa gấm, có khi phải gã cả công chúa, dâng cả mĩ nhân cho Thiên Vu của họ; khi mạnh thì tấn công; chiến phí rất nặng: phải huấn luyện những đạo kỵ binh mạnh mẽ, phải mua nhiều ngựa của nước ngoài, phải đưa quân tiến sâu vào đất của địch, có khi xa biên giới cả mấy ngàn cây số, mà vẫn đề chuyển vận quân nhu, lương thực rất khó khăn. Lại thêm chiếm được một nơi nào rồi phải lập đồn lũy, đóng quân để giữ, tài chính sẽ hao hụt nhiều, cho nên các vua Hán phải vừa cương vừa nhu, vừa đánh vừa ngoại giao, dùng mưu mô chia rẽ các bộ lạc, liên kết với nước này để chống lại các nước khác, để phòng họ tráo trở, rắn thu phục các nước nhỏ ở sát biên giới để họ làm một hàng rào che đỡ Trung Hoa. Dĩ nhiên trước khi đem quân xâm nhập một miền nào, phải có những nhà thám hiểm dò đường, tìm hiểu địa thế, phong tục, nguồn lợi, chính trị miền đó đã. Sau mấy trăm năm kiên nhẫn, hi sinh, dân tộc Trung Hoa đã thắng được mọi khó khăn, tạo được một đế quốc lớn nhất thời đó, mở đường qua phuong Tây, truyền bá được văn minh ra nước ngoài mà cũng tiếp thu được văn minh Ấn Độ, Ba Tư... Đó là công của nhà Hán chẳng những đối với dân tộc họ mà cả với thế giới nữa.

Khi Cao Tổ mới lên ngôi, dân số giảm nhiều, kinh tế suy, mà Hung Nô đương thịnh, Thiên Vu Mạo Đốn đem quân vào đánh cướp, Cao Tổ thân chinh đi dẹp, thua, suýt nguy, may mà thoát

được. Biết chưa đủ sức, Cao Tổ phải gả con gái tôn thất cho Thiền Vu để cầu hòa. Chính sách dùng hôn nhân để kết thân trong lịch sử Trung Hoa bắt đầu từ đó. Hán hứa cung cấp lương thực, tơ lụa cho Hung Nô và Hung Nô hứa không quấy phá nữa.

Dời *Văn đế*, Hung Nô chinh phục Tây Vực, một dãy đất ở phía Tây nước Trung Hoa (tức Tân Cương ngày nay), gồm nhiều nước nhỏ như Lan Châu (Lobner), Xa Sư (Tourfan), Đại Uyển (Fergana), Sa Xa (Yarkand)... chế ngự các dân tộc du mục phía bắc trường thành, nghiêm nhiên thành một nước đối lập với Trung Hoa, vua Hán phải tặng họ ngọc, lụa để cầu hòa, nhưng càng cho họ càng đòi thêm, cũng nên nhận rằng Trung Quốc hay dùng mưu mô để gạt họ, thành thử vẫn còn những vụ cướp bóc ở biên giới. Hung Nô nhiều khi bắt cóc người Trung Hoa đem về nước, bắt phục vụ cho họ.

*Võ đế* có hùng tâm hơn, không chịu nhịn nữa, nhất định đánh, để: đẩy Hung Nô ra xa biên giới, có vậy mới chấm dứt được những quấy phá của họ; bẻ gãy uy quyền của họ ở Tam Cúc, như vậy họ khỏi liên kết với Tây Tạng mà nguy hiểm cho Trung Quốc, sau cùng - điểm này cũng quan trọng - để bảo vệ đường thông thương qua phương Tây. Ngay từ thời *Văn đế*, Tràng An đã phát đạt về thương mại nhờ những đoàn thương nhân chở sản phẩm từ trung đông qua. Hung Nô mà kiểm soát được đường thông thương đó thì thiệt hại cho Trung Hoa nhiều. Ngoài ba lí do kể trên, còn lí do thể diện nữa: không lẽ chịu nhục nhã, tặng Hung Nô hoài cả cống phẩm lẫn công chúa.

Trong mươi năm đầu cầm quyền, ông còn lo thu xếp việc trong nước và chuẩn bị, nên chỉ có những dụng độ nhỏ nhưng rất thường với Hung Nô. Từ năm 127 trước Tây lịch, ông mới bắt đầu đại tấn công.

Thời đó, Hung Nô đã vượt trường thành, xâm nhập miền bắc

Trung Hoa, ông đưa quân lên phía Nam Hoàng Hà, đánh bại họ, lấy lại được Hà Nam, “giết được hàng ngàn Hung Nô và bắt được cả triệu ngựa, bò, cừu”. Đó là trận đầu.

Sáu năm sau, năm 121, tướng Hán, Hoắc Khứ Bệnh, tiến lên phía tây bắc, tới ranh giới tỉnh Cam Túc ngày nay, lại đại phá được Hung Nô, chia đất chiếm được làm bốn khu vực, mỗi khu vực giao cho một tướng Hán cai trị, và ông đưa dân Trung Hoa qua khai phá, truyền bá văn minh Trung Hoa. Như vậy là “cánh tay phải của địch bị chặt rồi”, mà con đường thông tới Tây Vực đã được mở, quân Hán đi tới đâu thì thương nhân theo tới đó.

Năm 119, Hoắc Khứ Bệnh tấn công lần nữa, dùng những đoàn kị mã rất mạnh, Hung Nô bị thiệt hại nhiều, Thiền Vu của họ phải chạy trốn, rút lui lên phương bắc, và phía Tây, tất cả miền Cam Túc thành thuộc địa của Trung Hoa. Nhưng trong trận đó, quân Hán cũng chết nhiều.

Người Trung Hoa từ đây là chủ miền Tây Vực, đại khái là miền Tân Cương ngày nay. Dân miền đó bán khai: một số còn là du mục, một số đã trồng trọt, và các bộ lạc thường bị Hung Nô quấy phá, cướp bóc. Võ đế giao hảo với họ, hai bên liên kết về quân sự để cùng nhau chống Hung Nô.

Trước cuộc tấn công đầu tiên (127), từ 138, Võ đế đã nhìn xa, sai Trương Khiêm thông sứ Tây Vực, tới tận nước Đại Nhục Chi ở Trung Á, phía bắc Ấn Độ, phía trên sông Indus. Xứ đó của giống người Indo-scythe, cũng bị Hung Nô úc hiếp. Khiêm mạo hiểm qua các nước Ô Tôn, Đại Uyển, Khuong Cư (Sogolisne, nay là Boukhara, thuộc Turkestan russe). Hình như Khiêm tới cả Afganistan ngày nay, hồi đó gọi là Đại Hạ nữa. Đến nước nào, Khiêm cũng tuyên dương uy đức nhà Hán.

Về phương diện chính trị, cuộc thông sứ của ông không có kết quả, nhưng trong 13 năm đi khắp các miền Trung Á, ông đem về

được rất nhiều tin tức chính xác về miền Đại Tây (Grand Ouest) mà trước ông, người Trung Hoa chỉ biết lờ mờ những lời thuật lại của các đoàn thương nhân. Từ đó Võ Đế mới nghĩ tới việc buôn bán với phương Tây mà thương mãi Trung Hoa mới có dịp phát triển.

Lần thông sứ đó bị thất bại, nhưng Võ đế vẫn chờ cơ hội khác. Vào khoảng đầu thế kỉ thứ hai trước Tây lịch, một ông vua Đại Nhục Chi bị Hung Nô chém đầu, rồi dùng cái sọ làm bình rượu, triều đình Đại Nhục Chi uất hận. Năm 100, Võ đế nắm lấy cơ hội đó, sai Tô Vũ đi sứ Đại Nhục Chi nữa để hai nước liên kết đánh Hung Nô. Dọc đường Tô Vũ bị Hung Nô bắt, không giết mà cũng không cho về, đành phải tạm ở lại Hung Nô, chăn cừu, sống với một phụ nữ Hung Nô trong núi, được một đứa con, sau trốn thoát, chịu không biết bao gian nan, tới được Đại Nhục Chi, nhưng lúc này họ hết muốn trả thù Hung Nô rồi, chỉ muốn sống yên ổn, làm ruộng, trồng trọt; Tô Vũ đành trở về tay không, trên đường lại bị Hung Nô bắt một lần nữa.

Tô Vũ đi sứ năm 100 thì năm sau (99), tướng Hán là Lí Quảng Lợi và Lí Lăng thua Hung Nô, Lí Lăng phải tạm đầu hàng chờ cơ hội trả thù, bị Võ đế giết cả ba họ. Chín năm sau (90), Lí Quảng Lợi cũng thua Hung Nô và phải đầu hàng nữa.

Tóm lại, mỗi bên đều có thắng, có bại và nạn Hung Nô vẫn chưa dẹp yên.

Trên đường qua Đại Nhục Chi, Tô Vũ nhận thấy nước Đại Uyển (Fergana, phía nam Sogoliane) có một giống ngựa rất hung hăng, gọi là “hắn huyết” mã (*ngựa mà mồ hôi giống như máu*). Võ đế rất thích loại ngựa quý đó, phái người mang một ngàn đồng tiền vàng với một con ngựa bằng vàng để mua hắn huyết mã. Vua Đại Uyển không chịu bán, người đi sứ nổi giận, xúc phạm vua Đại Uyển, rồi trở về nước, giữa đường bị quân Đại Uyển phục kích giết. Võ đế bị nhục, phái 300.000 quân tấn công Đại Uyển, ba năm chiến đấu mới

tới được kinh đô của Đại Uyển. Dân chúng sợ quá, giết vua để xin đầu hàng và tặng ba ngàn con ngựa quý. Trên đường về, đoàn quân chiến thắng với ba ngàn con ngựa đó làm cho các nước nhỏ phải kính nể rồi qui phục nhà Hán. Thật là một kết quả bất ngờ. Thế nhà Hán ở Tây Vực khá vững rồi.

Tuy nhiên người Trung Hoa vẫn đề phòng Hung Nô; gây sự bất hòa, chia rẽ các bộ lạc Hung Nô, dùng đủ mưu mô để do thám, phá hoại, nhờ vậy yên ổn được trong nhiều năm.

Qua đời *Tuyên đế*, một bộ lạc ở Tây Vực, bộ lạc Ô Tôn, “*mắt xanh, râu đỏ, tướng như loài khỉ*”, muốn kết thân với Hán, xin cưới công chúa Trung Hoa. Thiên Vu Hung Nô hay tin, đưa tối hậu thư: “Đuổi công chúa Hán về đi, nếu không thì chiến tranh.” Ô Tôn đành phải nhở Hán che chở. Năm 73 trước Tây lịch, liên quân Hán - Ô Tôn đại thắng quân Hung Nô: bốn ngàn người chết, bảy trăm ngựa, bò, cừu, lạc đà bị cướp. Năm sau, Hung Nô tấn công trả thù, thắng được ít trận nhỏ nhưng trong khi rút quân với chiến lợi phẩm về thì chẳng may bị một con bão tuyết, 95% quân lính chết rét. Lợi dụng tình thế đó, Hán, Ô Tôn và vài kẻ thù khác của Hung Nô cùng nhau tấn công một lúc: vậy là mùa đông đó, một phần vì chiến tranh, một phần vì đói rét, một phần ba dân và một nửa súc vật của Hung Nô bị giết.

Lại thêm những khó khăn nội bộ nữa: các thủ lãnh bộ lạc tranh quyền nhau, gây cảnh cốt nhục tương tàn. Trung Hoa do đó được yên trong khoảng hai mươi năm, rồi năm 54, Hung Nô hết nội loạn, mạnh lên, lại gây hấn, tấn công để trừng phạt Ô Tôn. Hán tức thì đem quân vây kinh đô Hung Nô, giết được Thiên Vu của họ. Thiên Vu nối ngôi cầu hòa, chỉ xin vua Hán gả cho mình một công chúa. Vua Hán phải chiêu lòng, bắt một cung phi tuyệt đẹp, nàng Chiêu Quân, gả cho Hung Nô. Đây là vụ *Chiêu Quân cống Hồ*, làm đề tài cho các văn nhân thi sĩ đời sau chép lại nỗi lòng đau xót của nàng, cuộc hành trình thảm của nàng qua những miền hoang vu, và

ngôi mộ của nàng mà “cỏ lúc nào cũng xanh”, như tấm lòng của nàng lúc nào cũng hướng về Hán.

Sau vụ đó, Hán được yên trong nửa thế kỉ: sự tan rã của Hung Nô gần như hoàn toàn, Trung Hoa làm chủ cả Trung Á, cương vực bao quát từ Mông Cổ, Tân Cương đến tận biên giới lãnh thổ Nga, uy danh lừng lẫy. Cả miền Đông Á và Trung Á được hưởng một cuộc thái bình mà sử gia phương Tây gọi là *Thái Bình Trung Hoa* (Pax Sinica), tương đương với *Thái Bình La Mã* (Pax Romana) ở phương Tây. Vì thời đại vê vang ấy mà người Trung Hoa tự xưng là người Hán, và người nước ngoài gọi người Trung Quốc là người Hán, chữ Trung Quốc là chữ Hán.

Nhưng khi Vương Mãng thoán vị, Trung Hoa loạn lạc, Hung Nô bất bình vì Vương Mãng giáng tước vương của các vua Hung Nô, Tây Vực, Cao Li xuống tước hầu, một số nước ở Tây Vực nghe lời Hung Nô, tuyệt giao với Hán, quay lại làm phản.

\*  
\* \*

Đời Hậu Hán, trong mấy triều đại đầu, việc đối ngoại khá tốt đẹp.

Vua Quang Võ lập lại trật tự rồi, nhiều nước ở Tây Vực nghĩ rằng thà chịu lệ thuộc Hán ở xa còn hơn lệ thuộc Hung Nô ở gần, nên xin Quang Võ bảo hộ. Quang Võ không nhận vì không đủ quân đưa đi Tây Vực.

Khoảng 45 năm sau T.L Hung Nô bị nhiều nạn hạn hán và một nạn châu chấu, súc vật chết nhiều, dân đói. Nước chia làm hai: bắc sống độc lập, nam lệ thuộc Hán; Quang Võ mưu đồ gây sự bất hòa giữa hai bên.

Qua đời sau Minh đế làm tuyệt đường giao thông giữa Bắc và Nam Hung Nô, rồi sau Đậu Cố đánh Bắc Hung Nô, chiếm đất làm đồn điền. Ông lại phái Ban Siêu đi thông sứ các nước Tây Vực. Siêu

cũng có óc mạo hiểm như Trương Khiêm, đến nước Thiện Thiện (Chan Chan) thuyết phục vua nước đó bỏ Hung Nô mà liên kết với Hán.

Mới đầu vua Thiện Thiện tiếp ông rất lèđộ, trong khi đó, một phái đoàn Hung Nô cũng tới, vua Thiện Thiện thay đổi thái độ, lờ là với phái đoàn Hán. Ban Siêu cả gan dùng thuật vào hang cọp để bắt cọp con, nửa đêm sai mười người nấp sau nhà của phái đoàn Hung Nô, người nào cũng cầm trống; còn hai mươi sáu người nữa, nấp ở phía trước nhà, rồi một mình ông tiến vào đốt nhà. Đêm đó có con dông, lửa bốc cao, bọn mười người phía sau đập trống vang trời, phái đoàn Hung Nô hoảng hốt, chạy ra phía trước, bị người Hán bắn chết một phần, phần còn lại chết cháy. Vua Thiện Thiện thấy vậy, vội thề kết thân với Hán. Chưa thấy phái đoàn ngoại giao nào dùng kĩ thuật kì dị như vậy.

Sau đó, Ban Siêu tới nước Vu Diền (Khetan) giết một mụ phù thủy quân sư của nhà vua vì mụ dám nhục mạ sứ giả của nhà Hán, đòi sứ giả phải giết một con ngựa vàng mõm đen rồi hai bên mới thương thuyết. Vua Vu Diền thấy vậy cũng hoảng giống như vua Thiện Thiện và vội xin qui phục nhà Hán, giết hết các sứ giả Hung Nô ở trong nước. Bọn đế quốc Trung Hoa thời đó đâu có thua bọn đế quốc phương Tây thế kỷ XVIII và XIX.

Nhờ phương pháp đó mà Ban Siêu thành công mãn: Nam Hung Nô và trên 50 nước nhỏ ở Tây Vực đều thông hiểu với nhà Hán. Còn Bắc Hung Nô thì bị Dậu Hiển đánh đuổi qua phía Tây. Năm 69 tuổi, sau 30 năm hoạt động ở Tây Vực, Siêu về nước, nghỉ được một năm rồi chết năm 102 (đời Hòa đế).

Nhà Hán còn giữ uy quyền ở Tây Vực trong một thời gian nữa, rồi khi suy nhược vì nạn ngoại thích và hoạn quan thì không kiểm soát được miền đó nữa. Nhưng công của Võ đế, của những tướng như Hoắc Khứ Bệnh, Dậu Cố, của những nhà thám hiểm như Trương

Khiêm, Ban Siêu không phải là vô ích. Nhờ những người đó mà Trung Hoa trong ba trăm năm đã làm chủ và khai hóa được một miền rộng lớn ở châu Á.

Một hậu quả bất ngờ của công trình dẹp Hung Nô đó của nhà Hán là đẩy nạn Hung Nô từ đông qua tây. Bị Đậu Hiến đòi vua Hồi đế đánh đuổi, bắc Hung Nô chạy qua phương Tây, xâm chiếm lần lần châu Âu và tới thế kỉ thứ V, một Thiên Vu kiệt liệt là Attila (A Đê Lạp) phá tan tành đế quốc La Mã, làm cho châu Âu chìm đắm trong cảnh hắc ám thời Trung cổ. Còn Nam Hung Nô sau sẽ là một trong Ngũ Hồ đời Tấn.

## 2. Chiếm Triều Tiên

Triều Tiên mới đầu lệ thuộc nhà Thương rồi sau thần phục nhà Chu, đầu đời Hán, phản li Trung Quốc.

Đầu thế kỉ II trước T.L. Triều Tiên đã đóng một vai trò quan trọng trong việc trao đổi hàng hóa, thô sản với Nhật Bản. Lại thêm vị trí của Triều Tiên ở bên sườn Hung Nô, cho nên năm 108 Hán Võ đế đem thủy và lục quân tấn công Triều Tiên, một là để uy hiếp Hung Nô, hai là để chiếm cái lợi thương mãi với Nhật Bản. Triều Tiên mặc dầu anh dũng, hai lần thắng quân Hán nhưng rồi nước nhỏ, sức yếu, rốt cuộc phải chịu thua.

## 3. Tiến xuống phía Nam

Đời Tần Thủy Hoàng, đế quốc Trung Hoa đã lan tới Quảng Đông và một phần Bắc bộ nước ta đặt ba quận Nam Hải, Quế Lâm, Tượng Quận. Trong thời loạn cuối Tần đầu Hán, viên quận úy Nam Hải là Triệu Đà (có sách chép là Triệu Tha) làm chủ cả ba quận đó, gọi là Nam Việt, tự xưng là Nam Việt vương.

Hán Cao Tổ dùng chính sách ôn hòa, chỉ bắt Đà chịu thần phục mình thôi, cho Đà giữ tước vương đó.

Qua đời Võ đế, Hán chủ trương xâm lược để mở mang bờ cõi,

Không bán sắt cho Nam Việt, dân Nam Việt không đúc được khí giới, rèn được nông cụ, nổi lên phản kháng, người cầm đầu là thừa tướng Lữ Gia, giết những người thân Hán (như Cù Thái hậu, vợ góa của Đà). Võ đế sai Lộ Bạc Đức, Dương Bộc đem quân xuống diệt, bình định Nam Việt, thu vào bản đồ, đặt làm chín quận, chiếm luôn đảo Hải Nam, như vậy là khai thông được đường thương mại với vài nước Nam Dương (Indonésia).

Nhân đà đó, Võ đế tiến quân về phía Tây Nam, bắt các đất Diền (Vân Nam ngày nay), Dạ Lang (Quí Châu ngày nay) phải qui thuận.

Đời Quang Võ, hai bà Trưng nổi lên giết Thái thú Giao Chỉ là Tô Định vì Định ức hiếp dân quá, đòi cung cấp cho hắn hổ phách, đồi mồi, san hô, ngọc trai, ngà voi... Hai bà xưng vương được mấy năm. Quang Võ sai Mã Viện sang dẹp.

Việc xâm chiếm miền nam dễ dàng vì các dân tộc miền đó không đồng, sống về nông nghiệp, không hung hăng như các dân du mục phương bắc và phương tây.

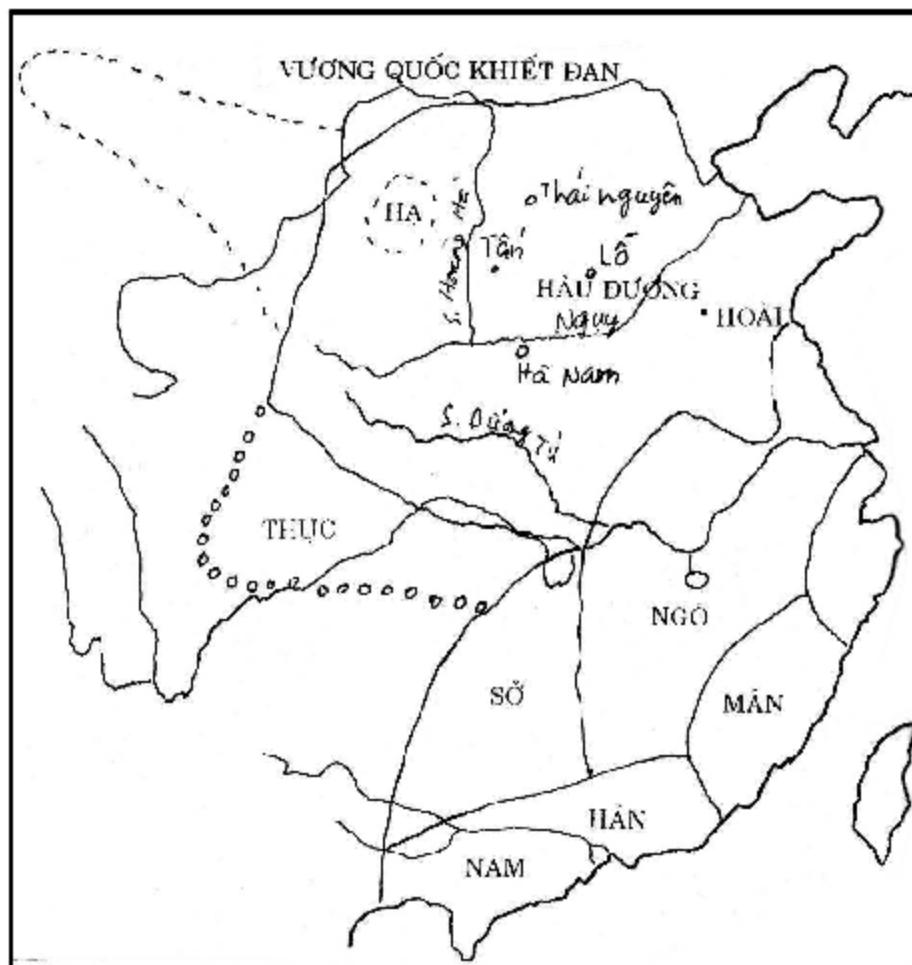
Vậy là đời Hán, đế quốc Trung Hoa mở rộng rất nhiều, phía Bắc tới mảnh Châu, Triều Tiên, phía nam tới Đông Dương, bắc Miến Điện, phía tây tới Tây Tạng, phía tây bắc tới Trung Á, rộng hơn cả châu Âu ngày nay.

## D. KINH TẾ

### 1. Nông nghiệp

Về nông nghiệp nhà Hán tiếp tục chính sách của nhà Tần mà phát triển thêm. Như đã nói trên, sau mấy năm loạn lạc cuối đời Tần, nhiều đất bỏ hoang, dân nghèo, Cao Tổ khuyến khích nông nghiệp, cho quân đội giải ngũ về làm ruộng, giảm thuế ruộng, có nơi chỉ còn 3% huê lợi, có nơi lại miễn thuế luôn nữa.

BẢN ĐỒ TRUNG QUỐC DÒI HẬU ĐƯỜNG 923-935  
(Theo Eberhard)



- : Biên giới các nước
- : Nước phụ thuộc nhưng thực sự độc lập
- ===== : Miền thuộc đế quốc Đường

Nhờ kĩ thuật nấu sắt, nông cụ sắc bén hơn, cày sâu hơn, phá rừng, đào kênh dễ hơn, nhiều miền trước chỉ làm rẫy (đốt rừng rồi gieo) bây giờ thành điền.

Kĩ thuật cũng tiến bộ: người ta biết cách luân canh, chế tạo một kiểu xe để gieo giống, một kiểu cối xay chạy bằng sức nước.

Võ đế rất quan tâm đến việc đắp đê ngăn lụt (nhất là sông Hoàng Hà), đào kinh tháo nước và tưới ruộng. Ông cho đào một con kinh song song với sông Vị nối Tràng An với sông Hoàng Hà.

Bọn quý tộc, quan liêu, được nâng đỡ trong việc khẩn hoang, miễn phụ đẻ. Do đó có nhiều địa chủ giàu lớn, có tới 800 nông nô, có hồ câu cá, có rừng để săn. Cũng như châu Âu thời Trung cổ, giới quý tộc Trung Hoa thời Thượng cổ rất thích săn bắn: di tích của lối sống thời xưa chưa có lối sống nông nghiệp. Ngay thời Võ đế, khi Tư Mã Tương Như sống chung với nàng Trác Văn Quân, được bố vợ cho 100 nông nô và một triệu đồng tiền (Khoảng 72 kí lô vàng<sup>(1)</sup>, theo Y. Herveut. *Un Poète de cour sous les Han, Sseu-ma Siang-jou* - PUF 1964 - Denys Lombard dẫn trong *La Chine impériale*, PUF 1967, tr. 24).

Đó là một lí do khiến Vương Mãng đòi sau tịch thu đất đai của bọn đại điền chủ, chia lại cho dân nghèo theo phép tinh điền thời Xuân Thu. Trong lịch sử Trung Hoa, lâu lâu khi có sự chênh lệch quá giữa kẻ giàu và người nghèo, thì lại có một cuộc “cải cách điền địa” như vậy: nếu chính quyền không làm thì nông dân nổi dậy, tự “cải cách” lấy.

## 2. Công nghiệp

Thủ công nghiệp đời Hán, về vài ngành, phát triển hơn đời trước nhiều. Người ta họp nhau thành phường, gồm con cháu trong

---

(1) Vậy mỗi đồng tiền vàng chỉ có 72 mg, chưa được 3/4 một gam ư? Hay là một triệu đồng tiền, giá trị bằng 72 kí lô vàng?

nàng và một số thợ học nghề, như phuòng ép dầu, phuòng làm nước tương, phuòng may áo, phuòng đóng quan tài... Nông dân thôn quê tự túc được, làm lấy được mọi đồ thường dùng, sản xuất được mọi thức ăn, chỉ phải ra chợ, thị xã mua muối, rượu, sắt, đồng.

Xét lại những di vật khai thác được thì các đồ tiểu thủ công nghệ thời đó như vàng, đồ ngọc, đồ đồng, đồ gốm, đồ lụa, đồ nhuộm, đồ son... đã khá tinh xảo.

Ở Sơn Đông, ở kinh đô Tràng An, nghề dệt lụa rất phát triển: có xưởng dùng mấy ngàn thợ. Trong một ngôi mộ khai quật, người ta thấy những đồ liệm bằng lụa còn giữ được màu cũ.

Nghề gốm bắt đầu sản xuất được những đồ sứ đẹp đẽ.

Tiến bộ nhất là đồ sơn: sự phân công rất tỉ mỉ. Làm một bộ chén dĩa phải dùng một trăm người thợ, làm một bức bình phong, phải một ngàn người thợ, mỗi người chuyên một việc nhỏ.

Vào khoảng 100 năm sau T.L, Trung Hoa đã phát hiện được thuật làm giấy bằng giẻ rách, giá rất đắt. Trên một thế kỉ sau, đời Tây Tấn, Tả Tư làm bài thơ *Tam đồ phú* dài khoảng 1000 chữ, rất nổi tiếng, dân chúng hoan nghênh đặc biệt, sao chép lại, làm cho giấy ở kinh đô Khan, giá tăng vọt lên, đủ biết giấy còn hiếm tới mức nào.

Thuật nấu sắt cũng tiến bộ. Năm 1958 người ta khai quật được ở Hà Nam 17 lò nấu sắt có từ thế kỉ thứ II trước Tây lịch, và thời đó lò đã dùng than để đốt.

Kỹ nghệ sắt và muối do chính phủ giữ độc quyền, năm 119 đặt chức diêm thiết quan coi về hai ngành đó như trên đã nói.

Vấn đề độc quyền muối, sắt không phải chỉ là một vấn đề kinh tế, mà còn là một vấn đề chính trị, gây sự tranh biện sôi nổi giữa phái theo Nho và phái theo Pháp. Theo Tư Mã Thiên thì cuộc tranh luận bắt đầu trễ lăm là từ đời Cảnh đế, kéo dài tới đời Tuyên đế, trong khoảng 100 năm. Theo *Hán Thư*, cuộc tranh luận hăng hái

nhất vào đời Tuyên để nhân cuốn *Diêm thiết luận* của Hàn Khoan. Hàn Khoan là một nhà Nho ở thời Chiêu đế, xin bãi bỏ thuế sắt muối cho dân đỡ khổ. Các nhà Nho khác lên tiếng ủng hộ, nhưng đa số các đại phu theo Pháp gia đều đả kích Hàn Khoan. Hai phe trên gồm 60 người cãi nhau về bốn vấn đề này: 1. dùng văn giáo hay vũ lực; 2. lấy nông hay lấy công; 3. dùng nhân nghĩa hay chỉ nghĩ đến lợi; 4. dùng đạo đức hay dùng hình pháp. Bọn Pháp gia bảo nhà Chu dùng nhân nghĩa, trọng văn nên mới suy vong; bọn Nho gia bảo Tần độc tài chỉ dùng uy vũ, không ai phục, nên mới mau đổ. Không bên nào thắng nổi bên nào, rốt cuộc các vua Hán vẫn giữ thuế sắt, muối đòi Võ đế vì triều đình rất cần tiền.

Về kiến trúc, Võ đế rất thích kiến thiết lâu đài, cung điện tráng lệ; có Thành minh đài cao tới 50 trượng, nếu mỗi thước thời đó là một gang tay thì 50 trượng bằng một trăm mét ngày nay, tiếc rằng đài đó nay không còn.

### 3. Thương mại

Nhà Hán khuyến nông mà úc thương, không cho con cháu của thương nhân làm quan, nhưng thương nhân giàu có đều mua đất, thành đại địa chủ, thành thủ chính sách đó không có mấy hiệu quả. Và lại chính nhà nước cũng phát triển việc buôn bán, trao đổi hàng hóa với nước ngoài, nên thương mãi phát triển hơn các thời trước.

Trong các cuộc thám hiểm và chiếm đóng Tây Vực, người Trung Hoa biết được các hàng hóa phương Tây vô Trung Quốc do đường nào, và ngoại nhân mua hàng Trung Quốc rồi chở đi đâu. Nguồn lợi đó khá lớn, triều đình muốn nắm lấy, bắt các nước lệ thuộc phải nộp cống những sản phẩm triều đình cần dùng và triều đình cấp lại cho một số sản phẩm nông nghiệp giá trị tương đương. Chính sách đó không có lợi, vì bọn sứ thần thừa cơ buôn bán riêng với các thổ dân, phần lớn nguồn lợi này vào tay họ hết. Và lại vua Hán chỉ đòi hỏi những sản phẩm lạ, đẹp để trang hoàng cung điện,

mà các nước ngoài chỉ thích hàng tơ lụa của Trung Hoa, thành thử triều đình mất một số hàng có lợi cho kinh tế mà thu vào những thứ vô ích cho kinh tế, thương mãi kiểu đó càng thịnh vượng thì nước càng nghèo đi.

Ở phương Nam, nhiều thị trấn tại bờ biển, như Quảng Châu, thời đó đã có những thương nhân ngoại quốc lập những trung tâm buôn bán thịnh vượng, đổi hàng của Ấn Độ, Trung Đông lấy hàng Trung Hoa.

Ở trong nước, thương mại phát đạt nhờ Võ đế cho đúc nhiều tiền, mở nhiều đường giao thông. Trên những con đường đó, cứ năm dặm (khoảng ba cây số) đặt một đoàn đình (trạm nhỏ), mười dặm đặt một trường đình (trạm lớn). Tại mỗi trạm có phu trạm chạy ngựa đem thư tới trạm sau, lại có quán cho dân đi đường ghé ngủ ban đêm và ăn uống. Toàn quốc có tới trên ba vạn quán như vậy.

#### **4. Dân số**

Về dân số, chúng ta chỉ biết đại khái thôi, vì mỗi sách nói một khác. Từ đời Tân đã có lệnh nhà nào cũng phải khai số người, nhưng lệnh đó không thể thi hành ở những nơi xa xôi, không có quân triều đình đóng.

Theo Lombard (*sách đã dẫn*) thì đầu đời Chiến Quốc, Trung Hoa có độ 20 triệu dân, đời Tân được 40 triệu, đầu kỉ nguyên Tây lịch được 57 triệu.

Nhưng theo Lữ Chấn Vũ tác giả *Giám Minh Trung Quốc thông sử* (Nhân dân xuất bản xã, Bắc Kinh, 1955), thì thời Quang Võ (25-57 sau T.L) thì chỉ có 21 triệu, mà gần cuối đời Tiền Hán, khoảng đầu kỉ nguyên, có tới 59 triệu (số này hợp với Lombard), như vậy là giảm mất 38 triệu, gần hai phần ba, chỉ vì nạn Xích Mi nổi loạn ư?

## E. VĂN HÓA

### 1. Triết học và Tôn giáo

Thời Tiên Tần là thời xuất hiện của tất cả các triết gia lớn nhất của Trung Quốc, của các bậc “tử”, bậc thầy: Khổng Tử, Mặc Tử, Lão Tử, Trang Tử, Mạnh Tử, Tuân Tử... Cho nên đời sau gọi thời đó là thời “tử học”; những tác phẩm lớn nhất của họ được đời sau gọi là kinh; từ đời Hán trở đi, trên hai ngàn năm, tới cuối đời Thanh, thời nào cũng có ít nhiều triết gia, nhưng không nhà nào đưa ra một học thuyết nào thật mới mẻ, quan trọng mà chỉ nghiên cứu, tìm hiểu, chú giải, phát huy thêm những triết thuyết trong các kinh thời Tiên Tần, chỉ “trị kinh”, cho nên gọi là thời “*kinh học*”.

Mặc học như tôi đã nói, từ gần cuối thời Chiến Quốc đã biến thái, thành Biệt Mặc, thiên về biện luận, khoa học, không bàn đến nhân sinh, chính trị nữa, rồi không ai tiếp tục đạo của Mặc nữa. Từ đời Hán chỉ còn lại hai đạo Khổng và Lão.

#### a. *Khổng giáo*

Đời hậu Hán, đạo Khổng không được trọng. Cao Tổ nghe lời Thúc Tôn Thông, lập triều nghi như đạo Nho, để triều đình còn tôn ti, ngôi vua được trọng, nhưng ông không bỏ lệnh hiệp thư của nhà Tần.

Tới thời Văn đế, lệnh hiệp thư bãi bỏ rồi, Nho và Lão được trọng ngang nhau. Các kinh thư của đạo Nho thời đó đều chép bằng kim văn, tức thứ chữ mà Lý Tư đời Tần đã qui định cho toàn cõi, gọi là tiểu triện, giản dị hơn lối đại triện dùng trong nhiều nước thời trước.

Qua thời Võ đế, xuất hiện một danh nho: *Đồng Trọng Thư*. Ông miệt mài nghiên cứu kinh sách, nhưng không phát huy được gì. Ông đưa kiến nghị dùng Nho giáo làm quốc giáo, Võ đế nhận là

phải, vì thuyết tam cương ngũ thường có lợi cho nhà vua, nhưng chỉ giao cho ông một chức phụ tướng giúp Dịch Vương (anh vua) cai trị đất Giang Tô, chứ không được ở triều đình.

Làm quan bị biếm, ông về ẩn ở quê nhà, soạn bộ *Xuân Thu phồn lồ* để làm rõ thuyết “Thiên nhân tương ứng”: trời đất và người cùng loại và tương ứng với nhau, ví dụ người có 360 đốt xương, hợp với con số của trời (số ngày trong một năm), có bắp thịt, thân thể dày dặn như đất, có mắt như mặt trời mặt trăng, có tứ chi như năm có bốn mùa, có ngũ tạng như vũ trụ có ngũ hành. Tư cách ông cao nhưng lí luận ông thô thiển, kém Vương Sung.

*Vuong Sung* sống ở đầu kỉ nguyên Tây lịch, làm một chức quan nhỏ rồi về dạy học, viết cuốn *Luận hành* chỉ phương pháp nghị luận. Ông có tinh thần khoa học, có thể chịu ảnh hưởng của Tuân Tử, chỉ trích nhiều ý kiến đương thời, những lỗi giải thích sai lầm về đạo Khổng, nhất là những điều mê tín rất thịnh ở đời Hán. Như Lão Tử, ông cho vũ trụ là vô ý chí, vô vi, cứ tự nhiên sinh hóa. Ông không nhận rằng linh hồn bất tử, chính ông nói câu “con người trong vũ trụ cũng như con rận trong quân” mà sau này Nguyễn Tịch đời Ngụy lặp lại. Ông phản đối thuyết tai dị, thuyết “thiên nhân tương ứng” của Đổng Trọng Thư.

Ông không trọng cổ khinh kim, mà đề cao sự thực nghiệm. Trong bộ *Luận hành* (cán cân - tức như tiêu chuẩn - để nghị luận), mỗi khi lập luận, ông đều lấy thực tế để chứng minh. Ông rất chê thiêng “Minh qui” của Mặc Tử, cho rằng những dẫn chứng của Mặc Tử vô giá trị; qui thần vốn không có. Ông là nhà tư tưởng sâu sắc nhất đời Hán.

Triết lí của ông có thể đưa tới tư tưởng và phong trào duy lí (rationaliste) ở châu Âu cuối thời Trung cổ, nhưng giới cầm quyền Trung Hoa thấy nó có hại cho quyền uy của họ, cho sự trị dân, nên triều đình không dùng ông.

Xét chung thì đời Tiền Hán, các học giả có công phát minh những vi ngôn đại nghĩa trong kinh thư của Khổng giáo; qua đời Hậu Hán, người ta chú trọng vào cái học “huấn hổ”, tức giải thích những chỗ khác nhau trong cổ văn và kim văn.

Sở dĩ có phong trào đó là do đời Cảnh đế, người ta tìm thấy trong vách nhà Khổng Tử một số kinh, thư của đạo Nho viết bằng thứ chữ đời Hán gọi là cổ văn, mà Lí Tư đã bỏ, thay bằng thứ chữ mới đời Tần, giản dị hơn gọi là kim văn. Những sách đó chắc là chép trên lụa (thời Cảnh đế chưa có giấy), và có lẽ giấu vào trong tường từ khi có lệnh hiệp thư. Có điều đáng kể là so sánh những sách đó với những sách gọi là kim văn do một số người học thuộc lòng rồi chép lại sau khi hủy lệnh hiệp thư, thì thấy có nhiều cái khác nhau rất xa. Có thể là do người học thuộc lòng (bản kim văn) đã nhớ sai, nhưng cũng có thể là do người viết bản cổ văn đã tự ý sửa đổi, mà sửa đổi với mục đích gì?

Thế là các học giả đua nhau nghiên cứu các từ cổ, tìm hiểu ý nghĩa rör rán hiệu đính. Hình như Vương Mãng cũng làm công việc nghiên cứu đó và dụng tâm chú giải theo ý ông cho hợp với đường lối biến pháp của ông. Phong trào “huấn hổ học” đó kéo dài suốt đời Hậu Hán và cả trong các đời sau nữa: cứ thời nào người ta muốn phục cổ (trở về chính sách thời cổ) thì nó lại bùng lên, thời nào người ta muốn canh tân thì nó lại xẹp xuống. Đó là một điểm đặc biệt trong học thuật Trung Hoa. Cũng vì Hậu Hán chú trọng vào cái học huấn hổ, nên không có một tư tưởng gia nào đáng kể.

### **b. Lão giáo - Đạo giáo**

Lão giáo được đời Tần và các vua đầu đời Hán rất tin: Cao Tổ, Võ đế tin mà không dùng chính sách vô vi trong chính trị. Văn đế và Cảnh đế thì vừa tin vừa noi theo chính sách vô vi, ít can thiệp vào đời sống của dân, cho dân được tự do kinh doanh.

Nhưng suốt đời Hán, không có một học giả nào nghiên cứu Lão, Trang, cho nên Lão giáo được trọng mà thực sự là suy.

Nguyên nhân là sau một thế kỉ loạn lạc, lầm than, con người dễ tin dị đoan, âm dương học và pha lẩn Nho học (Đồng Trọng Thư như trên chúng ta đã thấy), cả với Lão học nữa.

Trong *Đạo đức kinh* có những câu: “Chết mà không mất là thọ”, “Cái đạo gốc sâu rẽ bên, sống lâu mà trông xa mãi mãi...” để làm cho dân chúng hiểu lầm, tin rằng có phép trường sinh; lại thêm có truyền thuyết Lão Tử sống trăm rưỡi năm, nên người ta càng tin có một bí quyết trường sinh mà Lão Tử không truyền lại.

Một số người rán tìm bí quyết đó, nghĩ ra những cách điều hòa âm dương, lấy trộm cái huyền vi của trời đất, như cách “luyện đan” bằng chu sa, thắn sa (cinabre: sulfure de mercure) để uống; cách luyện “tinh, khí, thắn” bằng trầm tư, bằng phép điều khiển hơi thở, nín thở (ít nhất phải nín được 12 phút, nếu nín thở được một giờ thì gần thành bất tử); cách tịnh cốc (không ăn ngũ cốc mà ăn rau, mè, trái táo...), nuốt tia sáng mặt trời, nuốt nước miếng; cách “đạo dẫn” (một phép dưỡng hô hấp, cúi ngửa, co duỗi để cho khí huyết sung túc); cả bằng thuật “phòng trung” nữa...

Vô để cũng tin như Tân Thủy Hoàng rằng có thuốc trường sinh, sai luyện thắn sa để được bất tử.

Phái luyện đan đó (gọi là phái đan đỉnh) hợp với bọn có học và có tiền. Còn một phái nữa thấp hơn, dùng bùa phép, gọi là phái phù lục, mê tín hơn, hợp với bình dân hơn. Cả hai đều tự gọi là Đạo giáo (đừng lầm với Đạo giáo), phái trên có từ thời Tân hay trước nữa, phái dưới, tới đời Quang Võ (Đông Hán) mới xuất hiện, thủy tổ là Trương Lăng, cháu chén đời của Trương Lương, một công thần của Hán Cao Tổ.

Các trang trên, tôi đã nói sự cúng tế trời, thần xã tắc, thần núi

sông, thò tò tiên... không có tính cách một tôn giáo, hoặc chỉ có thể coi là một tôn giáo có tính cách xã hội, mưu hạnh phúc cho quốc gia, toàn thể nhân dân, chứ không có tính cách cá nhân, giải thoát, tể độ cá nhân; mà bình dân thời nào cũng mong được tể độ, cần có một tin tưởng ở kiếp sau, ở một thế giới khác - thiên đường chẳng hạn, mà có thiên đường thì tất có địa ngục để sửa những bất công trong xã hội hiện tại.

Đạo Khổng không tặng cho họ một tin tưởng như vậy; đạo Mặc cao quá (yêu người như yêu bản thân mình: kiêm ái), lại có tính cách chính trị hơn tôn giáo (chính sách thượng đồng), nên cũng không làm thỏa mãn dân; cho nên khi Đạo giáo - đúng hơn là phái phù lục của Đạo giáo - xuất hiện thì dân chúng theo rất đông, miền nào cũng có, nhất là miền bờ biển.

Trương Lăng đi chơi khắp các danh sơn, tự xưng là đắc đạo ở núi Long Hồ (tỉnh Tây Giang), viết cuốn *Đạo Thư* gồm 24 thiên, diễn một số tư tưởng của Lão Tử, phụ thêm các cách bói toán, phù chú để chữa bệnh, khoe có thể trị bệnh, trừ được ma quỷ, dân chúng rất tin. Ông ta thò cả Hoàng Đế lẫn Lão Đan (Lão Tử) mà ông gọi là Thái thượng Lão quân, vì vậy đạo của ông có tên là *Hoàng Lão*. Ai muốn thụ đạo thì phải nộp cho ông năm đấu gạo do đó đạo có tên *Đạo năm đấu gạo*. Khi chết, Lăng truyền kinh lại cho con là Trương Lỗ; tới đời Lỗ, phái phù lục đã lan khắp trong nước, có nhiều điện thờ Hoàng Đế, Thái thượng Lão quân, và không biết bao nhiêu là thần; riêng về thần trong cơ thể đã có 24 vị thần, mỗi vị quản trị một bộ phận như tim, phổi, thận, bao tử... Họ thành lập được một hàng giáo phẩm mà người cầm đầu (giáo chủ) phải là hậu duệ của Trương Lăng; tổ chức những buổi lễ tập thể đông hàng ngàn tín đồ, nghi thức rất phiền phức. Đại khái họ như bọn phù thủy, thầy pháp, triều đình không ưa họ, cho là vô học, mê tín dị đoan, mà họ cũng ghét quan lại của triều đình, hi vọng hễ lật đổ được chính quyền thì đưa đạo của họ lên làm quốc giáo, thay đạo Khổng.

Dầu thế kỉ thứ II, thời Đông Hán, Trương Giác dùng phù thủy mê hoặc dân chúng, lập hội kín, nhân lúc loạn lạc, đói kém, cầm đầu nông dân nổi loạn ở khắp nơi, tức giặc *Hoàng Cân* (khăn vàng). Đồng thời, Trương Lỗ hùng cứ Hán Trung (phía Nam Thiểm Tây), uy thế của họ Trương rất lớn. Sau khi Hoàng Cân bị dẹp, Trương Lỗ đầu hàng Tào Tháo, được Tháo phong tước, kết làm thông gia, sống yên ổn ở Tứ Xuyên, đời gọi là *Trương Thiên Sư*.

Phái phù lục lúc đó có ảnh hưởng lớn ở Trung Quốc. Dân cũng tin rằng theo cách tu của họ thì bất tử. Thời họ cũng lập hội kín để chống nhà cầm quyền. Mười vụ nông dân nổi loạn thì 7-8 vụ do họ điều khiển, thanh thế mới dầu rất lớn, sau cùng rồi cũng thất bại. Đến cuối đời Thanh, bọn Quyền phi, bọn Thiên địa hội đều do họ chỉ huy, và tín đồ mê muội tới nổi nghe lời họ, cứ lăn xả vào gurom, dao, cả súng ống của đối phương. Thiên địa hội truyền qua nước ta, dầu thế chiến thứ nhất còn hoạt động ở Sài Gòn, sau thế chiến, ở miền Tây Nam Việt.

Các sách sử ít nhắc tới họ, coi họ như một bọn giặc cỏ, nhưng chính họ đã tạo nên một tôn giáo bình dân cho Trung Hoa, mà tôn giáo đó chống chính quyền, tức cũng làm chính trị nữa. Rốt cuộc Trung Hoa cũng không có một tôn giáo nào thuần túy như đạo Phật của Ấn Độ. Có lẽ vì vậy mà khi đạo Phật vào Trung Hoa thì dễ được dân chấp nhận, sau thành tôn giáo chính thức, và thịnh ở Trung Hoa còn hơn ở Ấn Độ nữa.

### **c. Phật giáo vào Trung Quốc**

Khó biết được chắc chắn Phật giáo bắt đầu vào Trung Quốc từ bao giờ.

Trong cuốn *Lịch sử Phật giáo Trung Quốc* (Vạn Hạnh, 1963), Thích Thanh Kiểm chép lại bảy thuyết, nhưng chỉ nhận có hai thuyết là đáng tin.

– Thời Hán Ai đế (-6+1 T.L), một sứ giả Đại Nhục Chi tới Trung

Quốc, đem phù đồ giáo, tức Phật giáo, truyền miệng cho Trần Cảnh Hiển;

– Rồi tới đời Minh đế, năm 67 T.L, nhà vua phái 18 người qua Tây Vực thỉnh tượng Phật; giữa đường họ gặp hai vị tăng Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan tải kinh, tượng bằng ngựa trắng đi về phía Đông, bèn mời hai vị đó tới Trung Quốc. Minh đế mừng rõ, sai dựng chùa Bạch Mã (Ngựa trắng) để thờ Phật và dịch kinh điển.

Thuyết sau phổ thông nhất, được coi là thuyết công truyền.

Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan phiên dịch được bộ kinh đầu tiên, kinh “*Tứ thập nhị chương*”. Riêng Trúc Pháp Lan dịch thêm được năm bộ kinh nữa.

Sau đó một vị thái tử xứ An Túc (Parthia) là An Thế Cao tới Lạc Dương, hợp tác với Nghiêm Phật Điêu dịch nhiều bộ kinh ra chữ Hán, nhưng công việc vẫn chưa có hệ thống gì cả.

Tới cuối đời Hậu Hán, Phật giáo đã lan tràn trong dân gian và đời Hiến đế đã có một tự viện lớn để thờ Phật, số người đến lễ bái đã trên một vạn.

Có điều đáng để ý là đạo Phật khi mới vào Trung Hoa thì các tín đồ Đạo giáo (cả phái đan đỉnh lẫn phái phù lục) đều thấy ngay nó hợp với họ; mà các nhà sư cũng thấy các tín đồ Đạo giáo như là anh em của mình, còn các kẻ sĩ đạo Khổng xa với họ quá. Thực ra, Phật và Đạo khác hẳn nhau: Phật giáo không nhận cái Ngã (ta) là thực, Đạo trái lại; Phật tìm ra sự giải thoát ở Niết Bàn, Đạo tìm sự trường sinh; nhưng cả hai tôn giáo đó có những điểm giống nhau: thờ phượng, trầm tư, luyện hơi thở, kiêng một số thức ăn...; nhất là có truyền thuyết Lão Tử về già qua phương Tây, mà đạo Phật cũng ở phương Tây, cho nên tín đồ Đạo giáo cho rằng Phật với Lão là một.

Do đó những người Hán đầu tiên theo đạo Phật phần nhiều là đã theo Đạo giáo, và những nhà sư phương Tây muốn dịch kinh

Phật, dùng ngay một số từ ngữ trong *Đạo đức kinh*, qua các đời sau họ mới thấy sai mà sửa lại.

## 2. Văn học

Triết học đời Hán kém xa đời Tiên Tần, nhưng văn học thì phong phú hơn.

### a. Văn xuôi

Văn xuôi đời Tiên Hán làm mẫu mực cho đời sau, cũng như thơ thời Thịnh Đường<sup>(1)</sup>: văn và chất (hình thức và nội dung) đều đẹp đẽ, xứng nhau, lời thì gọn, cô, bình dị, tự nhiên mà hùng, nội dung thì tình cảm dào dạt, tư tưởng sâu sắc.

Văn *nghị luận* (200-168) tác giả bài *Trần chính sự* xét chính trị và hình thế Trung Quốc, bài *Quá Tần luận* vạch những tội lỗi của nhà Tần, bài *Trị an sách*, nghị luận minh bạch mà lòng nhiệt thành.

Vương Sung có óc phê bình sâu sắc, ghét lối văn hoa mĩ và cả lối mô phỏng cổ nhân. Chủ trương của ông là viết để người ta hiểu (vì vậy không nên dùng cổ văn) và diễn hết ý thì thôi.

Văn *tự sự* thi bộ *Sử kí vĩ đại* của Tư Mã Thiên (145-87?) là một tác phẩm bất hủ chẳng riêng của Trung Quốc mà của cả nhân loại nữa.

Đứng về phương diện sử học có bốn đặc điểm:

- Nó là bộ sử đầu tiên chép về nhiều đời, không như các bộ sử trước chỉ chép riêng một đời (như đời Xuân Thu), có khi một nước nhỏ (như nước Lỗ chẳng hạn).

- Sử gia trước ông chép về nước nào thì theo niên đại nước đó, mà niên đại mỗi nước một khác, nhìn vào không sao tìm được manh mối, không biết được năm thứ ba đời Chu Hiến Vương là năm nào

(1) Chúng ta nhớ câu của Tự Đức: *Văn như Siêu, Quát vô Tiền Hán, Thi đáo Tùng, Tuy thất Thịnh Đường*.

đời vua nào ở Tề, Sở, Tống, Ngụy... Tư Mã Thiên gõ mối bòng bong đó cho ta, trong phần *Biểu*, đối chiếu các niên đại với nhau.

– Ông không chỉ chép hành vi của vua chúa mà còn ghi cả văn hóa, lễ nhạc, triết học, văn học... Sử gia châu Âu tới thế kỉ XVIII mới có nhận quan rộng như vậy. Ông đã hơn hẳn những sử gia Hi Lạp, La Mã rất xa.

– Thái độ của ông thành thực: điều gì chưa nghiên cứu rõ thì tồn nghi, nếu có nhiều thuyết khác nhau thì kể hết.

Văn ông tuy bình dị mà hùng mạnh, siêu dật, có khi bóng bẩy, nhiều khi thầm thiết, nên cảm người rất sâu, ảnh hưởng rất lớn đến đời sau.

Qua đời Hậu Hán, xuất hiện một sử gia nữa: Ban Cố (32-92), anh của Ban Siêu mà trên tôi đã nhắc tới. Cũng như Tư Mã Thiên, ông nối chí cha (Ban Bưu) soạn bộ *Hán Thư*, và cũng như Thiên, vì cũng có kẻ ghen ghét, ông bị hạ ngục, chết trong đó. Bộ *Hán Thư* chép nổi bộ *Sử ký*, vì chỉ chuyên chép về đời Hán, nên tường tể hơn *Sử ký*. Văn ông nghiêm cẩn, trang nhã, nhưng không kém vẻ hùng kính.

### b. Phù

Phù rất thịnh ở đời Hán cũng như *tho* đời Đường, *từ* ở đời Tống. Nó là thể văn có điệu, có vần, ở giữa thơ và tản văn. Nó phát sinh từ *Sở từ*; cuối thời Chiến Quốc đã có Tống Ngọc với các bài *Chiêu hồn*, *Cửu biện*; qua đời Hán thì được phổ cập. Đa số các tác giả dùng thể đó để ca tụng cảnh thanh bình và tài đức của nhà vua, lời bóng bẩy, du dương mà nội dung rất tầm thường (Vuong Sung rất chê).

Nổi danh nhất là Tư Mã Tương Như, tài hoa lâng mạn, quyến rũ được một quả phụ trẻ, giàu, nàng Trác Văn Quân, viết khá nhiều bài phù mà bài *Tử hư phù* được Võ đế thích, rồi phong chàng chức sứ thần, vào Ba Thục (quê của ông) dù bọn phù lão phục tùng nhà Hán.

Các văn nhân khác, như Dương Hùng, cũng truyền được vài bài phú, nhưng bài có giá trị nhất là bài phú điếu Khuất Nguyên của Giả Nghị, lời rất lâm li vì tâm sự của ông giống Khuất Nguyên, cũng nhiệt tâm ái quốc, cũng bị gièm pha, phải đày ra Trường Sa.

c. *Thơ*

Vốn là những bài ca được Nhạc phủ - đài Đường gọi là giáo phuòng - cơ quan coi về nhạc, thu thập để phổ vào nhạc.

Có hai loại:

- Loại ảnh hưởng của Sở từ, mỗi câu thường là bảy chữ, gốc của thơ thất ngôn.
- Loại ảnh hưởng của Kinh Thi, mỗi câu thường năm chữ, gốc của thơ ngũ ngôn.

Tới đời Hậu Hán văn nhân mới dùng hai thể đó, nhưng tác phẩm của họ không chân thành, cảm động bằng những bài ca trong dân gian như bài *Cô nhi hành*, *Khổng tước đông nam phi*...

Chúng ta nên nhớ thơ Trung Hoa xuất phát từ ca. Và thi, ca gắn liền với nhau, hẽ nói tới thi thì nói tới ca, nên thơ rất chú trọng tới nhạc.

d. *Biên khảo*

Dời Tần có bộ *Lữ Thị Xuân Thu* chứa nhiều tài liệu về lễ nghi, phong tục, tư tưởng, tín ngưỡng, luân lí... đúng là bộ bách khoa tự điển đầu tiên của Trung Hoa.

Dời Hán có thêm bộ *Sơn Hải kinh* thu thập những kiến thức thời đó về địa lí, vạn vật và thần thoại.

Bộ tự điển đầu tiên của Trung Hoa, gồm 9.000 từ, cũng xuất hiện đời Hán.

e. *Thư viện - Trường đại học*

Theo Lombard trong *La Chine antique*, Lạc Dương, kinh đô

đời Đông Hán là một trung tâm văn hóa quan trọng năm 29 sau kỉ nguyên, thành lập một trường đại học gồm 240 ngôi nhà với 1850 phòng chứa được ba vạn sinh viên, và một thư viện lớn. Khi vua Hán cuối cùng trốn khỏi kinh đô, phải dùng 7.000 xe chở mới hết. Will Durant trong bộ *Histoire de la Civilisation* kê rõ hơn: 3123 cuốn kinh điển, 2705 cuốn triết, 1318 cuốn thơ, 2568 cuốn toán, 868 cuốn y học, 790 cuốn binh pháp. Nên kể thêm một bộ luật vĩ đại gồm 960 cuốn, 26272 mục, trên 17 triệu chữ. Bộ luật đó sau được sửa đổi, có chỗ thêm, có chỗ bớt, đến cuối đời Thanh vẫn được dùng.

Bảy ngàn cỗ xe chở khoảng 12300 cuốn sách, trung bình mỗi cỗ chở được 2 cuốn, sao mà ít vậy ?

Nên kể thêm tủ sách của những tư gia giàu sang, học giả, như Lưu An ở triều đình Hoài Nam Vương.

### 3. Mĩ thuật

Kiến trúc Trung Hoa so với Hi Lạp, La Mã thì thua xa, và lại họ xây cất bằng những vật liệu không bền (gỗ, gạch, ngói) nên đến nay không còn gì.

Chỉ trong các lăng tẩm là khai quật được những nghệ phẩm nhỏ: tượng, tranh, đồ sơn, đồ gốm, cho ta biết được đời sống các vua chúa thời đó, và sự khéo tay của thợ Trung Hoa.

So sánh những lăng tẩm đó với những ngôi mộ khai quật được ở Triều Tiên và Bắc Việt, người ta thấy hai miền này đã chịu ảnh hưởng đậm của Trung Hoa (đồ sơn, gốm v.v...), nhưng cũng giữ được những nét đặc biệt, chẳng hạn những trống đồng ở Bắc Việt, và tục dùng quan tài hình chiếc thuyền của người Mán ở Tứ Xuyên.

Hội họa không có gì đặc biệt. Người ta vẽ trên lụa, rồi từ thế kỉ II T.L. người ta phát minh được giấy mực thì vẽ trên giấy bằng bút lông. Thường là vẽ người: vua chúa, công thần, các vị thánh, thần, và đời sống của giai cấp quý tộc, tuy nét vẽ còn chất phác, nhưng đã sinh động.

#### 4. Khoa học

Đạo giáo tuy là mê tín dị đoan nhưng chính vì tin ở thuật trường sinh mà giúp cho khoa học luyện kim (alchimie) xuất hiện sớm nhất ở Trung Hoa. Lưu An theo Đạo giáo, trong cuốn *Hoài Nam* từ chép thuật luyện đan bằng chu sa, thắn sa và thuật tạo vàng. Thuật tạo ra vàng chỉ là một ảo tưởng, nhưng nó đã truyền sang Ả Rập, rồi châu Âu ở thời Trung cổ, và khai sinh ra môn hóa học của phương Tây.

Đời Hán, y học, giải phẫu học rất tiến bộ, cống hiến cho đời sau các bộ *Bản thảo*, *Châm kinh*, *Thương hàn luận* của Trương Trọng Cảnh, *Kim quĩ yếu lược*. Hai y sư nổi tiếng nhất là Thuần Vu Ý giỏi nghề mạch lị, cách chẩn đoán, và Hoa Đà giỏi về châm cứu, ngoại khoa.

Thiên văn học, Trương Hành cải tạo những khí cụ để quan sát tinh tú, phát minh được một khí cụ để quan sát địa chấn, biết được địa chấn xảy ra ở miền nào đó trước khi tin tức tới Lạc Dương; ông còn vẽ được bản đồ vòm trời có các sao vào tháng nào, giờ nào đó. Đời Võ đế chế tạo được những chiếc thuyền cao lớn gọi là lâu thuyền để đi biển.

Nhưng quan trọng nhất là việc phát minh ra giấy năm +105 đời Hòa đế, của một viên hoạn quan tên là Thái Luân, làm bằng vỏ cây, giẻ rách và lưới cũ. Ông được phong tước hầu, sau bị tố cáo là âm mưu với hoàng hậu, phải tự tử.

## *CHUONG II*

# THỜI TAN RÃ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẾ QUỐC

### *Tổng quan*

Trong bốn thế kỉ, nhà Hán đã dựng được một đế quốc rất rộng và tạo được một nền văn minh rực rỡ. Trong lịch sử hế mầu quốc không đồng hóa nổi thuộc quốc thì đế quốc đó không vững, thế nào cũng có lúc suy sụp tan rã. Người Hán thời đó không đủ sức, hoặc không đủ thời gian để đồng hóa các rợ Hung Nô họ chinh phục được. Sự tan rã xảy ra ngay cuối đời Hán, kéo dài trên ba thế kỉ rưỡi, qua các thời Tam Quốc và Lục Triều (cũng gọi là Nam Bắc Triều). Mới đầu do nổi loạn đế quốc vỡ làm ba mảnh (Tam Quốc), Tây Tấn gắn lại được trong thời gian ngắn (27 năm), rồi lại vỡ nữa, thành hai phần: Nam, Bắc, mỗi phần gồm từ 6 (miền Nam) đến 16 (miền Bắc) triều đại, có thể nói là 16 nước. Ở Bắc đại đa số triều đại là của các rợ du mục: ngũ Hồ (Hung Nô, Yết cũng đọc là Kiết, thuộc chủng loại Mông Cổ, Tiên Ti, Chi và Khương thuộc chủng loại Tây Tạng).

Khác với các đế quốc Hi Lạp, La Mã châu Âu, đế quốc Trung

Hoa không tan vỡ luôn mà năm 580, thống nhất lại được dưới đời Tùy, tiếp theo là đời Đường.

Trong ba thế kỉ rưỡi tan rã đó, phương Bắc chịu sự đominated của các rợ; họ đem tổ chức phong kiến đặc biệt của họ, tinh thần thượng vở của họ, đạo Phật của Ấn Độ vào Trung Quốc, và học được của Trung Hoa văn tự, y phục, tổ chức triều đình... Tóm lại là Hán, Hồ bắt đầu dung hợp với nhau.

## A. TAM QUỐC (213-280)

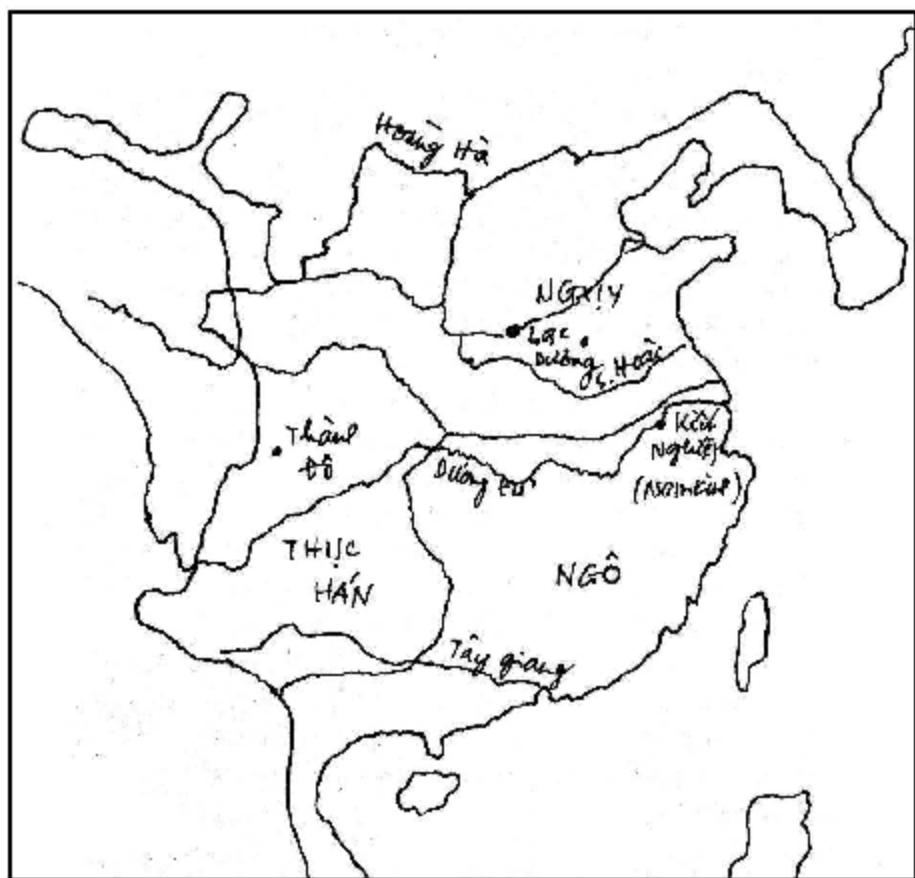
Chương trên, chúng ta đã biết Tào Tháo, thừa tướng của Hiến đế, tự lập làm Ngụy vương (năm 216) là đã có ý chiếm ngôi nhà Hán rồi. Bốn năm sau Tháo chết, con là Tào Phi tiếm ngôi, ép Hiến đế giao án cho mình, rồi lên ngôi, tức Ngụy Văn đế.

Cánh quân hùng cát cứ đã có từ khi giặc Hoàng Cân bị dẹp và Tào Tháo lộng quyền ở phương Bắc, Tôn Quyền ở Đông, Lưu Bị ở Tây chống lại, chia Trung Quốc làm ba khu vực. Năm 213, Tháo muốn diệt Tôn Quyền, đem quân tấn công, nhưng Tôn Quyền và Lưu Bị kết hợp với nhau kháng cự, thắng Tháo một trận lớn ở Xích Bích (miền Hồ Bắc ngày nay) bằng chiến thuật hỏa công.

Tới khi Tào Phi xưng đế, Bị (giòng dõi nhà Hán, nhưng nghèo, sinh nhai bằng nghề làm dép cỏ, tự cho mình trách nhiệm lập lại nhà Hán) cũng xưng đế, rồi ít năm sau Quyền cũng xưng đế, và Trung Quốc chia làm ba nước: Ngụy ở Bắc, kinh đô là Lạc Dương, Ngô ở Đông Nam, kinh đô ở Kiến Nghiệp (Nam Kinh ngày nay), Thục Hán ở Tây, kinh đô ở Thành Đô (Tứ Xuyên ngày nay); coi bản đồ trang trước.

Chúng ta không biết được dân số Trung Hoa năm 220, chỉ biết rằng theo Eberhard (sách đã dẫn) thì năm 140, dân số của miền thuộc về Ngụy vào khoảng 29 triệu; thuộc về Ngô khoảng

## ĐẾ QUỐC TRUNG HÓA ĐỜI TAM QUỐC



12 triệu; thuộc về Thục Hán vào khoảng 7-8 triệu (không kể những bộ lạc mà Trung Hoa chưa thu thuế, kiểm soát được). Dân Hung Nô ít lăm, chỉ độ 3 triệu gồm 19 bộ lạc.

Về phương diện kinh tế, phương Bắc vừa trồng trọt vừa chăn nuôi vì có dân du mục ở Trung Á xâm nhập; ở phương Nam trồng lúa mùa (riz) nhu nước ta, đất rộng phì nhiêu; ở phía Tây có miền Thành Đô là nhiều ruộng, còn thi rừng núi.

### Tình thế của Thục Hán

Địa thế hẻo lánh, dễ giữ mà khó đem binh tấn công nước ngoài. Thương mãi khá thịnh vì có những đường cho các đoàn thương nhân từ Vân Nam lên, từ Tây Tạng qua.

Lưu Bị là một ông vua tầm thường nhưng biết trọng người hiền nên được Gia <sup>(1)</sup> Cát Lượng (Khổng Minh) giúp sức. Lượng giỏi bày mưu, cầm quân, và rất trung thành, nhưng có lẽ vì ông có đức nhân, nể lời Lưu Bị, bỏ lỡ cơ hội, có khi phải thất bại.

Ông biết rõ số dân và số lính của Thục ít quá, không thể nào tranh hùng với Ngụy được, nên ông tích cực thu dụng nhân tài, khuyến nông, sửa sang võ bị, đặc biệt là củng cố hậu phương, vừa mở mang đất đai vừa thu phục nhân tâm (như khi chiến thắng một thủ lãnh bộ lạc Mạnh Hoạch, ông bắt sống được Mạnh Hoạch 7 lần, lại thả 7 lần, khiến Hoạch phải phục ông và trung với ông). Nhờ chính sách đó, số dân của Thục tăng lên, số lính và thuế cũng tăng theo.

Ông chủ trương liên kết với Đông Ngô thành cái thế chân vạc mà Ngụy tuy mạnh nhất, không chiếm hết được Trung Quốc. Nhưng vì một lỗi lầm của Quan Vũ (em kết nghĩa của Lưu Bị) vì sự nóng nảy phục cừu của Lưu Bị mà Thục mất đất Kinh Châu,

(1) Chính là Chu, ta quen gọi là Gia

mất tình hòa hảo với Ngô. Từ đó thế chân vạc lung lay. Ngụy đánh Thục thì Ngô không cứu, ngược lại cũng vậy.

Lưu Bị chết, con là A Đấu nối ngôi, tối tăm, nhu nhược; Lượng mấy lần đem quân đánh Ngụy, đều không thành công. Khi Lượng chết, Thục không còn người nào tài giỏi, tướng Ngụy là Tư Mã Chiêu tấn công Thục, diệt được (năm 263). Thục bị diệt rồi thì số phận của Ngô cũng gần tàn.

## Ngô

Tình thế của Ngô còn bất lợi hơn cả Thục. Ngô cũng như Thục đều là người miền Bắc xuống khai phá miền Nam và miền Tây nên bị thổ dân không ưa. Miền đất của Ngô nhiều mưa, nhiều đồng lầy, không trồng được các giống lúa miền Bắc, dân miền Bắc phải tập trồng lúa mùa như người bản thổ (Thái chẳng hạn); họ cũng phải bỏ việc nuôi cừu và bò mà nuôi heo và trâu. Nông sản thời đó còn ít, dân sống bằng nghề buôn bán săt, gỗ. Đất tuy rộng mà dân còn bán khai, số cũng không đông. Vì vậy khi Tào Phi xung đế, Tôn Quyền đã có ý muốn xung thân với Ngụy, nhưng sau nghe lời Lỗ Túc lại thôi. Lỗ Túc sáng suốt bảo: “Nhà Hán không thể phục hưng được, mình chỉ nên giữ cái thế chân vạc ở Giang Đông này mà coi thiên hạ tranh giành nhau”. Và Tôn Quyền từ đó mới xung vuong, sau lại xung đế. Chính sách của Ngô là hòa hảo với Thục, thỏa hiệp với Ngụy, đứng ngoài xem hai bên choảng nhau, nhưng vẫn phòng ngự cẩn thận, không cho quân Ngụy xuống Nam, quân Thục qua Đông.

Nhờ chính sách đó, Ngô được yên ổn, kinh tế khá lên; nông nghiệp tiến bộ, thương mãi phát đạt, đất đai mở mang (dân tộc mình (V.N) thời này lệ thuộc nhà Ngô, và danh từ “thằng Ngô” để chỉ người Tàu từ đó mà ra). Ngô đóng thêm tàu, cất thêm đường sá, đào thêm kinh, kinh đô (Kiến Nghiệp) đông đúc, thành một trung tâm văn minh.

Nhưng về sau các vua Ngô tư cách tầm thường, Thục bị Tư Mã Chiêu diệt rồi, thì thế của Ngô hóa lung lay. Con Chiêu là Viêm ép vua Ngụy nhường ngôi cho (như trước kia Tào Phi đã ép Hán), lên ngôi Hoàng đế, khai sáng nhà Tấn, trong mười mấy năm đầu còn lo củng cố địa vị, khi vững vàng rồi mới đem quân phạt Ngô, và vua Ngô xin hàng (năm 280).

## Ngụy

Tỉnh thể của Ngụy ở phương Bắc cũng không tốt đẹp lắm. Miền Bắc là miền giàu nhất: cánh đồng Sơn Tây, nhất là cánh đồng ở phía Lạc Dương phì nhiêu và đông dân thật đấy, nhưng sau những năm loạn lạc cuối đời Hán, miền đó bị tàn phá nặng. Đế quốc Hán mất miền Nam và Tây Nam, còn gọi là miền Trung Á, nhưng miền này là gánh nặng của Ngụy vì Ngụy phải đóng quân ở đó, rất tốn tiền.

Lại thêm triều đình Ngụy đông và xa xỉ như triều đình Hán mặc dầu nguồn lợi đã giảm theo với đất đai. Nhất là Ngụy phải nhờ 19 bộ lạc Hung Nô giúp quân, ngựa để chống với Thục, Ngô, nên phải thường cho họ đất làm ruộng, tiền bạc.

Khi còn Tào Tháo thì Ngụy mạnh nhất. Đọc truyện *Tam Quốc* chúng ta thấy ông ta là một nhân vật rất nhiều thủ đoạn. Ông lân lẩn lẩn quyền của Hiến đế, tự phong là thừa tướng, bỏ các chức tam công đi, mọi việc tự ý quyết định lấy như một hoàng đế chuyên chế, sau tự xưng là Ngụy vương, không hiểu sao ông không chiếm ngôi ngay của Hiến đế mà để cho con làm việc đó sau khi ông chết rồi.

Nhưng các sử gia đều phải nhận rằng ông đa tài: về quân sự, đương thời không ai hơn ông, về chính trị và văn học nữa, ông cũng không thua Gia Cát Lượng; ông biết dùng người, thu phục được nhiều nhân tài. Ông lại thức thời, sau lần đại bại ở Xích Bích, biết mình khó thắng được liên quân Ngô Thục, nên tạm

nghi giao chiến, yên ổn khuếch trương nông nghiệp để kiến thiết Trung nguyên.

Con ông, Tào Phi (Ngụy Văn đế) không có tài, nhiều người trong giai cấp cầm quyền không phục (giai cấp đó vốn là đại diền chủ), và có một họ, họ Tư Mã, rất đông, có thế lực, đã giúp cho Tào Phi thoán vị và giữ được ngôi, vì vậy Phi phải kiêng nể, tặng họ Tư Mã nhiều địa vị tại triều đình. Tới cuối thời Văn đế, một người trong bọn họ, Tư Mã Ý ngày càng lộng hành và khi Văn đế chết, con lên nối ngôi, hiệu là Minh đế, thì quyền hành do Ý nắm hết.

Ý có tài, dùng chính sách của Tào Tháo về cả quân lẫn nội chính, cũng tự phong mình là thừa tướng như Tào Tháo. Khi Ý chết, con là Sư lên nối chức, thắng được quân Thục nhiều trận. Triều đình Ngụy có nhiều phe đảng; anh em, họ hàng Ngụy bất hòa với nhau, một người trong số họ Tư Mã nhân cơ hội đó giết vua này, lập vua khác, rồi tự xưng là Tấn vương. Sau cùng, năm 265, Tư Mã Viêm phế vua cuối cùng của Ngụy, tự xưng là Hoàng đế của một triều đại mới, triều đại Tấn. Họ Tư Mã đã theo đúng thuật của họ Tào để diệt họ Tào. Nhà Ngụy chấm dứt sau 46 năm cầm quyền.

## B. TÂY TẤN (265-317)

Tư Mã Viêm (Tấn Võ đế) kiến lập nhà Tấn năm 265, mười lăm năm sau (280) mới diệt xong nhà Ngô mà thống nhất Trung Quốc, nhưng chỉ được 37 năm, rồi bị các rợ Hồ chiếm hết phương Bắc, một người trong tôn thất trốn xuống phương Nam, lập đô ở Kiến Khang (Nam Kinh), vì vậy các sứ gia chia nhà Tấn làm hai thời đại: Tây Tấn (Tiền Tấn) và Đông Tấn (Hậu Tấn).

Sau cảnh hỗn loạn trên nửa thế kỉ thời Tam Quốc, xã hội rất

suy nhược. Theo Lữ Chấn Dạt (*sách đã dẫn*) người Hán đào vong rất nhiều, toàn quốc chỉ còn độ chín, mười triệu người: Thục 940.000 người, Ngô 2.300.000 người, Ngụy 4.430.000 người có tên trong hộ tịch; trong số đó có độ một triệu quân sĩ, quan lại. Nhưng con số đó đáng tin tới mức nào? Sao mà điêu tàn như vậy? So với những con số của Eberhard năm 140: Ngụy 29 triệu, Ngô 12 triệu, Thục 7-8 triệu (cộng lại là 48-49 triệu) thì trong khoảng một thế kỉ, dân số giảm 4/5 ư? Vô lí. Có lẽ là vì loạn lạc, số người lưu vong, không có tên trong hộ tịch rất đông. Nếu kể cả bọn lưu vong thì số dân ít nhất cũng phải gấp hai, khoảng 20 triệu.

Tư Mã Viêm cũng bất tài như Tào Phi, nhờ họ hàng (rất đông) giúp đỡ, ủng hộ mới diệt được nhà Ngụy, cho nên khi lên ngôi rồi, ông ta phải thưởng công họ - như Phi thời trước - chia đất, phong vương cho họ, họ có quyền thu thuế để chi tiêu, có một số quân đội bảo vệ đất đai thường ở miền biên cương. Triều đình cũng phái người đi thanh tra họ, nhưng bè đảng của họ ở triều đình, không làm gì được họ. Tóm lại, tình cảnh còn tệ hơn hồi Tào Phi nữa, các vương giành nhau quyền hành, còn Hoàng đế thì dùng phe này để chống phe khác mà rán giữ được ngai vàng, không có thực quyền gì cả.

Khi thống nhất giang sơn rồi, Võ đế ban ngay lệnh giải ngũ quân đội để cải thiện tình trạng tài chánh, kinh tế; nhưng lệnh đó chỉ thi hành ở chung quanh kinh đô, còn tại các miền do các vương làm chủ thì chẳng ai theo cả.

Giải ngũ rồi thì lính phải nộp khí giới cho triều đình để đúc tiền vì tiền rất thiếu, đã nhiều lần nhà Ngụy phải dùng lúa và lụa để trả lương. Đa số lính không chịu nộp, giữ lại để bán. Do đó mà khí giới lọt vào tay các rợ Hung Nô và Tiên Ti ở miền gần biên giới phía Bắc. Triều đình giải ngũ họ mà không chia đất cho họ làm mạc đầu đất hoang rất nhiều, vì không có một chính sách gì cả hoặc chưa kịp tổ chức gì cả. Hung Nô và Tiên Ti - gọi chung là

rợ Hồ - đem đất đồi lấy khí giới của họ. Lợi cho cả hai bên. Hán có ruộng để làm, khỏi phải đóng thuế vì Hồ chưa có lệnh đóng thuế ruộng như Hán; mà Hồ vừa có khí giới tốt vừa có lúa ăn, khỏi phải mua của triều đình Tấn. Vậy là ở miền biên giới, Hán Hồ sống chung thật đê huề. Nhưng chính đó là cái họa cho đời sau.

Chỉ triều đình Tấn là thiệt: mất khí giới, không có lúa, không thu thuế được mà cũng không có đồng để đúc tiền; lần lần mất hết quyền hành, trong khi binh lực của các vương trong nước và của Hồ ở nước ngoài mỗi ngày một tăng, tới một lúc triều đình lại phải bắt lính trở lại. Đó là nguồn gốc những biến cố cực kì quan trọng sau này.

Võ đế chết, Huệ đế nối ngôi, ngu tối, để hoàng hậu nắm hết quyền hành. Bà ta muốn chiếm ngôi của Tấn, giết thái tử. Triệu vương (một vương được Võ đế phong ở nước Triệu) đem binh về triều đình giết hoàng hậu; một vương khác ở Hoài Nam đem binh về diệt Triệu vương, thế là loạn bát vương (tám ông vương, tức tám chư hầu) nổi lên tranh giành lẫn nhau, ai cũng muốn chiếm ngôi.

Họ chém giết nhau tàn nhẫn, nhờ các rợ Hồ giúp sức, hễ thành công thì sẽ thường, kẻ liên kết với các rợ Tiên Ti, kẻ liên kết với rợ Thác Bạt.

Chưa bao giờ kinh đô đại loạn như vậy. Dân chúng phải tản cư lũ lượt, hoặc lên miền biên giới phía Bắc, hoặc xuống phía Nam.

Thời đó Tây Bắc Trung Hoa có năm rợ nữa gọi là Ngũ Hồ: Hung Nô, Yết (hoặc Kiết) chủng loại Mông Cổ, Tiên Ti (chủng loại Mãn Châu), Chi và Khương (chủng loại Tây Tạng). Thấy nhà Tấn có nội loạn, họ vào chiếm lần lần lưu vực sông Hoàng Hà và đất Trung Nguyên.

Trong số Ngũ Hồ, Hung Nô mạnh hơn cả. Một Thiên vu

của họ tên là Lưu Uyên không muốn đánh mướn cho các tướng, các vương (chư hầu) của Tấn nữa mà muốn dòm ngó ngôi thiên tử của Trung Hoa kia. Ông ta thuyết phục các bộ lạc rằng giới thượng lưu của Hung Nô cũng văn minh như người Hán chứ không kém. Chính ông đã học chữ Hán và đọc các kinh, thư Trung Hoa, Có người bác bỏ, bảo tuy văn minh nhưng không phải dòng dõi Hán tộc thì sao lại muốn làm thiên tử của Hán tộc được. Ông bảo ông họ Lưu, cùng họ với các vua nhà Hán; và lại ông là hậu duệ của Mạo Dốn, Thiền vu đã kết nghĩa anh em với Hán Cao Tổ, mà từ đó tới nay, khoảng 500 năm, đã có nhiều Thiền vu cưới công chúa Hán, vậy thì sao lại không làm thiên tử của Hán được. Và ông quyết định không dựng một quốc gia du mục như Mạc Đốn, mà dựng một quốc gia nông nghiệp, với một triều đại Hán.

Ông lập một triều đình giống triều đình Trung Hoa, định đô ở Bình Dương (Bình Thành), phía nam tỉnh Sơn Tây thu hút được nhiều người Hán, cả những người trong giới cầm quyền. Dân chúng Hung Nô càng tin ông, ông bèn xưng đế.

Với một đạo quân năm vạn người, năm 309 ông tấn công Lạc Dương, kinh đô Tấn. Năm sau ông chết. Người kế nghiệp, Lưu Thông, chiếm được Lạc Dương năm 311. Vua Tấn, Hoài đế bị bắt. Trong khi đó các vương vẫn tranh giành nhau, không ai lo cứu Hoài đế. Mân đế lên nối ngôi, dời đô lại Tràng An, cũng không được một vương nào giúp. Hung Nô lại tấn công nữa, Mân đế phải đầu hàng. Tới đây chấm dứt nhà Tây Tấn (316). Các vương, tướng, triều thần, quý tộc Tấn, nước mất, nhà tan, phải trốn xuống phương Nam. Một người chất là Tư Mã Ý lập đế ở Kiến Nghiệp, mở đầu nhà Đông Tấn. Cả phương Bắc bị Ngũ Hồ chiếm. Khi vua Hung Nô chiếm được Tấn rồi, không dùng quốc hiệu là Hán nữa mà đổi là Triệu (Tiền Triệu).

Vậy là Trung Hoa mới thống nhất non bốn chục năm đã chia

hai: Nam và Bắc. Từ đây bắt đầu thời đại Nam Bắc triều, kéo dài trên hai thế kỉ rưỡi.

## C. NAM BẮC TRIỀU (317-580)

### 1. Tổng quan

Có một sự trùng hợp kì dị mà tôi chưa thấy một sử gia nào giảng tại sao, là ở phương Tây, đế quốc La Mã và ở phương Đông, đế quốc Hán cùng thịnh vào một thời rồi cùng suy vào một thời - trong các thế kỉ thứ III và thứ IV - và cùng tan rã do sự xâm lăng của các “rợ” du mục; xã hội của La Mã và Hán đều phải thay đổi mà văn hóa phải thụt lùi. Trung tâm văn hóa trước mấy thế kỉ đó, nằm ở hai đầu Tây, Đông thì bây giờ chuyển lại về miền bờ Án Độ dương: Án Độ, Ba Tư.

Thời Nam Bắc triều là thời loạn nhất trong lịch sử Trung Quốc, dài bằng thời Chiến Quốc mà rối ren hơn nhiều, đau xót cho dân tộc Trung Hoa hon nhiều. Cả miền Bắc bị rợ Ngũ Hồ chiếm đóng, dân Hán phải sống dưới móng ngựa của họ. Khi họ mới xâm nhập thì họ chỉ nghĩ tới sự cướp bóc tài sản; rồi khi giai cấp lãnh đạo Trung Hoa trốn xuống Nam hết, họ làm chủ được đất đai một cách lâu dài thì đại đa số các bộ lạc chỉ muốn sống cuộc đời du mục, phi ngựa trong đồng cỏ, ghét đời sống nông nghiệp, cho nên bắt dân Hán cung cấp lúa và thực phẩm cho họ, còn chính họ thì không muốn làm ruộng, chiếm ruộng đất của người Hán để biến thành đồng cỏ. Tất nhiên hai bên xung đột nhau, các tập đoàn thù oán nhau, hỗn chiến liên miên, chết không biết bao nhiêu mà kể. Sử chép có nơi chỉ trong một ngày nông dân Hán nhất tề nổi dậy, chém cả vạn đầu Hồ, xương trắng phoi đầy đồng (*Lữ Chấn Vũ, sách dã dẩn*); Tràng An, kinh đô rực rỡ của Hán chỉ còn khoảng một trăm

gia đình, cỏ lấp hết cả, cả thị trấn chỉ còn bốn cỗ xe, không còn một con dấu đồng nữa, các quan phải dùng con dấu bằng gỗ dâu.

Từ khi một số triều đình Hồ như nhà Tiên Tần, Hậu Ngụy thích văn minh Trung Hoa, bắt các bộ lạc bỏ đời sống du mục mà làm ruộng như người Hán thì vẫn còn sự xung đột giữa Hồ và Hán về ruộng đất, lại thêm những xung đột giữa Hồ với nhau (kẻ theo Hán, người thì không) và cả những xung đột giữa Hán với nhau nữa (kẻ không muốn cộng tác với Hồ cho kẻ cộng tác - thường là kẻ sĩ - là “nhận địch làm cha”).

Nhưng sau ba bốn thế kỷ hai bên cũng hồn hợp với nhau được: kị binh Hán học được của Hồ cách dùng cái *chân đằng*<sup>(1)</sup>, Hồ học được của Hán cách dùng bộ binh (đó chỉ là một trong nhiều thí dụ); tới mức đó thì Hồ đã Hoa hóa rồi và một xã hội mới xuất hiện.

Dó là ở phương Bắc; phương Nam, dưới sông Dương Tử, người Hán vẫn làm chủ, không đau khổ mà cũng không biến chuyển nhiều như ở phương Bắc.

Sử đời Nam Bắc triều đọc thật chán: Bắc thì chia thành nhiều quốc gia, đa số vì nhỏ, chỉ tồn tại được dăm ba chục năm, chỉ có một quốc gia lớn, tức Bắc Ngụy, nhưng không kiến thiết được gì; Nam thì thống nhất, ít triều đại hơn, nhưng cũng hỗn loạn và sa đọa, chỉ mưu mô tranh quyền nhau, cũng bị cái nạn ngoại thích và phế, lập như đời Hán, cũng chẳng kiến thiết được gì.

Bực mình hơn nữa là sử miền Bắc không nhất trí về các triều đại. Sử chép là có 16 triều đại, nhưng sự thực thì nhiều hơn, trên hai mươi. Do đó có sử gia chọn triều đại này, có sử gia lựa triều đại khác, miễn là cho đủ số 16.

Chẳng hạn Lữ Chấn Vũ kể tên triều đại Tiên Lương, Bắc Yên...,

(1) étrier, bàn đạp

mà Eberhard không (*sách đã dẫn*). Trái lại Eberhard lügen nước Mộ Dung (Mou-jong), Jouan-Jouan (tôi không tra được chữ Hán là gì) mà Lữ thì không.

Có khi họ lựa cùng một triều đại thì mỗi nhà dùng một tên: Eberhard gọi là triều đại T'o-pa (toba) - chữ Hán là Thác Bạt - Lữ gọi là Hậu Ngụy (để phân biệt với nhà Ngụy họ Tào thời Tam Quốc), và một nhà chép sử khác gọi là Bắc Ngụy<sup>(1)</sup>.

Một điểm bất nhất nữa: nhiều sách cho rằng ở Bắc, có ba triều đại thuộc về người Hán: Bắc Yên, Tiền Lương, Tây Lương; Eberhard chỉ kể có hai: Hậu Lương và Tây Lương.

Ngoài Eberhard, tôi không thấy nhà nào cho biết mỗi triều đại bắt đầu từ năm nào, chấm dứt năm nào, vì vậy khó mà nhận ra được.

Chúng ta không cần nhớ hết tên hai chục triều đại đó nhưng dưới đây tôi cũng chép lại bảng các triều đại Nam Bắc, theo Eberhard (tr. 179-180) vì Eberhard cho biết năm đầu và năm cuối của mỗi nhà. Trong bảng đó, ông phiên âm theo phương Tây (Mou-jong), tôi phiên lại thành Hán Việt (Mộ Dung), v.v...

## BẢNG CÁC TRIỀU ĐẠI BẮC, NAM

Bắc		Nam
1. Mộ Dung (rợ Tiên Ti)	281 - 320	1. Ngô (thời Tam Quốc và Tây Tấn) 220 - 265 - 316
2. Hán, sau đổi tên là Tiền Triệu (Hung Nô)	287 - 329	2. Đông Tấn 317 - 419

(1) Có lẽ vì sau, Ngụy lại chia hai: Đông Ngụy, Tây Ngụy; chính triều đại này mới thật sự là Hậu Ngụy?

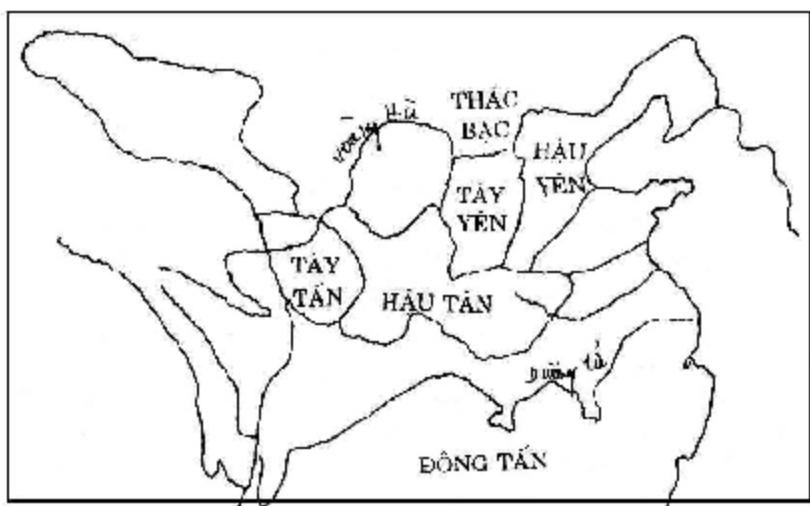
3. Hậu Triệu (Hung Nô của Thạch Lặc)	307 - 352
4. Yên (Tiên Ti)	337 - 360
5. Tiên Tần (vương quốc của Phù Kiên)	351 - 385
6. Hậu Yên (Tiên Ti)	384 - 409
7. Tây Yên (Tiên Ti)	384 - 398
8. Hậu Tần (Tây Tạng)	384 - 407
9. Tây Tần (Khất Phục, Hung Nô và Tây Tạng)	385 - 431
10. Hậu Lương (Trung Hoa, Tây Tạng, Tiên Ti, Hung Nô)	397 - 403
11. Bắc Lương (Hung Nô)	397 - 439
12. Tây Lương (Hung Nô, Trung Hoa)	397 - 421
13. Nam Lương (Tiên Ti)	397 - 414
14. Jouan Jouan (?)	390 - 429
15. To-pa (To ba) tức Thác Bạt hoặc Hậu Ngụy <sup>(1)</sup> Bắc Ngụy (đó là 16 vương quốc Hồ của Bắc triều) Từ To ba mà ra :	339 - 550
Bắc Tề	550 - 576
Bắc Chu	577 - 579
3. Tiên Tống (tức Lưu Tống)	420 - 478
4. Nam Tề <sup>(1)</sup>	479 - 501
5. Lương	520 - 556
6. Trần	557 - 588

***Thống nhất***

Tùy 580 - 618

(1) Coi bản đồ lớn tr... .

BẮC TRUNG HOA VÀO KHOÁNG 390



Trung Hoa khoảng năm 390



Hai bản đồ này trích trong *East-Asia - The great tradition* của Edwin Reischauer và Jhon K. Fairbank

Chúng ta nhận thấy:

– Tuy là những triều đại của Hồ (tên chỉ chung Hung Nô, Tiên Ti, Tây Tạng...) mà cũng mang tên Hán, mà lại là những tên thời Chiến Quốc nữa;

– Trong khoảng từ 384 đến 431, miền Bắc chia làm nhiều nước nhỏ: Hậu Yên, Tây Yên, Hậu Tần..., Hạ, Thác Bạt (tức Hậu Ngụy), rồi sau Thác Bạt thống nhất được 100 năm; trừ Thác Bạt, còn các triều đại kia đều rất ngắn, ngắn nhất là triều đại Hậu Lương: 6 năm. Vì vậy mà có sách sử giản lược, bỏ hết chỉ giữ lại ba triều đại Hậu Ngụy (Thác Bạt), Bắc Tề, Bắc Chu (từ Hậu Ngụy mà ra), tức ba triều đại cuối cùng của Bắc Triều và đã Hán hóa;

– Nam Triều trước sau chỉ có sáu triều đại, cho nên trong sử có thêm từ Lục Triều để chỉ Nam Bắc Triều. Gọi như vậy là nhận rằng Đông Tấn đã mất trọn phương Bắc, không còn chút quyền gì ở đó nữa, nhưng vẫn chính thức là Hoàng đế của cả đế quốc. Vì vậy trong bảng niên biểu các việc lớn của Trung Hoa và ngoại quốc (*bộ Tư Nguyên*) suốt từ năm 265 (năm Tư Mã Viêm thành lập nhà Tấn) tới năm 589, Dương Kiên thành lập nhà Tùy, chúng ta chỉ thấy tên các Hoàng đế Hán ở Bắc và Nam; và trong đời những Hoàng đế đó, có biến cố gì lớn do các rợ Hồ gây ra thì chép vắn tắt: chẳng hạn năm 304 đòi Tấn Huệ đế, Lưu Uyên (rợ Tiên Ti) xưng Hán vương, năm 319 đòi Nguyên đế (Đông Tấn), Thạch Lặc (Hung Nô) xưng Triệu vương, năm 383 đòi Hiếu Võ đế (Đông Tấn), Tiên Tần (của Phù Kiên) cử binh xâm chiếm (Đông Tấn) bị Tạ Huyền đánh tan ở sông Phi...

Chúng tôi đã theo các học giả Pháp Eberhard và Lombard, chia thời “*tan rã đầu tiên của đế quốc*” làm ba giai đoạn: Tam Quốc, Tây Tấn (thời thống nhất rất ngắn, không đáng kể), và Nam Bắc Triều, nên không thể để nhà Ngô thời Tam Quốc vào thời Nam Bắc Triều được, vậy thì Nam Triều chỉ còn năm triều đại. Eberhard

chắc muốn giữ tên Lục Triệu trong sử Trung Hoa nên vẫn kể nhà Ngô. Lombard thì không.

\*  
\*\*

Dưới đây tôi chỉ chép văn tắt về một số nhân vật Ngũ Hồ kiệt hiệt và những biến cố lớn xảy ra ở Bắc triều trước, rồi Nam triều sau, vì nếu chép hết thì rất rườm rà mà chỉ thêm rối. Muốn vậy tôi phải bỏ một số đồng các triều nhỏ.

## 2. Bắc triều

*Hậu Triệu.* Ở cuối tiết B, tôi đã nói họ Lưu (gốc Hung Nô) Lưu Uyên và con là Lưu Thông, diệt được Tây Tần năm 326, dùng quốc hiệu là Triệu, trong sử gọi là Tiền Triệu.

Trong số tướng của họ Lưu, có một người Hung Nô có tên là Thạch Lặc, vốn là nô lệ của Tây Tần, sau trốn thoát, nhờ có tài, lần lần thành tù trưởng một bộ lạc Hung Nô, theo Lưu Uyên, trở về Trung Quốc, đánh khắp miền Bắc, năm 310 tàn sát 100.000 người Hán, trong số đó có 48 vị vương của Tần trong khi họ họp nhau đưa đám tang một người trong bọn họ. Từ đó uy thế của ông ta tăng lên, có sự xích mích với Lưu Thông. Thông, như cha mình, muốn tổ chức triều đình theo mẫu Trung Hoa, Lặc trái lại, cương quyết giữ truyền thống du mục, chê không thèm chiếm những miền ông ta đã dẹp được mà trở về các cánh đồng cỏ ở Bắc, để lâu lâu lại xua quân qua tàn phá, cướp bóc. Một số người Hung Nô thích cuộc sống mạo hiểm đó, không chịu được cảnh tù túng ở triều đình lộng lẫy của họ Lưu, bỏ họ Lưu mà theo Thạch Lặc. Người Hung Nô vẫn chỉ trọng những tù trưởng anh hùng, mà Lưu Thông thì tư cách tầm thường, bị nhiều kẻ dưới khinh. Rốt cuộc các bộ lạc đứng về cả phe Thạch Lặc, và năm 329, Thạch Lặc tiếm ngôi, xưng đế, lập nên nhà *Hậu Triệu*.

Nhưng ông ta chỉ giỏi đánh giặc mà không biết cai trị, lại vô học, ghét người Trung Hoa, không chịu dùng họ làm cố vấn, nên sau bị Tiên Yên (giống Tiên Ti) và Tiên Tân diệt rồi chia đất.

*Tiên Tân* thuộc giống Tây Tạng. Người Tây Tạng vốn không có tổ chức bộ lạc như Hung Nô. Khi có chiến tranh, dân cử người nào giỏi cầm quân nhất làm thủ lãnh, hết chiến tranh, thủ lãnh không cần dùng nữa, lại trở xuống dân thường. Nhưng họ theo các đạo quân Hung Nô, bắt chước Hung Nô lập được nhiều đạo quân riêng, quân lính chỉ phải theo lệnh của tướng chứ không thuộc quyền tú trưởng (vì họ không có tú trưởng).

Vua Tiên Tân là Phù Kiên tức là đại nguyên soái của cả nước, lập được nhiều đạo kị binh, lại bắt chước Trung Hoa lập thêm một đạo bộ binh, đa số gồm người Trung Hoa. Đạo bộ binh đó giúp họ nhiều trong các trận trên đồng bằng Hoa Bắc, cả trong khi vây, hạ đồn địch nữa. Bình lực của Phù Kiên mạnh nhất đương thời, làm chủ cả phương Bắc, kiểm soát được đường Tân Cương, diệt Tiên Yên, làm chủ cả hai kinh đô Tràng An, Lạc Dương.

Được giáo hóa theo Trung Hoa, Phù Kiên được nhiều kẻ sĩ Trung Hoa giúp sức, làm quan ở triều đình ông; ông một mặt che chở đạo Phật, một mặt dùng mọi cách truyền bá văn minh Trung Hoa trong nước.

Binh lực của ông mạnh hơn, đông hơn binh lực của Đông Tấn ở Nam. Một lần binh Đông Tấn tiến lên đánh phương Bắc (năm 354), đại bại. Ông đã làm chủ những cánh đồng phì nhiêu nhất ở Hoa Bắc, kiểm soát được những đường thương mại. Nhưng ông hấp tấp quá, không để cho dân ông nghỉ ngơi sau nhiều năm chiến tranh, không đợi cho kinh tế vươn lên, các bộ lạc được tổ chức, đoàn kết trong chế độ mới của ông, mà muốn chiếm ngay phương Nam.

Năm 383, ông cầm đầu một đạo quân rất đông, gần một triệu người, nam tiến. Mới đầu, mọi sự hoàn hảo. Nhưng khi xuống tới

miền sông Dương Tử, kị binh của ông, phần đông gốc miền núi không quen với khí hậu miền Nam, nhất là những cánh đồng lầy, kinh rạch chằng chịt (bộ binh của ông lúc đó còn ít), đâm nản lòng. Quân đông quá, tiếp tế lương thực rất khó khăn. Quân Đông Tấn chỉ khoảng tám vạn, bằng một phần mười quân miền Bắc, thình lình tấn công ngay khi quân Bắc mới tới, dùng mưu mô mua chuộc những quân gốc Hán của Phù Kiên, tung ra những tin bậy, gây hoang mang. Rồi bỗng nhiên non một triệu quân Bắc hoảng hốt, đào tẩu về Bắc hết, không sao cản lại được.

Theo Tsui Chi thì nguyên nhân sự hoảng hốt đó như vậy. Khi hai đạo quân Bắc Nam gặp nhau ở bờ sông Phì (tỉnh An Huy ngày nay) họ giao chiến lè té rồi mỗi bên lập trại để nghỉ đêm. Một tướng của Phù Kiên trong đêm tối leo lên một ngọn đồi để xem trại bên địch đông khoáng bao nhiêu. Nhưng vì trời có sương mù mà lại tối, ông ta thấy cây rung động dưới gió, tưởng lầm là quân Nam di chuyển, và cho rằng họ rất đông, nên rất lo ngại.

Sáng hôm sau, hai bên giáp chiến, nhưng tướng Bắc mất tinh thần cả rồi; lại thêm một vị nguyên soái rủi té ngựa, bị giết. Thế là “vua của họ” (Phù Kiên ?) vội vàng thúc ngựa quay về. Sĩ tốt mạnh ai người này chạy thoát mạng. Họ sợ tối nỗi “nghe tiếng gió thổi, tiếng hạc kêu trên mây, tiếng cành lá xào xạc” họ tưởng là tiếng hò hét của quân Nam đuổi theo họ. Hàng ngàn người chết trong trận đó, “thây nằm đầy đồng, lấp cả thung lũng”.

Tsui Chi kết: “Trận đó, Bắc thua vì ảo giác kí dị của một viên tướng đã đánh dấu một khúc queo trong lịch sử Trung Quốc. Nếu Phù Kiên mà thắng thì tất sẽ chiếm được trọn Trung Quốc như người Mông Cổ hay Mãn Châu đời sau, mà không có thời đại rực rỡ cả nhà Đường nữa.”

Một chính thể quân nhân chỉ trông vào sức mạnh của binh đội, khi còn thắng trận thì lên rất mau, mà khi bại một trận nhục nhã -

gặp địch quân số chỉ bằng một phần mười của mình, mà chưa giao chiến đã đào tẩu - thì xuống cũng rất mau. Năm 383 Phù Kiên thua Đông Tấn, Đông Tấn tự lượng sức, không dám lợi dụng cơ hội để Bắc tiến; nhưng ngay năm sau, một tiểu vương miền Bắc, không chịu thần phục Phù Kiên nữa, tách ra lập nước Hậu Yên.

Từ đó đất đai của Tiên Tần mất lần, chia nhỏ thành mười tiểu quốc, tức là những nước nhỏ từ số 6 đến số 16 (trong bảng của Eberhard ở các trang trên).

*Bắc Ngụy*, nước 16 của rợ *Thác Bạt* (T'o-pa) ở phía bắc tỉnh Sơn Tây ngày nay. Thác Bạt là tên một họ làm chúa rất nhiều bộ lạc Hung Nô và Tiên Ti, sau họ đổi tên là Nguyên, chịu ảnh hưởng của Thổ Nhĩ Kì nhiều hơn Mông Cổ, nối Phù Kiên mà xưng bá, thắng được Hậu Yên, chiếm được cả miền Đông Hoa Bắc, bắt được hàng triệu tù binh Trung Hoa. Vua Thác Bạt (các bộ sú tôi có, không cho biết tên là gì), do dự không biết dùng các tù binh đó vào việc gì. Theo lệ thì nhà vua phải chia đều cho các tù trưởng đã giúp mình thắng trận, nhưng tù binh đa số là nông dân, muốn cho họ làm ruộng để nuôi dân thì phải để họ ở lại quê họ, không thể đem phân phát cho các tù trưởng; và lại phân phát như vậy thì làm cho các tù trưởng mạnh lên mà chính quyền trung ương yếu đi.

Ông ta hỏi ý kiến bọn sĩ tộc Trung Hoa đã đầu hàng ông mà ông dùng ở triều đình. Họ bày mưu: đừng chia cho các bộ lạc, mà cứ để cho nông dân ở tại quê, dưới quyền cai trị của một quan gốc gác trong miền, viên quan đó do triều đình bổ dụng, chỉ như vậy dân mới sản xuất đủ lúa nuôi chính quyền trung ương.

Vậy là nông dân không bị bắt làm nô lệ, mà các quan địa phương cai trị họ là người Hán, tất nhiên hợp tác chặt chẽ với các quan cũng người Hán ở triều đình. Thế là tương lai của Thác Bạt nằm ở trong tay người Hán, cả về chính trị lẫn kinh tế.

Năm 430 Thác Bạt đem quân đánh phuong Nam, thua, nhưng vẫn còn mạnh nhất Trung Quốc.

Các vua Thác Bạt, lúc này họ đã dùng quốc hiệu là Bắc Ngụy (hay Hậu Ngụy) rất mê văn hóa Trung Hoa, chỉ trong vài ba thế hệ là Hán hóa, không có chút vẻ gì là “rợ” nữa. Họ bận y phục Trung Hoa, nói tiếng Trung Hoa; phong tục, giáo dục, lễ nghi đều y hệt Trung Hoa. Vua Ngụy Hiếu Văn đế (471 - 499) ra lệnh lập lại chế độ tinh điền đời Chu, dựng một đền thờ để thờ Thượng đế, cúng tế như nhà Chu, lại lập một trường Đại học để dạy ngũ kinh của Nho giáo. Ông bắt dân phải nói tiếng Trung Hoa, khuyến khích những cuộc hôn nhân giữa người Hán và người Thác Bạt. Và ông đổi họ ông là họ Nguyên. Ông bảo xưa dân tộc ông với dân tộc Hán cùng một nhà cả vì theo ngôn ngữ phương Bắc, Thác Bạt tức là Thổ Hậu (vua đất đai) của Trung Hoa. Ông chia giai cấp sĩ tộc làm chín hạng (cửu phẩm), giai cấp bình dân làm bảy hạng từ 10 đến 16; bình dân không được leo lên giai cấp sĩ tộc mà giai cấp sĩ tộc cũng không được thông hôn với giai cấp bình dân. Tổ chức xã hội còn tồn ti hơn đời Chu nữa !

Người Trung Hoa có tinh thần gia tộc rất mạnh, một người làm quan thì cả họ được nhờ, kéo bè kéo đảng vào chiếm lần lần các địa vị trong chính quyền. Người Thác Bạt trái lại, nhà nào sống cho nhà nấy, người nào sống cho người nấy, thành thủ bao nhiêu chúc lớn nhỏ trong triều cũng như ở các địa phương về tay người Trung Hoa gần hết. Thác Bạt lại không ham có nhiều con, số người nếu không giảm thì cũng không tăng, trái với Trung Hoa. Họ lần lần hóa nghèo vì ở Trung Hoa ít đồng cỏ, số súc vật họ nuôi tất nhiên phải giảm. Chỉ một số người cưới được vợ giàu Trung Hoa, nhưng họ Hán hóa rồi, rốt cuộc triều đình Thác Bạt thành triều đình Trung Hoa, cũng bị những tệ hại của chính thể Trung Hoa, chẳng hạn cái nạn ngoại thích tranh ngôi, khiến cho năm 529, vua Ngụy bị phế, nội loạn ghê gớm kéo dài sáu năm, và nước bị chia hai: Tây Ngụy kinh đô ở Tràng An, Đông Ngụy kinh đô ở Lạc Dương. Hai nước đó đánh nhau liên tiếp cho tới 550, một viên tướng Tây Ngụy thắng, lập một triều đại mới, triều đại Bắc Tề.

Nhà Bắc Ngụy mạnh nhất thời Bắc Triều và kéo dài được trên hai trăm năm (339 - 550).

Trong non hai thế kỉ, người Hán đã đồng hóa họ. Theo Eberhard, sự đồng hóa là một sự kiện xã hội quan trọng. Các rợ bị Trung Hoa diệt không phải vì nòi giống họ kém Trung Hoa, cũng không phải vì dân tộc Trung Hoa có tài đặc biệt về việc đồng hóa; mà chỉ vì tổ chức kinh tế, xã hội, văn hóa Trung Hoa với của Thác Bạt *khác nhau*, thế thôi. Tôi không hiểu là tại sao ông không bảo là của Trung Hoa cao hơn. Nếu chỉ khác nhau thôi thì tại sao Thác Bạt không đồng hóa Trung Hoa mà bị Trung Hoa đồng hóa ?

Hai triều đại sau Bắc Tề và Bắc Chu chỉ như cái đuôi của Bắc Ngụy, đều Hán hóa đậm và đều ngắn.

*Bắc Tề* (550 - 576) thịnh được một thời gian ngắn, trọng đạo Khổng, còn đạo Phật và đạo Lão suy. Phải chiến đấu với Bắc Chu (557 - 579) và thường thua và cuối cùng bị Bắc Chu diệt.

Tại triều đình *Bắc Chu*, các âm mưu tranh giành ngôi vua, các vụ ám sát, chém giết nhau xảy ra nhiều cũng như cuối đời Bắc Ngụy, cho tới khi nhà Chu mất vào tay một người Trung Hoa, họ Dương, tên là Kiên. Dương Kiên có một người con gái làm hoàng hậu, và một người con trai cưới con một Thiên vu Hung Nô, vì vậy mà uy thế của ông ta ở triều đình mỗi ngày một tăng (chúng ta nên nhớ triều đình gồm rất nhiều người Hán), tới lúc ông ta tự phong là Tùy vương, giết tôn thất nhà Chu, dẹp các đảng phái khác rồi ép vua Chu nhường ngôi cho, hiệu là Tùy Văn đế (581). Từ đó, các bộ lạc Thác Bạt tan rã, một số hoàn toàn thành người Trung Hoa rồi, còn thì phiêu bạt khắp nơi, không lưu một vết tích gì trong lịch sử nữa.

Vậy chính một người Hán hợp tác với “rợ” đã diệt được “rợ” mà thống nhất cả Hoa Bắc, rồi sau chiếm Hoa Nam, thống nhất cả Trung Quốc như chúng ta sẽ thấy.

### 3. Nam Triều

#### **- Tình hình xã hội miền Nam**

Năm 317, nhà Tấn bị Ngũ Hồ chiếm hết miền Bắc, một người trong hoàng tộc chạy xuống miền Nam, tự xưng là Nguyên đế, đóng đô ở Nam Kinh ngày nay, dựng một triều đại mới, triều Nam Tấn (317 - 419). Vô số gia đình sĩ tộc miền Bắc ùn ùn đổ xuống miền Nam không phải vì lưu luyến với nhà Tấn mà chỉ để chạy loạn và lập nghiệp. Quân lính, nông dân theo họ rất đông, không biết là mấy úc, mấy triệu.

Thời đó miền Nam gồm nhiều thổ dân Dao, Thái, Việt và một số người Hán xuống làm ăn từ thời Tam Quốc, khoảng đầu thế kỉ thứ III, chúng ta gọi họ là người Trung Hoa cũ để phân biệt với người Trung Hoa mới tới.

Hai nhóm cũ và mới đó khác nhau về ngôn ngữ, phong tục, đều khinh lỗn nhau và thường xảy ra những cuộc xung đột.

Người cũ lập nghiệp mấy đời rồi, có điền trang lớn, dùng tá điền thổ dân, hoặc làm chủ những hàng buôn, thành những phú gia vốn liếng rất nhiều. Trái lại bọn người mới hầu hết là quân nhân, bỏ hết tài sản lại ở Bắc, phá sản, không có tiền mà cũng không có đất. Tình cảnh của họ y như đồng bào Bắc của ta di cư những năm 1954-55; họ cũng mong chính quyền Đông Tấn cho họ một chức quan nào đó để lập lại cơ đồ, và lần lần họ đầy được hết các người cũ đi mà thay họ trong guồng máy quốc gia.

Dĩ nhiên họ cũng tìm cách chiếm các đất mới, khai phá cho thật nhiều trong một thời gian thật ngắn, do đó mà kinh tế ở miền Nam mau phát đạt.

Còn một điểm nữa khác nhau giữa người cũ và người mới. Người cũ đã từ lâu không liên lạc với họ hàng ở phương Bắc - đường xa ngàn dặm mà phương tiện giao thông thiếu thốn - và họ coi miền

Nam mới là quê hương của họ. Người mới trái lại còn gia đình, họ hàng, còn đất đai, quyền lợi ở miền bị chiếm, nên họ còn lòng tư hương, vẫn còn mong một ngày kia chiếm lại đất đai ở trong tay Ngũ Hồ. Có người lén lút trở về Bắc thăm bà con, kéo họ vô Nam; nhất là từ triều đại Bắc Ngụy, giới sĩ tộc Trung Hoa được trọng dụng ở triều đình thì tình Nam Bắc không đến nỗi cách biệt nhau lắm.

Giai cấp bình dân ở Nam gồm những thổ dân đã Hoa hóa rồi, có nơi không phân biệt được họ với người gốc Hoa nữa, họ chiếm đa số; thiểu số là những người Hoa sa sút. Giới đó an phận làm ăn, ngôi vua muốn thuộc về ai cũng mặc, miễn là họ có đủ ăn thì thôi, gặp năm nào đói kém quá, cực khổ quá, hoặc bị ức hiếp quá thì họ nổi dậy do những đạo sĩ trong một hội kín nào đó cầm đầu.

Về phương diện kinh tế, cho tới thế kỉ thứ III, miền Nam không phát đạt gì mấy vì đất tuy phì nhiêu đấy, khí hậu cũng dễ chịu đấy nhưng dân thưa quá mà lại lạc hậu, làm biếng, kiếm đủ ăn rồi thì thôi. Từ khi người miền Bắc di cư xuống, dân số tăng lên nhưng không đến nỗi có nạn nhân mẫn, họ lại có những người chịu cực khổ quen rồi, có chí mau lập nghiệp, nên chẳng bao lâu giới sĩ tộc mới tới cũng thành những đại điền chủ, mà càng giàu thì ảnh hưởng của họ ở triều đình cũng càng tăng. Nhưng càng giàu mà càng được sống yên ổn trong cảnh thanh bình (trong hai trăm năm các “rợ” chỉ xuống quấy nhiễu họ có vài ba lần nho nhỏ) thì họ càng sa đọa.

### *- Nhà Đông Tấn*

Giới lãnh đạo ở phương Bắc di cư xuống, coi miền Nam là không văn minh, cho nên đa số chỉ muốn ở kinh đô, có đi làm quan tỉnh, quận thì cũng chỉ làm giàu rồi lại vận động xin về triều. Về triều họ lại lập bè đảng, tranh giành nhau địa vị, còn tệ hơn trước, và sống một cuộc đời rất xa hoa với nghệ thuật (nhạc, văn thơ) và mĩ nhân;

triều đình Trung Hoa thời Nam triều là nơi văn minh nhất Đông Á thời đó.

Vua Tấn không có tài, tư cách, quyền lần lần vào tay ngoại thích và một vài đại thần, như Vương Đôn đời Nguyên đế, Hoàn Ôn đời Mục đế. Hoàn Ôn năm 347 chiếm được miền Tứ Xuyên, hạ triều đại bản xứ. Ông lại là người đầu tiên đem quân lên đánh miền Bắc; từ trước chỉ có Bắc quân xâm lăng miền Nam thôi. Cuộc tiến Bắc đó chỉ có mục đích củng cố biên giới phía Bắc, chứ không có tham vọng chiếm lại cả miền Bắc. Không có kết quả vì triều đình và các tướng không có quyết định, chuẩn bị không kỹ. Nhưng từ đó quyền của ông cũng mỗi ngày một tăng, và năm 371 ông phế vua, lập một ông vua con nít, tính sẽ chiếm ngôi, chưa kịp thì chết. Năm 383, Phù Kiên, vua Tiên Tần đem non một triệu quân xuống đánh, và đại bại như chúng ta đã biết.

Đời vua sau, một tướng giỏi là Lưu Dự diệt được Hậu Tần ở phương Bắc và dẹp được một cuộc nổi loạn của nông dân ở bờ biển phía Nam (Quảng Châu), do dư đảng của Hoàng Cân thời trước cầm đầu. Phe của ông mạnh nhất ở triều đình, ông giết vua, lập vua khác, tự tôn là Tống Vương rồi chiếm luôn ngôi của nhà Tấn (420), xưng đế, lập ra nhà Tống.

Nhà Đông Tấn chấm dứt, sau 104 năm giữ ngôi.

### **-Nhà Tiền Tống (hoặc Lưu Tống)**

Nhà Tống của Lưu Dự, sử gọi là nhà Tiền Tống hay Lưu Tống để phân biệt với nhà Tống năm thế kỉ sau.

Một số người trung thành với nhà Tấn trốn lên phương Bắc cầu cứu Bắc Ngụy, Bắc Ngụy đem quân xuống đánh Tống, nhưng cũng không quyết liệt, kết quả bất lợi cho cả hai bên.

Chưa được sáu chục năm, nhà Tống mất ngôi. Một tướng, Tiêu Đạo Thành, nắm hết quyền hành, rồi cũng dùng thuật phổ biến của

kẻ tiếm ngôi thời đó, cũng tư phong là tướng quốc, tước Tề Vương, rồi phế vua mà tự lập nhà Nam Tề.

### **-Nam Tề**

Nam Tề còn ngắn ngủi hơn Tống, chỉ được 21 năm, mà tới ba đời vua, hai đời sau đều vô đạo, rốt cuộc lại mất vào tay một viên tướng. Viên tướng này đổi quốc hiệu là Lương.

### **-Lương**

Vua đầu tiên, Võ đế, có tài, khi mới lên ngôi sửa sang chính trị nhưng ông quá sùng đạo Phật, càng về già càng mê, có lẩn tính thoái vị để vào ở chùa, triều thần xin ông ở lại, nhưng từ đó ông bỏ bê việc nước, ai muốn làm gì thì làm, sau bị một tướng Đông Ngụy qui phục ông rồi làm phản, đem binh vây kinh đô, hâm Đài Thành, bắt ông, bỏ đói ông, và ông “tịch”.

Từ đó nội tình Lương mỗi ngày một loạn, rốt cuộc một viên tướng Trần Bá Tiên tiếm ngôi, lập nên nhà Trần.

### **-Trần**

Trần, triều đại cuối cùng của Nam triều, còn tệ hon các triều đại trước. Đất đai thu hẹp lại, chỉ còn lưu vực phía đông của sông Dương Tử, phía gần biển. Cũng lại cảnh tranh giành nhau ở triều đình. Tùy Văn đế thống nhất được miền Bắc rồi, mà vua cuối cùng là Hậu chủ Trần Thúc Bảo vẫn ham vui; quân Tùy đã tới bờ sông Dương Tử mà ông ta vẫn tin rằng họ không sao qua được. Cuối cùng một tướng Tùy vào kinh đô, bắt sống ông. Nhà Trần mất. Nhà Tùy thống nhất được Bắc Nam, thiên hạ qui về một mối.

## D. KINH TẾ

### 1. Nông nghiệp

Trong thời đế quốc tan rã (Tam Quốc tới Nam Bắc Triệu), Trung Hoa chia làm nhiều nước, mỗi nước lo tự túc về kinh tế, có những công trình khai phá, thủy lợi riêng; nhưng vì loạn lạc liên miên nên tuy có tần bộ mà rốt cuộc kết quả không được bao nhiêu, trừ miền Nam. Khi nhà Tây Tấn dẹp xong Đông Ngô thì nước rất nghèo: dân ít mà ruộng hoang nhiều, chính sách của triều đình là khuyến khích nông nghiệp: đàn ông từ 16 đến 30 tuổi được mỗi người 70 mẫu ruộng, ngoài ra còn phải làm 50 mẫu để đóng địa tô cho triều đình; đàn bà được 30 mẫu và 20 mẫu làm địa tô (theo Lữ Chấn Vũ), như vậy địa tô rất nặng, khoảng 60%, tuy là khuyến khích mà thực ra chỉ là bóc lột; chỉ hạng quý và quan liêu mới được lợi, ruộng đất mêm mông, lại được cấp thêm kè phục dịch.

Vì vậy một phần, mà cũng vì thủy tai, ôn dịch, vì ảnh hưởng của vụ loạn Bát vương mà năm 307, đầu đời Hoài đế, vua áp chót của Tây Tấn, dân chúng bị nạn đói tai hại: phải ăn rễ cây, cỏ, phải bán vợ đợt con; vậy mà Huệ đế cha của Hoài đế, ngạc nhiên, hỏi: “Đói ư? Sao không ăn thịt?”

Trong khi đó thì bọn vương tôn, đại địa chủ sống rất xa hoa, như Vương Khải, Thạch Sùng... chẳng hạn. Họ giàu hơn vua, “danh” còn lưu truyền tới ngày nay. Sau vụ đói năm 307, số người Hán còn lại ở làng không phải tha hương cầu thực chỉ còn khoảng 20.000 hộ, khoảng 100.000 người! Cho nên khi Ngũ Hồ vào chiếm, Tấn sụp đổ liền.

Qua đời Nam Bắc Triệu, ở miền Bắc, những triều đại đầu tiên, nông nghiệp rất suy vì rợ Hồ phá ruộng để làm đồng cỏ, nông dân phiêu bạt. Tới nhà Bắc Ngụy, triều đình theo văn minh Trung Hoa,

áp dụng lại phép tinh điền đồi Chu, chia cho mỗi người trai tráng 40 mẫu (khoảng 20 hecta) và 20 mẫu trồng dâu. Nhưng quan trọng nhất là các tu sĩ Phật giáo khai hoang được nhiều để mở mang đất đai của chùa. Kỹ thuật cũng tiến bộ được một chút: lụa giống, tháp cây, dùng phân xanh.

Miền Nam tiến bộ hơn cả: người di cư xuống hăng hái khai hoang, đại địa chủ cũ và mới chịu bỏ ra nhiều vốn; tu sĩ Phật giáo cũng tìm đất mới: đầu thế kỉ thứ VI có tới 2.000 chùa, mà một số đất đai rất rộng, dùng tới mấy trăm nông dân. Người ta đào thêm kinh, vì lúa mùa (nhiều nhất) cần nhiều nước.

Từ thế kỉ III, người ta đã bắt đầu trồng (rồi uống) trà, gây một nguồn lợi rất lớn cho Trung Hoa.

## **2. Tiểu công nghệ**

Không có gì đáng kể. Ở Bắc thì cũng như đồi Hán, chính quyền giữ độc quyền khai thác các nguồn lợi của mỏ và muối. Thợ thủ công một số ít làm cho các gia đình quý phái, như gia nhân của họ. Nhiều người làm riêng cho mình, cũng họp thành phường.

Ở Nam tiến bộ hơn. Kiến Khang nổi tiếng về lò nấu sắt, lò rèn; có hai thứ thép tốt: một thứ gọi là bách luyện (luyện đi luyện lại nhiều lần), một thứ gồm sắt luyện rồi trộn với sắt chưa luyện. Ta nhớ miền Nam là miền của Đông Ngô, có danh từ xưa về kỹ thuật làm kiếm.

Xưởng dệt thường đặt ở trong chùa hay các nhà quý tộc. Dệt được một thứ gấm đẹp để xuất cảng.

Nghề làm đồ gốm và đóng thuyền cũng thịnh.

## **3. Thương mại**

Thật là một điều bất ngờ: đạo Phật truyền vào Bắc Trung Quốc làm cho thương mại thay đổi kỹ thuật, như lập một thứ ngân hàng

cho vay vốn có đảm bảo, và cách cầm đồ. Những cách đó đã dùng ở Trung Á, Trung Hoa bắt chước.

Lạc Dương thành một trung tâm thương mại thịnh vượng trao đổi hàng hóa với Trung Á và Tây Á.

Miền Nam, thương mại còn thịnh hơn: một mặt dùng đường Tứ Xuyên mà trao đổi với các rợ ở Bắc, trên biên giới, ngọn sông Hoài; một mặt dùng đường biển trao đổi với các nước ở Nam Hải, như với Phù Nam (ngày nay là Cao Miên), qua Ấn Độ.

## E. VĂN HÓA

### 1. Triết học -Tôn giáo

#### *Nho - Lão*

Thời Chiến Quốc loạn và nhiều triết thuyết xuất hiện để cứu loạn, thời Nam Bắc Triều cũng loạn mà không có triết gia nào nghĩ tới việc cứu loạn cả. Suốt trong mấy trăm năm đó, đạo Nho vẫn được các triều đình Ngụy (họ của Tào), Tấn (Tây và Đông), cả một số triều đình ngoại nhân như Tiền Tần, Bắc Ngụy của Thác Bạt... tôn trọng, nhưng tuyệt nhiên không có một nhà Nho đáng gọi là triết gia.

Chỉ có vài người như Hà Án, Vương Bật ở cuối nhà Ngụy của họ Tào là giữ được chút tư tưởng của nhà Nho - Hà trọng sự tu thân, Vương chú thích Kinh Dịch - nhưng họ thiên về Lão hơn và đem Nho, Lão nhồi với nhau thành một thứ huyền học, lăng mạn. Nổi tiếng nhất là nhóm Trúc lâm thất hiền, sống rất phóng túng, mạt sát đạo Nho, suốt ngày chỉ “thanh đàm”, nghĩa là đàm luận về những lời huyền vi của Lão, Trang, không thiết thực, vì vậy người ta gọi là *Huyền học gia*.

## **Huyền học**

Từ đó Lão, Trang át hắn Nho. Trong phái Lão, Trang có hai nhà nổi tiếng là Hướng Tú và Quách Tượng, tác giả bộ *Trang tử chú* trong đó họ chú thích bộ Trang tử, đưa ra được một số kiến giải mới, chẳng hạn họ không thừa nhận bản căn là Đạo (Đạo sinh ra vạn vật) mà cho vũ trụ vạn vật tự sinh. Vũ trụ luận của họ là một thứ tự nhiên luận. Họ cũng bác chủ trương “tuyệt thánh khí trí” của Lão, bảo trong xã hội có bậc thánh trí là lẽ tự nhiên, không cần phải tuyệt, mà có muốn tuyệt cũng không được.

## **Phật giáo**

Đương lúc Huyền học cực thịnh, một tư trào mới ở ngoại quốc lan vào làm cho tư tưởng Trung Quốc thay đổi sắc thái.

Phật giáo vào Trung Quốc từ đời Hán, nhưng từ khi Hán sụp, rồi liên tiếp non bốn thế kỉ là một cảnh loạn lạc, thì Phật giáo mới gặp được một khu đất tốt để phát triển.

Thời Tam Quốc, đời Tào Phi, Phật giáo chỉ mới được chấp nhận thôi, ảnh hưởng chưa có bao nhiêu. Qua đời nam Bắc Triều, xã hội Trung Hoa hủ bại, tư tưởng đã cằn cỗi, văn hóa của Ấn Độ mới theo rợ Hồ mà xâm nhập rất dễ dàng và do đó đạo Phật bỗng phát triển mạnh mẽ vô cùng. Dân chúng hướng về Phật cũng như nhân dân La Mã hướng về Ki Tô, để tìm niềm an ủi.

Đạo Phật có thuyết luân hồi: kẻ nào làm điều ác, hà hiếp kẻ nghèo trong thời này thì kiếp sau sẽ bị quả báo, thành ăn mày hay loài vật, mà trước khi đầu thai còn phải xuống địa ngục chịu đủ hình phạt ghê gớm nữa, người nào ăn hiền ở lành thì kiếp này khổ, kiếp sau sẽ sướng, giàu sang.

Đạo Phật thỏa mãn được lòng “thèm khát tín ngưỡng” của dân, cho nên chi Đại thừa (cũng gọi là Đại thặng) là thịnh ở Trung Hoa: giáo phái này không bắt tín đồ phải khổ hạnh - khất thực chẳng hạn

- như Tiểu thừa; lại thờ nhiều Phật: Phật Thích Ca, Phật Di Đà, Phật bà Quan Âm (cũng gọi là Quán Âm), và vô số La Hán, Bồ Tát, chứ không chỉ thờ riêng Phật Thích Ca như Tiểu thừa.

Theo đạo Phật, nông dân được lợi: đất đai của chùa mênh mông, làm ruộng cho chùa sướng hơn là cho bọn đại diện chủ; thương nhân cũng có lợi: họ có thể gởi tiền ở chùa (chùa thực sự gần như một thú ngân hàng), mượn tiền của chùa, gởi hàng hóa ở chùa, chắc chắn hơn là gởi tư nhân: ngay đến triều đình Ngũ Hồ cũng có lợi: vua và giới quý tộc của họ vô học, phải dùng các nhà sư làm cố vấn, thảo giấy tờ, như thời nhà Lý ở nước ta.

Rốt cuộc, cuối thời Nam Bắc triều, đạo Phật ở Trung Quốc còn thịnh hơn ở Ấn Độ.

Nho gia có nhiều người đả kích đạo Phật đấy, qui cho nó cái tội nặng là phá nước, phá nhà, phá thân. Phá nước vì đã không sản xuất mà bắt dân cực khổ xây cất chùa chiền, làm cho nước nghèo, dân khốn; phá nhà vì làm cho cha mẹ anh em thù phụng khác nhau, con cái bỏ cha mẹ mà đạo hiếu mất; phá thân vì người xuất gia phải cắt tóc, hủy thương thân thể, lại không lập gia đình, nòi giống không truyền lại được.

Nhà Phật đáp lại rằng những người xuất gia đều tư dưỡng để đạt đạo, cứu vớt người khác, như vậy là hiếu danh cha mẹ, không trái với hiếu, cũng không trái đạo cung kính với vua chúa; còn bảo làm cho nước và dân tiêu diệt thì không thể có được vì có bao giờ dân cả một nước xuất gia hết đâu. Như vậy ta thấy hồi mới đầu sự đả kích của Nho không nhắm vào phần tư tưởng.

Đến thời Nam Bắc triều mới có Phạm Chẩn viết thiền *Thần diệt luận* để phản đối thuyết *Thần bất diệt* của Phật, đại ý bảo “Hình là cái chất của thần, thần là cái dụng của hình... Thần đối với chất, cũng như sự sắc bén đối với con dao... Chưa hề nghe nói mất con

dao rồi mà sự sắc bén của nó vẫn còn, thế thì làm sao có thể nhận rằng hình mất rồi mà thần còn tồn tại?”

Nhưng có một số người trong phái Lão Trang tìm hiểu đạo Phật, thấy nó có nhiều điểm dung hòa với triết học Trung Hoa được, chẳng hạn Phật với Lão Trang hợp nhau ở chữ *vô* và chữ *tịnh*, và họ đem tư tưởng Lão Trang để giải thích Phật giáo, mà Phật giáo thời đó cũng mượn một số danh từ của Lão Trang để dịch kinh Phật cho người Trung Hoa dễ hiểu đạo Phật hơn.

Dân tộc Trung Hoa vốn có khuynh hướng khoan dung về tôn giáo, mà đạo Phật cũng rất khoan dung với các ngoại đạo, có tinh thần rất bình đẳng và tự do, cho nên ngay đời Lục Triều đã có thuyết “Nho, Thích, Đạo, tam giáo đồng nguyên”, ba đạo có cùng một gốc mà ra, và một số kẻ sĩ thông cả ba đạo, mà nhiều gia đình cha theo Nho, con trai có thể theo Lão, còn phụ nữ thì đi lễ chùa, cúng Phật.

Có vài ông vua che chở đạo Phật, như Phù Kiên thời Tiền Tần, Tuyên Võ đế triều Bắc Ngụy, và Lương Võ đế ở Nam (thế kỉ VI).

Ở Bắc, thời Bắc Ngụy, tăng chúng có tới 2 triệu, qua đời Bắc Tề, số đó lên tới 3 triệu! Khắp nước, từ vua quan tới bá tánh đều sùng bái đạo Phật. Để đúc một tượng Phật, người ta đều dùng hết 10 vạn cân đồng và 600 cân vàng. Đất đai của nhà chùa chiếm hết 1/3 diện tích trong nước. Tăng ni lại được nhiều đặc quyền như miễn thuế, miễn suru, miễn dịch, vì vậy dân chúng chạy vào nương cửa Phật rất đông để trốn thuế, suru, trốn lính.

Đạo Phật phát triển mạnh tới mức đó làm hại chính sách suru dịch, thuế khóa của nhà vua, cho nên đến triều đại sau, vua Võ đế nhà Bắc Chu, khi diệt được Bắc Tề rồi, ra lệnh phá hủy chùa chiền của Bắc Tề và ép trên 3 triệu tăng ni phải hồi tục. Đạo Phật phải tạm thu hép phạm vi hoạt động, nhưng qua đời Tùy, nó lại thịnh lên như trước.

Ở Nam, thời An đế đời Đông Tấn, năm 399, một nhà sư, Pháp Hiển, mạo hiểm vượt miền Tây Bắc Trung Hoa, 6 năm mới tới Ấn Độ, học tiếng Phạn, thỉnh kinh, sau ba năm trở về bằng đường biển, lạc đường sang tới Mexique, ba năm sau mới tới Trung Quốc. Ông đem được nhiều kinh về rồi cấm cự dịch.

Qua đời Lương Vô đế mộ đạo hơn ai hết, có lẽ để chuộc cái tội ông đã giết anh (hay em) để lên ngôi. Ông chỉ ăn mỗi ngày một bữa, cầm sát sinh để tế mà bảo nặn một con vật bằng bột để thay. Ông tha hết những kẻ bị tử tội. Vì bỏ bê việc nước, chỉ nghĩ đến tụng kinh niệm Phật, nên ông bị một kẻ làm phản, bắt ông, cầm tù, để ông chết đói như chúng ta đã biết. Chính trong thời ông, một vị sư, Bồ Đề Đạt Ma ở Ấn Độ qua, làm tổ phái Thiền ở Trung Quốc. Phái này cho rằng chỉ ngồi thiền mà có thể đốn ngộ và đạt Đạo, không cần tụng kinh. Phát triển mạnh ở Trung Quốc, sau truyền qua Nhật Bản.

## 2. Văn học

### a. Văn trào

Từ Hán trở về trước, văn nhân không có quan niệm gì rõ rệt về văn học: thấy mối đạo cần phải truyền bá thì họ viết, thấy nỗi lòng cần được thổ lộ thì họ ngâm. Và hễ diễn được hết ý, truyền được hết cảm xúc của mình thì thôi, không ai nghĩ đến việc tô chuốt cho đẹp, để lưu hành lại hậu thế, có chăng thì chỉ để làm vui lòng người được đề cao thôi.

Đến khi Tào Phi, ông vua đầu tiên của nhà Ngụy, soạn thiên *Luận văn* (luận về văn), trong đó có vài ý xác đáng như “văn lấy khí làm chủ. Khí có hai thể: thanh và trọc, đều do trời sinh, khổng thể gắng sức mà luyện, dẫu cha anh cũng không truyền được cho con, em”. Bàn về các thể văn, ông cho rằng luận thuyết phải dùng lí, mà thi phú thì cần đẹp. Từ đó người ta mới nhận rằng văn chương tự nó có một giá trị riêng, miễn nó đẹp là quý, không cần phải giúp cho

nhân sinh, đạo đức. Đó là khởi nguyên đức. Đó là khởi nguyên phong trào *duy mĩ* ở thời Lục Triều, trái hẳn với lối “văn dĩ tài đạo” (văn để chở đạo) của Tiền Hán trở về trước. Duy mĩ tức như ngày nay chúng ta gọi là nghệ thuật vị nghệ thuật; mà tài đạo là nghệ thuật vị nhân sinh.

Đã cho rằng văn chương có một giá trị riêng không cần phải giúp cho đạo đức, nhân sinh thì đồng thời cũng nhận rằng văn sĩ là một hạng người riêng, có thể có một lối sống riêng, khác mọi người, có thể phóng túng, bê tha, nếu sự phóng túng gọi cho mình những ý ki, những hình ảnh mới, mà lời hóa đẹp đẽ. Ở một thời cực kì loạn lạc như thời Lục Triều, chủ trương đó rất được hoan nghênh, và thời Lục Triều là thời văn thơ lâng mạn nhất của Trung Quốc. Bọn Trúc Lâm thất hiền (Nguyễn Tịch, Kê Khang, Lưu Linh, Nguyễn Hàm, Sơn Đào, Hướng Tú, Vương Nhhung) nổi tiếng vì thói khinh đời ngạo vật, phóng đãng, bất chấp lẽ nghi.

Kẻ thì chính ngày đoan ngọ lấy quân treo đầu gậy, cắm ở giữa sân để phá tục cổ (Nguyễn Hàm); kẻ thì dám uống rượu, ăn thịt trong đám tang mẹ, kẻ thì thoa phấn bôi son, giả làm đàn bà. Hết thảy đều say sưa suốt ngày như Lưu Linh, tác giả bài *Tưu đức tụng* (ca tụng cái đức của rượu). Chủ nghĩa của họ là chủ nghĩa cá nhân, văn chương của họ là văn chương duy mĩ. Rằng đẹp thì đẹp thật, như gấm như hoa (người đời sau nói: đẹp như văn thơ đời Lục Triều); nhưng túi thì cũng túi thatem, nhà tan nước mất vào tay rợ Ngũ Hồ. Đó là nhược điểm của họ mà cũng là đặc sắc của họ. Người đương thời phục họ, gọi họ là thất hiền vì họ không ham danh lợi.

Văn thơ cần đẹp, mà lại cần phải du dương, có nhạc nữa. Lục Cơ bảo âm thanh phải thay đổi như ngũ sắc chiếu lắn nhau. Tiếng Trung Hoa cũng như tiếng Việt là một tiếng đơn âm, mà có nhiều thanh (bình, thượng, khú, nhập) nên tự nhiên có khuynh hướng từ này đổi chơi với từ khác cả về nghĩa lẫn về thanh, khuynh hướng đó

là nguồn của sự đối ngẫu. Từ đời Xuân Thu chúng ta thỉnh thoảng thấy những câu đối nhau, sớm hơn nữa, trong kinh Thi cũng gặp những câu như vậy; nhưng đến thời Hán mạt, chúng ta mới thấy phát hiện lối *tứ lục*, một thể văn biền ngẫu<sup>(1)</sup>, cứ một câu bốn chữ lại một câu sáu chữ. Từ khi có thuyết thanh âm của Lưu Cơ thì văn biền ngẫu rất thịnh, hết thảy văn nhân, bất kì viết về loại gì, cả loại tự sự, nghị luận cũng dùng thể biền ngẫu. Hai nhà phê bình lớn thời đó là Chung Vinh và Lưu Hiệp cũng theo Lưu Cơ và những tác phẩm của họ là *Thi phẩm* và *Văn tâm diêu long* cũng đầy những câu bóng bẩy, du dương.

Chú trọng đến âm thanh để câu văn thêm nhạc là một sáng kiến đáng khen của văn nhân đời Tấn. Nhờ họ, văn học Trung Quốc được thêm một đặc sắc mà người phương Tây phải phục, như Margoulies trong *Histoire de la littérature chinoise*. Chỉ tiếc một điều là phần đông tác giả đời Lục Triều chú trọng đến lời, đến nhạc quá, chuyên luyện hình thức mà coi nhẹ nội dung nên thơ văn mất sinh khí, hóa ra phù nhược.

Đó là xét chung chừ thời Lục Triều cũng có nhiều nhà văn rất tự nhiên mà bất hủ.

Trở lên trên là những biến chuyển và đặc điểm của văn học thời Lục Triều, dưới đây chúng tôi sẽ giới thiệu sơ sài một số tác giả ở miền Nam, vì ở miền Bắc văn học không lưu lại được gì quan trọng. Dân gian vi tiếp xúc với tinh thần thượng võ của các rợ Hồ, nên có nhiều bài dân ca hùng hồn, nhưng ảnh hưởng đó không được bền vì rợ Hồ chẳng bao lâu cũng đồng hóa với người Hán. Còn giới sĩ tộc thì loạn lạc liên miên, các triều đại thay nhau rất mau, kè lo tự cứu cái thân, kè lo cộng tác với triều đình ngoại nhâm,

---

(1) Hai ngựa đi cặp nhau gọi là *biền*, số chẵn gọi là *ngẫu*. Biền ngẫu chỉ những thể văn có đối như tứ lục, chiếu, biếu. Lối phú mới đầu không biền ngẫu, sau cũng thành biền ngẫu.

không rành tâm đế làm văn nghệ, nên ngoài một bộ sử chép triều Bắc Ngụy ca tụng hoàng đế Thác Bạt, giá trị rất kém, thì cơ hồ không có gì cả.

### b. Văn xuôi

*Sử*. Tạm kể: *Hậu Hán thư* của Phạm Viết (cũng đọc là Diệp), chép tiếp bô của Ban Cố, không có gì đặc sắc.

Ngoài ra có vài bộ *Tống thư* của Thẩm Uóc, Nam *Tề thư*, *Tấn thư*, *Lương thư*...

*Kí sự và tự tình*. Lối bài tuy không phát đạt nhưng cũng lưu lại được ít bài bất hủ như *Đào hoa nguyên kí* của Đào Tiềm tả một miền tưởng tượng dân chúng gọi là hạng người trốn đời Tấn, vào ở trong rừng suối, cách biệt hẳn với thế giới bên ngoài; *Trần tình biếu* của Lý Mật; lời bình dị mà cảm động, tả tình bà cháu thương nhau; *Lan đình kí* của Vương Hi Chi, lời tươi đẹp mà cảm thán triền miên.

*Phê bình*. Có bộ *Văn tâm điêu long* của Lưu Hiệp, lí luận xác đáng, lời theo thể biện ngẫu, rất chuốt; và bộ *Thi phẩm* của Chung Vinh, chè sự dùng điển làm cho tối nghĩa, chỉ trích lối mô phỏng cõi nhân;

*Tiểu thuyết*. Toàn là truyền kì còn lưu truyền lại, viết khô khan, kém tưởng tượng, kết cấu vụng.

### Tù, phú, thơ.

*Phú* tới đời Tấn mỗi ngày một suy.

Tả Tư có bài *Tam đô phú* trong truyền mười năm mới viết xong, được dân chúng hoan nghênh đặc biệt, thi nhau sao chép lại đến nỗi giá giấy ở kinh độ cao vọt lên. Nhưng nó chỉ là một thiên địa lí có vần, vô giá trị về văn chương.

Bao Chiểu thành công hơn. Bài *Vu thành phú* của ông chỉ trong vài chục câu tả được cuộc hưng vong của mấy triều, lời cảm động.

Từ có bài *Qui khứ lai từ* của Dào Tiềm, giọng khoáng đạt, theo thể biền ngẫu mà tự nhiên. Bài *Bắc son di văn* của Khổng Khuê rực rỡ như hoa mà mỉa mai một cách thú vị.

### c. Thơ

Đời Ngụy có ba cha con Tào Tháo và một nhóm thi nhân mà Tháo nâng đỡ, nhóm Kiến An thất tử. Thơ của họ phần nhiều là những bài *hành* ca được, ngắn thì bốn câu, dài thì vài ba chục câu. Số chữ mỗi câu có thể là 4, 5, 7 có khi một hai câu 7 xen với những câu 5 chữ.

Thơ Tào Tháo có giọng bi tráng, trầm hùng, như bài *Khổ hàm hành*.

Tào Phi có giọng phong lưu, nhàn nhã, còn Tào Thực, em của Tào Phi vì tâm sự uất, nên lời thơ diễm lệ nhưng buồn. Trong nhóm thất tử, nên kể Trần Lâm và Vương Sán tả những cảnh thảm trong xã hội, lời bình dị mà thấm thía, như bài hành *Ấm mā trường thành quật* của Trần.

Thời đó có một nữ sĩ tài hoa mà mệnh bạc, Sái Diêm: bài *Bí phẩn thi* tả nỗi long đong của nàng, lời cực thống thiết.

Cuối đời Ngụy có nhóm *Trúc lâm thất hiền* mà tôi đã giới thiệu lối sống phóng徜. Họ thích đạo Lão, chán việc đời, tho toàn một giọng than thở thói đời bạc đen (Nguyên Tịch), và hơi có giọng triết lí.

Qua đời Tây Tấn, họ Tư Mã trọng văn thơ nên thơ khát thịnh, nhưng không có thiên tài. Đa số chỉ lo chuốt lời cho đẹp, du dương, như Phan Nhạc (rất đẹp trai), Lục Cơ, rất ít nhà có hùng khí như Tả Tư.

*Nam Triều*, đời sống ở miền Nam yên ổn, nhàn nhã, nên thơ văn rất thịnh, phong trào duy mĩ phát triển mạnh, đánh dấu một thời rực rỡ của văn học Trung Hoa.

Nhưng thi nhân nổi tiếng nhất, *Đào Tiềm* (365-427) lại không chủ trương duy mĩ. Ông tự là Uyên Minh, hiệu là Ngũ Liêu tiên sinh, nhà nghèo, ba lần làm một chức quan nhỏ rồi chán cảnh luồn cui, trả áo mao cho triều đình, về vườn ẩn cư, viết bài *Qui khứ lai từ* (đã được Từ Long dịch ra tiếng Việt), rồi từ đó sống một cuộc đời bình dân, yêu cúc, thích rượu, thích thiên nhiên nên thường vịnh thiên nhiên. Thơ ông có giọng siêu trầm, bạt tục, lời bình dị, điểm đậm mà thú vị, nhất là những bài tả cái vui điên viên, đương thời không ít người chú ý (vì không hợp với phong trào duy mĩ), nhưng đời sau ai cũng phải nhận rằng khoảng 400 năm trời Nam Bắc Triều, không ai sánh với ông được. Tô Đông Pha đời Tống rất quý ông.

Sau ông tới *Tạ Linh Văn* (385-433) cũng yêu thiên nhiên, lập ra một phái riêng, phái sơn thủy, nhưng tài không cao, lời điêu luyện quá, mất cả thiên chân.

Các triều đại sau: Tề, Lương, Trần, xu hướng điểm lệ càng mạnh (mà thể biến ngẫu do đó càng được trọng). Ở trên tôi đã nói Lục Cơ rất chú trọng tới âm thanh, tới nhạc trong thơ. Tới *Thẩm Uớc* (441-531) mới nghiên cứu kĩ về âm thanh, tìm ra được hai mươi tám bệnh về âm vận trong thơ mà nhà thơ nào cũng phải tránh. Thực là phiền toái, trói buộc thi nhân quá. Nhưng ông đã có công mở đường cho lối thơ luật Đường. Thơ ông không hay.

### 3. Khoa học

Không có phát minh gì quan trọng, ngoài kim chỉ nam<sup>(1)</sup>, chỉ có vài tiến bộ về thuật đóng thuyền, về dụng cụ nghiên cứu thiên văn, về toán học. Số  $\pi$  đã được tính đúng với 6 số lẻ.

(1) Theo Lombard thi là một chỉ nam xa: một bộ phận có nhiều bánh xe răng cưa nối với hai trục bánh xe, làm cho một hình người trên xe lúc nào cũng chìa cánh tay về một hướng nhất định để người đánh xe biết mà sửa lại hướng xe chạy.

Về y học đã có những sách viết về các phân khoa: tiểu nhi khoa, sản khoa, phụ khoa, ung thư, sốt rét, lao...; đã biết dùng một số kinh nghiệm của Ấn Độ.

#### 4. Hội họa

Về kĩ thuật và lí thuyết, có được vài tác phẩm. Họa sĩ khá đông, có tài nhất là Cố Khải Chi, giỏi về nhân vật, một bức tranh của ông vẽ một cung nữ bới tóc cho hoàng hậu được bảo tồn ở British museum Luân Đôn (Anh). Lương Chi Trương chuyên vẽ tượng Phật.

Vương Hi Chi nổi tiếng về thư pháp (viết chữ), môn đó được trọng cũng như hội họa.

#### *Điêu khắc*

Rất tiến bộ nhờ chịu ảnh hưởng của Ấn Độ, Ba Tư. Nhiều nhất là tượng Phật, hình các loài thú. Ở Đôn Hoàng, Long Môn, hiện nay còn giữ được những hình, tượng rất đẹp đẽ trong đá.

#### *Kiến trúc*

Ở miền Bắc xây cất rất nhiều chùa và cung điện. Riêng kinh đô Lạc Dương có tới 1367 chùa Phật, các tháp sải các nước họp nhau có trên 3.000 người. Có một cái tháp 7 tầng cao 300 trượng (!)

Ở phương Nam, thời Lương Vô đế, đài thành tráng lệ nhất, hồn hambi phương Bắc. Có lẽ nhờ tinh thần tôn giáo, sùng Phật mà kiến trúc thời đó tiến bộ hơn thời Hán nhiều.

Miền Bắc có kinh đô Lạc Dương, đầu đời Bắc Triều, bị rợ Ngũ Hồ tàn phá, chỉ còn có một trăm nhà, nhưng năm 494, triều Bắc Ngụy, được xây dựng lại.

Vòng thành có 12 cửa. Ở giữa là cung điện, ở phía nam là khu hành chánh. Trong thành và ngoài thành, dân chúng gồm 109.000 bộ, khoảng nửa triệu người. Phía tây là một cái chợ lớn, phía đông là một cái chợ nhỏ, bán ngũ cốc và súc vật, phía nam là một cái chợ

bán cá và những sản phẩm ngoại quốc, thương nhân phương Tây tới ở trong một cái quán riêng (Tú di quán?). Số tu sĩ chiếm tới 5-6% dân số (khoảng 25-30 ngàn).

Kinh đô miền Nam là Kiến Khang (Nam Kinh ngày nay). Nơi đó là một đồng bằng rộng có nhiều đồi có thể xây đồn lũy để che chở kinh đô và kiểm soát giao thông trên sông Dương Tử. Vua Đông Tấn cho vẽ bản đồ một thị trấn hình chữ nhật, vòng thành mười cây số. Cung điện ở phía Bắc, có nước của một cái hồ rộng chảy vào. Dân số kinh đô trên một triệu người (280.000 hộ).

Vậy cuộc xâm lăng của rợ Hồ cũng có lợi cho Trung Quốc. Vì vua và dân phải lánh xuống phương Nam mà miền Nam mới được mau khai phá, kiến thiết.

## 5. Âm nhạc

Từ đời Hán, tiếp xúc với Tây Vực, nên Trung Hoa đã tiếp thu được ít nhiều điệu nhạc của Tây Vực và Ấn Độ. Thẩm Ước và Tiêu Diễn đều tinh thông nhạc luật và viết sách về nhạc. Cách phiên thiết trong tự điển Trung Hoa bắt chước ở tiếng Phạn trong khi dịch kinh Phật.

Có học giả còn cho rằng phong trào biền ngẫu cũng do ảnh hưởng của đạo Phật: văn nhân có người ngày nào cũng gõ mõ tụng kinh mà khi tụng thì tiếng bỗng tiếng trầm, rồi khi đọc văn, họ quen miệng cũng ngâm nga và muốn cho văn dễ ngâm thì họ phải viết sao cho có vần, có điệu. Thuyết đó không chắc đúng: văn đời Chiến Quốc (*Đạo đức kinh, kinh Dịch...*) cũng đã có xu hướng đó rồi.

### ***CHUONG III***

# **THỐNG NHẤT TRỞ LẠI**

(580-906)

## **A. NHÀ TÙY (581-618)**

### **1. Văn Đế**

Dương Kiên ép vua Bắc Chu nhường ngôi, lập nên nhà Tùy (tức Tùy Văn đế) và bảy năm sau đã thống nhất được Trung Quốc một cách dễ dàng: ở Hoa Bắc, người Hồ đã Hoa hóa nhiều rồi mà người Hoa cũng đã Hồ hóa một phần, nên có vài nơi chống đối lẻ tẻ thì chỉ trong một vài năm ông đã dẹp xong; còn Hoa Nam tuy tiến bộ về văn hóa mà suy nhược về vũ bị, triều đình lại không được lòng dân và giới đại điền chủ, lại thêm dân chúng vẫn coi Dương Kiên là người Hoa, nên khi ông đem nửa triệu quân qua sông Dương Tử thì cả miền Nam qui phục.

Nhưng nhà Tùy rất ngắn ngủi, chỉ có hai đời vua, trước sau chỉ được 37 năm, sau khi thống nhất về đất đai, chưa kịp tổ chức xong xã hội, kinh tế thì đã sụp đổ, vì cái tệ xa hoa, bạo ngược như nhà

Tần và Trung Hoa lại phải trải qua một thời loạn lạc sáu bảy năm nữa; cho nên chỉ nên coi nhà Tùy là một giao thời, và công của Tùy chỉ là dọn dẹp, cũng như nhà Tần đã chuẩn bị cho nhà Hán. Một sự trùng hợp ngẫu nhiên sau 8 thế kỉ.

*Văn đế* (581-604) không có tài nhưng siêng năng, dám làm. Ông đã Hồ hóa, là một quân nhân nên rất trọng võ bì, hoi độc tài, không ưa đạo Khổng, vì thấy các quan lại có Nho học thường không chịu để ông sai bảo như bọn tướng dưới quyền ông. Ông lại sống khắc khổ như người Hồ, tới mức keo kiệt nữa, cho rằng các nghi thức tế lễ của Khổng tốn tiền quá, và bắt quan lại phải sống đạm bạc.

Nhưng nhờ chính sách kinh tế của ông mà nước thịnh lên.

Cứ sau một thời loạn lạc lâu dài, các ông vua sáng nghiệp đều dùng biện pháp khuyến nông. Văn đế miễn nhiều thứ thuế cho dân nghèo, chia đất lại như thời Bắc Tề: mỗi cặp vợ chồng được phát cho hai chục mẫu để làm, già hoặc chết thì đất trở về triều đình, với 20 mẫu nữa làm của riêng. Năm nào mất mùa thì miễn thuế. Ông lại lập những *nghĩa sương*, kho lúa để phát chẩn cho dân nghèo. Ông bỏ đặc quyền muối.

Thương nghiệp cũng phát triển. Kinh đô Tràng An là nơi quốc tế mậu dịch. Quảng Châu là nơi hải ngoại mậu dịch.

Giới quý tộc và đại địa chủ, quan lại ở Nam bất bình. Một số bị loại ra khỏi chính quyền để tiết kiệm ngân sách, số còn lại phải giảm mức sống. Vả lại kinh đô bây giờ ở Tràng An, rất xa, Nam Kinh mất địa vị, chỉ là một thị trấn thường, làm ăn không phát đạt bằng trước được. Giới sĩ tộc có dư lúa, phải chở lên miền Bắc bán, phí tổn nặng, ít lời. Bọn bất mãn đó đứng vào phe thú tử của Văn đế là Quảng, cùng nhau âm mưu giết Văn đế và thái tử, để lên ngôi, tức Dạng đế.

## 2. Dạng Đế (605-617)

Tinh tinh ngược hẳn với cha. Cha cần kiệm bao nhiêu thì con xa xí vô độ bấy nhiêu, lại rất bạo ngược.

Ông ta ghét kinh đô Tràng An, dời đô lại Lạc Dương. Bắt dân xây cất lại kinh thành, có tháng dùng đến 2 triệu người, bắt cả vạn đại thương gia cung cấp vật liệu, thực phẩm. Cung điện, vườn thượng uyển nối tiếp nhau, chu vi tới mấy trăm dặm (mỗi dặm là nửa cây số!) Ông cho gom góp về đó tất cả những cây cổ, cầm thú lạ ở mọi nơi. Trong vườn thượng uyển có biển (hồ lớn) nhân tạo, nước dẫn từ sông Lạc vào, giữa biển có ba đảo tiên: Phương Trượng, Bồng Lai, Doanh Châu. Bờ biển cất 16 viện cực kì hoa lệ.

Xe chở gỗ từ miền xa lại để xây cất, nối tiếp nhau cả ngàn dặm. Cứ mười người làm xâu thì chết tới 4-5 người.

Ngoài ra ông lại xây cất 40 li cung nữa.

Công trình kiến thiết quan trọng nhất trong đời ông là đào kinh Vận Hà. Một hôm ông ngỏ ý muốn tuần du phương Nam một phần vì thích cảnh thích người ở Giang Đông, một phần vì ông muốn xem dân tình nơi đó ra sao, dân có thuần không hay mưu tính phản loạn; một viên cận thần tâu: muốn đi thì phải từ Lạc Dương xuôi dòng Hoàng Hà tới biển rồi theo bờ biển xuống sông Dương Tử mà mùa đó biển động; tốt hơn cả là đào một con kinh nối Hoàng Hà với sông Dương Tử, như vậy khỏi sợ sóng gió mà lại được biết dân tình nhiều nơi, coi đc nhiều cảnh đẹp.

Ông đồng ý và tức tốc ra lệnh đào kinh. Ông bắt tất cả những người đàn ông nào từ 15 tuổi trở lên còn sức lao động thì phải đi đào kinh hết, hễ trốn thì bị trừng trị nặng. Có sách chép rằng số người làm xâu lên tới ba triệu sáu trăm ngàn: ấy là chưa kể cứ mỗi tổ năm gia đình phải chỉ định một người già hoặc một em trai nhỏ, một người đàn bà để đem cơm nước cho phu đào kinh. Bọn này mang xêng, cuốc, đồ dùng đi thành hàng, dài tới mấy ngàn dặm. Bọn

người bổ sung tới không ngót, nhiều như “đàn ong, đàn kiến”. Phải dùng năm ngàn lính đốc thúc họ làm. Nhiều người chết vì đuối sức.

Từ thế kỉ thứ III, dân mỗi miền đã đào những khúc kinh nhỏ nối vài sông rạch để dễ giao thông từ Bắc xuống Nam. Nhưng tới đời Dạng đế thì mới thực hiện một cách đại qui mô: trong mấy năm đào gấp ba khúc kinh dài nối liền những khúc nhỏ có từ trước đó. Các đời sau tu bổ, nối dài thêm, và đến đời Nguyên mới thực hoàn thành: kinh dài trên ngàn cây số nối Thiên Tân với Hàng Châu, là công trình vĩ đại thứ nhì của Trung Hoa sau Vạn lí trường thành, lợi hơn đường xe lửa thời nay nhiều, vì thuyền lớn nhỏ qua lại suốt ngày đêm, chở hàng hóa mà không tốn kém bao nhiêu, lại dùng làm chỗ ở cho hàng triệu người được, ấy là chưa kể cái lợi về canh nông, làm cho đất đai hai bên bờ tươi tốt, làng xóm đông đúc. Chỉ đáng trách là Dạng đế làm gấp quá, bắt dân hi sinh đến kiệt lực, và khi đào xong, dân hai bên bờ lại phải điêu đứng về việc tiếp rước đoàn năm chục chiếc long thuyền rất lớn mà chính họ phải gop tiền nhau đóng.

Chiếc ngự thuyền của ông cao bốn tầng, dài hai trăm trượng (theo Lư Chấn Vũ - Tsui Chi dịch là 200 pieds, mỗi pied khoảng ba tấc ba ngày nay) có nội điện, một cái cung nhỏ, và hai phòng rộng mênh mông, một ở bên đông, một ở bên tây, trang sức toàn bằng châu ngọc. Hoàng hậu có một chiếc thuyền riêng, phía sau là thuyền cho các phi tần, vương công, công chúa, đại thần, cả nhà sư và ni cô nữa... Đoàn thuyền đó dài tới 200 dặm, chắc chỉ có đoàn thuyền của Cléopâtre trên sông Nil mới sánh nổi.

Nhưng cảnh dưới đây thì Cléopâtre cũng không tưởng tượng được. Hàng ngàn hàng vạn người đàn ông bận đồ tơ lụa kéo đoàn thuyền đó để tiếp sức các thủy thủ, và để cho đẹp mắt, cứ khoảng mười người đàn ông lại xen một thiếu nữ diễm lệ, y phục rực rỡ, nắm hờ một sợi lụa màu cột vào dây thừng của bọn đàn ông. Hai

bên bờ Dạng đế đã cho trồng rất nhiều cây liễu để có bóng mát. Một đội kị binh cưỡi ngựa phất cờ chạy theo; dân chúng chen chúc nhau ra coi. Đoàn thuyền qua rồi mà hương còn phảng phất trong không khí trên cả chục dặm.

Ông vua độc tài mà nghệ sĩ đó rất thích xây cất cung điện. Ở kinh đô Lạc Dương, vườn Tây Uyển trong cung, chung quanh trồng toàn thông và liễu cổ thụ, mùa xuân tới, các lối đi trong vườn như phủ đầy một lớp cánh hoa đào và hoa mai; mùa thu lá rụng hết, ông bắt dân lấy lụa màu cắt thành lá và cánh hoa, treo lên cành; hễ lụa nhạt màu thì thay lụa mới.

Nệm yên ngựa đoàn kị binh đi hộ vệ ông, cánh buồm đoàn long thuyền của ông cũng bằng lụa. Đầu xuân, nhà nào ở hai bên bờ sông Dương Tử cũng lo cắt lụa để cung cấp cho triều đình. Xa xí tới bậc đó!

Dạng đế còn một tật nữa là ham dùng binh, đánh rợ Đột Quyết, bình nước Lâm Ấp (Chiêm Thành), phá nước Thổ Cốc Hồn (nay là tỉnh Thanh Hải), bắt các nước đó phải thần phục. Tai hại nhất là chiến tranh với Triệu Tiên.

Phải chuẩn bị tấn công cả bằng đường bộ lẫn đường biển, rất hao tổn. Ông bắt tất cả các phú gia trong nước bỏ tiền ra mua ngựa cho đủ số 100.000 con, sắm binh khí thật tốt; mặt khác phải đóng 300 chiến hạm, 5 vạn cỗ binh xa; ông trưng dụng mấy triệu người vừa là binh sĩ, vừa để phục dịch binh sĩ, ba lần xuất quân, hao binh tổn tướng rất nhiều mà ba lần thất bại.

Do đó mà cùng kiệt sức lực của dân, trong ngoài đều ta oán, trộm cướp nổi dậy khắp nơi. Trên một chục hào kiệt chiếm cứ mỗi người một nơi, tự xưng vương, loạn hơn hồi Tần Nhị Thế. Ai cũng thấy vận của nhà Tùy sắp hết. Triều đình đem quân đi dẹp loạn thì quân lính đào ngũ theo dân. Trong khi đó Dạng đế vẫn vui thú trong cung, không quan tâm tới việc nước, bọn cận thần không

dám cho ông ta biết sự thực, sợ ông ta nổi giận. Ngay quan thượng thư bộ binh cũng báo tình hình rất tốt đẹp, chỉ có những bọn ăn cướp, bọn giặc cỏ sẽ dẹp được.

Đã vậy, kẻ cầm quyền lại tàn bạo. Tướng Vương Thế Sung đi dẹp loạn ở Giang Nam, hứa với loạn quân sẽ tha hoặc giảm tội nếu chịu đầu hàng. Ba vạn người ra đầu thú, ông giết hết, không còn một mạng. Còn Dạng đế thì khi muốn dời Lạc Dương xuống kinh đô miền Nam là Dương Châu, nhiều tướng khuyên không nên đi, vì ông bỏ Lạc Dương thì miền Bắc sẽ mất, ông không nghe mà còn chém đầu người nào nói thêm nữa. Tới dân chúng thấy ông bỏ Lạc Dương cũng sợ, tụ họp nhau trên bờ khóc lóc, năn nỉ ông ở lại, ông sai lính giết họ.

Trong số mười mấy hào kiệt nổi loạn, người có tài nhất là Lý Thế Dân. Cha ông là Lý Uyên (dòng dõi Lý Quảng đời Hán), được phong là Đường quốc công, làm thái thú (thời đó gọi là lưu thú) Thái Nguyên phủ, một trọng trấn gần biên giới phía Bắc, thuộc tỉnh Sơn Tây ngày nay. Tỉnh Uyên nhu nhược, dâm, trong khi hào kiệt nổi lên khắp nơi thì Uyên vẫn trung thành với Dạng đế. Thế Dân là con trai thứ của Uyên, giỏi cả văn lẫn võ, mới mười lăm tuổi đã cầm quân, 16 tuổi lập được chiến công. Thời đó có lẽ vì ảnh hưởng hay di truyền của rợ Hồ, thanh niên Hoa Bắc, trai và gái, có nhiều người rất thượng võ, mười ba tuổi đã thao cưỡi ngựa, bắn tên bách phát bách trúng. Thấy tình hình trong nước loạn quá, Thế Dân khuyên cha muốn khỏi bị chết lây thì đừng theo nhà Tùy nữa mà chiếm Thái Nguyên phủ rồi Tràng An để lập căn cứ. Uyên mới đâu không nghe, lại còn dọa tố cáo con là phản loạn nữa. Nhưng Thế Dân hồi đó mới 17 tuổi, giảng lễ hơn thiệt cho cha, riết rồi cha miễn cưỡng theo - tính ông ba phải, không tự mình quyết định được gì cả - đem quân đi chiếm Tràng An (kinh đô cũ), tôn một người cháu nội của Dạng đế mới 13 tuổi lên làm hoàng đế, còn Dạng đế thì phong làm

Thái thượng hoàng. Ông ta đã muốn cướp ngôi của nhà Tùy rồi đấy, nhưng còn làm từ từ, tiến từng bước một, sợ chết rồi mang tiếng xấu trong sử.

Năm 617, một viên tướng của Dạng đế cầm đầu một bọn phản loạn, nửa đêm đột nhập vào cung (ở Giang Đô), sáng sớm bắt được Dạng đế với đứa con nhỏ nhất, chém ngay đầu đứa bé đó. Khi quân lính sắp sửa giết luôn cả Dạng đế thì ông ta bảo: “Đừng chém ta. Để ta chết với tư cách một thiên tử. Đưa thuốc độc cho ta uống”. Muốn cho mau xong, quân lính thắt cổ ông ngay trên ngai vàng. Nhà Tùy chấm dứt.

Hay tin đó Lí Uyên mới bắt vị hoàng đế 13 tuổi ở Tràng An thoái vị và nhường ngôi cho mình. Ông lên ngôi, hiệu là Đường Cao Tổ, phong cho con trưởng, Kiến Thành, làm thái tử; cho Thế Dân làm Tân vương, và một người em của Thế Dân, Nguyên Cát làm Tề vương. Trong ba người đó, Thế Dân có tài hơn cả, Nguyên Cát cũng khá, kém nhất là Kiến Thành. Còn một người con gái giỏi võ nghệ nữa, sau giúp cha và anh được vài việc.

## B. NHÀ ĐƯỜNG (618-906)

### 1. Thời thịnh trị: Thái Tôn

#### *Dẹp hết loạn*

Lí Uyên xung đế thì các hào kiệt khác cũng xung vương nếu không xung đế. “Xã hội thời đó là một xã hội mạo hiểm, đầy những cuộc chiến đấu gan dạ và những cuộc chinh phục phiêu lưu... Người ta coi vận mạng như cuộc đòi đèn trong một canh bài lớn mà đấu mưu đấu trí với nhau”. (Lâm Ngũ Đường).

Thế Dân là một trang hào kiệt như vậy. Khi đã thúc cha nổi loạn, xung đế mà cha bất lực, thì thanh niên đó phải chiến thắng các hào kiệt khác mà thống nhất Trung Quốc, đem giang san về

cho họ Lí, và chàng thành công, đã cứu văn minh Trung Hoa khỏi sụp đổ, mà còn rực rỡ hơn nữa. Sử gia nào cũng nhận ra ba điểm cao nhất của văn minh Trung Hoa là đời Chu, đời Hán và đời Đường. Danh từ “người Đường” cũng thông dụng như danh từ “người Hán” để chỉ người Trung Hoa. Chính người Trung Hoa thời gian đây còn thừa nhận là “thoòng dàn” (*Đường nhân*).

Chàng cưỡi ngựa, bắn cung rất giỏi, có tài cầm quân, biết lợi dụng thiên thời, địa lợi, mà lại rất can đảm, luôn luôn lãnh những việc nguy hiểm nhất, khi tấn công thì như vũ bão, nhất là biết lựa người và dùng người, không ngại dùng kẻ thù cũ đã đầu hàng mình. Có lần cha tính giết Lí Tĩnh vì một mối hận riêng nào đó, Lí Tĩnh la lên: “Ông muốn đem thái bình cho quốc gia và cứu nhân dân mà việc đầu tiên của ông là giết một người vô tội để trả một mối thù riêng!”, Thế Dân thấy vậy, xin cha tha cho Lí Tĩnh, và sau Lí Tĩnh thành một tướng danh tiếng của nhà Đường. Vì vậy mà các tướng sĩ đều phục chàng, và mới 18 tuổi, chàng đã nắm hết binh quyền trong tay, thu phục được nhiều tướng tài, tận tâm với chàng như Lí Tĩnh, Uất Trì Kính Đức, Tân Thúc Bảo, Lưu Văn Tĩnh...

– Trong những năm 618-20 Thế Dân bình định được hết miền Tây Bắc Trung Hoa, thắng một trận lớn ở Sơn Tây.

– Hai năm 620-621, Thế Dân chuyển quân qua phía Đông, đánh Trịnh Vương là Vương Thế Sung ở Lạc Dương (Đông Kinh), để tiến tới Sơn Đông. Vương Thế Sung bị vây trong thành mấy tháng, quân dân đều đói, sai người cầu cứu với Hạ vương là Đậu Kiến Đức. Khi hay tin Đậu đem 300.000 quân tới cứu Lạc Dương, các tướng của Thế Dân ngại không chống nổi cả hai mặt, muốn rút quân vây Lạc Dương về, Thế Dân cương quyết không nghe, chỉ rút một phần nhỏ (3.500) thôi, còn phần lớn vẫn để lại bao vây Lạc Dương; và dùng 3.500 quân đó với 10.000 quân trong đồn Tị Thủy ở gần Lạc Dương để chống với 300.000 quân của Đậu Kiến Đức, và nhờ chiến thuật táo bạo, thần tốc, đánh phá những đoàn tiếp tế

lương thực của Đậu, tia lẩn địch, lợi dụng lúc địch mệt, mà bất thần tấn công, đại phá được quân của Đậu, bắt sống được Đậu, trói Đậu, đưa về thành Lạc Dương cho Vương Thế Sung thấy. Vương và Đậu nhìn nhau khóc ròng. Vương phải đầu hàng. Quân Thế Dân vào chiếm thành, không giết một người dân. Vậy là chỉ trong một trận mà Thế Dân thắng được hai nước Trịnh và Hạ, làm chủ được trọn Hoa Bắc. *Pitzgerald* trong cuốn *Li Cho-Min, uniricateur de la Chine* (Payot - 1935) cho rằng trận Tị Thủy đó (Tị Thủy là một chi nhánh nhỏ của Hoàng Hà, gần Lạc Dương) đáng kể là một trong những trận quyết định trong lịch sử thế giới, vì nhờ trận đó mà nhà Đường mới vững, thống nhất được Trung Quốc, và văn minh Trung Quốc mới phát triển được rực rỡ.

– Vậy là Thế Dân đã bình định xong Hoa Bắc. Chỉ còn Hoa Nam. Hoa Nam có hai tiểu vương, một làm chủ phía Tây, một làm chủ phía Đông ở Nam Kinh.

Nhà Đường đã chiếm được Tứ Xuyên ở thượng lưu sông Dương Tử. Thế Dân sai Lý Tĩnh dùng thuyền chở quân, từ Tứ Xuyên đổ xuống một cách bất ngờ, vua nước Lương ở phía Tây phải đầu hàng. Rồi thừa thế, quân Lý Tĩnh xuôi dòng chiếm nốt Nam Kinh (622).

Sau đó chỉ còn phải dẹp những bọn phản loạn nhỏ, và từ năm 625, Trung Quốc lại được hưởng một cảnh thanh bình, thống nhất dài khoảng 130 năm để phát triển văn minh và nghệ thuật.

### ***Mở mang bờ cõi.***

Suốt ba ngàn năm, từ đời Chu cho tới đời Thanh, các dân tộc du mục ở phía Bắc và phía Tây thời nào cũng là cái họa mà dân tộc Trung Quốc phải đề phòng. Hễ Trung Quốc mạnh thì họ thuần phục và đế yên, không quấy phá; lúc nào Trung Quốc yếu thì họ lại vượt trường thành mà xâm nhập. Chỉ tới thời cận đại, họ tiến bộ, theo văn minh nông nghiệp, Hán hóa rồi, không còn là du mục nữa thì Trung Quốc mới được yên.

Vì vậy, nhà Đường tuy đã làm chủ hết Hoa Bắc, vẫn phải đối phó với các rợ *Đột Quyết* (Thổ Nhĩ Kì).

Thời đó có Đông Đột Quyết: từ sa mạc Qua Bích (Gobi) tới cuối biên giới phía đông của Trung Hoa, và Tây Đột Quyết ở Trung Á, phía bắc Thiên San. Ngoài ra còn rợ Thổ Cốc Hồn ở miền Thanh Hải, đông bắc Tây Tạng.

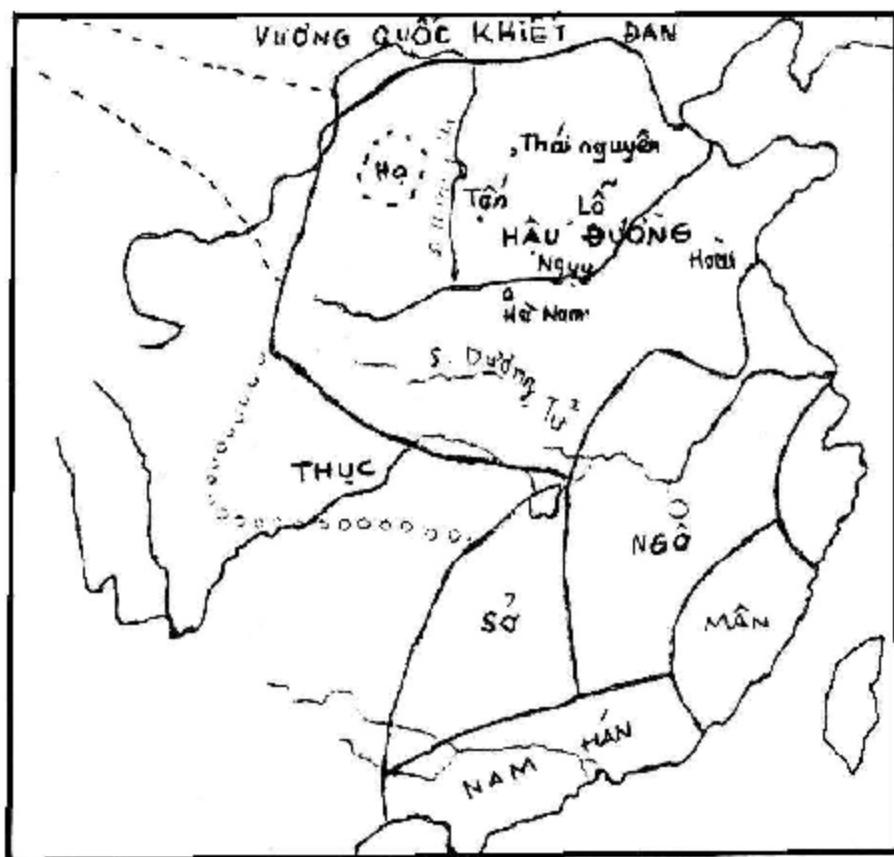
Thế Dân phải đối phó với Đông Đột Quyết trước hết. Ông cũng dùng chính sách của Hán Võ đế, vừa tấn công vừa dùng mưu để chia rẽ các bộ lạc lớn ở biên giới, thu phục một số làm phản đầu che chở Trung Hoa. Năm 626, một Khả hán<sup>(1)</sup> (tức vua) Đông Đột Quyết, tên là Đột Lợi, hiếu chiến, đem quân xâm nhập Trung Hoa, tới sông Vị, cách Tràng An 16 cây số. Thế Dân phi ngựa tới trại Đột Lợi. Nhiều người can đừng mạo hiểm như vậy, ông không nghe, cho rằng nếu mình tỏ ra khinh thường Đột Quyết thì chúng không dám tấn công mình, vì chúng ở xa các cánh đồng cỏ, bất lợi cho chúng. Quả nhiên khi thấy ông tới, tướng Đột Quyết ngạc nhiên, tưởng ông đã đặt nhiều quân phục kích ở chung quanh hoảng sợ, xuống ngựa để tiếp ông. Ông quay trở về, chiêu phái một sứ giả đến điều đình với Khả Hán Đột Lợi. Và hôm sau, ông với Đột Lợi, kí một minh ước trên cầu sông Vị, giết một con ngựa trắng để cúng thần, đúng theo tục Đột Quyết. Đột Lợi rút quân về và minh ước được tôn trọng một thời gian.

Năm 629, Đột Lợi lại cho quân cướp phá biên giới, như vậy là xé minh ước, Thế Dân (lúc này đã lên ngôi vua, hiệu là Thái Tôn) mới sai Lí Tĩnh đem 100.000 quân vượt trường thành, tấn công Đột Quyết tại sào huyệt. Quân Đường đại thắng, giết được 100.000 quân địch, bắt được 100.000 tù binh và vô số ngựa, cừu..., truy kích Khả

---

(1) Có sách bảo phải đọc là Khắc Hân. Vốn là tiếng Mông Cổ, sách Pháp phiên âm là Khan.

BẢN ĐỒ TRUNG HOA ĐỜI HẬU ĐƯỜNG  
(Theo Eberhard)



— : Biên giới các nước

---- : Nước phụ thuộc nhưng thực sự độc lập

oooo : Miền thuộc đế quốc Đường trong một thời gian

hắn của họ tới cùng, bắt được. Trung Hoa sau 4 năm, dẹp được họa ở phía Bắc biên giới, làm chủ được Nội Mông.

– Còn rợ *Thổ Cốc Hồn* cũng thường cướp phá biên giới gần miền ngọn sông Hoàng Hà, ở Cam Túc và Lương Châu. Năm 634, Thế Dân lại sai Lí Tĩnh đi dẹp. Lí Tĩnh chia quân làm hai đạo, một đạo chính Lí chỉ huy, tiến lên phía bắc, một đạo do Hầu Quân Tập chỉ huy tiến theo dãy núi Côn Lôn ở phía Nam. Đạo phía Bắc phá tan quân Thổ Cốc Hồn ở dãy núi Kokongr; đạo ở phía Nam đã làm được một kì công: leo dãy núi Côn Lôn rất cao, không gặp một bóng người, tuyết phủ quanh năm, người và ngựa đều phải ăn băng và tuyết. Họ thình lình gặp quân Thổ Cốc Hồn trên bờ một cái hồ, tại ngọn sông Hoàng Hà. Quân Thổ Cốc Hồn hoảng hốt, không ngờ rằng quân Đường vượt được núi như vậy, bỏ chạy; quân Đường đuổi theo. Tới Thanh Hải, Thổ Cốc Hồn bị quân Lí Tĩnh đón đầu và tận diệt. Khả Hán của họ bị một tướng làm phản, giết. Một Khả hán khác lên thay, chịu thuần phục nhà Đường.

Trận đó làm danh nhà Đường vang khắp Trung Á. Tây Đột Quyết sợ, cũng xin nộp cống. Nhiều bộ lạc ở phía Bắc, tại biên giới phía Bắc, tại biên giới Ngoại Mông ngày nay, cũng phái sứ giả tới xưng thần. Ba Tư, vài tiểu quốc ở Ấn Độ, cả những bộ lạc xa xăm ở Tây Bá Lợi Á cũng sợ Trung Hoa, tỏ tình hòa hảo. Đế quốc Trung Hoa thời này rộng hơn thời Hán. Sức mạnh và uy danh của Trung Hoa đạt tới mức cao nhất.

Một số nhà truyền giáo Syrie đem Cảnh giáo (một phái Ki Tô giáo ở Tây Á) vào Tràng An, và lập một giáo đường ở đó năm 781, hiện nay còn một tấm bia ở Tây An phủ.

Giáo chủ Mahomet (sinh năm 570), vị sáng lập đạo Hồi Hồi ở Ả Rập, khi đem quân đi chinh phục thế giới, viết thư cho ba đại đế trên thế giới là Héraclius, vua La Mã, Khosroès vua Ba Tư và Thế Dân vua Trung Hoa, buộc họ phải nhận Hồi giáo, nếu không thì sẽ

bị trừng trị. Héraclius đuổi sứ giả về mà không nhận thư. Khosroès xé bức thư, sứ giả bảo: “Allah sẽ làm cho đất đai nhà vua tan tành như bức thư đó”. Chỉ có Thế Dân là khoáng đạt hơn cả: cho người Ả Rập ở Trung Hoa được cất thánh đường đầu tiên của họ ở Quảng Châu.

– Chiến tranh *Triều Tiên*. Triều Tiên chỉ thắn phục Trung Hoa bê ngoài thôi, chứ vẫn âm thầm chống. Tùy Dạng đế đã đem quân trừng phạt nhưng đại bại. Vào khoảng cuối đời Đường Thái Tôn, Triều Tiên loạn, một vị đại thần tiếm ngôi, rồi đem quân đánh một nước nhỏ, nước Tân La, cũng phụ thuộc Trung Hoa. Tân La cầu cứu Đường Thái Tôn. Thái Tôn đích thân đem quân đi đánh Triều Tiên. Cũng dùng cả hải quân lẫn lục quân; một đạo vượt biển vào gần vịnh sông Áp Lục, một đạo theo đường bộ vòng lên phía Bắc, đánh xuống Liêu Dương. Thắng được nhiều trận lớn, rồi vây thành An Thị ở bán đảo Liêu Đông, 63 ngày không hạ nổi, quân Đường phải rút về trước khi mùa đông tới.

Chiến tranh đó không đạt được mục đích là trừng trị loạn thần tiếm ngôi mặc dầu chiếm được Liêu Dương và nhiều thành khác, bắt được 70.000 người Triều Tiên đem về làm nô lệ. Theo lệ 7 vạn nô lệ sẽ chia cho tướng sĩ, nhưng Thái Tôn không nỡ thấy họ khóc lóc thảm thiết vì cha con vợ chồng phải chia lìa nhau, nên bỏ tiền ra chuộc họ và cho họ định cư ở Trung Quốc, kiếm việc làm ăn.

### ***Bi kịch giành ngôi***

Dựng nên nhà Đường, thống nhất giang sơn là công của Thế Dân. Thái tử Kiến Thành và Tề Vương Nguyên Cát thấy cha quý Thế Dân và các tướng đều kính trọng, tuân lệnh Thế Dân, sinh lòng ghen ghét, sợ Thế Dân sẽ giành ngôi của Kiến Thành, nên ton hót với một ái phi của Cao Tổ (Lý Uyên), vu cho Thế Dân tội này tội nọ; hơn nữa, họ đã hai lần mưu sát Thế Dân mà thất bại (một lần đầu độc trong một bữa tiệc, nhưng Thế Dân chỉ thở ra máu mà

không chết). Họ tính mưu sát lần nữa, Thế Dân biết được, phải ra tay trước, cùng với Uất Trì Kính Đức nấp trong vườn cấm sau cung, đợi sáng sớm Kiến Thành và Nguyên Cát vào chầu mà bắn chết. Cao Tổ hay tin ghê gớm đó chỉ lẩm bẩm: “Ta có ngờ đâu tới nỗi này. Phải làm gì bây giờ?”. Chính ông ta do dự, nhu nhược, biết bụng dạ xấu của Kiến Thành mà không ngăn được nên xảy ra bi kịch ấy. Đó là nhược điểm của chế độ quân chủ phong Đông: hầu hết ông nào cũng nhiều con, và rất ít ông sáng suốt lựa được người giỏi để truyền ngôi, thành thủ con thường tranh ngôi với nhau.

Vụ đó là một vết đen trong đời Thế Dân. Chẳng những anh và em ông bị ông giết, mà theo lệ, cả năm đứa con trai của anh và năm đứa con trai của em cũng bị xử tử nữa, sợ sau này chúng trả thù cho cha!

Kiến Thành chết rồi, Cao Tổ truyền ngôi cho Thế Dân, năm đó 26 tuổi, mà lên làm Thái Thượng hoàng được một năm rồi chết. Thế Dân lên ngôi (627-650), gần cuối đời, phải thấy cảnh chính thái tử của ông làm phản ông, muốn giết ông để cướp ngôi. Hắn chắc có dòng máu rợ Hồ trong huyết quản, không chịu học hành, chỉ thích sống đời du mục, dựng lều trong vườn cấm, cùng với một bọn lưu manh cướp bóc dân chúng nào cừu, nào rượu (chứ không chịu mua), đem về nhậu nhẹt, hát những bài hát Hồ. Nhiều đại thần khuyên Thái Tôn truất ngôi thái tử của hắn mà đưa người con khác lên, nhưng ông không chịu, cứ giữ đúng tôn pháp nhà Chu: chỉ con cả của dòng vợ chính mới được nối ngôi. Sau hắn nghe lời bạn xui giục, âm mưu giết cha để cướp ngôi mà mau được sống theo ý mình. Âm mưu bị lộ, Thái Tổ không nỡ giết, chỉ đày đi Tứ Xuyên, năm sau hắn chết tại đó. Ông đưa Lý Trí lên làm Thái tử, sau thành Cao Tôn. Ông này hiền lương, nhưng nhu nhược, quyền hành vào cả tay Võ Hậu, một người đàn bà dâm loạn mà thông minh, khiến cho nhà Đường nghiêng ngửa suýt mất.

## Chính trị

– Thời nông nghiệp, bất kì dân tộc nào cũng cho nghề nông là căn bản. Phải tự túc về lương thực trước đã. Ngũ cốc có dư thì nước mới giàu được, thiếu thì không thể mua của nước ngoài được vì phương tiện chuyên chở rất khó, dân sẽ đói và sẽ nổi loạn. Cho nên sau một thời gian loạn lạc, ông vua sáng nghiệp nào cũng nghĩ ngay đến việc *ban ruộng đất* cho dân cày, *khuyến nông, giảm thuế*.

– Cao Tổ cũng *tổ chức lại triều đình, sửa đổi quan chế*, nhưng công việc này đến thời Thái Tôn mới tiến mạnh. Các sử gia Trung Quốc đều cho Thái Tôn là một vĩ nhân, cầm quân đã giỏi mà trị nước giỏi hơn nữa. Ông hơn Hán Võ đế, sáng suốt mà đại độ, không độc tài. Chỉ có mỗi một điều ân hận là bắt buộc phải giết hai anh để lên ngôi.

Đức quý nhất của ông là biết lựa người, dùng người và nghe lời can gián. Phòng Huyền Linh, Đỗ Như Hồi là những kinh tế gia có tài, Ngụy Trung là gián nghị đại phu, Tch'ou Souei-liang (?) làm thái sử, đều có tư cách cao, dám nói thẳng, chép sự thực.

Ngụy Trung trước là tay chân của Thái tử Kiến Thành, vậy mà khi giết Kiến Thành rồi, Thế Dân thấy Nghị Trung cương trực, đã không trị tội mà còn thu dụng liền. Nhưng Ngụy Trung vẫn không nể Thế Dân, hễ thấy có lỗi thì vạch ra, có lần cương quyết chống đối giữa triều đình. Thế Dân giận lắm, trả vô cung còn hầm hầm nói với hoàng hậu: “Tên khốn nạn đó còn sống thì ta không bao giờ làm chủ được. Trước kia ta đã kéo nó từ dưới bùn lên đấy”.

Hoàng hậu hỏi kẻ khốn nạn đó là ai, ông kể lại đầu đuôi cho bà nghe. Bà làm thịnh, lặng lẽ về phòng riêng, lát sau, trở lại với bộ lê phục đẹp nhất. Ông ngạc nhiên hỏi, bà đáp: “Thiếp nghe nói một vị minh quân thì luôn luôn gặp được một bệ tôi trung và thành thực. Bệ hạ mới nhận rằng Ngụy Trung chính là hạng bệ tôi trung và

thành thực đó. Vậy bệ hạ là một minh quân, và thiếp bận lễ phục này để mừng bệ hạ đây”.

Một hôm khác, Thế Dân tò mò muốn biết viên Thái sử viết gì về mình, viên này đáp: “Thần chép hết ngôn hành của bệ hạ, cả tốt lẫn xấu, chép đúng để làm gương cho đời sau. Nhưng thần chưa bao giờ được nghe nói có một vị hoàng đế nào lại đọc những gì Thái sử viết về mình”. - “Vậy nếu ta làm bậy điêu gì, khanh cũng chép sao?” - “Đó là bốn phận của thần”. Một viên phụ tá của Thái sử nói thêm: “Mà nếu quan Thái sử không chép thì bọn hạ thần chúng tôi cũng sẽ chép”.

Thế Dân bảo: “Ta rán noi gương vua Nghiêu, vua Thuấn, vua Vũ thời xưa, ta lựa người có tài để giúp ta trị nước, đuổi những kẻ bất tài đi, và không bao giờ nghe những lời nịnh bợ của bọn tiểu nhân. Nếu ta giữ được ba điều đó tới chết thì không ai có thể chê ta được”. Viên Thái sử nói: “Mấy lời bệ hạ vừa thốt cũng sẽ được chép trong sử”.

Khi Cao Tổ mới chết, Thái Tôn thả ngay 3.000 cung nữ, cho về với cha mẹ. Đó là lần đầu tiên mà có thể là lần duy nhất trong lịch sử Trung Quốc.

Ông tổ chức triều đình, đại khái cũng theo các thời trước, chỉ thay đổi chi tiết cho hoàn bị hơn. Quyền tập trung vào vua hết. Vua có ba vị *thái sư, thái phó, thái bảo* (gọi là tam sư) làm tối cao cố vấn. Chức họ cao, nhưng không có quyền. Điều hành cơ quan hành chính là Thượng thư tinh gồm sáu bộ: *bộ lại, bộ hộ, bộ lẽ, bộ binh, bộ hình* và *bộ công*. Mỗi bộ có một trưởng quan gọi là thượng thư, một thứ quan là thị lang. Cũng có một bộ tựa như *bộ thuộc địa* để cai trị các lãnh thổ ở xa: Mông Cổ, Tân Cương, Tây Tạng v.v..., nhưng không có *bộ ngoại giao* vì Trung Hoa tự coi là hơn hết thảy các dân tộc khác, nên việc ngoại giao chỉ là tiếp các sứ thần tới dâng cống phẩm thôi. Lại có một *ngự sử đài*, tức cơ quan giám sát.

Toàn quốc chia làm mười đạo (như tỉnh ngày nay), dưới đạo có châu, rồi huyện, hương, lí, thôn.

Các cải cách của Thái Tông về tổ chức hành chánh tinh đáng coi là quan trọng và lâu bền nhất. Nhà Tần đặt ở đầu mỗi quận một quan văn coi về hành chánh và một quan võ coi về võ bị, quyền ngang nhau. Nhà Hán bỏ chế độ đó, chỉ dùng quan văn thôi. Nhưng sau đời Hán, nước loạn lạc, sự cai trị các quận giao cho quan võ do bọn vương hầu cử.

Thái Tông loại dần dần các quan võ đó, mà đích thân lựa những người có học, có hạnh tốt thay vào. Chế độ tuyển cử đó có vào đời Tùy, nhưng tổ chức còn sơ sài. Thái Tông theo Tùy, đặt ra *khoa tiến sĩ* trọng văn từ, *khoa minh kinh* trọng sự tinh thông một kinh. Lẽ bộ coi việc khảo thí; người nào đậu rồi, muốn làm quan thì phải thi lại ở bộ Lại, có đậu mới được bổ dụng. Như văn hào Hàn Dũ (coi ở sau) đậu tiến sĩ mà thi ba lần ở bộ Lại đều rớt, phải sống nghèo khổ mười năm. Cũng có một số con nhà quý tộc, đại quan liêu, đại địa chủ chẳng cần thi cũng được bổ dụng. Thói thiên vị, bổ dụng người thân đó thời nào dân tộc nào cũng có, nhưng ở Trung Hoa vẫn ít hơn.

Các kì thi tổ chức rất nghiêm và rất công bằng. Thí sinh mà gian lận thì bị trừng trị nặng, giám khảo mà gian lận thì bị cách chức.

Chế độ thi cử ở nước ta thời trước theo đúng của Trung Hoa nên tôi không cần chép dài dòng, chỉ nhấn vào điểm này: không biết từ đời nào Trung Hoa mới chuyên dùng thi phú để tuyển nhân tài, chứ đời Thái Tông tuy trọng văn từ thật, nhưng không khinh hán những môn ngày nay ta gọi là kĩ thuật hay chuyên môn: toán, luật, sử, thư pháp<sup>(1)</sup>... Qua được những môn đó rồi mới

---

(1) Trung Hoa rất trọng thư pháp (thuật viết chữ) coi nó là một nghệ thuật ngang với hội họa.

tới môn tú thư, ngũ kinh, thi, văn. (Theo Tsui Chi trong *sách đã dẫn*, tr. 125,126).

Chính sách dùng thi cử để lựa người cai trị dân đó tiến bộ nhất đương thời, học giả phương Tây nào (nhất là các triết gia Pháp ở thế kỉ XVIII) cũng nhận vậy. Nó rất bình dân, làm cho quyền hành của giới quý tộc bị thay thế bằng quyền hành của tài năng, trí tuệ. Có thể nói văn minh Trung Hoa tồn tại được mấy nghìn năm một phần lớn là nhờ nó.

Đời sau, có lẽ từ nhà Tống, người ta quá coi trọng thi văn, coi thứ văn tám vế (phú) là cái thước để đo nhân tài, cứ thuộc nhiều câu sáo lả lơi, không cần có thực học, có kiến thức, và cái tệ đó kéo dài mãi tới cuối đời Thanh trong tám thế kỉ, chương trình học không làm cho tư tưởng tiến bộ, mà giai cấp sĩ sa đọa, thành một bọn quan lại cố hữu, vênh váo, độc tài, thường tham nhũng; có thời một tổ chức bán được tới hai vạn bằng cấp, trước khi bị phát giác. Ngô Kinh Tử, một tác giả đời Thanh (thế kỉ XVIII) đã phùng thích lối thi cử đó và mạt sát chế độ quan lại trong bộ *Nho lâm ngoại sử*, vậy mà nó vẫn tồn tại đến cách mạng Tân Hợi (1911) rồi mới bị bãi bỏ. Nhưng những tệ hại kể trên là do người không biết sửa đổi chế độ cho hợp thời, chứ không do chế độ, vì không có chế độ nào hợp lý hơn là tuyển người theo tài năng để giao chức vụ. Cho nên cách mạng chỉ bỏ lối dùng văn tám vế thôi mà thay vào nhiều môn khác, chứ chế độ thi cử cả thế giới đều giữ, không riêng gì Trung Hoa.

Ngày nay người ta không bắt thí sinh phải thuộc lòng tú thư, ngũ kinh nữa; nhưng thời chế độ quân chủ chuyên chế, sự học đó có tác dụng tốt. Nó tạo được một hạng sĩ phu có tư cách, nhớ trách nhiệm của mình đối với vua, với dân, dám can gián vua như Ngụy Trung, chịu sống cảnh nghèo để giữ đạo, không sợ chết, sẵn sàng hi sinh khi quốc gia lâm nguy. Giới đó luôn luôn được quốc gia kính

trọng, vua cũng phải nể và triều đại nào không biết quý họ thì triều đại đó tất sẽ sụp đổ.

Will Durant rất khen chế độ đào tạo được cái sỉ phu đó. Ông viết: “Một xã hội mà nghĩ rằng phải thử dùng vào việc trị nước những người được đào tạo bằng triết học và cổ điển học, nội điều đó cũng đáng phục rồi. Chế độ ấy và tất cả nền văn minh làm cơ bản cho nó ngày nay bị lật đổ, tiêu diệt vì sức mạnh khốc liệt của sự tiến triển và của lịch sử, điều đó đáng kể là một tai họa cho nhân loại” (*sách dã dẵn*). Chỗ khác ông còn bảo “giá Platon biết được chế độ đó chắc phải thích lắm”.

– **Giáo dục.** Đời Tùy có các cơ quan giáo dục từ trung ương tới châu, huyện. Thái Tôn cũng theo tổ chức đó, lập Sùng văn quán, Hoàng văn quán ở kinh đô chuyên dạy con quý tộc, đại quan liêu; ngoài ra lại lập các trường Quốc tử học, Đại học, Tứ môn học: Thư học, Luật học, Toán học, Đại học, chủ yếu để đào tạo các chuyên viên, kĩ thuật gia. Ông suy tôn Nho giáo, khắc kinh và thư của đạo Nho lên bia đá. Ông lại mở Hoàng văn điện chứa 20.000 quyển sách để học sĩ giảng cứu.

Văn hóa thời ông rất phát đạt. Các nước Nhật Bản, Cao Li, Thổ Phồn (Tây Tạng), Cao Xung (Tân Cương ngày nay) đều phái con em qua Tràng An du học. Nhật chịu ảnh hưởng nặng của Trung Hoa, có thể nói là Hoa hóa, từ thời đó.

– **Binh chế.** Tráng đinh phải làm lính làng mỗi năm một tháng. Ở biên cương quân lính phải đóng luôn ba năm, có thể xin ở lại nhiều kì; họ thường phục vụ suốt đời dưới quyền một ông tướng.

– **Cải cách pháp luật.** Thái Tôn phỏng theo luật đời Tùy mà cho soạn một bộ luật mới gồm 12 phần: danh lệ (tức nguyên tắc tổng quát); vệ cấm (hình pháp về cung điện và các cửa ái); *chức chế* (về quan lại); *hộ hôn* (về hộ tịch, hôn nhân); *đạo tặc*; *dấu tung*; *trá nguy*; *tập lục*...

Có lẽ có thể dùng đồng (để đúc tiền) mà chuộc tội, ví dụ bị tội đầy xa 3.000 dặm thì chuộc bằng 120 cân đồng; nhưng mười tội nặng (thập ác) như mưu phản, đại bất kính, bất hiếu... thì không được chuộc.

Lại có lệ giảm hình hay miễn hình cho những người trong hoàng tộc, những người tay chân cố cựu của Hoàng đế, những người có đức hạnh lớn, có tài năng lớn, có công lao lớn, những đại thần từ tam phẩm trở lên.

Khi Thái Tôn mất, thái tử là Cao Tôn lên nối ngôi, ban hành lệnh đại ân xá, thi vị thượng thư bộ Hình tâu rằng trong toàn quốc chỉ có năm chục người bị tù và hai người bị xử tử. Điều đó chúng ta ngày nay khó tưởng tượng nổi. Sử gia Trung Hoa khen đời Thái Tôn thịnh trị như đời Nghiêu, Thuấn, không phải là ngoa.

**Cao Tôn.** (650-84) bắt tài, triều đình lại sinh loạn vì Võ hậu nên chỉ cố duy trì được sự nghiệp của cha, giữ được uy danh ở nước ngoài: đem quân đánh Thổ Phồn (Tây Tạng) không thắng, phạt Triều Tiên cũng không thành công, nhưng cũng bắt được một tiểu quốc, Bách Tế tại phía Nam Triều Tiên, phía Tây Tân La, phải phụ thuộc Trung Quốc.

## 2. Võ hậu tiếm ngôi (684-705)

### Tu cách Võ hậu

Tinh ông (Cao Tôn) nhu nhược, hiếu sắc nên nhà Đường mới thịnh được mấy chục năm, lại bị cái nạn ngoại thích như nhà Hán, suýt mất vào tay một người đàn bà là Võ thị, như nhà Hán suýt mất vào tay Lữ thị, khiến nhiều người nghĩ đến luật trùng diên trong lịch sử và buồn rằng lịch sử không bao giờ làm một tấm gương sáng cho loài người được.

Võ thị tên là Chiếu, vốn là một tài nhân - một hạng cung nhân

tâm thường - của Thái Tôn. Khi Thái Tôn đau, Cao Tôn còn là thái tử, vào hầu, thấy Võ thị có sắc, đã yêu thầm. Thái Tôn băng, Võ thị đi tu. Một hôm Cao Tôn đến chùa hành hương, Võ thị trông thấy vua, khóc lóc; một đóa hoa lê mà đâm đia giọt lệ thì không gì mê hồn băng, nên Cao Tôn bất chấp cả đạo hiếu, lời dị nghị của quần thần, quốc dân, cho nàng vào cung hầu mình, tức là lấy nàng hầu của cha, mang tội loạn luân như loài "hươu nai" (lời của Lạc Tân Vương, tác giả bài *Hịch dẹp Võ Chiếu*).

Nàng đẹp mà lại thông minh, có học, có tài, có bản lãnh. Tên nàng là Chiếu 皎, nàng đặt ra một lối viết khác: 皎 gồm chữ minh 月 là sáng ở trên, chữ không 空 là trống không ở dưới; chiếu nghĩa là ánh sáng (hoặc mặt trời 日, mặt trăng 月) ở trên rọi xuống khoảng trống ở dưới<sup>(1)</sup>. Nàng còn thay đổi cách viết của 18 chữ khác nữa.

Khi nàng đọc bài *Hịch dẹp Võ Chiếu*, trong đó Lạc Tân Vương mạt sát nàng thậm tệ, nàng đã không giận, còn khen Lạc là có tài và trách viễn tể tướng đã không biết thu phục (Coi bản dịch bài Hịch đó trong *Cổ văn Trung Quốc* của tôi - đời Đường - Trong bản đó, tôi đã chép lâm Võ Chiếu ra Võ Anh). Đó, trí thông minh, bản lãnh của nàng như vậy, đàn ông cũng ít ai bằng: có sáng kiến, dám sửa đổi lối viết của cổ nhân, dám coi thường dư luận của mọi người đương thời. Cao Tôn mê nàng và nghe lời nàng răm rắp là phải.

Mới vào cung được một năm, nàng đã tìm chuyện vu cho Hoàng hậu, Cao Tôn phế hậu và lập nàng lên thay, gọi là Võ hậu (655). Cao Tôn mắc một chứng của mắt, các quan tấu đổi, nhiều khi không thấy rõ, sai nàng tài định, thấy vừa lòng, rồi cho nàng dự triều chính.

---

(1) Dời sau chép lâm là: hai chữ mục 目 (con mắt) ở trên, và các từ diển đều theo. (Chữ này không có chương trình chữ Hán hiện đại)

## **Lên ngôi hoàng đế. Nhà Chu**

Từ đó Võ hậu nắm hết chính quyền, gây phe đảng, tẩy lật những kẻ chống đối bà, nhất là những người trong hoàng tộc; trong thực tế bà là Hoàng đế chứ không phải Cao Tôn nữa. Năm 680 bà phế thái tử rồi lập người khác, lại phế và lập nữa, như vậy hai ba lần. Khi Cao Tôn băng, vua Trung Tôn lên, bà vẫn giữ chính quyền, năm sau bà lại phế nữa, đày Trung Tôn lại Phòng Châu, đưa một người khác lên. Sau cùng năm 690, bà lại phế vua đó nữa, tự xưng là *Tắc Thiên Hoàng đế*, đổi quốc hiệu là *Chu*, phong vương cho cháu là Võ Tam Tư.

Từ Kính Nghiệp, một viên tư mã cử binh đánh bà, thua rồi chết. Một vài thân vương cũng đem quân chống bà, cũng bị giết. Thời này bọn tôn thất và đại thần nhiều người bị hại, mà bà càng tàn ác, dâm loạn.

Nhưng trong triều cũng có nhiều người theo bà, vì phục bà minh sát, quyết đoán đúng, có tài trị nước. Trong số đó có cả những đại thần hiền năng, được trọng vọng như Lâu Sứ Đức, Dịch Nhân Kiệt, Tống Cảnh; và bà biết tin dùng những người đó, nên việc chính không rối loạn, dân chúng vẫn yên ổn làm ăn, coi những vụ lộn xộn ở triều chỉ là việc riêng của họ Lí.

Dịch Nhân Kiệt khi chết, tiến cử Trương Giản Chi thay mình làm tể tướng. Lúc này Võ Tắc Thiên đã già yếu, bệnh tật. Một thân vương thuyết phục được Trương Giản Chi đem binh vào cung giết những kẻ sùng bế của bà rồi rước Trung Tôn đã bị đày ở Phòng Châu về, lên ngôi vua. Bà bị truất ngôi nhưng không bị giết, sau chết vì bệnh, như vậy đủ biết triều đình không oán bà. Năm đó là năm 705, nhà Chu chấm dứt, sau 15 năm thay nhà Đường.

*Vì hậu.* Một điểm lạ lùng là Trung Tôn tuy phục lại quốc hiệu là Đường rồi, mà ở triều đình lại diễn lại cái trò của Cao Tôn. Vì thị cũng dự triều đình, lộng quyền, tư thông với Võ Tam Tư, giết hại

bọn tể tướng Trương Giản Chi, rồi lại phế thái tử, giết Trung Tôn, lập vua khác lên: Duệ Tôn<sup>(1)</sup>. Sau cùng Võ hậu và họ hàng họ Võ đều bị tôn thất nhà Đường giết. Duệ Tôn ở ngôi ba năm, truyền ngôi cho Huyền Tôn, mà làm Thái Thượng hoàng.

\*  
\* \*

### ***Hai phe ở triều đình***

Các sử gia Trung Quốc đều cho những rối loạn trong triều nhà Đường, đánh dấu buổi đầu của thời suy vi, đều do tội quá ham quyền, tàn bạo, dâm loạn của hai người đàn bà: Võ hậu và Vĩ hậu. Người ghét Võ hậu nhất là Lâm Ngữ Đường (Lin Yutang) tác giả cuốn *Lady Wu*.

Nhưng ai đọc kĩ thời đó tất phải để ý đến mấy điểm khó hiểu này: Võ hậu tàn bạo, dâm loạn mà sao được nhiều đại thần tài giỏi hết lòng giúp.

Bà chỉ bị truất ngôi chứ không bị giết, cháu bà là Võ Tam Tư cũng được sống yên ổn.

Bà bị truất rồi, lại có một nhóm đại thần ủng hộ Vĩ hậu, để bà này đóng lại vai trò của Võ hậu, cũng dự triều chính, tư thông với Võ Tam Tư, người của Võ hậu, rồi lại phế thái tử, giết Vua, lập vua khác.

Cơ hồ đúng sau lưng Võ hậu có cả một phe đảng chống chính sách của nhà Đường, của họ Lí. Thời đó người Đột Quyết hoặc Thác Bạt chiếm được nhiều địa vị quan trọng trong chính quyền,

---

(1) Phương Tây không có tục da thê, vua không có quý phi, cung tần: dĩ nhiên họ có nhiều tình nhân, cũng bị bọn này chỉ huy, như Louis XV của Pháp mê bà Pompadour mà Pháp suy tàn vì chiến tranh bảy năm; nhưng bọn tình nhân đó không tàn nhẫn, tác hại ghê gớm cho hoàng tộc (và quốc dân) như bọn “hậu” của Trung Hoa.

cả trong quân đội. Giới sĩ tộc gốc ở phía Đông Trung Hoa không tra họ vì đa số gốc ở phía Tây. Võ hậu ở trong giai cấp sĩ tộc, được họ ủng hộ, cho nên khi lên ngôi hoàng đế rồi, việc đầu tiên của bà là dời đô lại Lạc Dương ở phía Đông.

Eberhard còn đưa ra sự kiện này nữa mà tôi không thấy chép trong các bộ sử khác là sau sáu bảy chục năm dưới sự bảo hộ của Trung Quốc, Đột Quyết đã hùng cường lên, thu phục được nhiều bộ lạc chung quanh, và sau khi Cao Tôn chết, đã thành một đế quốc mạnh, muốn tỏ vẻ ngang hàng với nhà Đường. Năm 698, Khả hán Đột Quyết không xin cưới công chúa Trung Hoa nữa, mà yêu cầu Trung Hoa cho một vương tôn qua làm rể Đột Quyết. Võ Tắc Thiên cho một thân vương nhỏ tuổi trong họ Võ, chứ không phải họ Lí qua. Khả hán Đột Quyết không chịu, buộc Võ Tắc Thiên phải đưa Trung Tôn đã bị đày ở Phòng Châu trở về ngôi, nếu không thì sẽ đem quân qua đánh. Như vậy thì triều đình nhà Đường đã chia rẽ, có một phe ủng hộ Đột Quyết, nên họ mới ngạo nghễ như vậy. Họ mới cho quân qua xâm lăng thì Trung Tôn đã được trả về ngôi, rồi Võ hậu chết.

Tóm lại, theo Eberhard, có sự tranh giành ảnh hưởng giữa hai phe, một phe thân Đột Quyết, một phe chống; phe này gồm Võ hậu và giai cấp sĩ tộc; khi Võ hậu chết, giai cấp đó lại ủng hộ Vi hậu.

### **3. Thời rực rỡ: Huyền Tông**

#### ***Một ông vua nghệ sĩ***

Thời Thái Tông là thời thịnh trị nhất, vua quan lo cho dân nhất, đoàn kết nhất, có tài, có đức nhất, dân chúng sung sướng nhất.

Nhưng nói đến đời Đường thì chúng ta nghĩ ngay đến Đường Minh Hoàng, và cả thế giới cũng cho đời Minh Hoàng là rực rỡ nhất của Trung Quốc về đời sống tinh thần (có lẽ cả vật chất nữa). Văn thơ, ca nhạc, họa, điêu khắc đều đua nhau phát triển trong khoảng

bốn chục năm. Thơ Lí Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị được dịch ra khắp các ngôn ngữ, những nét chữ tươi mạnh trên các bức hoành, bức tranh, những tranh sơn thủy màu thật nhã, nét thật rõ, những tượng nhỏ bằng ngọc thạch... được trưng bày trong các tàng cổ viện, các thư viện và được gọi là những di sản quý báu của nhân loại, tiêu biểu cho văn minh và văn hóa Trung Hoa.

Minh Hoàng có lẽ là tên người đương thời tặng vua Huyền Tông. Thực ra Huyền Tông yêu mĩ nhân, ca hát quá, rất tầm thường về chính trị, không đáng gọi là minh quân; ông chỉ là một vị hoàng đế rất tài hoa, yêu tất cả cái gì đẹp, có nhiều nghệ sĩ tính, biết làm thơ, đặt ra ca nhạc, vũ nữa; nghệ sĩ tính đó làm cho đời ông về già thật bi đát, dân chúng lâm than, quốc gia điêu tàn, và nhà Đường suy luân, để rồi sau cùng bị diệt.

Ông lên ngôi năm 713, ở ngôi được 43 năm. Hồi đầu ông siêng năng, trừ bỏ những tệ chính đời Võ hậu, Vi hậu, và được vài vị đại thần có tài giúp đỡ: Điều Sùng, Tống Cảnh. Họ ức chế bọn quá nhiều quyền hành, thường can gián ông và ông cũng chịu nghe lời họ.

Thời đó, Thổ Phồn đã mạnh lâm, từ đời Võ hậu đã thường vào cướp phá biên giới, có khi xâm lấn nữa, triều đình phải chinh phạt nhiều năm, tốn kém khá nhiều.

Nhưng rồi ông hóa ra chơi bời xa xỉ, tên hoạn quan Cao Lực Sĩ được ông sủng ái, nắm hết quyền hành trong cung. Ở triều đình thì ông tin dùng Lí Lâm Phủ, một kẻ vô sỉ bất vi, tìm cách đưa Dương Ngọc Hoàn vào hầu ông. Ngọc Hoàn là vợ Thọ Vương Mạo, con của ông. Nàng có sắc đẹp, thông minh, được sủng ái nhất trong cung, làm cho ông say đắm, mắc tội loạn luân, nặng gầm băng tội của Cao Tôn. Người ta gọi nàng là *Dương Quí Phi* và chép đời nàng rất nhiều trong truyện và tuồng, người thì thương cho cái chết của nàng, người thì trách nàng gây ra tất cả những cảnh khổ ở cuối đời

Huyền Tôn. Điều đó chỉ đúng một phần. Nàng đưa anh ruột, Dương Quốc Trung, vô triều đình làm hữu tướng, cùng với Lí Lâm Phủ quyết định mọi việc trong nước. Ba người em gái nàng, đều đẹp, lanh lợi, khôn khéo, với hai người em trai nàng đều được phong tước, sống một cách đế vương, có dinh thự, ngựa xe.

Kẻ gây họa lớn nhất cho nhà Đường thời đó là An Lộc Sơn (mẹ là người Đột Quyết, cha là người Hồi) có tài cầm quân nên được kiêm chức tiết độ sứ (võ quan giữ một miền ở biên cương) hai nơi. Mục trên tôi đã nói ở triều đình có hai phe, một phe thân Đột Quyết gồm họ Lí (họ nhà vua), một phe của giới sĩ tộc, chống lại phe trên. Lộc Sơn đứng về phe họ Lí, đúng hơn là muốn lợi dụng phe đó để mưu đồ riêng cho mình. Hắn xin về làm quan ở triều để gây thế lực. Hắn khéo phụng sự Lí Lâm Phủ và Dương Quý Phi, xin làm con nuôi Quý Phi, tự do ra vào trong cung cấm, có nhiều hành động không tốt. Dương Quốc Trung ngờ hắn có ý làm phản, tâu với Huyền Tôn, ông không nghe. Khi Lí Lâm Phủ chết, Dương Quý Phi mưu mô gạt phe họ Lí đi mà nắm hết quyền hành, như vậy là chống với An Lộc Sơn. Lộc Sơn bèn cử binh làm phản, đem bộ lạc và quân Khiết Đan, tất cả 150.000 người, từ Phạm Dương (nay ở Tây nam Bắc Kinh) kéo về Nam, không gặp một sự kháng cự nào cả (vì quân đội các châu quận sau một thế kỉ hòa bình không biết chiến đấu nữa), chiếm Hà Bắc, Hà Nam, hâm thành Lạc Dương (1755) tự xưng là Yên đế (hoàng đế nước Yên). Một đạo quân của triều đình do Quách Tử Nghi (người Trung Hoa) và một đạo nữa do một tướng Đột Quyết cầm đầu xông ra chặn An Lộc Sơn; đạo quân của Quách thắng, còn đạo quân kia có nhiệm vụ bảo vệ Tây Kinh (Tràng An) thì thua, viên chỉ huy bị bắt. Lộc Sơn chiếm luôn được Tràng An.

Huyền Tôn, Dương Quý Phi, Dương Quốc Trung với một ngàn cẩm binh phải bỏ kinh đô chạy trốn vào đất Thục, miền Tứ Xuyên. Thái tử chạy về phía Tây Bắc Thiểm Tây.

Dương vô Thục hiềm trớ, bọn cấm binh chán nản, tới Mã Ngôi, tướng sĩ đều ta oán, không chịu đi nữa. Họ nổi loạn, giết Dương Quốc Trung và hai người em gái của Quý Phi, rồi hăng máu, đòn chém luôn cả Quý Phi nữa, cho rằng mọi sự tại nàng và anh em nàng hết. Huyền Tôn đứt ruột mà không thể cứu nàng được, đành để cấm binh buộc nàng phải tự treo cổ trên một cành cây bằng một tấm khăn lụa trắng. Thật là một bi kịch chưa từng thấy trong lịch sử, được Bạch Cử Dị chép lại trong bài *Trường Hận Ca*, và các văn nhân thời sau đưa lên sân khấu.

Đoàn vua tôi nhà Đường lùi thủ tiến vô Thành Đô (Tứ Xuyên). Từ đó Huyền Tôn nhường ngôi cho con mà làm Thái Thượng hoàng, sống âm thầm cho tới chết.

Thái tử lúc đó ở Thiểm Tây, lên nối ngôi, tức vua Túc Tôn, cùng với hai tiết độ sứ trung quân là Quách Tử Nghi và Lí Quang Bật, luyện binh để dẹp giặc. Ông sai sứ mượn binh của nước Hồi Hột, sai Quách và Lí điều khiển. May sao, phía giặc chẳng bao lâu có một nội loạn: Lộc Sơn bị con là Khánh Tự giết, quân của Quách, Lí đại thắng, thừa thế thu phục lại được hai kinh đô Tràng An và Lạc Dương. Một tướng của giặc là Sứ Tư Minh về hàng, Khánh Tự như cuả mất càng, chạy trốn.

Sứ Tư Minh được Túc Tôn cho làm tiết độ sứ ở Phạm Dương. Lúc đó Khánh Tự thất thế, xin Tư Minh che chở cho, bị Tư Minh giết. Thấy thế của mình đã mạnh, Tư Minh tự xưng là hoàng đế nước Đại Yên, lại đem quân chiếm Lạc Dương, không bao lâu lại bị con là Triệu Nghi giết.

Năm 762 Huyền Tôn và Túc Tôn đều chết cách nhau ít tháng. Quân cứu viện của Hồi Hột (tất cả kị binh) thắng được Triệu Nghi, lấy lại Lạc Dương. Đại Tôn lên ngôi. Loạn An, Sứ (tức An Lộc Sơn và Sứ Tư Minh) chấm dứt. Chỉ trong có 7 năm (755-762) mà Trung

Quốc bị tàn phá không tưởng tượng nổi. Sứ chép dân số giảm đi tới hơn hai phần ba, từ 53 triệu xuống còn 17 triệu<sup>(1)</sup>.

### **Họa phiên trấn**

Từ thời Cao Tôn, nhà Đường đã thường bị các rợ Đột Quyết quấy phá ở biên giới. Tới đời Huyền Tông, phải bỏ chính sách trung ương tập quyền mà tăng quyền cho các miền biên thùy, đặt ra mười quan tiết độ sứ để phòng ngự các rợ cho có hiệu quả<sup>(2)</sup>. Các tiết độ sứ được cấp nhiều binh lượng, lại được giữ quyền dân chính, tài chính, lần lần trở thành những quân phiệt mạnh mẽ. Thời đó coi hổ dân tộc Trung Hoa chưa có tinh thần quốc gia, coi các rợ là Hán hóa ít nhiều là người Hán, không phân biệt, nghi kị, mà ngoại nhân nào được triều đình Hán dùng thì cũng tự coi mình là người Hán. (Trong vụ loạn An, Sử, An Lộc Sơn và Sử Tư Minh đều là người Hồ, ngoại nhân, Quách Tử Nghi là người Hán - cả ba đều là tiết độ sứ - nhiều tướng dưới quyền Tử Nghi cũng là Hồ).

Họ càng ngày càng lộng quyền, thu được thuế không nộp về triều đình mà giữ lấy chi tiêu, đặc biệt là để nuôi quân lính họ tuyển. Có nơi họ truyền chức cho con, không nhận tướng sĩ triều đình; có nơi lại giết cả chủ trấn mà lên thay và vẫn được triều đình phong quan tước cho. Từ năm 750, Trung ương không còn quyền hành gì cả, sinh ra cái nạn “trong nhẹ ngoài nặng”. Họa An, Sử là một hậu quả của chế độ đó. Để dẹp loạn An, Sử, triều đình phải nhờ quân Hồi Hột, cõi được họa này thì lại đeo cái họa khác. Quân Hồi Hột không chịu rút về mà đều ở cả kinh đô, buộc Trung Hoa phải mua ngựa của họ với một giá đắt và trả bằng to lụa. Triều đình phải nuôi

(1) Theo Fitregald trong *Li Che-Min* (Payot - 1953) thì những con số đó sai, phải nhân gấp hai. Coi mục kinh tế ở sau.

(2) Giao Chỉ của mình thời đó thuộc về trấn Lĩnh Nam (trị sở ở Quảng Châu) dưới quyền cai trị của một viên tiết độ sứ (nghĩa là viên sứ có cờ và tiết - thê để làm tin - tức có binh quyền lớn).

chúng, và chúng như làm chúa tể Tràng An, khi ở thì cướp bóc, khi rút lui thì vơ vét.

Nhưng ngoài việc dẹp loạn cho nhà Đường, Hồi Hột còn làm cái phên che cho Trung Quốc, ngăn rợ Thổ Phồn. Khi họ bị nội loạn suy đi, thì Thổ Phồn mạnh lên, làm khổ cho Trung Quốc hơn nữa. Khi Thổ Phồn vì nội loạn mà suy đi thì rợ Nam Chiếu, (ở Vân Nam ngày nay) nổi lên, hăm Giao Chỉ, vây Thành Đô (Tứ Xuyên), xâm lược hoài. Các tiết độ sứ không hăng hái diệt họ, chỉ khi nào thấy nguy mới ra quân, rồi kề công với triều đình, binh phí mệt, thì họ bắt triều đình phải cung cấp ba, quốc khố càng rộng.

### ***Họa hoạn quan***

Họa này còn lớn hơn họa phiền trấn vì nó ở ngay tại triều đình.

Mới đầu nhà Đường thấy cái họa hoạn quan ở các triều trước, nên không cho chúng dự việc nước. Nhưng từ đời Túc Tôn lại tin dùng hoạn quan; và hai đời sau, họa phiền trấn càng lớn, Đức Tôn không tin cậy các quan văn võ nữa, chỉ chuyên dùng hoạn quan, cho chúng chủ quản đạo quân thần sách, từ đó thế lực chúng mạnh lên, mới đầu chỉ can thiệp vào việc triều chính, sau quyết định mọi việc. Số hoạn quan lên tới 3000, vây cánh của chúng rất lớn, chẳng những các triều thần ở trong tay chúng mà các tiết độ sứ cũng là môn hạ của chúng nữa.

Khi vua Đại Tôn lên ngôi, tên trùm hoạn quan ra lệnh cho ông: “Ông cứ yên ổn ở trong cung cấm, việc ở ngoài để lão nô này lo liệu cho”. Đại Tôn bất bình nhưng phải nuốt hận.

Chúng phế vua, giết vua, lập vua. Đa số các vua cuối đời Đường đều do chúng lập nên cả: Kinh Tôn, Văn Tôn, Võ Tôn, Hi Tôn, Chiêu Tôn. Một tên hoạn quan vì vậy xung là: “định sách quốc lão” (*bắc quốc lão quyết định việc nước*) và gọi vua là “*môn sinh thiên tử*”, coi vua chỉ là hạng môn sinh của nó.

Có một hai ông vua như Hiến Tôn, Văn Tôn, thấy tủi quá, mưu tính với vài đại thần, tìm cách trừ chúng, đều thất bại. Văn Tôn phải than rằng: “Ta không bằng Noản Vương nhà Chu, Hiến đế nhà Hán, các ông ấy bị cường thắn áp bức, ta bị gia nô áp bức”.

Dùng. Trong số ba triều đại vẻ vang, văn minh nhất của Trung Quốc: Chu, Hán, Đường, thì Đường bề ngoài có vẻ rực rỡ nhất, mà bề trong loạn nhất, triều đình bê bối nhất, rồi mới tới Hán. Bọn hoạn quan hoành hành, giết hại kẻ hiền năng, bán quan buôn ngục, đục khoét dân chúng, bạo ác không sao kể xiết. Đó là một vết nhơ của chế độ quân chủ Trung Hoa.

#### **4. Mạt vận của nhà Đường**

##### **Nỗi điều dừng của dân**

Hơn một thế kỉ, từ loạn An, Sứ, dân tộc Trung Hoa chịu đủ tai trời và người, nhiều nhất là vạ người. Vua thì xa xỉ (Hiến Tôn cũng giống Huyền Tôn), quan lại thì bắt lực, tham nhũng, nội chiến rồi ngoại xâm, hết ngoại xâm thì bị ngoại nhân ức hiếp bóc lột, triều đình còn bóc lột mạnh hơn ngoại nhân nhiều, vì kho tàng nhà nước trống rỗng, phải tăng thuế liên miên, giá gạo tăng vọt lên nhất là những năm bị hạn, lụt, giặc giã: đời Thái Tôn chỉ có ba tiền một đấu, đời Huyền Tôn mười tiền, đời Đại Tôn 1.400 tiền, đời Hi Tôn 3.000 tiền.

Triều đình tăng thuế nhưng dân nghèo quá không thâu được, phải xoay cách khác:

- Cướp tài sản của các ngoại nhân (người Hồi) làm giàu nhờ buôn bán, bọn thương nhân đó hay tin đem gởi một số lớn của cải vào các chùa chiền, giáo đường. Muốn cướp những tài sản đó, Võ Tôn, năm 843 cấm tất cả các tôn giáo đã được truyền vào Trung Quốc (coi mục sau), kể cả Phật giáo lúc đó đã thành quốc giáo. Các tu sĩ phải hoàn tục hết, ăn mặc như người Trung Hoa, đài ngộ như

người Trung Hoa và chịu pháp luật của triều đình. Hàng ngàn chùa bị đóng cửa, các tượng Phật phải nộp cho triều đình để đúc tiền. Đất cát, tiền bạc của nhà chùa bị tịch thu hết, mà số đó rất lớn vì các đại thương gia, đại điền chủ đã đem gửi vào chùa để khỏi chịu thuế. Phật mà giàu quá thì cũng bị nạn, huống hồ là thường nhân. Chỉ có những điện của Đạo giáo là được yên vì giới sĩ tộc có thể lực ở triều đình và trong nước hầu hết theo đạo đó và đạo Khổng. Đến đời sau, Tuyên Tôn, lệnh cấm tôn giáo đó hủy bỏ, có thể vì Tuyên Tôn mâu đạo mà cũng có thể vì chùa chiền và giáo đường đã rỗng không rồi.

Năm 874, vua Hi Tôn thấy dân khổ quá, nổi loạn ở khắp nơi, xuống chiếu tự kể tội mình với quốc dân: tội gây binh đao, bắt lính khắp nơi, bắt dân chở lương hàng ngàn dặm, đánh thuế xe, thuế ngựa, bắt dân làm xâu, phải bỏ hoang ruộng đất... Ông còn tự nhận là có tội giết chóc vợ vét dân đến nỗi dân phải tha hương cầu thực, chết đói chết chẹo...

Nhưng trẽ quá, loạn đã nổi lên khắp nơi rồi.

### ***Loạn Hoàng Sào***

Mới đâu, năm 860, nổi ở Chiết Giang, đông tới ba vạn, chỉ vì đói. Triều đình phái ba lộ quân, toàn là lính Hồi Hột, Thổ Phồn (không dùng lính Hán) đi tiêu trừ, bao vây một thành; nông dân trong thành, già trẻ trai gái đều chống cự kịch liệt; giữ thành được ba tháng, tới khi hết lương thực mới chịu thua.

Năm 862 xảy ra một vụ loạn nữa ở Từ Châu; năm 868 một vụ nữa ở Quế Châu, triều đình phải cầu cứu với rợ Sa Đà (Đột Quyết); nghĩa quân uất ức, mắng triều đình là “quốc tặc”, đem rợ vào giết dân.

Cuộc khởi nghĩa lớn nhất của nông dân đời Đường xảy ra năm 875, một năm sau bài chiếu của Hi Tôn. Một nông dân, Vương Chi Tiên, lãnh đạo một ngàn dân, nổi loạn ở Hà Bắc, một miền rất giàu

ngũ cốc. Vương được Hoàng Sào giúp sức. Hoàng thi tiến sĩ rót, làm nghề buôn muối, rất giàu, viết văn hay (thảo hịch mạt sát bọn hoạn quan), ăn nói nhã nhặn, cười ngựa giỏi mà múa gươm cũng rất khéo, rất ghét bọn quan liêu và giới sĩ tộc, được nông dân quý mến. Vương và Sào đều có tài tổ chức, chẳng bao lâu làm chủ miền Đông Hoa Bắc. Mấy tiết độ sứ chống lại họ không nổi vì quân lính có cảm tình với nghĩa quân, không ham chiến đấu. Triều đình lại phải nhờ rợ Sa Đà dẹp hộ. Sa Đà thắng, Vương bị chém. Hoàng Sào lên cầm đầu nghĩa quân, đưa họ xuống phương Nam, năm 879 chiếm được Quảng Châu, đốt thị trấn đó. Theo tài liệu của Ả Rập, có tới 120.000 ngoại nhân chết trong vụ đó. Nghĩa quân trở lên phương Bắc với nhiều chiến lợi phẩm, lại bị quân Sa Đà chặn ở phía Nam sông Dương Tử. Nhưng ít lâu sau Hoàng Sào lại tiến lên Bắc, chiếm được Lạc Dương (880). Vua Hi Tôn bỏ kinh đô, trốn vào Tứ Xuyên, Hoàng Sào bèn chiếm nốt Tràng An, lên ngôi Hoàng đế, quốc hiệu là Đại Tề. Lần đó là lần đầu tiên một phong trào nông dân do một thương nhân có học lãnh đạo thắng được giới sĩ tộc đại quan liêu, đại địa chủ.

Hi Tôn lại phải cầu cứu với Sa Đà do một tướng cũng là Sa Đà chỉ huy. Tướng đó có tài, trung với Hi Tôn, được Tôn đặt tên cho là Lí Khắc Dụng. Khắc Dụng tấn công Tràng An, Hoàng Sào cầm cự được ít lâu, năm 883 thua, bị Sa Đà bắt được, giết. Vậy là cuộc khởi nghĩa của quân nổi dậy đó kéo dài được non mươi năm, khi dẹp được thì Đông đô Lạc Dương chỉ còn trên một trăm hộ (mỗi hộ trung bình là 5 người).

Sau vụ Hoàng Sào tái vụ nổi loạn của tiết độ sứ Thái Châu tên là Tần Tôn Quyền, tàn sát, cướp bóc rất tàn nhẫn trong năm năm, dân chúng phần thi chết, phần thi tiêu tán, có miền cả ngàn dặm không có một bóng người. Tần Tôn Quyền sau bị một hàng tướng của Hoàng Sào, cũng làm tiết độ sứ, tên là Chu Ôn dẹp. Vua đổi tên của Ôn là Toàn Trung.

## Nhà Đường chấm dứt

Nhưng Toàn Trung mà lại không trung. Ít năm sau nhà Đường mất chính vì tay hắn. Sự việc xảy ra rất rắc rối, mỗi sách tóm tắt một khác, chúng ta chỉ cần biết rằng Tràng An không yên, vua Chiêu Tôn phải bỏ cung điện, lại Phượng Tường (Thiểm Tây) nương nhờ tiết độ sứ Lí Mậu Trinh. Toàn Trung đem binh tới vây, Mậu Trinh và Toàn Trung hòa giải với nhau rồi đưa vua trở về Tràng An. Tới kinh đô, Toàn Trung giết hết hoạn quan, được phong là Lương vương. Chẳng bao lâu hắn sai bộ hạ ám sát vua, đưa Ai đế lên, tự phong làm tướng quốc, rồi ép Ai đế nhường ngôi cho mình. Năm đó (907) nhà Đường chấm dứt, Toàn Trung thành vua Thái Tổ nhà Hậu Lương.

Nhà Đường mất vì chính sách dùng tiết độ sứ làm cho ngoài mạnh hơn trong, cán nặng hơn gáo; và cũng vì quá tin ngoại nhân, quên bài học của Tào Tháo (Tháo dùng quân Hồ để dẹp loạn trong nước rồi cho họ định cư ở phía Bắc, sau trị họ không nổi) nhờ các rợ Đột Quyết, Hồi Hột dẹp loạn để bảo vệ ngai vàng cho mình. Ngai vàng tạm giữ thêm được một trăm năm nhưng nước nghèo, dân khổ, còn các rợ thì cậy công, hống hách với dân, chưa thời nào Trung Hoa suy nhược vua quan bị dân ghét và khinh như cuối đời Đường. Tổ tiên anh dũng thế, mà cháu chắt mươi đời sau sao tồi tệ thế!

Rợ Ngũ Hồ cuối đời Hán xâm nhập lần lần vào Trung Quốc, tới thời Nam Bắc Triều làm chủ giang san, cuối đời Đường tuy không chiếm hẳn giang san mà thực sự làm chủ trong nước, các đời sau còn gây nhiều họa cho người Hán nữa.

## 5. Kinh tế - Xã hội

### Nông

Ở trên tôi đã nói nhà Đường theo chính sách quân điền của các thời Bắc Triều, Tùy; mỗi tráng đinh được phát một số ruộng (nhiều

ít tùy miên và tùy triều đại), không được bán, khi già không làm được nữa hoặc chết thì trả lại cho triều đình để cấp lại cho người khác; ngoài ra được giữ một số (thường là 20 mẫu thời đó) gọi là “vĩnh nghiệp” làm của riêng, có quyền được bán<sup>(1)</sup>. Họ phải đóng thuế nhẹ thôi, được giữ một số lúa, vài lụa đủ ăn, đủ mặc, nhưng tráng đinh mỗi năm phải làm xâu ba mươi ngày và đi quân dịch một tháng.

Quân điền như vậy chỉ là “quân” với người nghèo; còn bọn vương công, đại quan liêu có công thì được cấp ruộng đất nhiều, hằng vạn, úc mẫu.

Chính sách đó có mục đích chiêu tập những kẻ lưu vong và dễ thu thuế, khác hẳn chủ trương của Vương Mãng đời Hán: san bằng sự giàu nghèo, úc chế bọn mạnh, không cho thôn tính kẻ yếu. Đời Đường cũng như đời Tùy, chính sách đó có kết quả tốt trong mấy chục năm đầu: sản xuất tăng lên, thuế má thu vô nhiêu, dân số cũng tăng theo.

Nhưng dân số tăng lên thì không thể phát cho dân số ruộng như cũ nữa, được bao nhiêu mẫu nữa, mà phải giảm đi. Giảm tới một mức nào đó, dân không đủ sống thì phải đi nơi nào đất rộng dân thưa để làm ăn, và như vậy phải bán ruộng vườn của mình đi. Hoặc vì bệnh tật, trong nhà có người chết mà không đủ tiền lo thuốc thang, ma chay thì cũng phải bán đất. Bán thì bán cho chùa hoặc đại điền chủ. Bán rồi thì không được cấp đất nữa, thành dân lưu vong, vô sản, chỉ còn cách làm công cho chùa, cho đại điền chủ, như vậy không còn tên trong hộ tịch nữa, khỏi phải đóng thuế và triều đình mất một số thuế. Chùa và đại điền chủ (đa số là đại quan liêu) được miễn thuế, càng ngày càng giàu thêm, mà triều

---

(1) Có sách nói không được bán. Có thể một thời một khác.

đình thì càng ngày càng nghèo, tới một lúc số thu của triều đình kém số thu của hai giới đó. Thế là chế độ quân điền tự diệt nó: chiêu tập lưu vong được một thời rồi lại tạo ra lưu vong, thu thuế được một thời rồi lại thất thu. Hoàn toàn thất bại. Tai hại nhất là số dân trong hộ tịch giảm đi, đã không thu thuế được mà cũng không kêu lính được, quân đội của triều đình ít hơn quân đội của tư nhân. Các tiết độ sứ từ đời Huyền Tông trở đi mạnh hơn triều đình chính vì vậy. Mà dân số sau vụ An Lộc Sơn giảm đi tới hai phần ba, một phần cũng vì số lưu vong nhiều quá, không còn trong hộ tịch, triều đình không cách nào làm thống kê được, chứ có lẽ nào dân chết nhiều tới mức đó, chỉ trong bảy năm, từ 53 triệu xuống 17 triệu (coi tiết Dân số ở dưới).

Vậy chính sách quân điền tưởng là tốt mà hậu quả lại xấu: dân nghèo càng nghèo thêm, kẻ giàu càng giàu thêm, ngược hẳn lại chủ trương “quân vô bần” của Khổng tử. Các nhà cầm quyền tất thấy điều đó, mà không hiểu tại sao suốt đời từ Nam Bắc Triều tới hết đời Đường không kiểm được một giải pháp nào khác.

Kĩ thuật canh tác đời Đường không tiến bộ hơn các đời trước, nhưng vì đất đai mở mang thêm ở phương Nam, lưu vực sông Dương Tử, Tứ Xuyên, nên sự sản xuất cũng tăng theo. Giữa thế kỉ thứ VIII, thời Huyền Tông chưa bị loạn An Lộc Sơn, số thu nhập của triều đình khá lớn: (theo Eberhard) trên một triệu tấn lúa để nuôi kinh đô, trả lương quan liêu; 27 triệu tấn lúa cho triều đình, cung điện và kinh đô; hai triệu quan tiền (mỗi quan là 1.000 đồng tiền đồng) để trả lương và chi tiêu cho quân đội. Số đó lớn hơn đời Hán nhiều.

## Công

Công nghiệp tiến bộ, toàn là tiểu công nghiệp.

Đời Đường Thái Tông, người Trung Hoa học được phép ép mía nấu thành đường của Ấn Độ; học được cách làm rượu nho (bồ đào

tửu) của người Tây Vực truyền vào (Tây Vực trồng được nho); lại học được cách trồng cây bông vải của Nam Dương, do đó sản xuất được vải.

Nghề nấu muối, chế trà vẫn là những nguồn lợi lớn. Đời Hán trà còn là xa xỉ phẩm, chỉ nhà giàu mới dùng; đời Đường trà được trồng nhiều trong vườn, rồi cách chế, pha mới hoàn bị, thói uống trà mới phổ thông.

Người Trung Hoa đã biết cách sản xuất đồ sứ từ thế kỉ VI hay VII, nhưng tới đời Đường vẫn chưa chế tạo được thứ sứ trắng; tuy nhiên kỹ thuật đã tiến bộ lắm, đã nung được những bộ trà (ấm, chén) khá đẹp.

Dáng kể nhất là sự phát minh nghề in.

Đời Hán, Thái Luân chế tạo được giấy; đời Tam Quốc một người dùng muội (khói) cây thông để chế tạo mực <sup>(1)</sup>, có hai vật đó rồi, người ta nghĩ đến cách in.

Theo Will Durant (*sách đã dẫn*) thì năm 1907, một người Âu, ông Aurel Stein, tìm được ở Đôn Hoàng (miền Tây Vực nay là Cam Túc), trong động “Thiên Phật” (ngàn ông Phật), cuốn sách in cổ nhất hiện nay chúng ta được biết, tức cuốn kinh Kim Cương, trang cuối có mấy hàng chữ này: “Wang Chich (?) in ngày... (tức ngày 11-5-868) để phát không, vì nhớ đến công ơn cha mẹ”. Vậy thuật in xuất hiện trước năm đó đã khá lâu; Theo sách Trung Hoa, Tứ Xuyên là nơi nó phát triển trước nhất, và những cuốn đầu tiên in bằng mộc bản, đều là kinh; đầu thế kỉ thứ X nó truyền qua các tỉnh miền Đông và người ta bắt đầu in các kinh của Nho, Lão, nhờ vậy mà đời Tống triết học được truyền bá rộng, mà trí thức được phục hưng.

Một ứng dụng nữa của thuật in là giấy bạc. Cũng bắt đầu ở Tứ Xuyên từ thế kỉ thứ X.

(1) Bút lông thi tương truyền đời Tần, Mông Điềm đã chế tạo được.

Hoạt tự cũng là một phát minh của Trung Hoa. Vì họ không có tự mẫu, nên phải dùng tới 40.000 hoạt tự, mới đầu bằng đất sét, đã xấu lại không bền. Tới cuối thế kỉ XIII, người Triệu Tiên chế tạo được chữ đầu tiên bằng kim loại (đồng đúc). Phát minh đó truyền qua Nhật Bản rồi mới trở về Trung Hoa, nhưng ở Trung Hoa mãi tới cuối đời Thanh người ta vẫn thích in bằng mộc bản hơn. Mặc dù cách này chậm, người Trung Hoa cũng đưa ra được thị trường vô số sách. Từ 944 đến 1063, người ta in được mấy trăm bộ đoạn đại sử (sử chép riêng về một thời đại), mấy ngàn cuốn kinh Phật.

Được phát minh đó kích thích, văn học Trung Hoa hóa ra phong phú lạ lùng, tiến trước phong trào Phục Hưng ở Ý tới hai thế kỉ.

### **Thương**

Thương nghiệp rất phát đạt. Có thời tiền của triều đình đúc không đủ cho dân chúng dùng, hóa hiếm, lên giá, dân đúc tiền giả. Thương nhân họp nhau thành những hội, phát ra những giấy chứng nhận rằng một thương nhân nào đó đã ký thác một số tiền nào đó; những giấy chứng nhận đó được lưu hành như giấy bạc ngày nay. Người ta lại đặt ra một loại “phi tiền”(tiền bay) như hối phiếu (lettre de change) ngày nay. Một thương nhân ở Chiết Giang chẳng hạn đem trà lên kinh đô Tràng An bán, lời được nhiều; mà các quan lại ở Chiết Giang phải chờ tiền thuế thu được về nộp kinh đô. Thương nhân đó gởi tiền cho một viên quan đại diện cho tỉnh mình ở kinh đô và nhận một biên lai, viên quan đó lấy tiền đó nộp thuế cho tỉnh. Trở lại về tỉnh mình, thương nhân trình biên lai cho viên quan ở tỉnh mà lấy lại tiền. Cách đó có lợi cho sự buôn bán.

Về ngoại thương có hai trung tâm thương mại lớn. Phía Bắc là Tràng An. Ngoài con “đường tơ lụa” mở trở lại nhờ Thái Tôn đặt lại cuộc đô hộ Tây Vực, còn nhiều đường khác thông các nước Tây Á, đưa đến Ấn Độ, Đông Âu. Nhờ những con đường đó mà ngoại

thương phát đạt: Lụa và ngọc Trung Quốc đổi lấy ngựa của Tây Vực, đà điểu, vũ nữ và những đồ lụa của Ấn Độ, Ba Tư, Á Rập. Miền Nam phong phú hơn miền Bắc, có ba khu: 1. Khu hạ lưu sông Dương Tử nhiều ngũ cốc, và tại đó xuất hiện những lò nung sứ đầu tiên; 2. Thương lưu sông Dương Tử có mỏ muối, trà và nghệ in (trà đài Dương đã được thông dụng, Lục Vũ đã viết cuốn *Trà kinh* chỉ nghệ thuật uống trà; và nhiều thương nhân làm giàu về trà); 3. Và khu Quảng Châu thịnh nhất nhờ buôn bán với các nước ngoài bằng đường biển. Thuyền buôn Trung Quốc phía Đông đến Tân La (Triều Tiên), Nhật Bản, phía Tây qua Ấn Độ, đến Vịnh Ba Tư, Hồng Hải, nhờ gió mùa Tây Nam (gió bắc), ghé Chiêm Thành, Mã Lai, Tích Lan, Á Rập. Thời đó là thời vua Haroun Al Rachid trong tập truyện «*Ngàn lẻ một đêm*».

Có thể nói đầu đời Đường, Trung Quốc nắm giữ thương quyền ở châu Á, rồi sau quyền đó mới vào tay người Á Rập. Quảng Châu là nơi người ngoại quốc tụ họp đông nhất. Ở trên tôi đã nói Hoàng Sào năm 867 đốt phá, cướp bóc thị trấn đó, giết tới 120.000 người Hồi giáo, Do Thái, Ki Tô giáo... Tài liệu Á Rập đưa ra con số đó còn nói rõ rằng triều đình Trung Hoa căn cứ vào số đó để thu thuế. Đầu thế kỷ VIII, Quảng Châu đã có một ty Thị Bạc để quản lý các thuyền buôn. Bao nhiêu vật lạ: ngà voi, tê giác, san hô, ngọc trai, đồi mồi, quế, hồi, long nǎo... tụ tập ở đó để chuyển lên miền Bắc.

Nghề buôn bán rất phát đạt nên mặc dầu Trung Hoa có chính sách “ức thương”, có truyền thống coi thường con buôn, mà trong các giai cấp quý tộc và sĩ tộc cũng không thiếu gì người không trực tiếp thi gián tiếp “làm ăn” để mau giàu, và một khi “Phú địch quốc”, thì có thể cho cả vua vay tiền, ai mà dám khinh?

### **Dân số - Thị trấn**

Ở trên tôi đã nói đầu đời Đường dân số là 15 triệu, đời Huyền Tông là 54 triệu, sau loạn An Lộc Sơn chỉ còn 17 triệu.

Những con số đó tính theo sổ hộ tịch triều đình lập để thu thuế, cứ mỗi hộ trung bình có 5 người, nhân số hộ với 5 thì được sổ dân. Nhưng có hạng dân quyền quý được miễn thuế, có hạng bần hàn cũng khôi phải đóng thuế, lại có hạng lưu vong, có hạn trốn thuế vào ở chùa hoặc vào làm công trong một đồn điền của một đại điền chủ, những hạng đó đều không ghi trong hộ tịch, cho nên phép tính trên (nhân số hộ với 5) chỉ cho biết số người phải đóng thuế chứ không phải số dân. Theo Fitzgerald số dân 53 triệu đời Huyền Tông ít nhất phải nhân lên gấp hai, và ông đưa ra con số 130 triệu (sách *Li Che Min* đã dẫn). Thuyết của ông có lý và có lẽ tất cả những con số từ đời Hán đến đời Đường chúng tôi đã đưa ra cũng đều phải nhân lên với hai.

*Thị trấn lớn nhất đời Đường là Tây Kinh Tràng An.*

Theo Eberhard thì kinh đô đó có thời đông tới 2 triệu. Thị trấn chiếm một khu hình chữ nhật, một chiều 9,7 cây số, một chiều 8,6 cây số, ở phía Đông Nam kinh đô đời Hán. Những chi tiết đó hợp với bản đồ Trường An (coi trang sau) in trong cuốn *Li Che Min* của Fitzgerald. Chắc chắn thị trấn đó lớn nhất Đông Á, có thể lớn nhất thế giới thời đó nữa.

Nó nằm ở bờ phía Nam sông Vị, gồm ba phần: Phía Bắc là cung điện với khu thành nội, phía Nam là khu cửa dân chúng. Chung quanh có lũy bằng đất.

Khu dân chúng có 11 đại lộ từ Đông qua Tây và 14 đại lộ từ Bắc tới Nam, tất cả đều thẳng góc với nhau, chia thành 108 xóm, mỗi xóm lại có một lũy tre đất bao chung quanh với 2 hay 4 cổng, ban đêm đóng. Những nơi đông đúc nhất là dọc theo đại lộ chính ở giữa đưa từ Bắc xuống Nam, và xóm chợ Đông và Tây, chỗ có cửa hàng và nhà của các thương nhân ngoại quốc. Có trên ba chục ngôi đền, chùa lớn.

Phía Bắc, ngay trên bờ sông Vị là một vườn thượng uyển mênh

mông, trong đó năm 634 cất thêm một cung nữa, cung Đại Minh, nơi ở của vua, gồm ba chục lâu dài cách biệt nhau, rải rác trong vườn. Lâu dài rộng nhất (77,6 mét x 130,4 mét) có một cái nóc lớn chống bằng 164 cột. Trong một góc vườn có sân chơi polo (mã cầu: cưỡi ngựa mà đánh cầu), trò chơi này người Trung Hoa bắt chước của người Ba Tư.

Phía Bắc sông Vị có khu mộ địa của hoàng tộc. Mỗi ông vua khi còn sống cho xây trước một cái lăng cho mình.

Những vật khai quật được gần đây (guong đồng, cây trâm cài tóc, đĩa chén, tượng nhỏ bằng ngọc, đồng...) cho ta biết được đời sống xa hoa của mọi hạng người sống trong cung thời đó, từ các cung phi bó chân (cuối đời Đường tục bó chân đã bắt đầu lan rộng), các vũ nữ, nhạc công, tới bọn người chơi polo, bọn tội tá, bọn giữ ngựa đi những cái ủng thật rộng, mũi quặm, râu quặm, rõ ràng là gốc ở Tây Vực.

Tràng An thời đó là nơi tụ họp của đủ các giống người: Nhà sư Ấn Độ, tu sĩ đạo Cảnh giáo, con buôn Samarcande, quân lính Đột Quyết, sinh viên Nhật Bản...

Dân bốn phương tụ lại: Thư sinh lên kinh để thi tiến sĩ, người đậu rồi thì đợi bổ dụng; bọn hảo hán đi tìm nhà quyền quý biết dùng mình; thương gia buôn muối, trà, thuốc bắc, quan lớn ở tỉnh về kinh để bệ kiến... Cao lâu, tẫu điểm, trà thất, kĩ viện mọc lên như nấm, ôn ào suốt đêm tiếng ca tiếng nhạc.

Cả một xã hội thích ca nhạc, mĩ nhân và thơ. Con buôn cũng biết làm thơ. Mê thơ nhất có lẽ là kĩ nữ. Một số ít có thanh, có sắc lại biết làm thơ thì nổi danh khắp nước; không biết làm thơ thì ít nhất cũng thuộc thơ của danh sĩ đương thời.

Phong trào thích thơ bắt đầu từ đời Trung Tôn. Ông đặt ra lệ thi thơ trong ngày Thượng nguyên (rằm tháng Giêng). Ngày đó

các quan lớn nhỏ ở tỉnh, cả thường dân nữa, ai tự thấy mình có tài làm thơ thì đều đổ xô tới Tràng An để thi hoặc xem người ta thi thơ. Một đoàn dài do hoàng tộc dẫn đầu và gồm đủ các giới trong xã hội, diễn qua các đại lộ. Các cô công chúa cưỡi ngựa con, gầy đàn. Dân chúng bu lại coi. Vua cho dựng trong vườn thượng uyển một các đài trang hoàng bằng gốm. Mỗi vị đại thần phải trình một bài thơ mình mới làm để ca tụng triều đại.

Tới đời Huyền Tôn, phong trào còn mạnh hơn nữa. Chính Huyền Tôn đón Lí Bạch vào cung để làm thơ, cho nên các công chúa cũng tranh nhau tiếp đón thi nhân và lâu son gác tía của họ là nơi hội họp của các nghệ sĩ.

Ngay bọn ca nhi mà cũng hào phóng xuất hiện ra đặt tiệc đai thi sĩ Vương Xương Linh, Vương Chi Hoán, Cao Thích. Họ hanh diện rằng thuộc được nhiều thơ mà thi sĩ còn hanh diện hơn nữa, khi thơ của mình được nhiều nàng ngâm hơn cả, và bạn bè tôn mình là thi thiên tử. Thật là hoàng kim thời đại của bọn tài tử, giai nhân.

Đại khái đời sống giới phong lưu ở đô thị như vậy, còn đời sống dân gian thì đọc thơ Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị chúng ta sẽ biết được ít nhiều.

## 6. Văn hóa

### *Triết học - Tôn giáo*

Đời Đường, *Nho giáo* thích hợp với chế độ quân chủ, lại được trọng, có lẽ còn hơn đời Tây Hán nữa. Năm 637, vua Thái Tôn tôn Khổng tử làm Tiên Thánh, Nhan Hồi làm Tiên sư, cùng thờ với Chu Công ở nhà Thái học. Năm 739, Huyền Tôn xuống chiếu truy thụy Khổng tử là Văn Tuyên vương. Nhưng Nho học thì lại chỉ thịnh về mặt văn chương và khoa cử, còn về mặt tư tưởng thì rất sút.

Chỉ hai nhà có chút ít cống hiến cho đạo Nho là *Hàn Dữ* và

môn sinh của ông, Lí Cao. Khi Hiển Tôn rước cốt Phật về thờ, ông dâng sớ can, lời mạnh mẽ, bị đày đi Triệu Châu nội trong một ngày. Ông chỉ công kích cái hình thức bề ngoài của Phật giáo, đứng về phương diện chính trị, xã hội mà xét ảnh hưởng tai hại của Phật giáo tới quốc gia: chùa mọc lên nhiều quá, diền sản của chùa chiếm tới 1/3 toàn quốc, có tới hai triệu tăng ni và không biết bao nhiêu người trốn lính, trốn thuế gởi thân, gởi của cải vào chùa, làm cho nước nghèo và yếu đi.

Ông đề cao Nho giáo nhưng tư tưởng không có gì sâu sắc. Trong thiêng *Nguyên đạo* bảo bản nguyên của thế giới là “đạo”, cái đạo đó biểu hiện trong xã hội là tam cương (ba giềng mới: Vua tôi, cha con, vợ chồng) và ngũ thường (năm đức quan trọng nhất trong mọi thời: Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín). Trong thiêng *Nguyên tinh*, ông theo Vương Sung, chia làm ba hạng: thượng (hoàn toàn thiện), hạ (hoàn toàn ác), trung (có thể hóa thiện, hóa ác); không có gì mới.

Ông có công đề cao Mạnh tử và khuyên các học giả chú ý tới sách *Đại học*. Từ đó người Trung Hoa mới xa Tuân tử mà gần Mạnh tử (trước Hán, Mạnh và Tuân được trọng ngang nhau); và từ thư (*Luận ngữ*, *Mạnh tử*, *Trung dung*, *Đại học*) mới được đặt ngang với ngũ kinh. Rồi tới đời Tống, các triết gia mới đem *Mạnh tử*, *Đại học* ra phân tích, bàn về tính, lí, cách vật, trí tri. Cho nên người ta bảo Hán Dũ đã có công mở đường cho Đạo học đời sau.

Lí Cao chịu ảnh hưởng của Lão, Phật hơn, viết cuốn *Phục tính thư* bàn về tính, tình và cách tu dưỡng kết luận rằng người ta phải diệt tính để khôi phục lại tính, tức cái đạo. Ông không hề phản đối Phật giáo như Hán.

*Đạo giáo* vẫn chú trọng vào việc tu thân, bùa phép và cúng thịnh như các đời trước, và cũng được vua Huyền Tôn và Hiển Tôn tôn sùng. Huyền Tôn lập *Sùng huyền quán* và đặt chức *huyền học* bác sĩ để giảng Đạo giáo.

## **Phật giáo**

Một vinh quang lớn của đời Đường là sự toàn thịnh của Phật giáo, các đời sau không theo kịp được. Toàn thịnh không phải vì có mấy hoàng đế: Võ Tắc Thiên, Hiến Tôn, Tuyên Tôn sùng Phật, không phải vì chùa nhiều, tín đồ đông (năm 768, chỉ nội một buổi ở kinh đô có tới một ngàn người quy y vào chùa) mà vì các vị cao tăng thời đó đã có công tìm hiểu tư tưởng huyền vi của Ấn Độ, truyền bá đạo Phật ở Đông Á, cống hiến được nhiều tư tưởng mới làm giàu cho kho kinh luận của đạo Phật.

Chúng ta đã biết, đời Hán, khi Phật giáo mới vào Trung Quốc, để truyền bá đạo, các vị sư thấy đạo Lão có vài điểm giống với Phật giáo mượn một số từ ngữ và tư tưởng của Lão để thuyết minh và lý giải Phật giáo, mà việc dịch kinh thời đó không được chính xác.

Tới đời Đông Tấn (dầu thế kỉ V), Pháp Hiển qua Tây Trúc thỉnh kinh về dịch và từ đó mới có phong trào nghiên cứu đạo Phật, bỏ hẳn những bản dịch cũ đi mà dịch lại kinh cho đúng nghĩa hơn, chú thích cho rõ hơn.

Mãi tới đời Tùy, nhất là đời Đường, mới có phong trào sáng tạo riêng của Phật giáo Trung Hoa, nhờ nhiều ông vua khuyến khích và nhờ nhiều cao tăng xuất hiện. Kết quả là Phật giáo Trung Hoa đời Đường thịnh hơn ở Ấn Độ nhiều, có nhiều nét đặc biệt (Đại thừa phát đạt hơn Tiểu thừa, thiền học phát triển mạnh), lập ra được nhiều tôn truyền bá ở khắp Đông Á. Đó là cống hiến của Trung Hoa cho tư tưởng Ấn Độ.

Vị cao tăng có công nhất là Huyền Trang, rồi tới Nghĩa Tĩnh, cả hai đều qua Tây Trúc thỉnh kinh đem về Trung Quốc như Pháp Hiển đời Đông Tấn đầu thế kỉ V, nhưng sự nghiệp lớn hơn nhiều. Pháp Hiển chỉ ở Tây Trúc có ba năm, Huyền Trang và Nghĩa Tĩnh đều ở người trên mười năm, kể trên hai chục năm.

Huyền Trang sinh năm 602 ở Hà Nam, năm thứ ba đời Thái

Tôn (629), một mình qua sa mạc Qua Bích dài non 500 cây số, tới nước Cao Xương, được vua nước đó rất trọng, rồi leo núi Thông Lãnh cao 7.200 thước trong dãy Thiên Sơn, tiến theo đường chở lụa tới Thiết Môn Sơn một noi vô cùng hiểm trở. Từ đây ông theo hướng Đông Nam qua nhiều nước nhỏ, vòng qua Đại Tuyết Sơn rồi vào Tây Trúc.

Ông thật là một nhà mạo hiểm, đời sau không chắc có ai hơn; lại có tinh thần nhận xét của nhà khoa học, ghi rất kĩ và rất đúng những điều mắt thấy tai nghe ở các nơi ông đi qua. Ông đi một vòng nước Tây Trúc, coi hết các nơi có di tích của Thích Ca, lại ở hon một năm tại chùa Nalanda, một ngôi chùa lớn nhất, đẹp nhất mà cũng là một trường đại học cổ nhất. Ông tả cảnh chùa đó, giọng bồng bảy như giọng thi sĩ Tràng An. Ông học hết bộ *Du già luận*, học thêm triết lí Bà La Môn và Phạn Ngữ, rồi đi chu du Tây Trúc tìm hiểu thêm các giáo phái khác: Thăm xứ Bengale, tính qua đảo Tích Lan mà không qua được (coi bản đồ trước).

Tới đâu ông cũng thuyết pháp, được hoan nghênh ai cũng muốn lưu ông lại. Lần về ông theo một con đường khác, ghé nhiều nơi để giảng đạo.

Năm 645 ông tới Tràng An sau khi xa quê 16 năm, đi gần 30.000 cây số, qua 128 nước, đem về được 657 bộ kinh, không kể nhiều vật quý khác.

Mới về nước được hòn một tháng, ông bắt đầu ngay công việc dịch kinh đại qui mô và mải miết làm luôn 19 năm cho tới khi tắt thở. Ông tổ chức một ban dịch thuật, mời các vị cao tăng thông cả Hoa ngữ lẫn Phạn ngữ hợp tác. Công việc làm rất có phương pháp và kỹ lưỡng, soát đi soát lại nhiều lần (coi bài Huyền Trang trong cuốn *Ý chí sắt đá* của tôi - Thanh Tân 1971). Ông dịch những kinh khó nhất và chỉ huy việc dịch những kinh khác. Tới năm 663 ông dịch được 600 quyển.

Ngoài ra ông còn cho hậu thế:

– Bản dịch *Đạo Đức kinh* ra tiếng Phạn để giới thiệu triết học Trung Hoa với Ấn Độ.

– Bản dịch *Đại thừa khởi tín luận* từ Hoa ngữ ngược về Phạn ngữ. Nguyên bản chữ Phạn của Ấn Độ đã thất lạc từ lâu, nhưng ở Trung Hoa còn giữ lại được bản chữ Hán. Làm công việc đó ông muốn đền ơn những tôn sư và bạn thân Ấn đã niềm nở dạy bảo, tiếp đón ông.

– Soạn một cuốn ngữ pháp Phạn, giản lược mà sáng sủa và đúng.

– Viết bộ *Đại Đường Tây Vực kí* gồm 12 quyển chép những điều mắt thấy tai nghe trong chuyến đi thỉnh kinh. Bộ này chứa những tài liệu rất quý cho các nhà khảo cổ Ấn Độ và Trung Á sau này, được dịch ra nhiều thứ tiếng: Anh, Pháp, Nga, Nhật, Đức... và đã giúp các học giả Ấn Độ sửa lại nhiều điều sai lầm trong lịch sử của họ về thế kỉ VII.

Công việc dịch kinh của ông chẳng những làm cho đạo Phật phát triển mạnh ở Đông Á mà còn ảnh hưởng lớn đến ngôn ngữ và văn học Trung Hoa.

– Từ ngữ Trung Hoa đã giàu thêm được 3 vạn rưỡi tiếng, căn cứ vào bộ *Phật giáo đại từ điển*, có tiếng dịch âm tiếng Phạn như *Nát bàn, sát na, phù đồ*; có tiếng dịch nghĩa tiếng Phạn như *vô minh, nhân duyên, chán như...*

Mà thêm được 35.000 tiếng là thêm được 35.000 ý niệm.

– Văn bạch thoại phát đạt vì lẽ khi dịch, người ta lựa những tiếng bình dị cho dễ hiểu, do đó dùng bạch thoại xen với cổ văn; lại thêm vì là kinh để tụng, cho nên phải chú trọng đến âm vận, và thứ văn đặc biệt đó gọi là biền văn. Do ảnh hưởng của Phạn ngữ, biền văn không dùng hú từ, đổi ngẫu mà rất hay đảo trang.

– Văn nhân Trung Hoa ít tưởng tượng mà hay thuyết lí, nhờ

những truyện tân kì trong kinh Phật mà bắt chước viết những truyện thần quái. Như bộ *Sưu thần kí*, và những truyện *Thủy Hử*, *Hồng Lâu Mộng* sau này đều chịu ảnh hưởng của các kinh *Đại trang nghiêm*, *Hoa nghiêm*, *Niết bàn*...

Huyền Trang tịch năm 664, một triệu người ở Tràng An và tứ xứ đi đưa linh cữu ông.

*Nghĩa Tĩnh* (631-713) sống ở đồi Cao Tôn và Võ Tắc Thiên. Huyền Trang tịch được 6 năm thì vị tăng ở Hà Bắc đó cũng qua thỉnh kinh ở Tây Trúc, nhưng không theo đường bộ và dùng đường biển (coi bản đồ trước), ở Tây Trúc 24 năm, năm 695 đem về được 400 bộ kinh nữa. Về tới Lạc Dương, Võ Tắc Thiên rất mệt đạo đi đón và giúp ông mọi phương tiện để dịch kinh tới khi chết. Ông còn viết tiểu sử các cao tăng ở thời ông cũng đi thỉnh kinh, trong số đó có những vị xấu số, chết ở dọc đường.

### Các tôn phái

Phật giáo Trung Hoa là Đại thừa khác hẳn Ấn, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Miên, là Tiểu thừa. Việt Nam cũng vậy. Bắc và Trung không có những khất sĩ bận áo vàng, ôm bình bát đi khất thực. Trong Nam càng tiến về miền Tây, nơi có nhiều người gốc Miên, càng thấy nhiều khất sĩ.

Dời Đường Trung Hoa đã có trên một chục tôn phái mà chỉ có hai tôn là tiểu thừa. Trong số những tông phái kia - đều là đại thừa - tôi chỉ kể bốn tôn quan trọng nhất:

- Thiền tôn do Đạt Ma thiền sư (cũng gọi là Bồ Đề Đạt Ma) đem từ Ấn qua thời Lương Võ đế (Nam triều) như tôi đã nói.
- Pháp tướng tôn cũng gọi là Duy thức tôn, gốc ở Ấn Độ, giáo lí truyền qua Trung Quốc từ thời Lục triều nhưng đến đời Đường, Huyền Trang mới lập thành một tôn phái, lần lần chiếm được một địa vị rất quan trọng, có ý vị triết lí sâu sắc.

• Hoa nghiêm tôn do hòa thượng Đỗ Thuận đài Đường sáng lập, căn cứ vào kinh Hoa nghiêm.

• Thiên tai tôn hoàn toàn do Trung Hoa sáng tạo, sở dĩ có tên đó vì vị sư tổ của phái đó, Trí giả đại sư, tu ở núi Thiên Thai. Ông căn cứ vào Hoa nghiêm kinh, châm chước Trí độ luận, Niết bàn kinh, Đại phẩm kinh mà lập giáo, đại khái chủ trương điều hòa hai phái “hữu” và “không”.

Độc giả muốn biết đại cương giáo lí các tôn phái đài Đường, xin coi cuốn thượng (tr.81-87) *Đại cương triết học Trung Quốc* của chúng tôi - Cảo Thom tái bản năm 1970.

\*  
\* \*

Tóm lại, có thể nói ở Trung Hoa, Phật giáo thịnh cực vào đài Đường, mà theo luật tự nhiên, thịnh cực là bắt đầu suy.

Trước sau có tất cả bốn lần pháp nạn (đạo Phật bị vua phế, cho là có hại cho văn hóa, quốc gia): Lần đầu ở đài Bắc Ngụy, triều Võ đế; lần nhì ở đài Bắc Chu, triều Võ Đế; lần ba ở đài Đường, triều Võ Tôn; lần thứ tư ở đài Hậu Chu, triều Thế Tôn (trong sử gọi là Tam Võ, nhất Tôn pháp nạn), thì lần thứ ba nặng nhất, còn các lần kia, chỉ cấm trong vài năm mà không triệt để.

Nhà Đường rất khoan dung về tôn giáo (coi đoạn dưới), vậy mà Võ Tôn phải có thái độ cương quyết chỉ vì đoàn thể Phật giáo phát sinh ra nhiều tệ hại, gom góp một số lớn đât đai, tài sản (có sách nói bằng 2 phần 3 tài sản quốc gia), chưa chấp một số tăng, ni chỉ biết trực lợi, và một số rất đông trốn chúa đi ở chùa; do đó Phật đoàn thành một tổ chức nguy hại cho quốc gia: Triều đình thu thuế không được, bắt lính cũng không được.

Từ năm 842 Võ Tôn đã cấm một số chùa và một số tăng ni,

năm 844 lại cấm nghiêm hơn; gắt gao nhất là năm 845, hạ lệnh trong hai kinh thành Tràng An và Lạc Dương mỗi nơi chỉ để lại 4 ngôi chùa và 30 vị tăng, ni, các châu quận, mỗi nơi một ngôi chùa và từ 6 đến 20 tăng ni; ngoài ra hết thảy đều bị phá hủy, tăng ni đều phải hoàn tục. Kết quả có 44600 ngôi chùa bị phá, tượng Phật bằng đồng bị nấu ra để đúc tiền; và có 260.500 tăng ni hoàn tục. Nhưng khi Võ tôn băng, Tuyên tôn kế vị, lại lập tứ phục hưng Phật giáo.

#### – Những tôn giáo mới truyền vào

Có lẽ đời Đường khắp thế giới không có nước nào thâu nhập nhiều tôn giáo như Trung Hoa.

\* *Bái hỏa giáo* (Mazdéisme) cũng gọi là Yêu giáo, của Ba Tư (Iran) do Zoroastre sáng lập, truyền vào Trung Quốc thời Nam Bắc triều. Đạo đó thờ lửa và mặt trời, cho sự quang minh là biểu hiện của thiện, hắc ám là biểu hiện của ác.

\* *Ma ni giáo* (Manichéisme) do Hỏa giáo mà ra, theo Hồi Hột mà vào Trung Quốc thời Túc Tôn (Ma Ni là tên người sáng lập), truyền bá ở khoảng Tây Bắc.

\* *Cánh giáo* là một biệt phái của Kitô giáo do Nestorius sáng lập ở Tiểu Á Tế Á, được vua Thái Tôn cho giảng đạo, lập giáo đường ở Tràng An.

\* *Hồi giáo* do Mahomet sáng lập ở Ả Rập, thờ Allah, vị thần duy nhất, vạn năng. Khác ba tôn giáo trên, Hồi giáo truyền vào miền nam (Quảng Châu, Dương Châu...) trước hết.

Những tôn giáo mới truyền vào đó đều không thịnh.

#### a. Văn.

Văn trào duy mĩ (trọng thể biến ngẫu, du dương, bóng bẩy, sáo, phù bạc) đến Lục triều là cực thịnh. Chính lúc nó cực thịnh đã có một số người vạch những sở đoản của nó như Tô Xước triều Ngụy; nhưng phải đợi tới đời Thịnh Đường (thế kỉ thứ VIII) mới có

một phong trào mạnh mẽ phản đối nó, phong trào *phục cổ* (trở lại lối cổ) mà người mở màn là Trần Tử Ngang, người tiếp tục cổ xúy là Lý Bạch, Đỗ Phủ và gặt được kết quả là Hàn Dũ và Liễu Tông Nguyên.

Mấy nhà đó đả đảo lối biến ngẫu vô ích cho nhân sinh, trở lại lối văn thời Hán và Tiên Tần, bình dị, không tô chuốc, thành thực, có mục đích, tinh đạo (chở đạo).

Phục cổ không phải là mô phỏng cổ nhân; phải có tinh thần sáng tác, không nô lệ một cây bút nào. Hàn Dũ bảo phải theo cái đạo (phục vụ nhân sinh, trọng đạo đức lễ nghĩa) của cổ nhân, nhưng chỉ theo ý thôi mà không theo lời vì mỗi cổ nhân có một giọng, một lời riêng không ai giống ai, thì tại sao ta phải theo lối cổ nhân này mà không theo cổ nhân khác. Ta phải có “lời” riêng của ta. Nhờ chủ trương đó mà tản văn Đường có nhiều vẻ: bình dị, chân thành mà cảm động, tươi đẹp mà không ủy mị, hùng hồn mà trang nghiêm.

Nổi danh nhất về “cổ văn” - tức tản văn - trong hai đời Đường, Tống có tám nhà (bát đại gia) mà Đường được hai nhà: Hàn Dũ và Liễu Tông Nguyên.

\* *Hàn Dũ* (768-824) rất có nhiệt tâm cứu đời, rất khảng khái, một lần can vua Đức Tôn mà bị biếm, lần khác can vua Hiến Tôn về việc rước cốt Phật mà suýt bị giết vì ông dám bảo ông Lương Võ đế sùng Phật mà bị một bê tông áp bức, phải chết đói, quốc gia tiêu vong, thành thủ thờ Phật cầu phước mà lại gặp họa. Lời đó như một lời tiên tri: sau Hiến Tôn bị một tên hoạn quan giết. Giọng ông hùng tráng linh hoạt, rõ ràng như bài *Luận về nhiệm vụ của chức giám nghị*, bài *Tiễn Mạnh Đông Dã*, thiết tha cảm động như bài *Tế mộ Điền Hoành*, *Tế Thập nhị lang*.

\* *Liễu Tông Nguyên* (793-819) là bạn thân của Hàn Dũ mà tính tình bút pháp khác Hàn, cũng có tư tưởng cải cách nhưng khoáng

đạt hơn, khi biết không được Vua nghe thì thôi, ngao du sơn thủy; văn không thống thiết như Hàn mà có giọng mỉa mai như bài *Lời người bắt rắn* hoặc phần uất như *Bài tựa tám bài thơ Ngu Khê*. Bài *Cái gò nhỏ ở phía Tây đầm Cổ Mõ* mở đầu cho thể văn du ký của Trung Hoa. Ông ảnh hưởng đến cổ văn đời Tống hơn Hàn Dũ.

Tất cả những bài của Hàn và Liêu dẫn trên đều có trong tập *Cổ văn Trung Quốc của tôi* - Tao Đàm - 1966 - Sài Gòn.

**Sử.** Không bộ nào có giá trị. Miễn cưỡng ghi *Sử thông* của Lưu Trí Cơ và *Thông điển* của Đỗ Hựu.

**Tiểu thuyết.** Nhờ đọc kinh Phật trong đó chép đời nhiều vị Phật, nhiều truyện tưởng tượng nên văn nhân Trung Quốc bắt chước lối viết truyện của Ấn.

Truyện đời Đường được gom lại trong hai bộ *Đường đại tùng thư* và *Thái bình quảng kí*. Toàn là truyện ngắn thuộc loại hào hiệp, thần quái, diễm tình, hầu hết còn khô khan.

Tác giả có tên tuổi:

Thẩm Kí Tế viết truyện hồ li, sau được Bồ Tùng Linh mô phỏng trong bộ *Liêu trai*.

Bạch Hành Giản viết thiên diễm tình của một danh kí.

Lý Công Tá viết truyện *Nam khả kí*.

Có tài nhất là Đỗ Quang Đình viết truyện *Câu nghiêm khách* (ông lão râu quăn) mà nhiều người khen là hay nhất đời Đường, chúng tôi đã dịch theo bản tiếng Anh của Lâm Ngữ Đường và cho vào tập *Mưa* (Tiến Bộ, 1969).

## Văn dịch

Công việc dịch kinh Phật rất thịnh ở đời Đường nhờ hai cao tăng Huyền Trang và Nghĩa Tịnh; công của Huyền Trang với văn xuôi và ngôn ngữ Trung Quốc rất lớn (tr. trên).

### b. Thơ

Cái vinh quang lớn nhất của đài Đường là thơ, nó hoàn toàn là của Trung Hoa chứ không mượn của Ấn Độ như vinh quang Phật giáo, nó có thể gần bằng cái vinh quang về triết học đài Xuân Thu - Chiến Quốc và được khắp thế giới khen như triết học Tiên Tân. Thơ Lí Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị được mọi nước từ Đông qua Tây dịch đi dịch lại, mỗi ngày một nghiên cứu thêm.

Thơ Đường có một thể đặc biệt, một hình thức rất lạ, không giống thơ một dân tộc nào cả: thể thơ luật. Trang 295 chúng tôi đã nói Thẩm Uớc thời Nam Triều nghiên cứu về âm thanh, tìm ra được những bệnh về âm vận trong thơ. Thi sĩ thời sơ Đường châm chước luật của họ Thẩm và lần lần thơ luật thành hình: Từ số câu, số tiếng, số vần, cách gieo vần, cách đối, cách bố cục (phá, thừa, luận, kết) đều theo những qui tắc nghiêm chỉnh; kết quả là mỗi bài thơ 8 câu mỗi câu bảy chữ là một khối nhỏ chặt chẽ đầy đủ ý nghĩa, có mở, có khai triển, có đóng; có tình, có cảnh, lại có nhạc du dương, phổ nhạc được. Thật là một viên ngọc nếu thi sĩ có tài cao.

Nhưng có sở trường thì có sở đoán: Niêm luật, qui tắc khắt khe quá, bó buộc thi nhân quá làm cho người ta cạn hứng, nên ngay khi thơ luật mới xuất hiện đã có người - thi sĩ Hàn Sơn - chê nó là một lối ghép chữ để tiêu sầu, khiến muộn.

Cũng may là suốt đời Đường, những thi sĩ nổi danh hiểu lẽ đó, nên không chịu nô lệ luật, biết phá luật để theo hứng, như bài *Hoàng hạc lâu* của Thôi Hiệu, *Anh Vũ châu* của Lí Bạch, *Cửu nhát đăng cao* của Đỗ Phủ...

Và khi nào họ thấy thể luật không diễn được hết cảm nghĩ của họ thì họ dùng thể cũ gọi là cổ phong (chỉ cần có vần, dài bao nhiêu cũng được và không phải theo niêm luật); hoặc thể từ (sẽ nói ở sau). Nhờ vậy mà thơ Đường vừa hay vừa phong phú.

Thơ Đường chia làm ba thời kì:

- *Sơ Đường* (618-712). Mới đầu còn giữ cái phong khí diêm lệ đời Lục Triều, như Vương Bột, Lạc Tân Vương trong nhóm Tứ Kiệt; rồi Thẩm Thuyên Kì, Tống Chi Văn có công làm cho thơ luật hoàn thành; Hạ Tri Chương, Trương Nhuọc Hư tiếp tục. Cuối thời, Trần Tử Ngang và Trương Cửu Linh vận động phục cổ, thơ bình dị, tự nhiên.

- *Thịnh Đường* (713-824) là hoàng kim thời đại của thơ, có người (Hồ Văn Dực) bảo từ Sơ Đường tới Thịnh Đường, thơ phát triển như từ đất bằng vọt lên ngọn núi Hi Mã Lạp Sơn.

Về lượng, theo *Toàn Đường thơ*, thơ thịnh Đường chiếm tới 3/4; trên 1.500 thi sĩ và non 4 vạn bài thơ, riêng Đỗ Phủ có tới ngàn bài.

Về phẩm, thì thật là đủ về đẹp, đủ cảnh, trọng thiên nhiên, trọng xã hội, đủ các tình cảm của con người trong một xã hội thịnh cực rồi lại suy cực đời Minh Hoàng. Được vậy một phần là nhờ chưa thời nào thi nhân được từ vua chúa tới dân chúng trọng vọng như thời đó.

Khuynh hướng nào cũng có, nhưng đại cương mà xét thì có bốn phái: Phái xã hội, phái biên tái, phái tự nhiên, phái quái đản.

Tôi không biết nên đặt Lí Bạch (701-762) vào phái nào trong ba phái đầu vì thơ ông có đủ loại, mà rất tự nhiên.

Ông rất lảng mạn, chỉ yêu thơ, rượu, son thủy và mĩ nhân, nhưng có bài ông tả cảnh thương tâm của dân vì giặc giã liên miên như *Chiến thành nam* (tư tưởng xã hội), có bài tả cảnh biên tái như bài *Hành lộ nan*, *Thực đạo nan*, giọng hùng tráng, còn thơ chán đời, ở ẩn trong vùng sâu, núi thẳm, mê tiếng suối, tiếng chim, nhìn máy bay trăng mọc thì ông làm rất nhiều, không một nhà nào trong phái tự nhiên bì kịp. Chỉ cái loại quái đản là ông không ưa: Thơ ông bài nào cũng phát tự lòng ra, không đeo gợt.

Trong *Đại cương văn học sử Trung Quốc* tôi đã giới thiệu trên hai chục bài của Lí, nếu trích ra dăm bài thì thiếu quá, mà chép lại nhanh đẽ hai chục bài đó thì vô ích.

• **Phái xã hội** dùng cây bút đẽ tả nỗi tân khổ của mình và của đồng bào, lựa con đường tả thực, lấy trạng thái xã hội làm đề tài.

Có tài nhất mà có lòng nhất cũng là *Đỗ Phủ* (712-770). Ông rất long đong, nghèo khổ, chỉ làm một chức quan nhỏ, không chịu a dua, nhiều khi tỏ nỗi bất bình về cảnh huống xã hội, nên bị bãi chức. Có hồi đói. Vợ con nheo nhóc. Không ai không cảm động khi đọc những bài: *Cảnh li biệt của cặp vợ chồng mới cưới*, bài *Lính lê Thạch hào* trong đó ông tả cảnh khổ của dân bị bắt lính.

Thơ luật của ông rất đeo gọt mà hay. Danh ông ngang với Lí Bạch.

*Bạch Cư Dị* (772-864) trái lại, làm quan, sung sướng suốt đời, nhưng cũng bất bình vì nỗi bất công trong xã hội: Kẻ thì quá xa xỉ, kẻ thì chết đói (bài «*Khinh phì*»). Bài «*Ông lão gãy tay ở Tân Phong*» (kể nỗi khổ của một người lấy đá đập gãy tay để khỏi bị bắt lính) nhiều người thời nay đọc tắt phải mũi lòng. Ông còn hai bài thơ dài nổi danh: *Ti bà hành* và *Trường hận ca*. Bài trên chép nỗi lòng của một ca nữ, đã được Phan Huy Vịnh dịch ra tiếng Việt; bài dưới tả cái hận bất tuyệt của Đường Minh Hoàng đã phải để cho quân sĩ giết Dương Quý Phi.

Ba nhà trên: Lí, Đỗ, Bạch là ba thi hào lớn nhất đời Đường.

#### • **Phái biên tái**

Phái này tả chiến trường, bão cát, mưa tuyết... ở biên cương, có giọng bi hùng, có lẽ chịu ảnh hưởng thơ văn hoặc các bài ca thời Bắc triều. Nổi danh có Cao Thích, Vương Xương Linh, Sầm Tham, Vương Chi Hoán.

### • Phái tự nhiên

Chịu di phong của Đào Tiềm, Tạ Linh Vận thời Nam triều, thích nhàn tản và cảnh thiên nhiên. Có nhiều nhà thơ lớn: Mạnh Hạo Nhiên, Liễu Tôn Nguyên, Vi Ứng Vật, Vương Duy, vừa là thi sĩ vừa là họa sĩ.

- Phái quái đản chủ trương viết phải khác người, làm kinh dị người đọc thì mới là khéo, cố tìm những tiếng lạ lùng, những vấn đề khó khăn, như Mạnh Giao, Giả Đảo.

### • Văn Đường (847-907)

Thời này là thời loạn, triều đình bất lực, phong hóa suy đồi, thi nhân lại chủ trương trở về duy mĩ đời Lục Triều, tư tưởng ẩn mị.

Dáng kể chỉ có Đỗ Mục, Lý Thương Ân...

### c. Từ

Đời Đường còn xuất hiện một thể vận văn, biến từ Nhạc phủ<sup>(1)</sup> ra; nó có vần, có điệu, số chữ không nhất định, ca hát được, đại khái cũng như thể hát xẩm, hát quan họ, hát nói của ta. Ôn Đình Quân sáng tác được nhiều điệu mới đứng đầu trong nhóm Từ già mà tác phẩm gom trong bộ *Hoa gian tập*.

Từ đời Tống mới toàn thịnh, qua đời Nguyên, Minh biến thành thể khúc.

### d. Âm nhạc

Vua Huyền Tông sành âm nhạc, lập giáo phường để dạy tục nhạc, đặt ra lối múa *Nghê thường vũ y*, vũ nữ bận áo sặc sỡ như cầu vồng múa theo điệu nhạc. Ông lại lập ra một viện gọi là *Lê viên* (vườn lê dạy ba trăm thanh niên múa hát (gọi là Lê viên tử đệ) để làm vui tai mắt cho ông và Dương Quý Phi. Có thể coi đó là bước đầu tiên tới ca kịch.

(1) Thi ca làm theo những khúc nhạc ở trong nhạc phủ (cung vua).

#### e. Hội họa

Trước đời Đường, chỉ có những bức vẽ về nhân vật. Từ Đường trở đi mới có môn vẽ sơn thủy gồm hai phái: Bắc phái thì Lí Huấn đứng đầu; nam phái lấy Vương Duy làm tổ. Vương Duy cũng là thi sĩ có danh, được khen là “*trong thơ có họa, trong họa có thơ*” (thi trung hữu họa). Phái của ông khác phái bắc là ít dùng màu sắc mà thường dùng mực, nét vẽ đơn sơ mà gợi cảm, lanh man chứ không tả chân.

Có nhiều nhà chuyên về hình Phật như Ngô Đạo Huyền, Diêm Lập Bản có tiếng về vẽ chân dung.

#### f. Kiến trúc. Điêu khắc

Về kiến trúc, quan trọng nhất vẫn là những ngôi chùa, không tiến bộ hơn các thời trước.

Về điêu khắc, các tượng Phật cũng vẫn được tạo theo kiểu Hì Lạp, nghệ thuật đã cao.

Võ Tắc Thiên cho xây nhiều chùa rất lớn, đúc trong đá ở Long Môn một tượng Phật khổng lồ cao 30 mét; đeo một tượng gỗ sơn lớn hơn ở Lạc Dương; bà còn tinh đúc một tượng đồng cao 300 mét!

#### g. Khoa học

Khoa học đời Đường không phát triển bằng các ngành văn học, tôn giáo. Về y khoa, Tôn Tư Mạo viết bộ *Thiên Kim yếu phuong*, đưa nhiều kinh nghiệm lâm sàng.

Triều đình mở Thái y thư và y khoa học hiệu. Theo Lombard (*sách đã dẫn*) thì Trung Hoa thời đó đã biết cách trám răng.

Cũng theo Lombard thì về thiên văn học, Yi Xing (?) thử đo một khúc kinh tuyến (meridian) dài 2.500 cây số.

Về địa lí, nhà Đường đã vẽ bản đồ Tây Vực và bản đồ Hải nội Hoa di.

Thuật in đã được xét ở mục Công nghiệp.

### **Văn minh Trung Quốc truyền qua các nước khác.**

Nhà Đường coi người ngoại quốc như người Trung Quốc, không kì thị, và Trung Quốc là nơi các dân tộc Đông Á hỗn hợp. Không những vậy cả những thương nhân ở Ba Tư và Ả Rập cũng tới lập nghiệp ở Trung Hoa. Văn hóa Trung Hoa và ngoại quốc do đó ảnh hưởng lẫn nhau một cách mật thiết.

Phương Tây học được của Trung Hoa nghề tằm tơ, thuật làm giấy, thuật in, thuật làm đồ sứ, cách dùng la bàn. Và Trung Hoa cũng học được ngoại nhân cách làm rượu nho, nghề trồng bông dệt vải.

*CHUONG IV*

# TAN RÃ LẦN NHÌ (906-960) NGŨ ĐẠI VÀ THẬP QUỐC

## 1. Tổng Quan

Đường có nhiều điểm giống Hán: Đều có một cái đầu (Tần, Tùy) và một cái đuôi (Nam Bắc Triệu và Ngũ Đại với Thập quốc); vua sáng nghiệp (Lưu Bang, Lí Uyên) đều tầm thường; chí hùng cường, văn minh trong hai triều đại (Hán: Võ đế, Quang Võ; Đường: Thái Tôn, Huyền Tôn); khi suy thì đều chia làm hai miền: Bắc bị Ngũ Hồ xâm chiếm, làm chủ một phần lớn; Nam do người Bắc trốn Hồ mà di cư xuống, tự chủ được vì Hồ chưa đủ sức để chiếm trọn. Mà sở dĩ Hồ chiếm được gần hết miền Bắc là vì triều đình Hán và Đường đều nhờ cậy họ để dẹp loạn trong nước, tức dùng họ để giết người Hán.

Một dân tộc văn minh ở sát nhiều dân tộc chậm tiến, nghèo mà hiếu chiến thì thế nào cũng bị họ xâm lấn; Hán có lúc thắng mà cũng nhiều lúc thua, khi thua mà ở lại với kẻ thắng thì đồng hóa họ; nếu trốn họ mà dời xuống Nam thì lại mau khai hóa được miền

Nam, đồng hóa thổ dân miền Nam. Rốt cuộc thắng hay thua thì đất đai cũng mở rộng thêm, dân số cũng tăng lên. Đó là điểm đặc biệt của lịch sử Đế quốc Trung Hoa.

\*

\* \*

Thời tan rã ở cuối Hán là thời Nam Bắc triều. Bắc gồm gần hai chục nước, Nam chỉ có một nước mà gồm 5 triều đại (như tôi đã nói: Tây Tấn thuộc về thời Tam Quốc, không nên kể là Nam triều).

Thời tan rã ở cuối Đường, Trung Quốc cũng chia là Nam Bắc, chỉ khác là Bắc gồm một nước và có năm triều đại nối tiếp nhau làm chủ; còn Nam gồm non mười nước chia nhau cùng làm chủ, ngược lại với Nam Bắc triều cuối đời Hán.

Người Trung Hoa quen gọi thời tan rã từ 906 đến 960 là thời Ngũ đại. Tên đó không đúng hẳn: chỉ đúng cho miền Bắc thôi (cũng như tên Lục triều chính ra là Ngũ triều - ở sau đời Hán - chỉ đúng cho miền Nam thôi). Phải kể thêm 10 triều đại tức Thập quốc ở Nam nữa mới đúng hẳn. Cho nên tôi theo một số tác giả gọi thời đó là thời *Ngũ đại - Thập quốc*.

Sử gia Trung Hoa thời xưa cho Thập quốc ở sau đời Đường không phải là chính thống, mà cho Ngũ triều ở Nam ở sau đời Hán chính thống. Cơ hồ như theo họ, không cần phải là một triều đại của người Hán mà thịnh vượng mới là chính thống. Hán hay Hồ, bình trị hay loạn lạc, cứ làm chủ được cả một miền - Bắc hay Nam - đều là chính thống cả.

\*

\* \*

*Dưới đây là bảng Năm triều đại ở Bắc và Mười nước ở Nam*

1. Hậu Lương 907-923 Hán
2. Hậu Đường 923-936 Sa Đà (Cha ta)
3. Hậu Tấn 936-947 Sa Đà
4. Hậu Hán 947-951 Sa Đà
5. Hậu Chu 951-960 Hán

Năm triều đại đó *nối tiếp nhau* làm chủ hết hoặc gần hết phuong Bắc, nên được coi là chính thống, mặc dầu chỉ có hai triều đại là Hán, còn ba triều đại là ngoại nhán: Sa Đà.

1. Ngô ở An Huy ngày nay - Hán
2. Tiền Thục ở Tứ Xuyên ngày nay - Hán
3. Ngô Việt ở Chiết Giang ngày nay - Hán
4. Sở ở Hồ Nam ngày nay - Hán
5. Mân ở Phúc Kiến ngày nay - Hán
6. Nam Hán ở Quảng Đông ngày nay - Hán
7. Nam Bình ở Hồ Bắc ngày nay - Hán
8. Hậu Thục ở Tứ Xuyên ngày nay - Hán
9. Nam Đường ở Giang Tô ngày nay - Hán
10. Bắc Hán ở Sơn Tây ngày nay - (riêng nước này ở phuong Bắc, vua là giống Sa Đà).

(Nên so sánh bảng trên với bảng - Thời Nam Bắc triều)

## **2. Ngũ đại ở Bắc**

### ***Hậu Lương***

Chu Toàn Trung giết Chiêu Tôn rồi tiếm ngôi nhà Đường, đổi quốc hiệu là Hậu Lương, đóng đô ở Khai Phong ngày nay. Ông ta gốc nông dân, trước theo Hoàng Sào, khi lên ngôi cũng muốn cải

thiện đời sống của nông dân: giảm thuế, khuyến khích nông nghiệp, nhưng ở ngoài phải chống với Lí Khắc Dụng, một tướng Sa Đà, ở trong không được giới sĩ tộc ủng hộ, còn bọn tay chân của ông toàn là tướng cướp, tranh quyền với nhau, chỉ muốn vơ vét cho thật mau, nên tình hình rối loạn. Năm 912, chính một người con của ông giết ông để chiếm ngôi, từ đó bọn thủ hạ của ông chán nản, biết rằng triều Hậu Lương không tồn tại được lâu, kéo nhau qua phía Lí Khắc Dụng và năm 923, nhà Hậu Lương bị Lí Tồn Húc, con Lí Khắc Dụng diệt, trước sau được hai đời vua, cộng là 17 năm.

### **Hậu Đường**

Lí Tồn Húc, gốc Sa Đà, lên ngôi, dời đô về Lạc Dương, đổi quốc hiệu là Đường. Triều chính ở trong tay giới sĩ tộc Hán, vì người Sa Đà rất ít, không được 100.000, mà còn lạc hậu, không đáng kể về phuơng diện chính trị. Họ coi việc nước như việc nhà, muốn giao hết những chức vụ quan trọng cho bà con họ hàng, nhưng số này không đủ, đành phải giao cả những võ chức cho ngoại nhân, bất kì là giống người nào, còn những chức vụ hành chánh thì giao cho người Hán. Họ đặt ra đủ các thứ thuế, bóc nặn nông dân đến khát kiệt mà vẫn không đủ nuôi lính.

Hậu Đường truyền được bốn đời, mười ba năm, rồi bị Thạch Kính Đường diệt.

### **Hậu Tấn**

Thạch Kính Đường cũng là giống Sa Đà, vốn là phò mã nhà Hậu Đường, làm trấn thủ Hà Đông, nhờ rợ Khiết Đan giúp sức mới lên ngôi được, vì vậy phải cắt cho Khiết Đan vài tỉnh ở phía Bắc.

Khiết Đan (Kitat) là một rợ ở Đông Bắc Trung Hoa, tổ tiên là rợ Tiên Tì, sau khi bị một rợ đánh thua, trốn lên ở đất Nhiệt Hà ngày nay, thàn phục nhà Đường. Cuối đời Đường, Khiết Đan mạnh lên, thôn tính các bộ lạc chung quanh, chiếm cả đất Nhiệt Hà và Đông

Tam Tỉnh. Một thủ lãnh của họ có hùng lược, dùng người Hán để chỉnh đốn nội chính, dựng thành quách, lập chợ búa, khai khẩn đất đai. Thạch Kính Đường đời Ngũ đại nhờ họ đem đại quân giúp để lật Hậu Đường, và để trả ơn, cắt đất Yên và Vân (Hà Bắc, Sơn Tây) cho họ, họ thành một cường quốc ở cõi Bắc, đổi quốc hiệu là Liêu, thành mối lo cho nhà Tống sau này.

Thạch Kính Đường đổi quốc hiệu là Tấn, đất đai thu hẹp, số thuế thu được giảm đi, mà phải nộp cống cho Khiết Đan, thờ Khiết Đan như cha, do đó phải tăng thuế, dùng chính sách bạo ngược đối với dân. Khiết Đan thấy vậy mưu tính việc chiếm trọn miền Bắc. Giới quý tộc Sa Đà có một nhóm thấy nguy cơ, muốn tấn công Khiết Đan trước, triều đình do dự. Trong khi đó, nhiều viên tướng ở miền Đông làm phản, qua phía Khiết Đan, và chỉ trong hai năm (946-947) Khiết Đan chiếm được kinh đô và gần hết miền Bắc. Viên thủ lãnh Khiết Đan vô kinh đô, tự xưng là “Hoàng đế Khiết Đan và Trung Hoa (Nhà Hậu Tấn chấm dứt, sau hai đời vua, cộng 11 năm).

Giới sĩ tộc Trung Hoa thản nhiên trước sự đổi ngôi đó, làm quan cho Sa Đà hay cho Khiết Đan thì cũng vậy; nhưng Sa Đà có một nhóm không chịu thản phục Khiết Đan, chống lại.

### **Tôn giáo**

Năm 842 Võ Tông đã cấm một số chùa và một số tăng ni, năm 844 lại cấm nghiêm hơn; gắt gao nhất là năm 845, hạ lệnh trong hai kinh thành Tràng An và Lạc Dương mỗi nơi chỉ để lại 4 ngôi chùa và 30 vị tăng, ni; các châu quận, mỗi nơi một ngôi chùa và từ 6 đến 20 tăng ni; ngoài ra hết thảy đều bị phá hủy, tăng ni đều phải hoàn tục. Kết quả có 44.600 ngôi chùa bị phá, tượng Phật bằng đồng bị nấu ra để đúc tiền; và có 260.500 tăng ni hoàn tục. Nhưng khi Võ Tông băng, Tuyên Tông kế vị, lại lập tức phục hưng Phật giáo.

## Những tôn giáo mới truyền vào

Có lẽ đời Đường, khắp thế giới không có nước nào thâu nhập nhiều tôn giáo như Trung Hoa.

. *Bái hỏa giáo* (Mazdéisme) cũng gọi là Yêu giáo, của Ba Tư, do Zoroastre sáng lập, truyền vào Trung Quốc từ thời Nam Bắc Triệu. Đạo đó thờ lửa và mặt trời, cho sự quang minh là biểu hiện của thiện, hắc ám là biểu hiện của ác.

. *Ma Ni giáo* (Manichéisme) do Hỏa giáo mà ra, theo Hồi Hột mà vào Trung Quốc thời Túc Tôn (Ma Ni là tên người sáng lập), truyền bá ở khoảng Tây Bắc.

. *Cánh giáo* là một biệt phái của Ki Tô giáo do Nestorius sáng lập ở Tiểu Á Tế Á, được vua Thái Tôn cho giảng đạo, lập giáo đường ở Tràng An.

. *Hồi giáo* do Mahomet sáng lập ở Ả Rập, thờ Allah, vị thần duy nhất, vạn năng. Khác ba tôn giáo trên, Hồi giáo truyền vào miền Nam (Quảng Châu, Dương Châu...) trước hết (xem lại tr.290).

Những tôn giáo mới truyền vào đó đều không thịnh.

## Văn nghệ

*Văn*. Văn trào duy mĩ (trọng thể biền ngẫu, du dương, bóng bẩy, sáo, phù bạc) đến Lục triều là cực thịnh. Chính lúc nó cực thịnh đã có một số người vạch những sở đoản của nó như Tô Xước triều Ngụy; nhưng phải đợi tới đời thịnh Đường (thế kỉ VIII) mới có một phong trào mạnh mẽ phản đối nó, phong trào *phục cổ* (trở lại lối cổ) mà người mở màn là Trần Tử Ngang, người tiếp tục cổ xúy là Lí Bạch, Đỗ Phủ và gặt được kết quả là Hàn Dũ và Liễu Tôn Nguyên.

Phục cổ không phải là mô phỏng cổ nhân; phải có tinh thần sáng tác, không nô lệ một cây bút nào. Hàn Dũ bảo phải theo cái đạo (phục vụ nhân sinh, trọng đạo đức, lẽ nghĩa) của cổ nhân, nhưng

chỉ theo ý thôi mà không có lời, vì mỗi cổ nhân có một giọng, một lời riêng, không ai giống ai, thì tại sao ta phải theo lối cổ nhân này mà không theo cổ nhân khác. Ta phải có “lời” riêng của ta.

Nhờ chủ trương đó mà tản văn đời Đường có nhiều vẻ; bình dị, chân thành mà cảm động, tươi đẹp mà không ủy mị, hùng hồn mà trang nghiêm.

Nổi danh nhất về “cổ văn” - tức tản văn - trong hai đời Đường, Tống có tám nhà (bát đại gia) mà Đường được hai nhà: Hàn Dũ và Liễu Tôn Nguyên.

. *Hàn Dũ* (768-824) rất có nhiệt tâm cứu đời, rất khảng khái, một lần can vua Đức Tôn mà bị biếm, lần khác can vua Hiến Tôn về việc rước cốt Phật mà suýt bị giết vì ông dám bảo vua Lương Võ đế sùng Phật mà bị một bê tôi áp bức, phải chết đói, quốc gia tiêu vong, thành thủ thờ Phật cầu phước mà lại gặp họa. Lời đó như một tiên tri: sau Hiến Tôn bị một tên hoạn quan giết. Giọng ông hùng tráng, linh hoạt, rõ ràng như bài “*Luận về nhiệm vụ của chức gián nghi*”, bài “*Tiễn Mạnh Đông Dã*”, thiết tha, cảm động như bài “*Tế mộ Diên Hoành*”, “*Tế Thập nhị lang*”.

. Liễu Tôn Nguyên (793-819) là bạn thân của Hàn Dũ mà tính tình, bút pháp khác Hàn, cũng có tư tưởng cải cách nhưng khoáng đạt hơn, khi biết không được vua nghe thì thôi, ngao du sơn thủy; văn không thống thiết như Hàn mà có giọng mỉa mai như bài “*Lời người bắt rắn*” hoặc phẫn uất như «*Bài tựa tám bài thơ Ngu Khê*». Bài «*Cái gò nhỏ ở phía Tây đầm Cố Mỡ*” mở đầu cho thể văn du ký của Trung Hoa. Ông ảnh hưởng đến cổ văn đời Tống hơn Hàn Dũ.

Tất cả những bài của Hàn và Liễu dẫn trên đều có trong tập *Cổ văn Trung Quốc* của tôi - Tao Đàn - 1966.

Sử. Không bộ nào có giá trị. Miễn cưỡng ghi *Sử thông* của Lưu Trí Cơ và *Thông điển* của Đỗ Hựu.

## **Tiểu thuyết**

Nhờ đọc kinh Phật trong đó chép đài nhiều vị Phật, nhiều truyện tưởng tượng, nên văn nhân Trung Quốc bắt chước lối viết truyện của Ấn.

Truyện đài Đường được gom lại trong hai bộ *Đường đại tùng thư* và *Thái bình quảng kí*. Toàn là truyện ngắn thuộc loại hào hiệp, thần quái, diễm tình, hầu hết còn khô khan.

## **Hậu Hán**

Cầm đầu nhóm đó là một viên tướng Sa Đà, Lưu Trí Viễn. Lưu thấy trung nguyên vô chủ, vào Đại Lương xưng đế, lấy quốc hiệu là Hậu Hán, đúng vào lúc Hoàng đế Khiết Ban chết, con trai ông ta phải rút về phương Bắc vì ở triều đình có sự tranh chấp ngôi vua. Nhưng Lưu chỉ cầm quyền một năm rồi chết. Con trai ông nối ngôi, còn trẻ; bọn sĩ tộc Trung Hoa nắm hết quyền hành ở triều đình. Chính sách của Hậu Hán còn tàn bạo hơn Hậu Tấn; dân chúng trốn thuế, triều đình ban lệnh kẻ nào lén giữ một tấc da bò, không nộp hết cho triều đình thì bị xử tử.

Giới sĩ tộc Trung Hoa càng ngày càng mạnh, rốt cuộc một viên tướng Trung Hoa tên là Quách Uy, làm khu mật sứ, giết vua Hậu Hán. Nhà này gồm hai đời vua mà chỉ cầm quyền được có bốn năm.

## **Hậu Chu**

Quách Uy lên ngôi, quốc hiệu là Chu. Vậy là liên tiếp trong ba triều đại, từ 923 đến 951, non 30 năm, dân tộc Trung Hoa miền Bắc chịu cái ách của rợ Sa Đà, nay mới cởi ra được. Trong thời gian đó, chiến tranh liên miên, mà Sa Đà lại không quan tâm tới việc nuôi dân, chỉ bóc lột bằng thuế khóa mỗi ngày một nặng, nền kinh tế suy sụp hoàn toàn, tới cái mức triều đình phải “dùng thịt người làm lương thực cho quân lính” (theo Lữ Chấn Vũ, *sách đã dẫn*). Cùng

khổ quá, quân lính muốn phản loạn, qua phía địch thì triều đình lấy tiền trong kho để phát cho chúng mà giữ chúng lại. Nhiều lần như vậy (theo Eberhard, *sách đã dẫn*).

Triều đình Hậu Chu gồm toàn giới sĩ tộc Trung Hoa (số quý tộc Sa Đà ít quá, không đáng kể, và lại đã Hán hóa gần hết rồi) sửa đổi chính sách để chấn hưng lại kinh tế. Một mặt mở rộng đất đai, một mặt qui định lại thuế khóa cho tương đối công bằng, bằng cách thủ tiêu đặc quyền miễn thuế, một mặt nữa, (đời Thế Tông)<sup>(1)</sup> bắt đóng cửa trên ba vạn ngôi chùa, bắt tăng ni phải hoàn tục, lập sổ hộ khẩu, kiểm tra được trên 2 triệu 300 ngàn hộ phải đóng thuế (khoảng 11 triệu rưỡi dân), lại bỏ lệ cấm dân trữ đồng, cho dân được phép làm muối, trừ bọn tham quan ô lại, nhưng chưa kịp thi hành thì nước Bắc Hán, một trong Thập quốc (coi bằng 10 nước ở trước) do Lưu Sùng, gốc Sa Đà (em Lưu Trí Viễn đời Hậu Hán) lập lên ở Sơn Tây, nhò Khiết Đan giúp sức, đem quân đánh Hậu Chu; vua Hậu Chu sai một tiết độ sứ là Triệu Khuông Dân đi dẹp. Vua Hậu Chu chết, con mồi bảy tuổi lên nối ngôi. Quân lính tôn Triệu Khuông Dân làm vua, rước ông trở về Đại Lương, ép vua bảy tuổi nhường ngôi cho. Hậu Chu chấm dứt, được ba đời, cộng 10. Thời Ngũ Đại cũng chấm dứt với nhà Hậu Chu.

Trong khoảng nửa thế kỉ đó, miền Bắc có một sự thay đổi khá quan trọng: phía Tây Bắc tức miền kinh đô Tràng An thời trước, do chiến tranh ở chung quanh mà bị tàn phá tới nỗi suốt một thế kỉ sau không dùng làm kinh đô được nữa, dân chúng đã di tản đi nơi khác gần hết. Dưới sự chiếm đóng của Khiết Đan, luồng kinh tế chuyển hướng về phía Bắc Kinh chứ không về lưu vực sông Hoàng Hà nữa, và Bắc Kinh sau thành kinh đô của Khiết Đan.

---

(1) Đây là lần phán nạn cuối cùng (thứ tư).

### 3. Thập quốc ở Nam

Thực ra chỉ có 9 nước ở Nam thôi, đều thuộc về người Hán, còn một nước của người Sa Đà, thành lập sau cùng, ở Sơn Tây, miền Bắc, như trên đã nói.

Chín nước kia cũng không phải thành lập cùng một lúc. Mới đầu chỉ có sáu hay bảy nước cùng ra đời trước sau mười năm: Ngô, Ngô Việt, Nam Hán, Tiên Thục, Sở, Mân, rồi sau vì nội loạn hai nước bị diệt như Mân, hoặc bị cướp ngôi, như Ngô, và thay vào nhiều nước khác, do đó mà số nước tăng lên.

Nhung nước đó không bị cái nạn chiến tranh như ở miền Bắc, mà được dân miền Bắc di cư xuống, nên phát triển khá mạnh về kinh tế.

Nước Ngô ở bờ biển, có nguồn lợi về muối, thêm nguồn lợi về trà nữa.

Nước Ngô Việt ở Chiết Giang, sản vật còn phong Quảng: Quảng Đông và Quảng Tây) đứng đầu về muối và ngoại thương.

Tiên Thục và Hậu chiếm miền Tứ Xuyên, tuy bị ảnh hưởng của chiến tranh, nhưng có mỏ muối, ruộng lại phì nhiêu, nổi tiếng là “kho của trời” (thiên phủ).

Sở chiếm miền Hồ Nam, đất rộng dân thưa, trồng nhiều trà.

Nam Bình không có nguồn lợi gì cả, lại bị ảnh hưởng của chiến tranh, nhưng nằm trên trục giao thông thương nghiệp giữa Nam và Bắc, thu được thuế khá nhiều, mặc dầu phải mỗi năm tiến cống cho triều đình phương Bắc. Nước đó nhỏ nhất, dân ít nhất.

Lịch sử chính trị của các nước đó không có gì đáng ghi.

Tóm lại đời Ngũ đại Thập quốc chỉ là màn chót kéo dài của họa phiên trán đời Đường, có hại cho miền Bắc mà có lợi cho miền Nam; kinh tế phát triển, do đó sự quan trọng về chính trị cũng sẽ tăng lên trong đời Tống.

## MỤC LỤC

Tựa I .....	13
Phân I	
Thời nguyên thủy và thời Phong kiến	
Chương I. Khối Trung Hoa .....	21
Một khối biệt lập .....	21
không nhất trí .....	22
Phương Bắc và phương Nam .....	24
Nhưng thống nhất nhờ chữ viết .....	30
Chương II. Nguồn gốc .....	35
A. Huyền thoại .....	35
Bàn Cỗ .....	35
Tam Hoàng .....	36
Ngũ Đế .....	36
Tử Nghiêng, Thuấn tới cuối nhà Hạ .....	37
Vua Kiệt bị Thành Thang diệt .....	38
B. Các vụ khai quật gần đây .....	40
Xương người - Giáp Cốt - Đồ gốm .....	40-41
Thời đại đồ đồng .....	43
Chương III. Nhà Thương .....	45
Đất đai - Triều đại .....	45
Xã hội - Tín ngưỡng - Nông nghiệp .....	46
Vua Trụ .....	51
Chương IV. Nhà Chu .....	54
Các thời kì và niên đại .....	54
A. Thời Tây Chu .....	56
Ba ông Thánh; .....	56
Chế độ Phong kiến .....	57
Chế độ tôn pháp .....	63
Tôn giáo .....	66

Tổ chức hành chánh .....	68
Triều đình - Quan chế .....	68
Điền chế - Bình chế - .....	69
Pháp chế - Giáo dục .....	70
Xã hội .....	72
Cưới hỏi - Chôn cất.	
3. Thời Đông Chu .....	77
A- Nguyên nhân suy vi.....	78
B- Thất Bá Tề Hoàn công .....	80
Tần Văn công - Tống Tương công - Sở Trang công - Ngô vương Hạp Lư - .....	83
Việt Vương Câu Tiễn.....	83
C. Thời đại đồ sắt .....	85
Chế độ cai trị thời Xuân Thu .....	89
Đảo lộn địa vị trong xã hội .....	90
Cách mạng chiến thuật .....	92
D. Thất hùng Tề, Sở, Tần... .....	94
Chương V. Nhà Tần (221 - 206). Thời của Pháp gia .....	100
- Tần Thủy Hoàng .....	100
- Tổ chức hành chánh - Trọng nông - Thống nhất ngôn ngữ...	102
- Xây cất.....	104
- Mở mang bờ cõi .....	105
- Thủy Hoàng chết .....	106
- Nhị Thế - Nhà Tần chấm dứt.....	108
Chương VI. Tư tưởng Trung Hoa thời Tiên Tần .....	113
Triết học .....	113
Đặc điểm của triết học Trung Hoa .....	113
Phái nhân trị - Hữu vi Không Tử .....	115
Mặc Tử - Biệt Mặc - Mạnh Tử - Tuân Tử .....	121
Phái Vô vi. Dương Tử - Lão Tử - Trang Tử .....	131
Phái pháp trị - Cực Hữu vi Thương Ưởng - Hàn Phi .....	137
Âm dương gia Trâu Diễn - Dịch học phái .....	140
Văn học Kinh Thi - Sở từ .....	144
Kí sự - Sử - Luận thuyết. ....	147

Phần II  
Thời Quân chủ

(Giai đoạn đầu - Hán Thịnh - Hồ còn yếu)

Tổng quan về thời Quân chủ .....	152
Chương I. Nhà Hán (206 - 220) .....	157
A. Tiên Hán .....	158
Cao tổ. Huệ đế và Lữ hậu, Văn đế - .....	159
Cánh đế - Võ đế .....	160
Vương Mãng biến pháp .....	166
B. Hậu Hán - Quang Vũ. Nạn ngoại thích và hoạn quan - .....	169
Giặc Hoàng Cân .....	170
C. Chống ngoại xâm. Mở mang đế quốc .....	172
Dẹp Hung Nô - Chiếm Triều Tiên. Tiến xuống Nam. ....	172
D. Kinh Tế. Nông nghiệp - Thủ công nghiệp - Thương mãi .....	186
Dân số.....	187
E. Văn hóa. Triết học và tôn giáo.....	188
Khổng giáo - Lão giáo - Đạo giáo - Phật giáo .....	190
Văn học: Văn xuôi - Phú - Thơ. ....	195
Biên khảo - Thư viện - Đại học - Mĩ thuật - .....	198
Khoa học. ....	199
Chương II. Thời tan rã đầu tiên của đế quốc (220 - 580) .....	200
Tổng quan .....	200
A. Tam Quốc (213 - 280) - .....	201
Thục Hán - Ngô - Ngụy. ....	203-205
B. Tây Tấn (265 - 317) - .....	206
C. Nam Bắc triều (317 - 580) Tổng quan.....	210
Bắc triều - Nam triều .....	222
D. Kinh tế - Nông nghiệp - Công nghệ - Thương mãi .....	227
E. Văn hóa - Triết học - Tôn giáo - Nho - Lão.. ....	228
Huyền học - Phật giáo. ....	229
Văn học: Văn trào - Văn xuôi. Phú - Thơ.....	232
Khoa học - Hội họa - Kiến trúc - Âm nhạc .....	239
Chương III. Thống nhất trở lại (580 - 906) .....	240
A. Nhà Tùy (581 - 618) - Văn đế - Dạng đế .....	242

B. Nhà Đường (618 - 906) .....	246
Thời thịnh: Thái Tôn Mở mang bờ cõi .....	246
Đột Quyết - Thổ Cốc Hồn - Triều Tiên.....	247
Bi kịch giành ngôi .....	248
Chính trị. Ban ruộng đất - Triều đình.....	254
Tuyển cử - Giáo dục - Pháp luật. ....	258
Thời Võ hậu - Võ hậu tiến ngôi - Đổi quốc hiệu là Chu - Vi hậu - ...	259
Hai phe ở triều đình .....	262
Thời rực rỡ - Huyền Tôn: ông vua nghệ sĩ .....	263
Dương Quý Phi - Loạn An Lộc Sơn .....	264
Túc tôn nhờ rợ Hồi Hột cứu được nhà Đường .....	265
Họa phiên trấn. Hoạn quan.....	268
Mạt vận của nhà Đường .....	269
Nỗi điêu đứng của dân - Phế Phật - Loạn Hoàng Sào .....	270
Kinh tế - Xã hội - Nông, công, thương, dân số, thị trấn.....	276
Văn hóa. Triết học - Tôn giáo - Phật giáo.....	282
Huyền Trang - Nghĩa Tĩnh .....	285
Các tôn giáo mới truyền vào .....	285
Văn nghệ Văn Hán, Liễu. .....	288
Thơ (Sơ Đường - Thịnh Đường - Văn Đường) .....	291
Từ. Âm nhạc - Hội họa. Kiến trúc.....	293
Khoa học .....	294
Văn minh Trung Quốc truyền qua các nước khác .....	294
Chương IV. Tan rã lần nhì (906 - 960) Ngũ Đại - Thập Quốc ..	296
Tổng quan .....	296
Ngũ Đại ở Bắc - Thập Quốc ở Nam.....	298

**SỬ TRUNG QUỐC 1**  
**NGUYỄN HIỀN LÊ**

Chủ trách nhiệm xuất bản  
**NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG**  
Biên tập: NGỌC HOAN

**NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH**  
**NHÀ SÁCH TỔNG HỢP**  
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1  
ĐT: 38225340 – 38296764 – 38247225  
Fax: 84.8.38222726  
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn  
Website: www.nxbhcm.com.vn / www.sachweb.vn

GPXB số: 1414-2012/CXB/44-145/THTPHCM ngày 22/11/2012